

V.651

VĂN HÓA

TẬP SAN

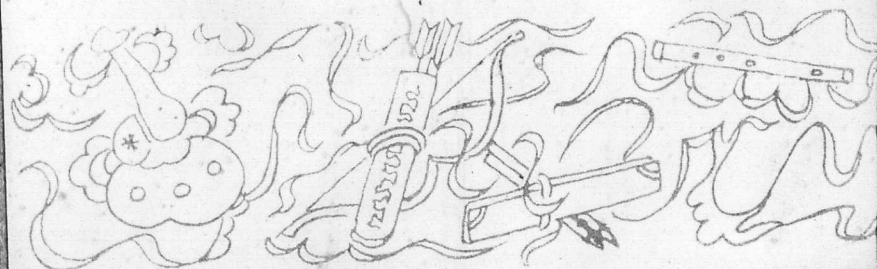
LIBRARY
ANNEX



MAR 2 1974

LIBRARY

Giá : 100đ.



Số 2
1974

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON - VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

KHOẢ VĂN-HÓA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực — Saigon 2

Điện thoại : 92.038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẤN VĂN HỈ

Tổng Thư-ký : Ô. LÊ CAO PHAN

Quản-lý : Ô. NGUYỄN VĂN NINH

Ban Biên Tập

Ô.Ô. Hà Ngọc Xuyên — Lê Mạnh Liêu

Nguyễn Ngạc — Hoàng Văn Suất — Bùi Đức

Tĩnh — Cô Đặng Vũ Thị Thảo — Ô.

Vũ Trọng Ưng.

với sự cộng tác của

Bà Ái Lan — Ô.Ô. Trần Cửu Chấn — Võ

Văn Dung — Hoàng Tiến Dũng — Huỳnh

Khắc Dụng — Nguyễn Đức Dụ — Lê Xuân

Giáo — Lê Hương — Nguyễn Văn Luận — Tạ

Quang Phát — Hoàng Tâm Phương — Trần Nhật

Tân — Nguyễn Quang Tổ — Nguyễn Hữu

Thọ — Nguyễn Đăng Thực — Nguyễn Văn Y.

Thư từ và ngân phiếu xin đề gửi :

Ông Giám-đốc Nha Văn-Hóa,

Số 8, Nguyễn Trung Trực, Saigon 2

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
XUẤT-BẢN

Năm thứ XXIII, Số 2 (1974)

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON-VIETNAM

VĂN HÓA TẬP SAN

Culture

NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
XUẤT - BẢN

Review Published by the Directorate of Cultural Affairs — Ministry of
Culture, Education and Youth

Revue Publiée par la Direction des Affaires Culturelles — Ministère
de la Culture, de l'Éducation et de la Jeunesse

Năm thứ XXIII, Số 2 (1974)

Vol. XXIII, N° 2 (1974)

mục - lục

Contents. — Table

Văn-học Nghệ-Thuật (Art and Literature — Belles lettres
et Beaux-arts)

* Những diễn-biến của Kim Vân Kiều Truyện

TRẦN-QUANG-HUY

1 — 23

— Successive steps of the story of Kim Vân Kiều

— Le déroulement du poème Kim Vân Kiều

- * Quan-niệm Vạn-vật nhất thể ở Âu Tây, Heraclite (544-484 trước T.C.) và ở Đông Phương truyền thống NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 24 — 44
 — Concept of Oneness in the West (Heraclite 544-484 A.D) and in the Eastern Tradition
 — Concept de l'uniformité de la Nature chez les Occidentaux, Héraclite (544-484 avant J.C.) et dans la Tradition orientale.
- * Tranh thủ ấn qua các thời-đại TRẦN-LÊ-TÀI 45 — 51
 — Prints out of Wooden engravings through the ages
 — L'estampe à travers les âges
- * Khái-luận về Âm-nhạc Đông Tây HOÀNG-TẦM-PHƯƠNG 52 — 63
 — Generalities of Music in the East and the West
 — Généralités sur la Musique orientale et occidentale
- Lịch-Sử — Phong-tục (History and Customs — Histoire, Coutumes et mœurs)
- * Âm Việt-Nam TOÀN-ÁNH 64 — 97
 — Vietnamese drinking
 — L'art du boire chez les Vietnamiens
- Giáo-Dục — Thanh-Niên (Education & Youth — Education et Jeunesse)
- * Danh-nhân khoa bảng Việt-Nam : Nguyễn-Đặng-Đạo ĐỖ-BẰNG-ĐOÀN ĐỖ-TRỌNG-HUỆ 98 — 108
 — Nguyễn-Đặng-Đạo, a famous Vietnamese academic man of letters
 — Nguyễn-Đặng-Đạo, un célèbre lettré Vietnamiens

- * Nợ trường ốc LÊ-THANH-CẢNH 109 — 119
 — Examination Ordeal
 — La dette envers le Camp des Lettrés
- * Nguyên nhân phát sinh Giáo-dục Trung-học tổng hợp Việt-nam TRẦN-THÁI-HỒNG 120 — 145
 — Why institute a Vietnamese Comprehensive Education?
 — Pourquoi instituer l'Education Synthétique secondaire au Vietnam?
- Góp ý về điển chế văn tự (Contribution to Language Codification — Contribution à la réglementation linguistique)
- * Dùng tiếng Việt để phổ biến sự học TRỌNG-TOÀN 146 — 157
 — Vietnamese as a means for spreading knowledge
 — L'emploi du Vietnamien pour la vulgarisation des études
- Tin tức văn hóa giáo dục và thanh niên (News on culture, education and youth activities — Nouvelles culturelles, éducatives et de la jeunesse) 158 — 198
- *
- Phụ trương (Supplement — Supplément)
- * Huyền-Thoại-Học vs Huyền-Thoại Lí-Học Việt-Nam B.S. TRẦN-NGỌC-NINH 201 — 259
 — Mythology and Vietnamese Rational mythology
 — La Mythologie en général et la Mythologie pathologique vietnamienne
- Hình bìa : Huyền-Thoại LÊ-CAO-PHAN
 Cover design : Mythology
 Couverture : Mythologie

các diễn biến của kim vân kiều truyện

Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân tuy chỉ là một tác phẩm tầm thường nhưng lại có rất nhiều ảnh hưởng đối với văn học các nước lân bang. Tác phẩm này không những là nguồn gốc trực tiếp của kiệt tác *Đoạn Trường Tân Thanh* mà còn là tác phẩm có khá nhiều ảnh hưởng đối với tiểu thuyết Nhật Bản nữa (1). Thanh Tâm Tài Nhân hiển nhiên đã đóng góp rất nhiều trong việc khai triển những cảnh ngộ éo le của Thúy Kiều nhưng ông không phải là người duy nhất đã sáng tạo ra câu truyện đó. Từ các sự kiện lịch sử có liên quan đến Từ Hải và Thúy Kiều các tiểu thuyết gia đã dần dần khai triển và Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là người đã đưa câu truyện đến chỗ hoàn bị.

Từ Hải nguyên là tên tướng giặc đã từng thống suất giặc lùn (Nhật Bản) cướp bóc, dọc ngang tung hoành miền Giang Triết dưới thời Gia Tĩnh. Do vậy sử thư và các tài liệu có liên quan tới giặc lùn thời Minh mật đều ghi chép khá tường tận. Tổng hợp *Minh sử Thế Tông bản kỷ*, *Hồ Tôn Hiến Truyện*, *Du Đại Du Truyện* và các tài liệu có liên quan tới việc chinh thảo giặc lùn thời Gia Tĩnh, lai lịch và hành tung của Từ Hải như sau :

Từ Hải, 徐海 hòa thượng chùa Hồ Bảo đất Hàng Châu, hiệu Minh Sơn hòa thượng, cháu Từ Bích Viên 徐碧溪 (2). Từ Hải là người gian trá, có chín đồng tiền vàng, khoe bịp là bói việc rất trúng, nhờ vậy được đồng đảng suy tôn (3), xưng là Thiên Sai Bình Hải Đại Tướng Quân 天差平海大將軍 (4). Tháng giêng năm Gia Tĩnh thứ 34 (1555) thông suất giặc lùn vào cướp. Từ Hải đóng quân ở Chá Lâm 柘林, từ đó tiền quân tấn công Sạ Bồ 乍浦, Bình Hồ 平湖, phá Sùng Đức 崇德, phạm Hồ Châu 湖州 (5), giết Phó lý Văn Phúc Kiến Đào Nhất Quán 陶一貫, Thủ bị Ôn Đài 溫

台 Chu Khuê 周奎, sau đó lại tấn công Kim Sơn vệ 金山衛 phủ Gia Hưng 嘉興 (6). Tháng tư chia quân đi cướp Tô Châu 蘇州, Thường Thục 常熟, Sùng Minh 崇明, Gia Hưng 嘉興, trước sau đều bị quan quân đánh bại. Trong hai trận Lăng Kinh Ba 陵運塘, Vương Giang Kinh 王江涇, bị thiệt hại càng nặng, bèn lui về đóng ở Chá Lâm. Tháng năm lại từ Chá Lâm đi cướp Bình Hồ hơn một tháng mới lui, kế đó lại tấn công Sạ Bô, phạm Hàng Châu, đốt phá Bắc Quan Thị 北關市, đánh bại Trương Kinh 張經 ở Đường Thê 塘棲, sau đó bị quan quân đánh ở Bình Vọng 平望, Từ Hải đại bại bèn rút quân ra biển, lại bị Du Đại Du 俞大猷, Lư Thang 盧鏜 đánh bại, bèn dời ra đóng ở Đào Trạch 陶宅. Triệu Văn Hoa 趙文華, Hồ Tôn Hiến 胡宗憲 hợp quân tấn công nhưng quan quân đại bại. Năm sau lại đóng quân ở Chá Lâm (7). Trần Đông 陳東, Ma Diệp 麻葉 đem quân vào hợp sức, chia nhau đi cướp các huyện Hoài Dương 淮揚, Thường Châu 常州. Tùng Giang 松江, Triết Đông 浙東 (8), vây Phó sứ Lưu Đào 劉燾 ở Sạ Bô chín ngày rồi mới giải vây. Rồi lại tấn công Gia Hưng, cướp Ô Trấn 烏鎮, giết Du kích Tướng quân Tôn Lễ 宗禮, vây Tuân phủ Nguyễn Ngạc 阮鶚 ở Đồng Hương 同鄉 (9). Hồ Tôn Hiến sai biện sĩ Hạ Chính 夏正 đem thư của Ưông Ngao 汪濂 đến ly gián Từ Hải và Trần Đông. Từ Hải nghi Trần Đông bèn giải vây rút đi (10). Từ Hải lại cùng Ma Diệp tranh Chúc thị 祝氏 nên sinh hiềm khích (11). Hồ Tôn Hiến dùng kế ly gián, Từ Hải bèn bắt Ma Diệp đem dâng rồi sai em là Hồng 洪 vào làm con tin, Hồ Tôn Hiến sai sứ giả dụ Từ Hải ra hàng, lại lén hối lộ hai người thiếp yêu của Từ Hải là Thúy Kiều và Lục Châu 綠珠 khiến khuyên Từ Hải ra hàng. Sau Từ Hải thế cô chịu hàng. Hồ Tôn Hiến ra lệnh cho Từ Hải đóng quân ở Đông Trầm Trang 東沈莊 rồi dụ đồ đảng của Trần Đông tấn công Từ Hải. Quan quân thừa thế đánh vào. Từ Hải trúng thương rớt xuống sông chết đuối (12).

Riêng về Thúy Kiều, sử thư rất ít đề cập tới. Một số học giả Nhật Bản có đề cập tới các ghi chép của Mao Khôn 茅坤 trong cuốn *Ký Tiểu Trừ Từ Hải Bản Mạt* 紀劉陰陰海本末 và cho rằng đây là tài liệu xưa nhất có liên quan tới mối tình giữa Thúy Kiều và Từ Hải. Phần cuối cuốn *Ký Tiểu Trừ Từ Hải Bản Mạt* có phụ thêm một đoạn như sau:

王翠翹，臨淄妓也。初曰馬翹兒，謔新聲，善胡琴。以計脫假母，而自從居海上，更名。倭寇江南，掠翠翹去，寨主徐海絕愛幸之，尊為夫人。凡一切計劃，惟翹指使。乃翹亦陽暱之，實陰幸也敗事，冀一歸國以老也。嘗督府遣華老人招海降，怒縛華老人將殺之，翹諫曰：「降不降在君，何與來使事。」親解其縛而贈之金，且勞苦之，老人者，海上人，翹故識之，而老人亦私覷所謂王夫人似翹，不敢泄，歸告督府曰：「賊未可圖也第所愛幸王夫人者，某覷之有外心，可藉以誅賊耳。」督府曰「善」。乃更遣羅中軍詣海說，而益市金珠寶玉以陰賄翹。翹日在帳中從容言大事必不可成。不如降也。江南苦兵久，降且得官，終身共富貴，海計遂決。督府大整兵佯稱逆降，迫寨海，海信翹言不為備，官兵突入，斬海首，而生致翹，倭入殲焉。凱施，督府許大響於轅門。令翹歌而行酒。諸參佐皆起為壽，督府酒酣心動，降皆與載，夜深，席大醉，明日海之。而以翹功高不忍殺。乃以賜所調水順會長。翹去，渡錢塘歎曰：「明山遇我厚，我以國事誘殺之，殺一節更屬一節，何而日生乎？」夜半投江死，我以國事誘

nghĩa là :

Vương Thúy Kiều, kỹ nữ đất Lâm Truy 臨淄, lúc nhỏ tên gọi là Mã Kiều nhi 馬兒, hay tân thanh, giỏi tỳ bà, dùng kế thoát khỏi tay giả mầu, rồi ra ở Hải Thượng 海上, đổi thành tên hiện giờ. Giặc lùn cướp phá Giang Nam, bắt Thúy Kiều đem đi. Trại chủ Từ Hải yêu quý vô cùng tôn làm phu nhân, phàm nhất thiết mưu kế đều nghe theo Thúy Kiều. Thúy Kiều chẳng qua ngoài mặt tỏ vẻ thân gần nhưng thâm tâm mong Từ Hải thất bại để được về quê an hưởng tuổi già. Gặp lúc Đốc phủ sai Hoa lão nhân 華老人 dụ Từ Hải ra hàng, Từ Hải giận trời Hoa lão nhân định giết, Thúy Kiều can nói : Hàng hay không là ở chàng, có liên quan chi tới sự già. Từ Hải tự cười trời cho Hoa lão nhân lại tặng vàng bạc, đến công khó nhọc. Hoa lão nhân là người Hải Thượng vốn là chỗ quen biết cũ của Thúy Kiều, nhưng không dám đề lộ ra. Hoa lão nhân về báo với Đốc phủ : Giặc chưa thể tính xong được nhưng tôi thấy người được tướng giặc tin yêu là Vương phu nhân hình như có ý khác, có thể nhờ đó mà dẹp tan giặc được. Đốc phủ khen : Tốt ! Nhân đó bèn sai La Trung quân 羅中軍 đến thuyết phục Từ Hải ra hàng, lại đem vàng lụa, châu báu hối lộ thêm Thúy Kiều. Thúy Kiều hằng ngày ở trong trường ung dung bàn luận : Đại sự tất không hành, chi bằng hàng là hơn. Đất Giang Nam khổ vì việc binh đã lâu, nay hàng lại được phong quan tước, suốt đời hưởng phú quý. Hải bèn quyết định ra hàng. Đốc phủ chuẩn bị quân sĩ, giả vờ nói đón Từ Hải ra hàng, đem quân tới đóng gần trại Hải. Từ Hải tin lời Thúy Kiều nên không phòng bị, quan quân đột nhập, chém đầu Từ Hải, bắt sống Thúy Kiều. Giặc lùn do đó bị dẹp tan. Khải hoàn, Đốc phủ cho bày tiệc, ca hát ở trong trại, sai Thúy Kiều ca hát, mời rượu. Các tướng đều đứng lên chúc thọ Đốc phủ. Đốc phủ ngà ngà say, động lòng bước xuống thêm cười đùa cùng Thúy Kiều. Đêm khuya liền động loạn. Sáng hôm sau Đốc phủ hối hận nhưng nghĩ Thúy Kiều công lớn không nỡ giết, bèn ban cho kẻ dưới quyền là Từ trường Vinh Thuận, Thúy Kiều lên đường, qua sông Tiền Đường than : Minh Sơn hậu đãi ta, ta vì mưu quốc sự mà lập mưu giết đi. Giết một Từ trường lại lấy một Từ trường, nay còn mặt mũi nào mà sống ! Nửa đêm đâm đầu xuống sông tự tử.

Nếu tài liệu này quả thật do chính Mao Khôn ghi chép thì các chi tiết chắc rất gần sự thực, bởi Mao Khôn là tướng dưới tướng Hồ Tôn Hiến và là người đã tham dự tiêu trừ Từ Hải (13). Tuy nhiên, có nhiều điểm làm chúng tôi hoài nghi đây không phải là tài liệu do Mao Khôn ghi chép :

1— Các chi tiết có liên quan tới việc Từ Hải thua trận như : « Đốc phủ đại chinh binh dương xưng nghịch hàng », « Hải tín Kiều ngôn nhi bất bi », « Quan binh đột nhập trảm Hải thủ » đều không có trong *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bản Mạt*, hơn nữa lại sai biệt rất nhiều với các chi tiết trong tác phẩm này (14).

2. — *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bản Mạt* không nói rõ tên tuổi thuyết khách là Hoa lão nhân và La Long Văn. Mặt khác, trong tiếp văn dâng Thế Tông, Hồ Tôn Hiến trình tâu trình rất rõ ràng :

«... cùng Ngự sử Nguyễn Ngạc và Trung thư La Long Văn bàn kế, mật sai các Thông sự Thiệu Khâu Sơn, Trần Khâm, Đồng Thúy, Cao Phong Hương, Chu Thượng Lễ vào sào huyệt giặc khuyến dụ, ly gián tâm phúc... » (15). mầu tài liệu này một mặt biến La Long Văn thành thuyết khách sứ giả (16), một mặt lại sửa quan tước của La Long Văn thành trung quân (17) như vậy khó có thể do tay Mao Khôn ghi chép.

3. — *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bản Mạt* xưng hồ Hồ Tôn Hiến là « Hồ công » hay « Tổng đốc Hồ công » nhưng đoạn tài liệu này lại gọi Hồ Tôn Hiến là « Đốc phủ ».

4. — *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bản Mạt* chỉ nói Thúy Kiều và Lục Châu là hai thị nữ, trong khi đó đoạn tài liệu này lại nói Từ Hải phong Thúy Kiều làm phu nhân.

5. — *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bản Mạt* phụ lục trong *Trừ Hải Đồ Biên* 弄海圖編 do Hồ Tôn Hiến biên tập không có đoạn văn này.

Do vậy, đoạn tài liệu này rất có thể do người sau hiểu sự chép thêm, hiện tượng này rất thường thấy trong các điển tịch của Trung Hoa. Căn cứ

vào danh xưng "Trung quân" được gán cho La Long Văn là một quan tước thuộc đời Thanh, mâu tài liệu này có thể là của người đời Thanh tặng bô. Tuy nhiên về điểm này chúng tôi vẫn còn có ít nhiều dè dặt bởi:

1. — Trung thư và Trung quân tự hình rất gần nhau, có thể chỉ là lầm lẫn khi sao chép, ấn loát.

2. — Theo nhiều điển tịch Trung quân là quan tước đời Thanh nhưng trong bài *Tạ Đốc Phủ Hồ Công Khải*, 謝督府胡公啟 Từ Văn Trường đã từng đề cập tới quan tước này rồi: "... mông triệu Trung quân, thác dĩ tư sự" (18).

Mặt khác, đoạn tài liệu này có nhiều điểm tương tự *Vương Thúy Kiều Truyện* của Dur Hoài, hình như có sự vay mượn, mô phỏng. Tuy vậy tài liệu nào mô phỏng tài liệu nào, trong khi chờ đợi các tài liệu mới được phát hiện, chúng tôi chưa dám vội vàng kết luận.

Mối liên hệ có thật giữa Thúy Kiều và Từ Hải sau này trở thành đề tài được nhiều tiểu thuyết gia và hí khúc gia khai thác. Những tác phẩm chúng tôi có thể kiểm chứng được gồm có:

A— *Hồ Thiếu Bảo Bình Nụy Chiến Công* 胡少保平倭戰功 trong Tây Hồ Nhị Tập 西湖二集 của Chu Tập 周楫 (19). Đây có lẽ là tác phẩm xưa nhất trong số các tiểu thuyết và hí khúc thuật sự tích Từ Hải và Thúy Kiều. Theo Trung Quốc Thông Tục Tiểu Thuyết Thư Mục 中國通俗小說書目 của Tôn Khải 譚楷第, Tây Hồ Nhị Tập có nguyên bản san khắc vào đời Minh, lại có Văn Lâm Tự Cầm Đường 雲林聚錦堂 phúc bản (20) san khắc trong niên hiệu Sùng Trinh (1628-1644) (21). Truyện *Hồ Tôn Hiến Bình Nụy Chiến Công* có đề cập tới niên hiệu Vạn Lịch thứ 21. Như vậy tác phẩm này ra đời trong khoảng sau năm Vạn Lịch thứ 21 và trước năm chót của niên hiệu Sùng Trinh tức trong khoảng 1543-1644. Tác phẩm của Chu Tập sau được Trần Thụ Cơ 陳樹基 đời Thanh tuyển lục trong Tây Hồ Thập Di 西湖拾遺 và đổi nhan đề thành

Hồ Thiếu Bảo Bình Nụy Tấu Tích 胡少保平倭奏績 (22) văn từ tuy có ít nhiều sửa đổi nhưng các tình tiết không có gì thay đổi.

Các tình tiết trong *Hồ Thiếu Bảo Bình Nụy Chiến Công* đa số y cứ sử thư nhất là *Kỷ Tiểu Trì Từ Hải Bản Mạt* của Mao Khôn, nhưng lai lịch của Từ Hải được tường thuật có phần tường tận hơn: Từ Hải, hõn danh Minh Sơn hòa thượng, tự xưng là Tiểu Minh Vương 小明王, cháu Từ Duy Học 徐維學. Từ Duy Học đem Từ Hải cầm nợ, sau Từ Duy Học bị giết, Từ Hải bèn đi làm giặc để kiếm tiền trả nợ. Thúy Kiều được mô tả thành một kỹ nữ đất Sơn Đông, nhan sắc tuyệt thế, giỏi ca vũ. Từ Hải cướp Thúy Kiều, phong làm áp trại phu nhân, phàm mưu kế gì cũng đều nhất nhất nghe theo. Cũng bị Từ Hải bắt và phong làm áp trại phu nhân còn có một kỹ nữ tên là Lục Châu. Hồ Tôn Hiến sai một người quen biết với Thúy Kiều đem vàng bạc, châu báu hối lộ Thúy Kiều và Lục Châu khiến khuyên Từ Hải bắt Ma Diệp, Trần Đông đem dâng. Từ Hải thế cô lại nhân sinh thù oán với đảng của Trần Đông nên sợ mà nghe theo. Từ Hải lại muốn đem Thúy-Kiều và Lục Châu gửi Hồ Tôn Hiến. Đờ đảng của Trần Đông biết được bèn cướp Thúy Kiều và Lục Châu rồi cùng Từ Hải giao chiến. Quan quân thừa thế tấn công, Từ Hải trúng thương đâm đầu xuống sông chết. Thúy Kiều và Lục Châu bị Hồ Tôn Hiến bắt, ra lệnh mời rượu khao quan. Hồ Tôn Hiến say mềm, cùng Thúy-Kiều đùa cợt, sau tỉnh rượu hối hận bèn đem Thúy-Kiều ban cho một bộ tướng. Thúy-Kiều đâm đầu xuống sông tự tử, Lục Châu cũng bị gả cho một quan quân.

Trong tác phẩm này nhân vật chính là Hồ Tôn Hiến và Từ Hải chứ không phải Thúy Kiều. Mặt khác, Thúy Kiều bất quá mới chỉ là một kỹ nữ có danh sắc chứ chưa phải là một nhân vật có tư cách đáng quý đáng trọng. Điều đáng chú ý là tác phẩm của Chu Tập tuy rất trọng tới việc biện hộ, rửa tiếng xấu cho Hồ Tôn Hiến, nhưng có lẽ lại là tác phẩm đầu tiên thuật việc Hồ Tôn Hiến bắt Thúy-Kiều hầu rượu, một chi tiết rất bất lợi cho họ Hồ. Do vậy, chi tiết này tuy các sử thư không hề đề cập tới nhưng rất có thể có thật.

B— Vương Thúy-Kiều Truyện 王翠翘傳 của Dư Hoài 余懷 (22).

Tác phẩm này được ghi chép trong *Ngu Sơ Tân Chí* 虞初新志, quyển 8. Tinh tiết có rất nhiều chỗ tương đồng với tài liệu phụ lục ở cuối cuốn *Kỳ Tiểu Trừ Từ Hải Bạt Mạt*, nhưng có phần tường tận hơn, lại có nhiều điểm xuyết, nhiều tính chất tiểu thuyết. Thúy Kiều được mô tả thành một kỹ nữ đa tài, nhã dạm, đáng thương nhưng cũng rất đáng trọng. Từ Hải tuy còn bị mô tả thành một tên vô lại giáo hoạc nhưng cũng đã có ít nhiều tác phong hào hiệp, anh hùng. Mặt khác, Hoa lão nhân chỉ còn là một sứ giả thuyết hàng, và La Long Văn trở thành người quen biết cũ của Thúy Kiều và Từ Hải. Từ Hải khi còn là một tên vô lại, có lần trốn vào nhà Thúy Kiều, La Long Văn từng kể vai uống rượu với Từ Hải, lại sai Lục Châu hầu chần gối. Sau Từ Hải đánh Giang-Nam. Thúy Kiều và Lục Châu đều bị bắt. Từ Hải gặp lại người cũ, rất yêu quý phong làm phu nhân. La Long Văn giúp Hồ Tôn Hiến dụ Từ Hải ra hàng, Từ Hải nghe lời Thúy Kiều thuận hàng, bị quan quân tập kích, thua, đâm đầu xuống sông tự tử. Thúy Kiều bị ép gả cho tà trường Vinh Thuận, nhảy xuống sông tự tử.

Đến tác phẩm của Dư Hoài Thúy Kiều đã trở thành nhân vật chủ chốt của câu truyện, đồng thời, tác giả đã dùng rất nhiều bút mực để mô tả và đề cao những nét đáng yêu, đáng trọng của Thúy Kiều. Có lẽ Dư Hoài là người đầu tiên đã khoác cho Thúy Kiều một nhân cách mới, mở đầu cho các tiểu thuyết gia và hí khúc gia trong việc khai triển các cảnh ngộ đáng thương và các đức tính đáng trọng của Thúy Kiều. Trong phần mở đầu Dư Hoài từng nói: « Ta vì thương cái chí của nàng, nên điểm xuyết các việc làm của nàng mà viết nên câu truyện này. Điều đáng chú ý là Dư Hoài là một sĩ phu, tác phẩm của ông lại viết theo thể văn truyện ký của lớp trí thức khác với tác phẩm của Chu Tập viết theo thể « nghĩ thoại bản » (24) có nhiều tính chất bình dân. Khuynh hướng chung của sĩ phu khi viết văn truyện ký thường là mượn việc chép truyện để

khuyến giới, thuyết lý, ngôn chí. Đó có lẽ chính là động cơ thúc đẩy Dư Hoài biến cải nhân cách của Thúy Kiều.

C— Kim Vân Kiều Truyện 金雲翹傳 của Thanh Tâm Tài Nhân 青心才人

Ghi chú về tác phẩm này Tôn Khải Đệ trong *Trung Quốc Thông Tục Tiểu Thuyết Thư Mục* viết:

« Kim Vân Kiều Truyện, gồm 4 quyển 20 hồi, đề: Quán Hoa đường bình luận, Thánh Thán ngoại thư 貫華堂評論聖美外書. Do tác giả đời Thanh soạn, đề: Thanh Tâm Tài Nhân biên thứ. Diễn sự tích Từ Hải và Vương Thúy Kiều. Mở đầu có bài tựa của Thiên Hoa Tăng chủ nhân 天花藏主人. *Bạc Tái Thư Mục* 舶載書目 của Nhật Bản vào niên hiệu Bảo Lịch giáp tuất (1754) có ghi chép. » (25)

Tây Đế Thư Mục 西諦書目 cũng có ghi hai bản. Một bản do Khiếu Hoa hiền 嘯華軒 san khắc đề: « Quán Hoa đường bình luận Kim Vân Kiều Truyện », gồm 4 quyển 20 hồi. Bản kia là một san bản đời Thanh đề: « Song Kỳ Mộng Truyện » 雙奇夢傳, cũng gồm 4 quyển 20 hồi. Bản này *Tây Đế Thư Mục* ghi chú: « Cũng có tên là Kim Vân Kiều Truyện ». (26)

Nhật Bản Nội Các Văn Khố và Đông Kinh Đại Học Nghiên Cứu Sở hiện đều tàng trữ một san bản đề: « Quán Hoa đường bình luận Kim Vân Kiều Truyện, Thánh Thán ngoại thư, Thanh Tâm Tài Nhân biên thứ », nhưng không có ghi tên nhà xuất bản. (27)

Ngoài ra, Pháp Quốc Viễn Đông Học Viện có tàng trữ một bản chép tay đề: « Kim Vân Kiều Truyện Thanh Tâm Tài Tử » (28). Nhưng theo M. Durand bản này giống như những khắc bản khác nên chữ « Tử » có lẽ chính là chữ « Nhân » bị chép lầm. (29)

Xem vậy tác phẩm này lưu truyền tương đối rộng. Năm Bảo Lịch thứ 13 (1763) người Nhật Nhiếp Giang Đăng Ốc Di Bình Vệ 攝江藤屋彌兵衛 cũng từng san khắc lưu truyền (30).

Kim Vân Kiều Truyện tuy có nhiều khắc bản nhưng nội dung có lẽ không sai biệt nhiều bởi đều gồm 4 quyển 20 hồi. Xét về mặt tinh tiết, tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân không những đã khai triển tường tận các chi tiết chỉ được ghi chép rất giản lược trong các tác phẩm đi trước mà còn có thêm rất nhiều chi tiết mới như:

- Gia thế của Thúy Kiều.
- Mối tình đồng hội đồng thuyền giữa Thúy Kiều và Đạm Tiên.
- Mối tình giữa Thúy Kiều và Kim Trọng.
- Cuộc tình duyên giữa Thúy Kiều và Thúc sinh cùng việc Thúy Kiều sa vào độc kế của Hoạn Thư.
- Kết cục đoàn viên tái hợp của Thúy Kiều và Kim Trọng.

Chúng ta không biết chắc sau *Vương Thúy Kiều Truyện* của Dư Hoài và trước *Kim Vân Kiều Truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân còn có tác phẩm nào nữa hay không nên không thể xác định trong các chi tiết này chi tiết nào do chính Thanh Tâm Tài Nhân sáng tạo. Tuy vậy, chúng ta có thể tin các nỗ lực khai triển của ông nhất định không phải là nhỏ.

D. — *Song Thủy Viên Truyền Kỳ* 雙翠園傳奇 của Hạ Bình Hành 夏秉衡。

Đây có lẽ là một kịch bản đầu tiên diễn sự tích Thúy Kiều và Từ Hải. Tác phẩm này từng được nhiều nhà nghiên cứu hí khúc đề cập tới. Thư viện Quốc gia Ba Lê hiện có tàng trữ một bản đề: « Hoa Đình Hạ Bình Hành Cốc Hương trứ » 華亭夏秉衡谷香著 do Thu Thủy đường 秋水堂 san khắc, (31) gồm 2 quyển, 38 sách (32). Trong bài tự tác giả viết:

「虞初新志」載王翠翹遇徐海事甚奇，惜其傳略而不詳。丁亥秋，養疴官署之鏡齋，偶閱稗史，知翠孌之適徐郎，乃境遇之一端耳。其間遇人不淑，御吼河東，若錫麓之束生，亦如花之枝葉，水之波瀾，作翠孌一生結束，惟金釵盟證，生死不渝，方其情之所鍾，醉心刻骨，所謂千里來龍，結穴在此。因撥其本末，略為改竄，譜之詞曲，播之管絃，然後小傳之略，稗官之誣，或可補救萬一，不至使豔心使骨，泯滅無聞。則千百載後，余又翠孌一知己也……

nghĩa là :

Ngu Sơ Tân Chí chép truyện Thúy Kiều gặp Từ Hải rất ly kỳ nhưng tiếc truyện thuật giản lược. Mùa thu năm đình hội ta đương bệnh ở Kinh Trai nơi quan thự, ngẫu nhiên đọc bại sử (33) được biết truyện Thúy nương gặp gỡ Từ Hải chỉ là một phần trong cảnh ngộ của nàng mà thôi. Trong đó nào truyện gặp gỡ người cay độc, sư tử Hà Đông găm thét hoặc như truyện chàng Thúc đất Tích Lộc đều như cành lá của hoa, sóng gợn của nước, làm đoạn kết cho cuộc đời Thúy nương. Duy chỉ có lời thề lấy kim thoa làm chứng, sống chết không rời mới thật là cái chỗ chung tình của nàng. Bên lòng khắc cốt mới đúng là cái điềm then chốt như thiên lý lai long kết huyết ở đó. Nhân vậy, ta đem điềm, xuyết gốc ngọn, sửa chữa ít nhiều, diễn thành từ khúc, phổ vào quản huyền, nhờ đó bổ cứu trong vạn nhất cái sơ lược của tiểu truyện và cái sai lầm của bại sử, khiến cho câu truyện lòng son dạ sắt không đến nỗi bị quên lãng, và nghìn trăm năm sau ta còn là một kẻ tri kỷ của Kiều nương vậy.

Theo *Kim Nhạc Khảo Chứng* 今樂考証 của Diêu Nhiếp 姚燮 Hạ Bình Hành là người thời Càn Long (34). Nếu đúng vậy, tác phẩm này được viết vào năm Càn Long đình hội (1767) tức sau *Kim Vân Kiều Truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. *Trùng Đình Khúc Hải Đông Mục* 重訂曲海總目 xếp tác phẩm này vào mục truyện kỳ đời Thanh và ghi chú : " Nguyên có tên tuổi tác giả, nay mất, đợi khảo cứu. " (35). *Khúc Khảo* 曲考 của Tiêu Tuấn 焦循 và *Khúc Mục Tân Biên* 曲目新編 của Chi Phong Nghi 支豐宜 xếp vào mục tác phẩm vô danh.

Xét về mặt tình tiết, các chi tiết trong tác phẩm này rất gần với *Kim Vân Kiều Truyện*, đặc biệt là các chi tiết sau :

- Việc chị em Thúy Kiều du xuân viếng mộ Đạm Tiên.
- Mối tình giữa Thúy Kiều và Kim Trọng.
- Việc Thúy Kiều bán mình, sa vào thanh lâu.

— Việc Thúy Kiều được Thúc sinh giải thoát và bị Hoạn Thư hành hạ.

— Việc Thúy Kiều nhày xuống sông tự tử và cùng Kim Trọng tái hợp.

Như vậy, nếu quả thật tác phẩm này viết sau *Kim Vân Kiều Truyện* thì danh từ « Bại sử » trong bài tựa có thể là *Kim Vân Kiều Truyện* chăng ? Tuy vậy, có ít nhiều chi tiết so với *Kim Vân Kiều Truyện* có phần ấu trĩ làm chúng tôi chưa dám hoàn toàn tin tưởng tác phẩm này ra đời sau hay lấy gốc từ *Kim Vân Kiều Truyện*, như :

— Dùng cả một sách đề tả việc Thúc sinh gặp gỡ kết thúc với hiệp sĩ Vệ Hoa Dương 衛華陽. Tình tiết này không quan hệ lắm đối với các diễn tiến của câu truyện.

— Trong *Song Thúy Viên Truyền Kỳ* nhân vật Hoạn Thư không sâu sắc, hiểm độc bằng trong *Kim Vân Kiều Truyện*. Các mưu kế trừng trị Thúy Kiều đều do người vú già bày vẽ cho nàng.

— Trong phần kết cục của *Song Thúy Viên Truyền Kỳ*, Thúy Kiều không chịu cùng Kim Trọng kết hôn, chính trong lúc nan giải đó, hoàng hậu sinh thái tử, hoàng đế vui mừng ân tứ sắc phong tam đại cho ngoại quan. Thúy Kiều nhân đã có sắc phong nên không thể từ khước. So với kết cục của *Kim Vân Kiều Truyện*, kết cục này vừa gượng ép vừa không làm nổi bật được lòng kiên trinh của Thúy Kiều.

Ngoài ra, tình tiết trong *Song Thúy Viên Truyền Kỳ* cũng có khá nhiều điềm khác với *Kim Vân Kiều Truyện* (36), trong số đó đáng để ý nhất có những điềm sau :

— Cha của Thúy Kiều tên là Vương Quan 王觀 tự là Hải Vọng 海望 người đất Đại Điền 大典 Trục Lệ 貞隸 vợ là Trương thị, chỉ có hai người con gái là Thúy Kiều và Thúy Vân, không có con trai. Trong *Kim Vân Kiều Truyện* cha của Thúy Kiều tên là Lữ Lương Tùng 兩松 tự là Tử Trinh 子貞, vợ là Hà thị, ngoài hai người con gái còn có một con trai út

tên Vương Quan tự là Hải Vọng. Điều làm chúng tôi thắc mắc là nếu *Song Thủy Viên Truyền Kỳ* lấy gốc ở *Kim Vân Kiều Truyện* thì không lẽ tác giả lại lấy tên con làm tên cha. Hoặc giả tác giả đã lấy gốc từ một tài liệu khác chúng ta chưa được biết chăng?

— Trong *Song Thủy Viên Truyền Kỳ*, Thúy Kiều tuy bị sa vào thanh lâu nhưng liền được Thúc sinh lập kế cứu thoát, không bị thất thân với Mã giám sinh và Sở Khanh như trong *Kim Vân Kiều Truyện*. *Song Thủy Viên Truyền Kỳ* cũng không có truyện Thúy Kiều sa vào tay Bạc bà và Bạc Hạnh, nhập thanh lâu lần thứ hai. Do đó chúng ta có thể thấy tác giả đã đứng trên lập trường của giai cấp sĩ phu mà loại bỏ các chi tiết có hại cho danh giá của Thúy Kiều.

— Vệ Hoa Dương, vừa là bạn cũ của Từ Hải vừa là Tham quân dưới trướng Hồ Tôn Hiến, trở thành thuyết khách sứ giả.

— Thúy Kiều tuy có khuyên Từ Hải ra hàng, nhưng vì thiện ý chứ không phải vì nhận hối lộ của Hồ-Tôn-Hiến. Từ Hải bị giết, Thúy Kiều bị bắt, Hồ Tôn Hiến ép hầu rượu mua vui nhưng Thúy Kiều cự tuyệt, lại trách mắng Hồ Tôn Hiến khi trá, thất tín. Những chi tiết này hiển nhiên nhằm mục đích hoàn mỹ hóa tự cách của Thúy Kiều.

— Từ Hải đến trại Hồ Tôn Hiến cầu hàng, Hồ Tôn Hiến sai một viên Trung quân, phục dưới trướng thừa Từ Hải không phòng bị xông ra bắt, chém đầu.

— Thúy Kiều nhày xuống sông Tiền Đường tự tử, Kim Trọng trên đường phó nhiệm, căn cứ vào lời Đạm Tiên báo mộng ngày trước, đón vớt được Thúy Kiều.

Ngoài mấy tác phẩm kể trên, theo các ghi chép của *Bạc Tài Thư Mục* năm 1726 từng có một bản *Phách Án Kinh Kỳ* 拍案驚奇 truyện vào Nhật Bản, trong đó quyển 2 có truyện *Từ Tả* 謝徐海

義 (37). Căn cứ vào nhan đề chúng ta có thể tin đó là tác phẩm thuật truyện Từ Hải và Thúy Kiều. Rất tiếc tác phẩm này đã thất truyền nên chúng ta không thể biết được tình tiết của nó ra sao.

Ngoài ra, các sách *Trùng Đính Khúc Hải Tông Mục*, *Khúc Mục Tân Biên* 曲目新編, *Ngãi Đường Khúc Lục* 艾塘曲錄 và *Khúc Khảo* đều có ghi vở kịch *Thúy Kiều Kỳ*. 翠魁記 Trừ *Trùng Đính Khúc Hải Tông Mục*, ba tác phẩm sau đều ghi *Thúy Kiều Kỳ* cùng với *Song Thủy Viên Truyền Kỳ* như vậy nhất định không phải là tên khác của *Song Thủy Viên Truyền Kỳ*. Tác phẩm này có lẽ chưa đến nổi thất truyền bởi chỉ là tác phẩm đời Thanh. Nhưng rất tiếc chúng tôi chưa tìm ra được.

Sau cùng, chúng tôi muốn nhắc tới các tài liệu được giáo sư Giản Chi giới thiệu trong bài *Nguồn Gốc Truyện Kiều* đăng trong tập san *Văn số* 43 (1965). Trong bài này giáo sư Giản Chi đã căn cứ vào tài liệu chép tay bằng chữ quốc ngữ của ông Lê Nhân Phủ đề giới thiệu hai tác phẩm sau :

1— *Vương Thúy Kiều Truyện* trong *Hồ Khoáng Thập Di Lục Tàn Cảo* 胡曠拾遺錄殘稿. Trong tác phẩm này Thúy Kiều là con gái nhà nghèo lúc nhỏ bị bán cho Mã thị, đổi tên là Kiều nhị. Mã thị đưa Thúy Kiều lên Bắc-Kinh làm con hát, Thúc Kỳ Tâm chuộc Thúy Kiều, nhưng vợ Thúc Kỳ Tâm quá ghen nên Thúy Kiều lại trở về với Mã thị tiếp tục làm con hát. Sau Thúy Kiều được La Long Văn chuộc nhưng rồi lại bị bán cho Bạc thị. Từ Hải gặp Thúy Kiều hết lòng yêu thương, không lâu bỏ đi làm giặc rồi sai quân về rước, phong làm phu nhân, Thúy Kiều nhân đó có dịp báo ân báo oán. Sau Thúy Kiều nhận hối lộ của Hồ Tôn Hiến, khuyên Từ Hải ra hàng. Từ Hải bị Hồ Tôn Hiến giết, Thúy Kiều bị gả cho Tô Trường Vĩnh Thuận, đâm đầu xuống sông tự tử.

Mặc dù đã cố gắng tìm kiếm, tra cứu chúng tôi không sao tìm được tác phẩm này, đồng thời cũng không thấy có tài liệu nào đề cập tới. Trong

Dự Chương Tùng Thư 豫章叢書 có một tác phẩm đề : Thập Di Lục 拾遺錄 do Hồ Khoáng 胡瑒 soạn, nhưng tác phẩm này thuộc tiểu học loại nghiên cứu về thanh vận không có liên hệ gì tới tiểu thuyết. Mặt khác, theo giáo sư Giản Chi Hồ Khoáng là tên người nhưng theo sử thư thổ bình Hồ Quảng 湖廣 từng tham dự tiểu trừ Từ Hải, như vậy Hồ Khoáng có thể là Hồ Quảng bị chép lầm chăng? Nếu tác phẩm này quả có thật thì căn cứ vào tình tiết nó phải là tác phẩm xuất hiện sau các tác phẩm của Chu Tập và Dư Hoài bởi tình tiết đã bị tiểu thuyết hóa nhiều hơn như việc Thúy Kiều được Thúc Kỳ Tâm và La Long Văn chuộc, việc Thúy Kiều báo ân báo oán. Đặc biệt là trong tác phẩm này Từ Hải đã được miêu tả thành một vị anh hùng : bị Hồ Tôn Hiến bội tín, Từ Hải tả xung hữu đột cho đến khi kiệt lực chết ngay tại trận tiền. Mặt khác, chắc tác phẩm này phải ra đời trước *Kim Vân Kiều Truyện* bởi có nhiều tình tiết chưa được khai triển như mối tình giữa Thúy Kiều và Kim Trọng, việc Kim Kiều tái hợp.

Về mặt hình thức, theo giáo sư Giản Chi tác phẩm này viết bằng bạch thoại lại thường có thi từ điểm xuyết, như vậy rất có thể là một thoại bản. Phần trên chúng tôi có đề cập tới tác phẩm *Tử Tạ Từ Hải Nghĩa* trong *Phách Án Kinh Kỳ*, tác phẩm này cũng là một thoại bản. Như vậy, *Vương Thúy Kiều Truyện* trong *Hồ Khoáng Thập Di Lục Tàn Cáo* cơ thể cũng cùng một loại với *Tử Tạ Từ Hải Nghĩa* chăng?

2— Kim Vân Kiều Truyện của Từ Vị (Văn Trường) 徐渭.

Theo giáo sư Giản Chi *Từ Văn Trường Tập* 徐文長集 và *Thanh Đẳng Lộ Sử Phân Thích* 青藤路史分釋 của Từ Vị có phụ lục *Kim Vân Kiều Truyện* cũng có tên khác là *Thanh Tâm Tài Nhân* 青心亦人. Tác phẩm này tình tiết cũng giống như *Quán Hoa đờng bình luận Kim Vân Kiều Truyện* nhưng không có chia hồi. Giáo sư Giản Chi còn cho biết căn cứ vào phần phụ lục của *Thanh Đẳng Lộ Sử Phân Thích* thì Từ Vị đã dựa vào sử thư để viết tác phẩm này và chấm dứt câu truyện ở chỗ Thúy Kiều nhày xuống sông tự tử, nhưng sau Hồ Tôn Hiến bị giết (38), Từ Vị phát cuồng,

giết vợ bị hạ ngục, lúc được phóng thích hối hận, thương vợ nên tục tác phần *Kim Kiều tái hợp*, đề là *Phá Kinh Trùng Viên*. Do đó giáo sư Giản Chi kết luận : Ngay từ đời Gia Tĩnh Từ Vị đã viết *Kim Vân Kiều Truyện* cùng có tên là *Thanh Tâm Tài Nhân*, sau đó Thanh Tâm Tài Tử căn cứ vào đó diễn thành một tác phẩm khác có chia hồi tức *Quán Hoa Đờng bình luận Kim Vân Kiều Truyện*.

Sau khi đã tra cứu, kiểm chứng kỹ càng các tài liệu có liên quan tới luận cứ này chúng tôi không dám tin Từ-văn-Trường có viết một tác phẩm có liên quan tới Thúy-Kiều và Từ-Hải (39). lý do là :

— *Từ Văn Trường Toàn Tập* 徐文長全集 (40) và *Từ Văn Trường Tam Tập* 徐文長三集 (41) chúng tôi đã tra cứu đều không có phụ lục *Kim Vân Kiều Truyện*. *Thanh Đẳng Lộ Sử Phân Thích* chúng tôi không tìm được nên không dám quyết đoán có phụ lục *Kim Vân Kiều Truyện* hay không. Tuy vậy, tác phẩm này chỉ gồm 2 quyển nên sợ khó có thể phụ lục một nửa cuốn *Kim Vân Kiều Truyện*. Mặt khác, Từ Văn Trường là một tác giả rất có tiếng thời Minh mạt, thân thế và tác phẩm của ông được nhiều tài liệu ghi chép, nhưng không có tài liệu nào ghi ông từng sáng tác *Kim Vân Kiều Truyện*. Và lại, tác phẩm của Từ Văn Trường rất được ưa chuộng, nếu ông quả thật có viết *Kim Vân Kiều Truyện* thì các nhà san khắc thư không lý gì lại chia là đôi một phần khắc in trong *Từ Văn Trường Tập*, một phần khác in trong *Thanh Đẳng Lộ Sử Phân Thích*. Theo giáo sư Giản-Chi tài liệu của ông Lê Nhân Phủ chỉ là một tài liệu chép tay viết bằng chữ quốc ngữ. Ông Lê Nhân Phủ không mô tả tài liệu ông được đọc. Chúng tôi sợ có thể người đời sau sao lục phụ chép vào phần cuối các tác phẩm của Từ-Văn-Trường hoặc giả thác danh Từ Văn Trường chăng? (42).

— Nếu như ngay từ đời Gia Tĩnh Từ Văn Trường đã viết một cuốn *Kim Vân Kiều Truyện* với các tình tiết giống như tác phẩm của Thanh Tâm-Tài Nhân thì không có lẽ các tác phẩm ra đời sau như các tác phẩm của Chu Tập và Dư Hoài không lẽ lại còn giản lược như vậy. Trong quá

trình diễn biến của một câu truyện, tác phẩm có tinh tiết phức tạp theo đúng lý ra phải xuất hiện sau các tác phẩm có tinh tiết giản lược.

— Theo những khảo chứng của M. Durand bản chép tay của Trường Viễn Đông Bác Cổ giống với các bản khắc khác, các bản khắc này đều ghi tên tác giả là Thanh Tâm Tài Nhân, vậy Thanh Tâm Tài Tử trong bản của Trường Viễn-Đông-Bác-Cổ chắc chỉ là Thanh Tâm Tài Nhân bị chép lộn. Do vậy, chủ trương Thanh Tâm Tài Nhân là tên sách, biệt danh của *Kim Vân Kiều Truyện* do Từ-Văn-Trường sáng tác, còn Thanh Tâm Tài Tử là tên người đã sáng tác *Quán Hoa đường bình luận Kim Vân Kiều Truyện* sợ khó đứng vững.

— Theo giáo sư Giản Chi tinh tiết trong tác phẩm này giống như *Quán-Hoa đường bình luận Kim Vân Kiều Truyện*, như vậy nhân vật Từ Hải cũng được miêu tả với nhiều tác phong anh hùng và nhân vật Hồ Tôn Hiến cũng bị miêu tả bất lợi như : khi trá, thiếu độ lượng, có những hành vi thiếu đứng đắn đối với Thúy Kiều. Các chi tiết này chắc chắn không thể xuất phát từ tay Từ Văn Trường bởi vì :

1— Giặc lùn do Từ Hải thống suất vô cùng tàn ác (43), người đương thời đều oán ghét, căm phẫn. Từ Văn Trường là người đồng thời lại từng tham dự việc tiêu trừ Từ Hải, tự nhiên không thể mô tả Từ Hải như vậy.

2— Từ Từ Văn Trường từng được Hồ Tôn Hiến đặc biệt đãi ngộ, lại cũng rất ngưỡng mộ, tôn kính Hồ Tôn Hiến quyết không thể nào mô tả họ Hồ bất lợi như thế.

Qua các tài liệu nêu trên chúng ta có thể nhận thấy trải qua công trình khai triển của các tiểu thuyết gia và hí khúc gia đời Minh, Thanh, nàng kỹ nữ tầm thường Thúy Kiều đã trở thành một giai nhân bạc mệnh, một biểu tượng của hiếu nghĩa khiến cho nhiều văn sĩ đời sau từng-hao tổn biết bao bút mực để tán tụng, cảm thương và khảng khái nhận là người

đồng điệu, tri kỷ của nàng, chẳng khác gì trường hợp của Vương Chiêu Quân đời Hán. Đồng thời, tướng giặc tàn bạo, hữu dũng vô mưu Từ Hải cũng đã trở thành người anh hùng cái thế, mẫu người mộng tưởng của Nguyễn Du. Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là một trong số các tác giả đã thực hiện các cải biến này, nhưng ông là người đã đưa các tinh tiết đến chỗ tương đối hoàn bị nhất, Những đóng góp của ông trong việc khai triển cảnh ngộ oan nghiệt cay đắng của Thúy Kiều chắc chắn không phải là nhỏ.

20-3-1974.

CHÚ THÍCH :

(1) : Theo Hatakenaka Toshio trong bài : *On Kim Van Kieu. China, Vietnam, Japan.* (*Tamkang Review*, vol. III no 2, vol. IV no 1, Taipei, 1972.) sau khi truyền vào Nhật Bản năm 1754 *Kim Vân Kiều Truyện* được Tây Điền Duy Tác 西田維則 phiên dịch và đề là : *Tứ Tượng Thông Tục Kim Vân Kiều Truyện* 繡像通俗金雲翹傳。 Đến năm 1829 lại được tiểu thuyết gia hữu danh Lang Trạch Mã Cầm 龍澤馬琴 cải tác thành *Phong Tục Kim Ngư Truyện* 風俗金魚傳。 Ngoài ra, các tác phẩm : *Căn Nam Chí Cẩu Tá* 根南志俱佐 của Bình Hạ Nguyên Nội 平賀源内 (1768), *Phục Học Kỳ Đàm An Tích Chiếu* 復學奇談安積詔 (1803) và *Anh Cơ Kim Truyện Thụ Thảo Chi* 櫻姬金傳曙草紙 (1805) của Sơn Đông Kinh Truyện 山東京傳 cùng *Tiền Gian Ngục Diện Ảnh Thảo Chi* 淺間獄面影草紙 (1808) của Liễu Đình Chung 柳亭種 hoặc ít hoặc nhiều cũng đều chịu ảnh hưởng của *Kim Vân Kiều Truyện*.

(2) : Theo Nghiêm Tông Giản 嚴從簡. — *Thù Vực Chu Tư Lục* 殊域周咨錄 quyển 2 trang 22.

(3) : Thái Cửu Đức 采九德。 — *Nụy Biên Sự Lược* 倭邊事略 trang 40-41.

(4) : *Duyên Hải Nụy Loạn Bản Mạt* 沿海倭亂本末 trang 23.

- (5) : Hồ Tôn Hiến. — *Trà Hải Đồ Biên* 華海圖編 quyển 8 trang 27.
- (6) : Sdt quyển 5 trang 24.
- (7) : Sdt quyển 5 trang 25, quyển 6 trang 19-21, quyển 8 trang 27.
- (8) : Sdt quyển 8 trang 27.
- (9) : Sdt quyển 5 trang 27.
- (10) : Vương Bà Lăng 王安榜. — *Lịch Đại Chính Nụy Văn Hiến Khảo* 歷代倭倭文獻考 trang 198.
- (11) : Mao Khôn. — *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bán Mạt* (Quảng Văn bản *Nụy Biên Sự Lược* trang 125) và Trần Mậu Hàng 陳懋恒 *Minh Đại Nụy Khẩu Khảo Lược* 明代倭寇考略 trang 132 — 133.
- (12) : Mao Khôn. — *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bán Mạt*.
- (13) : Mao khôn, tự Thuần Phủ 順甫 người đất Qui An 歸安, đầu tiên si năm Gia Tĩnh 17, thích bàn việc binh, đẹp giặc Dao lập đại công, đổi làm Bình bị Phó sử, sau bị hạch tội nên bị bãi chức. Gặp lúc cần đối phó với giặc lùn rất gấp, Hồ Tôn Hiến mời giúp việc dưới trướng, dự lo việc binh. Mất năm 90 tuổi. (*Minh sử* quyển 287).
- (14) : Trong *Kỷ Tiểu Trừ Từ Hải Bán Mạt* Hồ Tôn Hiến sai Từ Hải đóng ở Đông Trầm Trang rồi dụ đồ đảng của Trần Đông tấn công Từ Hải. Sau đó quan quân thừa thế đánh vào, Từ Hải thế quân, chết chìm dưới hồ, thỏ binh Vinh Bào bắt được Thủy Kiều và Lục Châu tra ra chỗ Từ Hải chết chìm, vớt thầy lên chôn đầu.
- (15) : Vương Bà Lăng. — *Lịch Đại Chính Nụy Văn Hiến Khảo*. — trang 203.
- (16) : Theo Vương Bà Lăng. — *Lịch Đại Chính Nụy Văn Hiến Khảo*. — trang 200. La Long Văn là bà con của Ông Trực, từng thuyết Từ Hải ra hàng (nguyên văn : Hải tự niệm số hữu công, hựu tín La Long Văn dụ, ước kỳ hàng). Nhưng tác giả không ghi rõ đã dựa trên tài liệu nào.
- (17) : Theo Hoàng Triều Văn Hiến Thông Khảo 皇朝文獻通考 (chức quan khảo, bát, kỹ trú phòng) và các tự điển *Đại Hán Hòa Tự Điển*, *Từ Hải* thì Trung quân là quan chức đời Thanh.
- (18) : *Từ Văn Trường Tam Tập* quyển 3 trang 1006.
- (19) : *Tây Hồ Nhị Tập* đề : Vũ Lâm Tế Xuyên Tự Thanh Nguyên Phủ toán 武林濟川子清原甫纂. Căn cứ theo tự văn của Hồ-Hải cư sĩ Chu Tập nuôi chí kinh bang tế thế nhưng công danh lặn độn nên lấy việc sáng tác bày tỏ cái phần chí của mình.

- (20) : Tôn Khải Đề. — *Trung Quốc Thông Tục Tiểu Thuyết Thư Mục*. — trang 108.
- (21) : Mạnh Dao. — *Trung Quốc Tiểu Thuyết Sử*. — quyển 2 trang 277.
- (22) *Tây Hồ Thập Di* do Quảng Văn thư cục tại Đài-Loan ấn hành năm 1969 đề : *Hội Đồ Tây Hồ Thập Di* 繪圖西湖拾遺 Riêng về *Tây Hồ Nhị Tập* hiện Trung Ương Đồ Thư Quán tại Đài Loan và Nội Các Văn Khố tại Nhật Bản đều có tàng trữ. Trung Ương Đồ Thư Quán không cho phép làm phóng ảnh nên sau khi tìm ra tài liệu này chúng tôi đã báo tin cho Linh mục Vũ Đình Trác lúc đó đang du học tại Đông Kinh và rất may mắn Linh mục đã tìm cách chụp được tài liệu quý giá này. Chắc chắn trong một ngày rất gần đây Linh mục sẽ cho công bố đề rộng đường tham khảo.
- (23) : Dư Hoài, người Bồ Điền 莆田, tự Đạm Tâm 澹心, lại có tên tự khác là Vô Hoài 無懷, hiệu là Man Ông 曼翁, lại có tên hiệu khác là Man Trì Lão Nhân 曼持老人, ngụ cư ở Giang Ninh 江寧. Tác phẩm gồm có : *Bản Kiều Tạp Ký* 板橋雜記, *Đông Sơn Đàm Uyên* 東山談苑.
- (24) : Thoại bản nguyên chỉ là tài liệu tham khảo của những người kể truyền chuyện nghiệp đời Tống, thường chỉ ghi những điểm chính của một câu chuyện, các tình tiết tỉ mỉ sẽ do những người kể chuyện tự ý điểm xuyết, tăng bổ. Dần dần các văn nhân bắt chước, sáng tác các truyện ngắn có nhiều tính chất bình dân. Các tác phẩm này được các nhà nghiên cứu tiểu thuyết Trung Hoa gần đây gọi là "Nghị thoại bản", 擬話本 tức là bắt chước thoại bản.
- (25) : Tôn Khải Đề. — *Trung Quốc Thông Tục Tiểu Thuyết Thư Mục*. — trang 135.
- (26) : *Tây Hồ Tr Mạc*. — Mục tứ, tiểu thuyết loại, trang 68.
- (27) : Cũng như tác phẩm *Hồ Thiệu Bảo Bình Nụy Chiến Công*, tác phẩm này Linh mục Vũ Đình Trác đã làm phóng ảnh được và cũng sẽ cho công bố ngày gần đây.
- (28) : Dương Quảng Hàm. — *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*. — trang 362.
- (29) : M. Durand. — *Problèmes Posés par le Kim Van Kieu*. — B.E.F.E.O. vol. IIX, Paris, 1966, pp. 20-21.
- (30) : Tôn Khải Đề. — *Trung Quốc Thông Tục Tiểu Thuyết Thư Mục*. — trang 228.
- (31) : Số hiệu chinois 4421. Nhiệm Nhị Bắc 任二北. — *Khúc Hải Dương Ba* 曲海揚波. — quyển 4 tờ 31 và Văn Cơ 文基. — *Trung Quốc Văn Học Nghiên*

Cứu Tân Biên 中國文學研究新編. — trang 1307 đều có giới thiệu về tài liệu này.

(32) : Danh từ để chỉ một màn trong truyền kỳ đời Minh.

(33) : *Hàn Thư Nghệ Văn Chí Chú* : “ Gạo tám gọi là bại, những câu truyện lưu truyền ngoài đường trong xóm đều là những truyện vụn vặt. Vua chúa muốn biết phong tục nơi dân gian nên đặt chức bại quan để kể các truyện đó. ” Sau đó bại sử được dùng để chỉ các sách ghi chép các truyện trong dân gian.

(34) : Diêu Nhiếp. — Kim Nhạc Khảo Chứng. — ghi : “ Bình Hành, tự là Bình Thiên 平天 lại có tên tự khác là Cốc Hương 谷香, người đất Hòa Đình 華亭, đời Càn Long. ”

(35) : *Trung Quốc Hí Khúc Luận Trữ Tập Thành* 中國戲曲論著集成. — Quyển 7 trang 361.

(36) : Đề mục của 38 sách như sau :

1 — Nhân mục	2 — Du xuân	3 — Thương phần
4 — Nhập mộng	5 — Ngộ hiệp	6 — Di viên
7 — Thập thoa	8 — Bái thọ	9 — Viên hội
10 — Hãm đạo	11 — Quái phiến	12 — Mãi thân
13 — Lạc viện	14 — Thiết kế	15 — Truy kế
16 — Truyền quyết	17 — Phòng Thúy	18 — Nghị thú
19 — Nghinh Thúy	20 — Trinh tín	21 — Ưc nữ
22 — Khuê thổ	23 — Thủy đồ	24 — Tống biệt
25 — Kiếp Thúy	26 — Tiệp báo	27 — Hồi gia
28 — Tả kinh	29 — Khởi binh	30 — Bị lỗ
31 — Tuyết phần	32 — Thuyết hàng	33 — Sát hàng
34 — Mạ sủy	35 — Phó nhiệm	36 — Đầu giang
37 — Chu hội	38 — Thúy viên.	

(37) : Diêm Cốc Ôn. — 鹽谷溫. — *Trung Quốc Văn Học Khảo Luận* 中國文學概論. — trang 526.

(38) : Theo *Minh sử* quyển 205 Hồ Tôn Hiến liệt Truyện thì Hồ Tôn Hiến sau bị bệnh chết.

(39) : Chúng tôi đã có dịp đề cập tới vấn đề này trong bài *Từ Văn Trường có phải là Thanh Tâm Tài Nhân hay không?* trong tập chí *Nghiên Cứu Văn Học* các số 3, 4, 5 năm 1968.

(40) : Quảng Trí Thư Cục tại Hương. Càng xuất bản, bao gồm *Từ Văn Trường Tập* 徐文長集, *Khuyết Biên* 闕編, *Anh Đào Quán Tập* 英桃館集。

(41) : Quốc Lập Trung Ương Đồ Thư Quán biên ấn, 1966, sơ bản, 4 quyển. Căn cứ theo tự văn, văn tập của Từ Văn Trường được ấn hành gồm có 4 bản : *Từ Văn Trường Tam Tập* 徐文長三集 gồm 29 quyển có phụ lục kịch bản *Từ Thanh Viên* 四聲猿, *Từ Văn Trường Văn Tập* 徐文長文集 gồm 30 quyển, *Từ Văn Trường Dật Cảo* 徐文長逸稿 gồm 24 quyển và *Nhất Chi Đường Dật Cảo* 一枝堂逸稿 gồm 2 quyển. *Tam Tập* tuy ít hơn *Văn Tập* một quyển nhưng thơ văn lại nhiều hơn quá, là khắc bản sớm nhất, hoàn bị nhất.

(42) : Có một vài tác phẩm từng bị tháo danh Từ Văn Trường. Hà Lạc Chi 何樂之. — *Từ Vị* 徐渭. — trang 5 có ghi tác phẩm *Hội Hợp Kỳ Duyên* 會合奇緣 gồm 5 quyển 80 hồi đề : Từ Vị biên, sự do người đời sau gụy tác.

(43) : Sách *Duyên Hải Nuy Loạn Bản Mạt* ghi giặc lùn đi tới đầu cướp của đốt nhà tới đó, lại còn khai quật mồ mã, trói trẻ nhỏ trên bụi tre, xối nước sôi lên đùa nghịch, hoặc mổ bụng đàn bà có mang để đánh đổ xem là con trai hay con gái.

quan-niệm vạn-vật nhất-thể ở Âu-Tây
 Héraclite (544 - 484) trước thiên-chúa
 và ở Đông phương truyền-thống

Héraclite cũng bắt đầu nhận-dịnh thế-giới biến-đổi và tìm cái thực-tại không biến-đổi ở Lý-tính thống-nhất thế-giới là Một hệ-thống nhất-quán.

« Mắt và tai đều là những bằng-chứng sai lạc cho hạng người có tâm-hồn man-mọi.

Hiền-triết chỉ cốt ở một điều là biết Lý-tính cai-quản tất cả mà thâm nhập vào tất cả.

Nếu các người không tin nghe nơi tôi mà tin nghe Lý-tính, thì nên khôn-ngoa mà nhận biết tất cả là một ».

Plotin (205-270).

« Các hiền-triết nhìn thấy toàn-thể không ở chỗ sinh thành mà ở tại chỗ tồn-tại của nó. Và họ tự nhìn thấy mình ở cái khác mình. Mỗi cá-tính bao-hàm nơi mình toàn-thể thế-giới tâm-linh. Bởi thế cho nên toàn-thể ở tại khắp cả. Ở đây toàn-thể là mỗi cái và mỗi cái là toàn thể.

Con người hiện-tại đã hết còn là toàn-thể, nhưng khi nó không còn là cá-nhân nữa thì nó sẽ lại vươn lên và thâm-nhập vào vũ-trụ. Bởi vì trở nên làm một và đồng-nhất-thể với toàn-thể nó tạo ra toàn thể ».

S. Ennéade 8, 4 và 7. Meister Eckehart (1260-1327).

« Ở đây toàn-thể là một, một vật độc-nhất. Toàn-thể trong toàn-thể. Toàn-thể sẽ là một và một là toàn-thể đối với tinh-thần mạc-niệm.

Tồn-tại vũ-trụ mang ở bản-thân sự mâu-thuẫn. Chúng ta gọi mâu-thuẫn là gì? Vui và buồn, trắng và đen, đều mâu-thuẫn, và những mâu-thuẫn ấy không thể còn ở trong tồn-tại. (Etre)

Ở đây kẻ biết với cái nó biết đều là một ».

Tinh-thần đơn-thuần và nhất-tính cũng như Thượng-đế là nhất-tính và đơn-thuần, và không một người nào có thể bằng cách gì chiêm-ngưỡng được. « Dĩ giản nhị thiên hạ chi lý đắc hỹ » ! (Dịch truyện)

Nhưng đáng chú ý là các hiền-triết cận-đại Âu-Tây cùng với các khoa-học-gia cận-đại đều nhận-dịnh về « vạn-vật nhất-thể ».

Đây là một đạo-sĩ Âu-Tây Ralph. Waldo Emerson mà triết-lý siêu-nhiên của ông khiến cho người ta mệnh-danh là Người Bà-la-môn xứ Boston. Ông đã viết trong Nhật-ký Journal cái tin ngưỡng nhất-nguyên thân-bí của ông như sau :

« Cái Chí-thiện phải đạt tới bằng khoa-học ; nói đúng ra là nhờ tri-
 giác về thực-tại từ cái không thực gạt ra bên, nào vật-chất, và những phẩm
 tính và cảm-tình hay xúc-động, về nhân-cách và hành-động như là ảo-tương.
 « Và như thế tới được sự mạc-niệm về một Nguồn-Sống vinh-cửu và
 « Nguyên-lý vinh-cửu và tiếp cận không ngừng và đồng-hóa với Ngài ».

Lại trong The Oversoul : « Linh-hồn bao-trùm ».

« Chúng ta nhìn thấy thế-giới từng bộ-phận một như mặt trời, mặt
 « trăng, động-vật, thực-vật, nhưng toàn-thể mà các vật trên là thành-phần
 « được chiếu sáng ấy là linh-hồn ».

Hoặc như đoạn văn sau đây nói rõ về tính-chất phụ-thuộc của tạo-
 vật-chất hữu-hình :

• Thiên-nhiên là bóng mây biến-đổi, không bao giờ ở một trạng-thái. Qua sự thô-khếch chất-phác của vật-thể, một tinh-thần tế-nhị uốn tất cả vật-thể theo ý-muốn của tinh-thần. Thế-giới xuất-hiện do cùng một tinh-thần như thân-thể của người ta. Nó chính là hiện-thân thấp-kém và xa-xôi của Thượng-đế như là một sự phóng-xuất của Thượng-đế vào chỗ vô-thức.

Nhưng khi theo dõi từng bước vô-hình của tư-tưởng, chúng ta đi đến câu hỏi: *Vật-chất tự đâu ra? và đi về đâu?* Có nhiều chân-lý nổi hiện lên từ trong tầng lớp kín đáo của ý-thức. Chúng ta biết được rằng cái tối-cao hiện-tại ở linh-hồn người ta, rằng bản-thể đại-đồng chẳng phải hiền-triết, tình yêu hay mỹ hay quyền-năng, mà tất cả đều là Một, và mỗi cái hoàn-toàn là cái vì đó mà tất cả sự-vật có, và là cái nhờ đó mà chúng có; rằng tinh-thần sáng-tạo; rằng đằng sau thiên-nhiên, thông-suốt thiên-nhiên tinh-thần có thật ..

Nay đến Spinoza mà Renan gọi là 'Người vĩ-đại Do-thái cận-đại'.

• Cái thực-tại vĩ-đại của tất cả hiện-thực là bản-thể. Không phải bản-thể theo nghĩa thô và phổ-thông của thân-thể hay vật-chất, mà là cái bản-thể nó duy-tri (substans) nó đứng bên trong tất cả hiện-tượng để duy-tri và đem lại cho chúng sự thực-tại của chúng: Descartes đã chủ-trương lưỡng-tính, một Thượng-đế và một thế-giới chân-thật do Thượng-đế sáng-tạo. Spinoza qui lưỡng-tính vào một nhất-tính bao-hàm tất cả, thống-quan. Hiện-hữu tuyệt-đối, cái bản-thể ấy muốn gọi là gì-cũng được, ấy là Thượng-đế. Từ Ngài nổi hiện lên tất cả hiện-hữu cụ-thể cá-nhân. Tất cả hiện-hữu, hiện-hữu trong và bởi Thượng-đế, và chỉ có thể quan-niệm như thế được mà thôi... người nào nhận ra Thượng-đế như là Nguồn-Sống; người nào nhìn thấy trong Vũ-trụ chỉ có biểu-hiện của Thượng-đế; cái Hữu-hạn nằm trên ngọn của cái Vô-hạn. Thiên-hình vạn-trạng khác nhau vô cùng tận thu vào một đồng-nhất-tính. Chỉ có một thực-tại và thực-tại ấy là Thượng-đế ..

Đến Hegel cùng một quan-niệm thần-bí ấy:

« Thiên-nhiên là sự tự ly-khai cùng-tột của tinh-thần trong đó nó vẫn tồn-tại đồng-nhất với nó.

Thực-tại là đại-đồng, tự mình xuất-phát ra, tự đặc-thu-hóa, tự mình đối-lập với mình ».

Quan-diêm nhất-nguyên về Thiên-nhiên từ trước tới nay phần lớn là một vấn-đề suy-luận, một tin-tưởng và ý-kiến, nhưng mới từ 30 năm gần đây Giáo-sư J. Arthur Thomson, trong sách « Nhập-môn-khoa-học » có thể tiên-tri rằng:

« Công-trình phát-minh hiện-đại về nguyên-tử cho ta biết rằng có thể có một cơ-bản chung cho vật-chất thuộc tất cả các loại ».

Những thí-nghiệm khoa-học của thế-kỷ XX đã bắt đầu xác-nhận cái ý-niệm mạnh-bạo trên đây cho rằng có một bản-thể đại-đồng làm cơ-bản cho toàn-thể vũ-trụ vật-chất. Hiện-tượng phóng-xạ là chìa khóa đầu tiên mở cửa cho sự phát-minh ấy. Rồi đi đến bước xa nữa khi những hạch-nhân của khinh-khí thủy-tố H và Helium bị bắn thành những hạch-nhân của nguyên-tử khác. Và cái mộng nấu đá hóa vàng thời xưa, nghĩa là biến-hóa những yếu-tố cơ-bản có thể thực-hiện được. Gần đây vật-chất như điện-tử đã được hóa thành ánh sáng quang-tử tức là electron đổi sang photon và photon trở lại electron.

Công-trình các nhà Vật-lý-học như Curie, Rutherford, Fermi, Millikan... đã đem lại cho ta cái nguyên-lý khoa-học được chứng-thực một cách thực-tế là cơ-cấu nội-tại của vật-chất qui về một thể đơn-nhất nền tảng, một năng-lực cốt-yếu bất-từ là Nguồn-Sống Sinh-Sinh tạo nên vũ-trụ thiên-hình vạn-trạng này vậy.

Khoa-học thực-nghiệm ngày nay như thế cũng đi đến kết-luận có một yếu-tố đơn-nhất thông-suốt tất cả biểu-hiện hữu-hình khác nhau của Thiên-nhiên vật-chất, như các triết-gia Đông-phương hàng ngàn năm trước kia đã

chủ-trương, và như thế do nẻo đường khác nhau, Tây-phương khoa-học đi hướng ra ngoại-giới đại vũ-trụ, còn Đông-phương đạo-học đi hướng vào trong nội-giới tiểu vũ-trụ.

Paul Brunton, trong *Indian Philosophy and Modern Culture*, New York 1939, có kết-luận về điểm trên đây như sau :

« Cỗ-nhân Ấn-độ rút nhận-định triết-học của họ về vũ-trụ thiên-nhiên trong sự khái-ngộ tự trên cao xuống như là « kết-quả kinh-nghiệm bản-thân của những bậc tiên-tri thánh-tri (Rishis) trong thế giới tâm-linh. Các nhà khoa-học Âu-Tây không làm gì có loại kinh-nghiệm như thế, và nếu họ đều đi đến kết-luận giống nhau là vì họ đều vạch đường tìm lối của họ từ trong thâm sâu của thế-giới vật-chất để vươn ra biên-giới cùng tột của nó đến chỗ mà những điện-từ tan biến vào bí-mật. Ở đây không phải vấn-đề nên hỏi xem phương-pháp cận-đại nào hay hơn, mà chính là triết nhất của cổ-đại Đông-phương và hiện-đại Tây-phương, đi từ những tiên-đề hoàn-toàn khác biệt bắt đầu đạt đến chính những kết-luận giống nhau. Bởi vậy mà chính trên cơ-sở như thế chúng ta có thể xây dựng hy-vọng cho một sự trao-đổi tối-hậu về tư-tưởng, thí-nghiệm và kinh-nghiệm một cách thẳng-thần và cởi-mở giữa Đông-phương và Tây-phương ngõ-hầu giúp nhân-loại thành-lập chân-lý về vũ-trụ trong đó nhân-loại sống còn ».

(*Indian monism and western thought*. p. 43).

Và theo Swami Vivekananda, một đạo-sĩ danh-tiếng thế giới hiện-đại thì :

« Dân-tộc Ấn-độ bắt đầu khảo-cứu tinh-thần, luận-lý và siêu-hình. Các dân-tộc Âu-Tây đi quan-sát ngoại-giới thiên-nhiên. Nhưng ngày nay cả hai bên đều đi đến những kết-quả tương-tự. Khảo-cứu về tinh-thần chúng tôi khám-phá thấy cái Duy-nhất, cái Một đại-đồng, cái Bản-thể toàn-diện và Thực-tại. Khoa-học về vật-chất cũng đi đến cùng một cái Duy-nhất ấy.

Khoa-học chỉ là bước đường khám-phá cái Lý Duy-nhất. Đến khi nào nó đạt tới cái Lý Duy-Nhất tuyệt-đối, nó sẽ dừng lại và không tiến được nữa, bởi vì nó đã tới đích ; Hóa-học dừng lại khi nào nó khám-phá ra yếu-tố duy-nhất hợp-thành tất cả các yếu-tố khác. Vật-lý-học sẽ dừng lại khi nào nó khám-phá thấy năng-lực nguyên-thủy... Khoa-học tôn-giáo (đạo học) dừng lại khi nào nó khám-phá thấy Bản-thể duy-nhất của sự Sống. Tôn-giáo không thể tiến xa hơn được nữa. Và đây là mục-đích của tất cả khoa-học ».

(Toàn tập quyển 1, trang 12-13 do R. Rolland trích-dẫn ở *Essai sur la Mystique et l'action de l'Inde vivante* v... Vic de Vivekananda).

Rồi R. Rolland kết-luận :

« Vậy Lý Duy-nhất là giả-thiết bắt buộc. Nó làm cột trụ cho những xây-dựng của khoa-học. Đối với khoa-học tôn-giáo (tức Đạo-học) cái lý Duy-nhất giả-thiết, bắt-buộc ấy có một giá-trị của một Tuyệt-đối. Và công việc của triết-học (Jnana yoga) là, sau khi đã khám-phá và giới-định cái hữu-hạn, nó mắc vào cái nóc chủ-yếu của vô hạn bằng cách lần dần mỗi mạng nhện chằng chịt mỏng manh của kiến-trúc.

Nhưng chính trong sự thù đệt của tinh-thần ấy mà nhà bác-học tôn-giáo Ấn-độ quyết-định ly-khai với các phương-pháp độc-nhất được lý-tri Âu-Tây công nhận. Bởi vì, muốn vượt cái hố thăm ngăn-cách biên-giới giác-quan với Tuyệt-đối, đạo-sĩ Ấn-độ đi đến trong cơ-thể của mình một bình-diện mới của kinh-nghiệm mà khoa-học Tây-phương chưa bao giờ thừa nhận. Và nói cho đúng thì chính tại đây đối với đạo-sĩ là Thực-nghiệm Tôn-giáo ».

Thực-nghiệm tôn-giáo khác với thực-nghiệm khoa-học thế nào ? W. James viết trong « *Varieties of Religions Experiences* » rằng :

« Vượt qua tất những ngăn-cách thông-thường giữa tuyệt-đối và cá-nhân, đây là sự thành-tựu tâm-linh lớn lao. Trong trạng-thái tâm-linh chúng ta hóa

thành vào với tuyệt-đối và chúng ta trở nên ý-thức cái duy-nhất tính của chúng ta. Đây là truyền-thống tâm-linh bất-tuyệt và thành-công ít khi thay đổi bởi những sự khác nhau về khí-hậu và tín-ngưỡng. Ở Ấn-độ-giáo, ở Tân-bá-lạp-đồ phái, ở Hồi-giáo, ở Cơ-đốc-giáo thần-bí, ở học-phái Whitman chúng ta thấy cũng vẫn cùng một điếm cho nên về những lời diễn-đạt tâm-linh người ta thấy có một sự đồng-tình vĩnh-viễn, khiến cho nhà phê-bình phải ngừng suy-nghi, và làm cho những điển-hình tâm-linh như người ta thường nói không còn thuộc vào địa-phương khí-hậu hay chủng-tộc khai-sinh ra nó nữa. Luôn-luôn nói về sự đồng-nhất tính của nhân-loại với Thượng-đế, lời nói của tâm-linh tiên-phong cho ngôn-ngữ và luôn-luôn mới ».

Khoa-học Âu-Tây đi con đường thí-nghiệm và lý-luận. Thí-nghiệm và lý-luận không ra khỏi ngoài khu-vực tương-đối của chủ thể và đối-tượng, ngoại-giới và nội-giới, vật-chất và tinh-thần. Tuy-nhiên khoa-học cũng phải giả-định có cái Duy-nhất tính, cái Hoà-điệu đại-đồng (Harmonie universelle), thì mới tìm ra những định-luật, vì nhận định là cái gì không thay đổi, bất-biến nhờ ở chỗ đồng-nhất tính làm nền-tảng cho những hiện-tượng biến-đổi khác nhau. Nhưng cái giả-định Duy-nhất của khoa-học tuy là trụ-chốt của những hiện-tượng mà nó quan-sát để khám-phá ra những định-luật về liên-hệ của chúng, thì không phải là một bản mà chỉ là một giả-định tạm thời, tuy thiết-yếu để xây dựng lý-luận và thực-kiện. Cái Duy-nhất của khoa-học là một trụ-chốt lơ-lửng giữa không-trung, không có nơi bám-víu.

Nhưng cái Duy-nhất của nhà Đạo-học Đông-phương là một thực-thể sáng-tạo linh-động ở tại chính nơi bản-thân nhà đạo-sĩ để hệ-thống-hóa những hiện-tượng nội-giới chứ không phải hiện-tượng ngoại-giới mà thôi của nhà khoa-học. Các đạo-sĩ Đông-phương nhận thấy rằng càng đi xa ra ngoài trung-tâm càng thấy hiện-tượng sai-biệt phức-hóa, và càng quay trở vào nội-hướng qui-nguyên càng tri-giác thấy gần với cái Thể Duy-nhất.

« Đạo tâm duy vi, duy tinh, duy nhất đoãn chấp quyết trung (Thượng-Thư).

Tâm đạo tế-vi, tinh-nhất, nắm giữ lấy trung-tâm ấy ».

Hiện-tồn ở nhiều bình-diện, hiện-tượng ngoại-giới thiên-nhiên, hiện-tượng nội-giới, hiện-tượng vật-lý, sinh-lý tinh-cảm, trí-thức. Bởi thế mà chi cứu-xét quan-sát có một bình-diện thì không đủ giải-thích toàn-diện. Tất cả bình-diện hiện-tồn phải gặp nhau trên một cơ-bản chung, cơ-bản ấy tập-trung vào bên trong, gặp nhau ở chính giữa, như Lão-tử nói một cách àn-dụ :

« Tam thập phúc cộng nhất cốc, đương kỳ vô hữu xa chi dụng ».

« Ba mươi tay hoa hợp thành một bánh xe. thế mà chỗ tác-dụng của xe lại chính là cái rỗng ở ở trục bánh xe ».

Đạo-học cổ-xưa trong sự tìm-tòi « ngưỡng quan phủ sát » và thực-nghiệm thuần-túy hay nội-quan tức là (experiences religieuses) thực-nghiệm tâm-linh trải qua những trạng-thái ý-thức mở rộng vào cõi thần-thức đã khám-phá thấy ở tại bên trong tâm-hồn là trung-tâm của vũ-trụ :

« Dĩ-giản nhi thiên hạ chi lý đặc hỹ, thiên-hạ chi lý đặc nhi thành vị hồ kỳ trung hỹ ».

« Thuần-nhất bất-phân là nguyên-lý của thế-giới. Nguyên-lý của thế-giới đạt được thì vị-trí mới có ở tại bên trong ».

Thực-nghiệm cái nguyên-lý « dĩ-giản », cái thuần-nhất tinh ấy ở nội-tâm cũng như khoa-học vật-lý thực-nghiệm những định-luật ở ngoại-giới. Đây là ích-yếu của đạo-học Đông-phương, cho nên có khoa Yoga là một khoa tâm-lý thực-nghiệm chẳng khác gì các khoa-học thực-nghiệm khác, duy đối-tượng là khác, một đằng là những hiện-tượng ngoại-giới, mà ở Đạo-học thì đối-tượng là hiện-tượng nội-giới. Vivekanande viết :

« Tôn-giáo hay đạo-học tâm-linh cốt ở sự phấn-đấu để vượt khỏi giới-hạn của giác-quan. Trong tất cả các tôn-giáo có tổ-chức, những nhà sáng-lập đều tuyên-bố họ đã nhập được vào trong các khu hẻo-lánh của tinh-thần mà họ thấy

dừng trước một loại thực-kiện mới, thuộc về thế-giới khác gọi là thế-giới tâm-linh. Tất cả tôn-giáo tuyên-bố rằng tinh-thần nhân-loại, có những lúc siêu-việt không những tất cả giới-hạn của giác-quan mà còn siêu-việt cả những quan-năng thông-thường của lý-luận, tới trước những thực-kiện hiện-diện mà giác-quan với lý-luận không thể tới được».

(Necessity of religion).

Đây là những thực-kiện tâm-linh của thuần-túy kinh-nghiệm hay là của « thực-nghiệm tôn-giáo » (Expériences religieuses).

Và những thực-kiện ấy mà các đạo-sĩ Ấn-độ đã thấy ấy, ở các nơi tôn-giáo có tổ-chức, là những thực-kiện tâm-linh trừu-tượng, biểu-lộ và được tri-giác kết-tinh cả vào một Unité : nhất-tính, hoặc ở hình-thức một Hiện-diện trừu-tượng, một Thế toàn-năng, một Nhân-cách trừu-tượng, gọi là Thượng-đế hay là Đạo-lý, Pháp thường-trụ, hay là ở hình-thức một Bản-thể trừu-tượng tại nền-móng của tất cả hiện-tồn.

Chính ở hình-thức này là triết-học Vedanta-Advaita (thực-tại không hai) chúng ta thấy rất gần với khoa-học thực-nghiệm Âu-Tây hiện-đại. Khoa-học cũng công-nhận và khảo-sát cái nhất-tính như là mục-tiêu giả-thiết để suy-tưởng, định-hướng và xếp-đặt. Đạo-học Ấn-độ Yoga cũng đòi nắm lấy và nhập vào cái nhất-tính ấy. Cả hai bên đều kết-luận : « Giải-thích của sự-vật là ở tại bản-tính của chúng, và không cần đến một hiện-tồn nào hay một nguyên-nhân nào ở ngoài sự-vật để giải-thích hiện-tượng vũ-trụ cả ». Giải-thích sự-vật phải tìm ở tại nơi sự-vật, bởi vì như Lê-quí-Đôn viết :

« Sự-vật có đạo-lý, đạo-lý ở tại sự-vật ».

Bởi thế mà toàn-thể tạo-vật là một cuộc tiến-hóa chứ không phải sáng-tạo. Tiến-hóa-luận tin rằng bản-tính của một vật tái-hiện, trở đi trở lại, hiệu-quả cũng là nguyên-nhân ở một hình-thức khác, và ở trong nguyên-nhân cũng đã tiềm-tàng những hiệu-quả ngấm-ngâm tiềm-tàng. Vũ-trụ tạo-hóa là một cuộc tiến-hóa tuần-hoàn theo nghĩa rộng :

« Bất biến vạn biến » : « L'Unité dans la Diversité ».

Hay là « Đồng qui thù đố »

(Lê-quí-Đôn).

« Tất cả tiến-hóa ngụ trước có sự tiềm-hóa (involution). Khoa-học cận-đại bảo rằng người ta chỉ có thể rút ở trong một cái máy ra tổng-số năng-lực người ta đã đặt vào đấy từ trước. Không cái gì từ hư-không mà sinh-xuất ra cả. Nhân-loại tiến-hóa từ một cơ-thể thấp đi lên, vậy thì con người hoàn-toàn, con người Phật, con người Cơ-đốc phải đã tiềm-hóa vào trong cơ-thể thấp ấy rồi. Như thế chúng ta mới điều-giải được Thánh-Kinh với khoa-học cận-đại. Cái năng-lực nó biểu-hiện ra dần dần qua các trình-độ cho đến khi thực-hiện vào con người hoàn-toàn, thì cái năng-lực ở chỗ không mà xuất ra có được. Nó hiện-tồn ở một chỗ nào ; và nếu tế-bào nguyên-thủy là cái thể-tinh đầu tiên chúng ta có thể ngược lên được, thì tế-bào ấy phải đã tàng chứa cái năng-lực kia rồi... »

Cái năng-lực ấy là cái « đức duy-nhất » của kinh-Thư. là Thái-Cực của kinh Dịch, là Atman của kinh Upanisad, là Nguồn-Sống bất tuyệt « Sinh sinh chi vị dịch » là Phật-tính Chân-như của nhà Phật. Có cái năng-lực ấy trước đã, nó là nguồn-gốc của những cơ-cấu hòa-hợp gọi là tâm hay vật, hồn và xác.

Vậy trước hết là có cái Năng-lực duy-nhất ấy đã, Năng-lực vô-biên, Thái-Cực vô-cực biểu-hiện ra thiên-hình vạn-trạng trong vũ-trụ. Vấn-đề then chốt của tất cả triết-học, đạo-học, tôn-giáo, khoa-học là tìm giải-thích câu hỏi :

Cái vô hạn vô-biên trở nên hữu-hạn như thế nào ? Làm sao ?

Ấn-độ trả lời câu hỏi ách-yếu ấy bằng thuyết Maya : « Tường ảo-hóa » :

Tường ảo-hóa đã bày ra đấy

Cảnh phù-du trông thấy mà đau.

Trăm năm còn có gì đâu.

Chẳng qua một năm cỏ khâu xanh-rì !

(Cung Oán — Ôn-Như-Hầu).

Trung-hoa Nho-giáo trả lời bằng thuyết Âm-Dương

Có Âm Dương có vợ chồng,

Dẫu rằng Thiên Địa cũng vòng phu-thê !

(Cung Oán)

Hay là như kinh Thư :

Thiên sinh dân hữu dục, hay là Nhân-sinh hữu dục.

Qua những định-luật hay điều-kiện của tinh-thần, qua cái màn dục
 « Khí bầm sờ câu, nhân dục sờ tế » (Trình-tử), Tuyệt-đối Vô-hạn đã hóa-
 nhập vào Hữu-hạn, tức cũng là do một Ý-muốn, Ý-chí đứng ở cửa ngõ Vô-
 hạn Hữu-hạn. Tuyệt-đối Tương-đối. Ý-chí hay Ý dục vừa là sự biểu-hiện
 đầu tiên của Tuyệt-đối-vừa là giới-hạn của Tuyệt-đối. Ở Ý-chí có cả Bản-
 ngã chân-thật đứng ở ngoài điều-kiện thời-gian không-gian Nhân-quả, lẫn
 Tinh-thần ở trong điều-kiện Nhân-quả. Ý-chí như thế là cái thể hợp-thành,
 giả-hợp, không còn thuần-nhất tính nữa, cho nên không còn mãi, trường-cửu.
 Ý-chí hay Ý-muốn sống ngụ sự tất-nhiên là chết. Tồn-tại chân-thật thì vĩnh-
 cửu ở bên trên cả Sống chết. Nhưng làm sao, vì đâu mà Tồn-tại tuyệt-đối
 không sống chết lại vướng vào vòng sống chết ? Tương-đối, trà-trộn vào
 ý-chí với tinh-thần có giới-hạn vào không-gian thời-gian ?

Triết-học hay Đạo-học Đông-phương trả lời : Tuyệt-đối không từng
 lẫn-lộn trà-trộn với tương-đối. Tương-đối đây là màu Nhân-dục, tuồng Áo-
 hóa, lười Âm-Dương che lấp cái Tuyệt-đối ở ta, bản-nhiên, cái « Thiên-mệnh
 chi vị tính » kỳ thực Tính Thiên-mệnh bao giờ cũng vẫn là Tính Thiên-mệnh
 tuyệt-đối, bất-phân, nhưng hiện thời chúng ta nhìn qua màu Nhân-dục che
 lấp cái Minh-đức, đức Sáng bản-nhiên, cũng như ta coi diễn kịch có lúc ta tự
 đồng-nhất với diễn-viên, tưởng mình đang đóng các vai-trò để rồi cùng giận-
 dữ, sướng khổ, vui buồn với các vai-trò. Kỳ-thực thì cái Bản-ngã chân-thật
 ở ta :

Ngàn muôn năm lâu cũng thế ni,

Ai hay hát, mà ai hay nghe hát !

(Nguyễn-công-Trứ)

Một khi tan hát, khán-giả trở về với khán-giả, diễn-viên trong tuồng
 Áo-hóa cũng biến mất rồi. Vậy mục-tiêu chính của sự Sống, đời sống cá-nhân
 đời sống của các thế-hệ, của tất cả cuộc tiến-hóa nhân-loại, của lịch-trình tiến-
 triển không ngừng liên-tục của toàn-thế tạo-vật, từ trình-độ mà sinh-tồn bắt
 đầu thức-tỉnh, ấy là từ-từ tuần-tự vén gạt màn « nhân-dục che lấp », ngõ hầu
 hé nhìn cái « Chân diện-mục bản-lai » của mình vẫn là vô-hạn Tuyệt-đối, « Thiên-
 mệnh chi tính » vậy. Bởi thế mà bảo Thực-tại không phải hai, nhưng cũng
 không phải một. Nó vừa là Một vừa là Hai (Advaita) hay là không hai, một
 quá-trình biện-chứng khai-triển không ngừng, nhìn ở quan-điểm khác nhau :

Tự kỳ biến giả nhi quan chi tức Thiên-địa tăng bất năng dĩ nhân thuận.

Tự kỳ bất biến giả nhi quan chi tức vật dữ ngã giai vô tận dã.

Nhìn vũ-trụ sự-vật ở chỗ biến-đổi thì tất cả vũ-trụ không có trong nháy
 mắt.

Nhìn vũ-trụ sự-vật ở chỗ bất-biến thì vật với ta không bao giờ hết cả,
 có ta ắt có vật, có vật phải có ta.

Đây là hai quan-điểm hay phương-điện tuyệt-đối và tương-đối, không
 thay-đổi và thay-đổi cùng có một lúc, cho nên nhà Thiên-sư Tây-tạng Tsong-
 Khapa nói :

Le monde existe mais n'est pas réel !

Thế-giới tương-đối hiện có nhưng không thật !

SIÊU-HÌNH-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG

Sau cái trực-giác đầu-tiên nguyên-thủy « Vạn-vật nhất-thể » là sản-phẩm
 thần-bí tâm-linh của các bậc « sinh nhi tri » trong tư-tưởng triết-học hay đạo-
 học Đông-phương còn có một chủ-thuyết siêu-hình đặc-biệt do cái trực-giác
 khởi-thủy trên đây định-hướng.

Quan-niệm về thực-tại.

Thơ Veda cổ nhất có tuyên-bố như ở Svetāsvatara Up.

Này hãy hiểu-biết rằng Thiên-nhiên là ảo hóa. Và Thượng-đế toàn-năng là hóa-công của tướng ảo hóa ấy.

Ở Mandukya Up.

a) Những vật khác nhau thấy ở trong mộng đều là ảo. Cũng vì lý-do ấy mà những vật nhận thấy ở trạng-thái thức đều là ảo cả. Bản-tính của sự-vật giống nhau ở trạng-thái thức và trạng-thái mộng.

b) Trong mộng cũng vậy cái gì tưởng-tượng trong tinh-thần thì ảo và cái gì nhận thấy bên ngoài hiện ra như thật. Nhưng sự thật cả hai đàng đều biết là không thật cả. Cũng tương-tự như thế ở trạng-thái thức, cái gì trong tinh-thần tưởng-tượng ra thì ảo và cái gì kinh-nghiệm bên ngoài thì hiện như là thật. Nhưng thực ra cả hai phương-diện đáng lý phải nhận là không thật cả.

c) Bản-ngã hay Tự-tính với tinh-thần của nó hướng ra ngoài tưởng-tượng nhiều cách sự-vật khác nhau. Tự-tính lại cùng với tinh-thần của nó quay vào bên trong (nội-hướng) tưởng-tượng ở trong tinh-thần các ý-tượng khác nhau.

d) Sự-vật có ở trong tinh-thần như là ý-tượng chủ-quan và được biết như là không biểu-hiện, cũng như sự-vật có ở ngoài ở hình-thức biểu-hiện như đối-tượng bị tri-giác, tất cả đều chỉ là tưởng-tượng, chỗ khác nhau chỉ ở tại quan-năng cảm-giác mà thôi.

Trong Aitareya Up.

Chúng-sinh, cây cỏ, ngựa, bò, người, voi, bất cứ vật gì thô, hoặc cử-động hay bay nhảy, và thêm vào thấy cả đến bất cứ vật không cử-động, tất cả vật ấy đều do tinh-thần điều-động và đều nương-tựa vào tinh-thần. Tinh-thần là thực-tại cùng tốt.

Nền-tảng của thuyết trên là sự vật không thể có biệt-lập với tinh-thần tri-giác, tất cả thế-giới hiện-tượng của kinh-nghiệm chỉ là một sáng-tạo trong tinh-thần tri-giác, cũng như trong một giấc mộng, và bởi vậy, nhìn ở quan-điểm siêu-hình thuần-túy, thế-giới hiện-tượng là một ý-niệm hay một biểu-hiện của tinh-thần.

Tác-giả The Yoga Vasishtha trình-bày giáo-lý trên một lối khác, cho rằng thế-giới có là có tương-quan với tinh-thần và như vậy thì nó phải có tinh-chất tinh-thần nếu khả-năng bị tri-giác của nó được thành-tự.

a) Chủ-thể năng-tri không có thể ý-thức được đối-tượng sở-tri nếu hai bên không quan-hệ với nhau. Và không thể có quan-hệ gì giữa hai vật thuộc hai loại hoàn-toàn khác nhau. Quan-hệ ngụ đồng-nhất tính, vì điều ấy không thể có được giữa hai vật hoàn-toàn khác biệt. Như vậy thì sự nhận-thức của chủ-thể về một đối-tượng thiết-lập bản-thể đồng-nhất tính của chúng. Nếu chúng tuyệt-đối khác nhau, thì không có thể có tri-thức được. Chủ-thể năng-tri sẽ mãi-mãi vô ý-thức về đối-tượng sở-tri như một hòn đá đối với vị ngọt của đường.

b) Toàn-thể thế-giới chỉ là ý-tượng. Nó không tồn-tại ngoài tư-tưởng. Nó xuất-hiện và tồn-tại trong tinh-thần. Toàn-thể vũ-trụ là sự phóng-dại của tinh-thần. Nó là một giấc mộng không-lở hiện lên trong tinh-thần. Chi là tưởng-tượng nó khoác những hình-thức thời-gian, không-gian và vận-động.

c) Thực-tại của sự-vật là ở chỗ bị tư-duy. Thế-giới khách-quan tiềm-tàng ở bản-tính của chủ-quan như là những hạt sen có trong bông hoa sen, như là dầu có trong hạt vừng (mè). Tất cả đối-tượng đều quan-hệ với chủ-thể do chủ thể xuất ra cả. Chúng hiện ra như là khác với chủ thể nhưng sự thực không phải thế. Thế-giới kinh-nghiệm thực ra chỉ là một giấc mộng.

d) Không một cá-nhân nào ý-thức được cái gì khác ngoài chính ý-tượng của mình. Ở mỗi cá-nhân tánh-biệt kinh-nghiệm về thế-giới đã hiện ra như kiểu quân lính, trong khi ngủ mơ kinh-nghiệm chiến-trường của mình.

mỗi người trong tinh-thần riêng, và gần như phân-biệt với nhau người nọ với người kia vậy.

e) Ý-niệm về không gian quan-hệ với hoạt-động của tinh-thần, như người ta thấy một không-gian nhỏ bằng vết chân con bò có thể cho ta cảm-tưởng một không-gian ngàn dặm trong trí tưởng-tượng trong mộng và trong tinh-thần bay bổng.

f) Thực-tại của thời-gian cũng là ở trong tưởng-tượng. Cũng như không có sự khuếch-trương của không-gian thì cũng không có tồn-tục của thời-gian ngoài hoạt-động của tinh-thần. Một đêm đau khổ dài bằng một đời, và rất ngắn-ngủi như một chớp mắt nếu là đêm vui sướng. Nếu trong một lúc người ta có thể tưởng-tượng cả một vận-hội của hiện-tồn thế-giới, thì khoảnh-khắc có thể thực được kinh-nghiệm như là một thế-kỷ, một kỷ-nguyên thế-gian, và trái lại, một vận-hội, một kiếp có thể được kinh-nghiệm như là một lúc, một khoảnh trong tưởng-tượng.

Nếu tất cả vũ-trụ chỉ là một tràng trạng-thái ý-thức, hình-thức tư-tưởng, ảo-huyễn tinh-thần, nó xuất-hiện qua tinh-thần người ta như thế thì hỏi rằng người ta thực-sự và chung-cục có trách-nhiệm gì về sự sáng-tạo của nó nữa không? Làm thế nào tránh được cái bệnh duy-ngã-luận (solipsism). Tác-giả Yoga Vasishtha ý-thức điều ấy cho nên đã gọi đến Upanisad để giải đáp bằng cái quan-niệm hay cái tín-ngưỡng cổ-truyền về « Chúa Toàn-năng ». Thượng-đế là hóa-công chân-thực của ảo-hóa và cái ý-tưởng về thế-giới sáng-tạo là do Duy-nhất Thần-linh đặt vào trong tinh-thần người ta.

* Thế-giới khách-quan vẫn y-nhiên như thế nó đã do Hóa-công Chúa-tể tạo-vật tưởng-tượng ra khỏi kỳ thủy khai thiên lập địa. Thế-giới là tưởng-tượng của Chúa. Nó trở nên như Ngai tư-tưởng cho nó. Bản-tính bầm-sinh của sự vật như đất, tuyết, lửa, v.v... tiếp-tục vẫn như là nó đã được Hóa-công tưởng-tượng ra. "

Ở đây phải nên phân-biệt chữ tinh-thần hay tâm với triết-học spiritualisme hay idéalisme của Âu-Tây cận-đại. Tư-tưởng Đông-Tây không bắt đầu với những giả-định và tiền-đề giống nhau. Các triết-gia duy-tâm (idéaliste) ở Tây-phương bắt đầu triết-lý từ một thế-giới gồm có tinh-thần (hay tâm), hình-thể, và vật-chất (esprit, forme, matière), các triết-gia duy-thức hay tâm-linh-học Đông-phương bắt đầu triết-lý từ một thế-giới chỉ có tinh-thần (Citta) với hình-tướng (namarupa). Thế-giới bắt đầu là một Tinh-thần, trước khi chúng ta hợp-lý-hóa, hay lấy khái-niệm hợp-lý thay vào sự-vật cụ-thể kinh-nghiệm để rồi xếp loại ra Tâm và Vật : Esprit et Matière, đối-lập nhau như hai thế-giới. Ở tư-tưởng Đông-phương, khi nhà Phật nói Duy-Thức (Cittamatra) hay là Vijnaptimatra, thì chỉ nên hiểu là Tâm với các hình-thái của Tâm, hay Thức với các trạng-thái của Thức, chứ không phải các hình-thể vật-chất đối với tinh-thần (formes de la matière avec l'esprit).

Rồi Yoga-Vasishtha nhận-định như sau :

« Không có sự khác-biệt giữa duy-vật và duy-tâm, bởi vì mọi vật cứu-cánh đều thuộc vào tính-chất tư-tưởng cả. Thế-giới ý tưởng nổi-hiện trong tinh-thần mỗi cá-nhân cũng như nó đã nổi hiện khởi kỳ-thủy trong tinh-thần Hóa-công, đấng Sáng-tạo. Tưởng-tượng Vũ-trụ-hóa là động-cơ nguyên-thủy được truyền-thụ và biểu-thị trong tất cả tinh-thần. Chúng ta hiểu lẫn nhau và san-sẻ chung cái kinh-nghiệm vũ-trụ với nhau, căn-cứ vào chỗ cùng một trật-tự ý-tưởng vũ-trụ-hóa do ý-thức Vũ-trụ tưởng-tượng đã biểu-thị hay là phản-chiếu vào mỗi cá-nhân chúng ta. Các cá-nhân hiểu biết lẫn nhau qua biểu-thị chung ở ý-thức tương-quan của nhau. Như thế ở mỗi cá-nhân mọi vật được biểu-thị cùng một lối như ở trong Tâm Thiên Địa, Ý-thức Vũ-trụ.

Và câu nói ở Ashtavakra Samhita sau đây cũng một giải-đáp :

« Trên mặt biển vô-hạn vô-biên vô bờ-bến ở tại nơi ta, nhiều đợt sóng thế-giới nổi hiện ngay một lúc với trận gió tinh-thần ».

Trong Sarvadarsan Samgraha, chúng ta đọc thấy :

• Bản-tính của ý-thức thực ra thì bất-phân, nhưng đối với kẻ nào hiểu biết lơ-mờ thì nó có vẻ phân-hóa thành đối-tượng bị tri-giác chủ-thể tri-giác và chính tri-giác Thê-Tướng-Dụng (le connaisseur l'objet de connaissance — la perception qui produit l'acte cognitif (Jnàtā — Jneya — Jnāna).

Sự thực chỉ có một vật và đây là tính-chất của nguyên-lý tri-thức của ý-thức, và cái tính thuần nhất ấy không bị tính-chất khác nhau của những biểu-hiện của nó phá-hủy được.

Và Prakasananda trong Vedanta-Muktavali, dạy rằng :

• Cũng như thế-giới trong giấc mộng chỉ là nhận-thức, hiện ra trong ý-thức ở nhiều hình-thức nhận-thức khác nhau với vật đối-tượng bị nhận-thức thì thế-giới của ý-thức lúc thức của vật hữu-cơ và vô-cơ cũng thế.

Chỉ trong tự-tính tất cả thế-giới mà sự tồn-tại chỉ là tri-giác xuất hiện hiện-tồn và biến-hủy lần-lượt mãi-mãi.

Nay hãy tìm xem kinh sách Phật-giáo vì Phật-giáo cũng bãi-bỏ tất cả thuyết phiếm-thần của Thần-linh Quan-niệm-hóa ở bước đầu. Bởi vì Phật-học không thừa nhận có Thượng-đế trong vũ-trụ luận của Phật hay là một Tự-tính tinh-thần vĩnh-cửu bất dịch tàng ẩn đằng sau thế-giới hiện-tượng, Phật-giáo không thể còn lưỡng-lự để ném thế-giới vào cho một minh ý-thức nhân-loại. Vật-chất chỉ là trò chơi ú-tim của tinh-thần nhân-loại. Nhưng chính Phật Thích-Ca thường tránh bàn-luận về siêu-hình-học để khuyến-kích người đời chú-ý vào luân-lý và tâm-lý. Mãi đến đầu kỷ-nguyên dương-lịch, tín-đồ Phật mới xây-dựng về học-thuyết siêu-hình. Như trong Lankavatara Sutra : Kinh Lăng-già viết :

a) Tâm có, không phải vật có thể thấy bởi thị-giác qua vật biết bằng thị-giác thấy, tâm tự biểu-hiện vào thân-thể thành vật thích-thú của người ta, thành sở-trụ, và như thế cả.

b) Hiện-tượng có nghĩa là cái gì tự biểu-lộ cho giác-quan và cho tâm-thức phân-biệt và được tri-giác như là hình-tượng, thanh-âm, hương, vị, xúc. Những ý-tưởng thành-lập từ những hiện-tượng ấy ra, như là đất sét, nước, bình, v.v... để cho người ta bảo cái này như thế và cái kia như thế là một vật và không phải vật khác — đây là danh, tên gọi. Khi nào những hiện-tượng được đối-chiếu và danh được so-sánh, như là khi chúng ta nói : cái này là một con voi, cái này là một con ngựa, một cái xe, một người bộ-hành, một người đàn-ông, một người đàn-bà, hay là cái này là tâm với cái gì thuộc về tâm, vật gọi tên như thế đều là bị phân-biệt. Tất cả những sự phân-biệt ấy được coi như là làm điều-kiện lẫn cho nhau, như là không có tự-tính, không sinh, và như thế phải coi như là chúng thực như thế, nghĩa là như biểu-hiện của chính tinh-thần, thế là chính-kiến. Nhờ chính-kiến mà hiện-triết không còn nhìn hiện-tượng và danh-sắc như là thực-tại nữa... Tri-thức danh-sắc là thuộc về kẻ ngu-mê, sơ-hãi ý-nghĩ vô-sinh. Tri-thức hoàn-hảo chân-tri thuộc về giới Phật nhận thấy tất cả sự-vật chỉ là biểu-hiện của tinh-thần, của tâm, hiểu thấu sự hư-không, vô-sinh-hóa, vô-ngã, vô-tự-tính của tất cả sự-vật. Khi nào danh-sắc đã gạt đi, phân-biệt chấm-dứt, bấy giờ còn lại cái gì ấy là chân bản-tính của sự-vật và vì không có gì lấy làm thuộc-tính cho cái ấy được, thì bản-tính gọi là Như-thế của thực-tại. Cái Như-như đại-đồng, bất-phân, bất-khả tư-nghị là Thực-tại duy-nhất, tuyệt-đối.

c) Rồi Mahamati bạch Phật rằng : « Thế-tôn nói về quan-điểm sai-lầm của các triết-giá, xin Thế-tôn hãy nói về họ cho chúng con để chúng con biết đường bảo-vệ với họ.

Phật bèn trả lời : « Nay, Mahamati, sự sai-lầm của các giáo-lý là ở chỗ các triết-giá thường chủ-trương. Họ không nhận ra rằng thế-giới khách-quan tự nơi tinh-thần xuất-hiện ; họ không hiểu được rằng tất cả hệ-thống tri-thức cũng từ trong tinh-thần xuất ra ; nhưng lệ-thuộc vào những biểu-hiện của tinh-thần ấy như căn-cứ vào sự thật họ tiếp-tục biện-biệt chúng như là hạng

kiến-thức chất-phác, ôm ấp lấy lưỡng-nguyên của cái này cái kia, chấp vào có với không có, không biết được cái sự thực này là chỉ có một Bản-thể. Trái lại, giáo-lý của ta căn-cứ vào nhận-thức thế-giới khách-quan như là một nhơn-quan chỉ là một biểu-hiện của chính tinh-thần. »

I always preach emptiness which is beyond eternalism and nihilism ; Samsara is like a dream and a vision, and karma vanishes not.

Space, Nivana, and the two formes of cessation-thus the ignorant disaiminate the things which are not effect-producing, but the wise stand above being and non being.

Và kinh Thủ Lang Nghiêm Surangama Sutra, một tác-phẩm Phạn-ngữ trọng yếu có ghi lời Phật dạy Ananda :

Tất cả quan-niệm về hiện-tượng chỉ là hoạt-động của tâm.

Asvagosha (Mã-minh-đại-si) cách đây 19 thế-kỷ, một trong lãnh-tu Đại-thừa triết-học, đã viết ở tác-phẩm chính của ông Mahayana Sraddhotpada :

Biệt-lập với cái gì nó tri-giác thì không có thế-giới chung quanh.

Và nhà hiền-triết trú-danh bình-luận về Upanisads là Gandapada, viết :

a) Thế-giới lưỡng-nguyên tri-giác được này, mà tính-chất đặc-biệt của nó là quan-hệ chủ-thể khách-tượng (objet-sujet) thực ra là một tác-động của tâm.

b) Cũng như ở trong mộng, tâm giác-động trong huyền tưởng bày ra về lưỡng-tính (tự-thân nó với hoàn-cảnh mộng), cũng vậy ở trạng-thái thức, tâm tác-động trong huyền-tưởng trình bày về lưỡng-tính (tự-thân nó và hoàn-cảnh thức).

c) Ý-thức hay Tâm-thức hiện ra như có sinh ra hay biến-động hay mặc hình-thức vật-chất, sự thực nó không bao giờ sinh, không biến-động và ở bên trên tính-chất cụ-thể ; nó là bất-nhị không hai.

d) Tất cả sự-vật lưỡng-tính, gồm cả cái gì biến-động và không biến, do tâm tri-giác được thi chí là tâm. Bởi vì lưỡng-tính không bao giờ có thể kinh-nghiệm được khi tâm ngừng không hoạt-động.

e) Những vật đối-tượng kia trong nội-giới vô-hình hay biểu-hiện ra điều-kiện cụ-thể ở ngoại-giới, hết thảy chỉ là tưởng-tượng, khác nhau chỉ ở trong phương-tiện của nhận-thức.

Vô-hình và cụ-thể, nội-giới và ngoại-giới trên đây nói về tâm và vật (esprit và matière). Đối-tượng nội-giới thì tâm trực-tiếp biết, đối-tượng ngoại-giới thì tâm biết qua giác-quan. Và Shankara giải-thích sự quan-hệ giữa Tâm-vật Tinh thần. Vật-chất một vấn-đề then-chốt của tri-thức-luận trong triết-học Đông-Tây, nhất là Tây-phương cận-đại, bằng tỉ-dụ rất phổ-thông trong giới tư-tưởng truyền-thống Ấn-Độ và Phật-giáo :

Cái thừng nhìn ra con rắn.

Shankara dùng một tỉ-dụ để nhập-đề môn siêu-hình-học Ấn-độ như sau : Vì thử một người đi trong rừng vào lúc tranh tối tranh sáng của buổi sẩm-tối chợt thấy trên đường hình ảnh con rắn cuốn khúc, y giật mình hoảng sợ. Nhưng rồi nhận kỹ ra hóa là cái thừng cuộn lại. Sự sai lầm hoàn-toàn do tri tưởng-tượng của người ta đem lại một hình-ảnh tinh-thần về con rắn đề trùm vào cái thừng là vật thực-tế.

Và Shankara giải-thích rằng cái người không ngừng cầu tìm cứu-xét bản-tính triết-học chân-thật của thế-giới sẽ thất-vọng về những ảo-tượng đầu tiên để nhận ý-tưởng của mình làm chân-thật.

Trong lời bình-luận Shankara viết :

« Mệnh-đề phải thiết-lập là sự huyền-ảo của vật bị tri-giác ở trạng-thái ý-thức lúc thức. Bị tri-giác là nền-tảng để suy-luận. Những vật ấy cũng như vật bị tri-giác trong mộng. Đây là sự minh-chứng hay lệ-giải để giải-thích hay suy-diễn. Vật tri-giác trong mộng như là có thật đều là huyền-tưởng thì

vật tri-giác lúc thức cũng thế. (Ở phương-diện tri-giác đều như nhau). Tính cách chung bị tri-giác là liên-hệ giữa lệ-giải đưa ra với mệnh-đề được xem xét. Bởi thế mà người ta phải thừa-nhận tính cách huyền-ảo của vật tri-giác như là có thật ở lúc thức. Vật tri-giác như có thật ở trong mộng, nhìn ở quan-điểm lúc thức đều khác với vật tri-giác ở lúc thức về phương-diện chúng bị tri-giác trong khoảng không-gian có giới-hạn vào thân-thể. Nhưng sự thực bị nhìn thấy với hậu-quả là huyền-ảo thì chung cho cả hai bên.

Và Shankara giải-thích rằng không phải ông chủ-trương một chủ-quan luận trống rỗng, mà chỉ cho rằng thế-giới ảo-hóa chỉ là hiện-tượng của tinh-thần, chỉ do tâm biểu-hiện, nhưng có cái gì có thật để cho nổi lên xuất-hiện ra cái hiện-tượng ấy. Cái gì ấy ông giả-thiết là thế-giới linh-hồn, một thực-tại tâm-linh nó chính là Tự-ngã thật, Tự-thể chân-thật của vũ-trụ.

Bởi vì một khi tất cả huyền-tượng của nhận-thức bỏ đi hết không còn lại chi nữa, khi toàn-thể vũ-trụ, tri-giác như là thiên-hình vạn-trạng trong con mắt mê lầm, thì cái vũ-trụ còn lại mới là Thật vĩnh-cửu. Cái bình đất, tuy do đất nặn nên, không phân-biệt được với đất, vì bản chất của nó là đất. Hình của cái bình không có thật biệt-lập với đất. Cái bình là gì? Một danh-từ, dựng lên như là một hiện-tượng. Sự có thật độc-lập của cái bình đất thì không ai tri-giác thấy được ngoài đất là chất-liệu của nó. Bởi vậy cái bình được dựng nên như là một hình-tượng, còn đất là bản-chất của nó mới là thực-tại.

tranh thủ-ấn qua các thời đại

Tranh thủ ấn, Pháp gọi là « estampe », là một tấm hình vẽ được in theo một kỹ thuật nào đó nếu hiểu theo nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, đó là bức tranh vẽ được in lại theo lối thủ công nghệ, dùng tay vuốt lên mặt sau tờ giấy trắng cho mực in nơi bản khắc dính qua.

Từ thời nhân loại còn sống trong các hốc đá, người ta đã biết khắc lõm xuống hoặc cho hình vẽ nổi cộm lên. Về sau, để có được nhiều bản, người ta dùng đất sét hoặc sáp, trước khi phát minh ra giấy và mực in, để sao ra các bản phụ.

Có lẽ tranh thủ ấn đã xuất hiện đầu tiên trên đất Tàu, trước thế kỷ thứ 10 là lúc mà những quyển sách đầu tiên của Tch'ang-Chen được in ra.

Từ thế kỷ 14, thời nhà Minh, lối khắc gỗ được phổ biến dưới hình thức tranh rời hoặc đóng thành tập, màn che, sao lại các tranh thủy mặc. Ban đầu tranh thủ ấn chỉ được in bằng màu đen, đến cuối thế kỷ 17 thì có nhiều màu.

Ở Nhật, từ thế kỷ 12 hoặc 14, đã có tranh thủ ấn, nhưng mãi tới thế kỷ 17 — 18, tranh Nhật mới có những nét đặc thù khác với tranh Tàu.

Ảnh hưởng của tranh Âu Tây đối với phương Đông chỉ bắt đầu có từ cuối thế kỷ 18, còn ảnh hưởng ngược lại thì chỉ có sau 1860.

Ở Âu Tây, tranh thủ ấn chỉ bắt đầu phổ biến sau khi người ta biết đến và chế tạo được giấy — nghĩa là sau Tàu và Nhật khá lâu.

Nguyên tắc in tranh thủ ấn thiết ra rất giản dị. Người ta vẽ hình lên trên một mặt phẳng cứng, đoạn khoét bỏ những chỗ thừa trắng, giữ lại những chỗ có nét vẽ, thoa mực lên các diện tích nổi này, rồi đặt một tấm giấy lên trên, vuốt hoặc ép mạnh cho mực ăn qua. Muốn có một bản thứ hai, người ta đặt tấm giấy trắng khác lên bản khắc, vuốt hoặc ép như trước.

Gỗ là vật liệu thông dụng nhất, nên tranh thủ ấn thường cũng được gọi là tranh *mộc-bản*. Người ta lựa thứ gỗ mịn thật, ít có sớ, không quá cứng. Gỗ được cưa theo chiều dọc thân cây (bois de fil).

Sớ của gỗ hiện rõ và được xem như một yếu tố trang trí. Mặt gỗ được gọt phẳng, bào hoặc đánh giấy nhám cho láng, và có khi được bôi một lớp màu để dễ nhận rõ nét vẽ. Họa sĩ dùng ngòi viết, viết chì hoặc bút lông vẽ lên trên, đoạn dùng các con dao hoặc đục đặc biệt khoét bỏ những chỗ thừa trắng. Các diện tích thừa trắng càng rộng lớn thì càng phải được móc sâu xuống để tránh mảy vết mực « cù lao » khi in. Thông thường người ta chỉ dùng bàn ép « đóng » xuống một lần để mực thấm vào giấy. Vì vậy, lối in khắc nổi như vừa kể được người Pháp đặt tên là *gravure typographique* (do tiếng gốc *typos* = cú).

Những tranh-mộc bản vào cuối thế kỷ 14 đầu thế kỷ 15 được gọi là *xylographies* nếu chỉ có hình, và *incunables* nếu có nhiều câu văn kèm theo. Những tranh thủ ấn ấy ngày nay rất có giá.

Tất nhiên người ta cũng dùng các vật liệu khác như đồng, thau, thiếc, chỉ để làm bản khắc nổi. Để có những sắc lột, người ta dùng mũi nhọn đục trên diện tích đen các chấm khít hoặc thưa để khi in, chỗ ấy xuất hiện các đốm trắng.

Từ cuối thế kỷ 15 trở đi, người ta dùng các bản khắc nổi bằng kim loại để thay thế gỗ. Dụng cụ dùng để khắc thường là cây *burin*, một loại đục dùng trong ngành kim hoàn. Tuy nhiên, một kỹ thuật khác, tinh vi hơn, bắt đầu xuất hiện, đó là lối *khắc lõm*, tức *taille douce* mà ngày nay, người ta vẫn sử dụng để in cổ thơ.

Bất cứ thứ kim khí hơi mềm nào cũng có thể dùng được để khắc lõm, nhưng vật liệu được ưa chuộng nhất là đồng đỏ, vì vậy lối khắc này còn có tên *chalcographie*, do « *chalcos* » có nghĩa là đồng đỏ.

Tấm đồng đỏ bằng phẳng, láng bóng như gương được khắc lõm vào bằng nhiều dụng cụ sắc bén, trong đó chiếc *burin* được kể như dụng cụ chính yếu. Một bàn tay của người thợ nắm cây đục đây mũi tới trước, còn bàn tay kia thì cầm tấm đồng xoay hướng khi thấy cần, để nét khắc khỏi bị sượng. Chất đồng bị đẩy tới trước giống như người ta bào gỗ, đồng thời cũng bị đẩy trôi qua hai bên hông lẫn khắc, nên sau đó người ta lại phải cạo qua cho nhẵn mặt.

Khắc xong hình, người ta bôi lên một lớp mực sền sệt, được chùi qua, để chỉ những chỗ lõm là còn chứa mực in. Đoạn người ta đặt lên trên một tấm giấy âm, rồi dùng bàn ép ấn mạnh lên. Mực in trong các chỗ lõm rút qua giấy, và lõm càng sâu thì mực rút qua giấy càng nhiều. Vì vậy, người ta có thể tạo ra nét sậm bằng cách cho đường khắc sâu xuống, và lột bằng cách cho nét cạn hơn. Rờ qua, hình in bằng lối này có hơi cộm, thay vì phẳng lì như lối in khắc nổi typô.

Ai đã phát minh ra lối in *taille-douce*? Theo họa sĩ VASARI, sống trong thế kỷ 16, thì tình cờ ngày nọ một anh thợ kim hoàn tên MASO FINIGUERRA (1426-1464) có ý định kiểm soát tình trạng một tấm bảng bằng bạc do anh ta khắc lõm, bèn bôi lên một lớp mực và in ra giấy. Do đó mà phương pháp được tìm thấy và phổ biến.

Trong số các họa sĩ hữu danh đã để lại các hình khắc lõm có giá trị, ta phải kể ALBERT DURER (1471-1528) người Đức, MANTEGNA, người Ý.

Một kỹ thuật mới nữa lại xuất hiện, mệnh danh *cameieu*. Trước hết người ta in theo lối mộc bản thông thường. Tranh vừa in xong, còn ẩm mực, người ta đặt úp nó lên một tấm gỗ khác, để in dấu hình vẽ vô. Đoạn người ta nạy bỏ những chỗ có dấu mực. Nếu sau khi in xong bằng bản khắc thứ nhất, người ta lại in chồng lên bằng bản khắc thứ hai, được bôi mực có màu khác hơn (thường thường là xám, bistre hoặc đỏ gạch) thì ta có bức tranh 2 màu. Nếu cần vài chỗ trắng, tượng trưng cho ánh sáng, thì người ta nạy lấn ra một chút, để khi in bằng bản khắc sau, những chỗ ấy bị chừa ra — nghĩa là còn giữ nguyên giấy trắng.

Kỹ thuật *cameieu* xuất hiện ở Đức và Hòa Lan vào cuối hoặc giữa thế kỷ 16.

Người Ý thì dùng kỹ thuật *clair-obscur* (sáng tối) chỉ khác chút đỉnh: không có nét đen hoặc rất ít, chỉ có các sắc đậm lợt.

Lối khắc lõm *taille-douce*, mặc dầu giúp người ta tạo nên những tranh thủ ấn đẹp, vẫn có một khuyết điểm là cần người khắc phải khéo tay, phải hết sức chăm chú trong lúc làm việc. Do đó, chẳng bao lâu, một kỹ thuật mới, giản dị hơn, ra đời và cạnh tranh với nó. Đó là lối khắc mệnh danh « *à l'eau forte* ». Trên mặt tấm kim khí, người ta phết lên một lớp vec-ni mỏng nhưng dính khắn, cứng hoặc mềm tùy nhu cầu. Người khắc cầm một mũi dùi nhọn (như cầm viết) vẽ lên lớp vec-ni ấy cho lũng xuống tới mặt đồng. Sau đó người ta thoa, phết hoặc ngâm trong a-cít (nguyên chất hoặc pha loãng) để chất này ăn lõm xuống những chỗ không có lớp vec-ni che chở. Với kỹ thuật này, người khắc có thể điều khiển mũi nhọn dễ dàng, thông thả hơn. Trong khi cho a-cít ăn mòn kim khí, người ta có thể sửa chữa, ngăn chặn hoặc làm tăng độ sâu của các chỗ lõm. So với *taille-douce*, nét khắc không sắc bén bằng,

nhưng nhờ vậy, nó đỡ khô khan hơn. Với lại, mũi dùi được điều khiển dễ dàng như khi vẽ, người khắc có thể chép y lại hình vẽ không mấy khó khăn, nhất là các bóng đậm lợt.

Trong số các họa sĩ hữu danh đã sử dụng cây burin, ta có thể kể: VAN DYCK, REMBRANDT, — nhất là Rembrandt đã thí nghiệm vài xảo thuật đặc biệt và đạt được kết quả phi thường.

Năm 1642, một người Đức, trung tá LUDWIG VON SIEGEN, rồi sau đó người Anh bắt chước và phổ biến, một phương pháp mệnh danh *mezzotinte* (chất đen) như sau. Trước hết người ta dùng một dụng cụ đặc biệt, có răng cưa bén, tên « *berceau* » cạo mặt bằng đồng cho có sọc nổi lên khít nhau, đoạn dùng búa (hoặc dụng cụ tương tự) đập cho bằng phẳng những chỗ muốn có sắc dợt hoặc trắng. Phương thức này trái ngược với đường lối thông thường, bằng cách bắt đầu từ nền đen, rồi bôi bỏ để có trắng.

BARTOLOZZI, một người Ý, thì dùng toàn các chấm để diễn tả sắc độ trong tranh thủ ấn. Hai người Anh, POND và KNAPTON thì bày ra lối khắc bắt chước nét vẽ của viết chì *sanguine* (đỏ nâu) trên giấy có sọc, bằng cách dùng burin có 2 — 3 mũi nhọn hoặc bánh xe có răng cưa.

Để bắt chước các sắc đậm lợt của màu đen pha loãng trong tranh, người ta dùng bút lông chấm axit thoa lên mặt đồng, hoặc trộn muối vào vecni rồi thoa nước lên những chỗ cần thiết cho tan. Những chỗ ấy, khi ngâm vào axit, sẽ bị ăn lõm lõm đốm khiến nhìn ra, ta thấy thành sắc lợt.

Người ta áp dụng phương pháp vừa kể để in nhiều màu, bắt chước các sắc trong trẻo của tranh màu nước.

Từ thế kỷ 16 trở đi, lối sơn màu bằng tay chỉ còn được sử dụng trong loại tranh bình dân (*imagerie populaire*) theo kiểu tranh mộc bản của ta. Còn giới trí thức, qui phải thì chỉ tra loại *cameieu* hoặc đen trắng. Từ thế kỷ 18, người ta lại in tranh màu bằng nhiều phương pháp khác nhau.

Phương pháp thứ nhất : bôi từng « mảng » màu trên bảng đồng, in xong 1 tờ thì bôi trở lại. Phương pháp thứ hai : in 3 lần, mỗi lần 1 màu (đỏ, vàng, lam) ; mỗi màu là một bảng khắc. Có khi người ta thêm một bảng màu sậm cho các nét viền. Ba màu căn bản ấy xen kẽ hoặc chồng lên nhau sẽ biến thành nhiều màu khác — đúng với định luật pha trộn màu sắc.

Trong khi đó, ở Nhật, tranh thủ ấn đạt được những tiến bộ rõ rệt kể từ thế kỷ 18 với HAROUNOBU (1730 — 1770), OUTAMARO (1753 — 1806) với nét vẽ thật dịu dàng giản dị, và nhất là với HOKOUSAI (1760 — 1849) và HIROSHIGUE (1792 — 1858). Hokousai xuất sắc về đường nét và Hiroshigue về màu sắc.

Nguyên tắc của kỹ thuật khắc bản gỗ của người Nhật không khác với lối khắc trên gỗ của dọc (bois de fil) ở Âu tây. Từ 1760, người Nhật thường sử dụng 4 — 5 bảng gỗ để in một bức tranh, và màu thì thoa tay. Có bức được in tới 30 màu, được rắc bột vàng, bột bạc, bột xa cừ. Giấy in cũng được lựa chọn cẩn thận, màu hơi ngà.

Năm 1796, ở Munich (Đức) một nhà văn không mấy nổi tiếng, tên SENEFELDER, tình cờ phát minh ra nguyên tắc của lối in thạch bản, tức in trên mặt đá vôi (*lithographie*). Người ta viết hoặc vẽ bằng một thứ mực hoặc viết chì mờ, trên mặt đá vôi xấp mịn hạt, đoạn rửa phiến đá với chất nước chua. Chất axit ăn lõm (không sâu lắm) những chỗ không có mực. Sau đó, muốn in, người ta lần lượt thấm nước, thoa mực rồi đặt giấy lên. Những chỗ có nước thì không dính mực, còn những chỗ có mực (nét vẽ) thì không dính nước. In xong 1 bản thì lại thoa nước, thoa mực... Tuy giản dị, nhưng phương pháp này giúp người ta đạt được kết quả hết sức tốt đẹp, vì hình in khá trung thực.

Trong số các họa sĩ nổi tiếng về lối vẽ thạch bản, ta có thể kể : DAUMIER (1808 — 1879) với lối vẽ hài hước châm biếm, TOULOUSE LAUTREC (1864 — 1901) với lối tả thực được ít nhiều mĩ mai.

Trong khi ở Á châu, người Nhật vẫn coi gỗ là vật liệu duy nhất để khắc tranh thủ ấn, thì ở Âu Tây, chỉ còn một số ít người sử dụng. Năm 1775, một người Anh, TH. BEWICK, đoạt được giải nhất trong cuộc thi khắc gỗ. Bewick, thay vì dùng gỗ cưa theo chiều dọc (*bois de fil*) như trước kia, thì lại dùng thứ gỗ cưa theo chiều ngang (*bois de bout*). Cách cưa này khiến gỗ không có số : nếu là gỗ cứng và mịn mặt thì nó cũng tương tự như kim loại và người khắc có thể sử dụng cây *burin* để khắc nổi y như lối khắc lõm trên đồng do *taille douce*. Chỉ vài chục năm sau, lối khắc trên gỗ cưa ngang đạt được những tiến bộ khiến hình khắc không thua *taille douce* bao nhiêu.

Năm 1854, người ta áp dụng kỹ thuật chụp hình vào địa hạt khắc lõm, tức lối in mệnh danh *héliogravure*.

Năm 1880, người ta dùng kỹ thuật chụp hình để khắc nổi các đường nét, và bắt đầu từ 1891, có thể khắc các sắc đậm lợt na ná như hình chụp (*simili-gravure*). Sau đó, xuất hiện kỹ thuật *offset*, tân tiến hơn nữa.

Tuy nhiên, đối với người sành điệu, lối khắc gỗ hoặc trên đá, trên đồng, bằng tay vẫn còn giữ nguyên giá trị và duyên dáng của chúng đối với địa hạt in tranh thủ ấn.

khái luận về âm nhạc đông tây

1. THỀ GIỚI TIẾT TÀU VÀ ÂM THANH

Âm nhạc, nguồn di sản thiêng liêng của Apollon, là một ngôn ngữ huyền bí có mãnh lực truyền cảm gần như ảo thật và hầu như có khả năng qui tụ tất cả mọi bộ môn nghệ thuật về với nó.

Quả vậy, nơi âm nhạc ta thấy kết tinh tất cả những thành tích chiến thắng của nghệ thuật đối với những yếu tố tầm thường nhất trong đời sống hằng ngày của con người. Nhờ có âm nhạc, ta thấy mọi hệ lụy trần tục chẳng những bỏ đi khá nhiều mà lại có khi còn được xem như là những mối vinh hạnh của cuộc sống nữa là khác. Xuyên qua âm nhạc, thời gian, không gian, tiếng động và ngay cả sự im lặng đều được thay hình đổi dạng một cách kỳ diệu để uốn nắn theo những khuôn phép mẫu mực hoặc để khoác bên ngoài và ngay cả hàm súc bên trong những tinh chất đặc thù về ý thức hệ và lý trí...

Âm nhạc đã khơi dậy đời sống tĩnh lặng bí mật của các âm ba và làm cho chất liệu mang một linh hồn sinh động. Âm nhạc động đến đâu thì từ đấy cái đẹp của thiên nhiên phát tiết ra như một tia nắng mới ban mai. Âm nhạc dạy cho những vật vô tri vô giác như đá, đất sét, xương, sừng, ngà, pha lê, dây nọ, da, gỗ và kim khí biết rằng chúng là những vật biết nói. Xuyên qua âm nhạc, những chất liệu vô tri này hóa ra có linh hồn với những

niềm vui phấn khởi, những giọng than sầu muộn, những tiếng thét căm hờn cũng như những lời ân ái ni non...

Từ thế kỷ này đến thế kỷ nọ, giới nhạc sĩ đã tuân tự tạo lập được một thế giới thứ nhì, trước hết là cho riêng họ, sau nữa là cho người thưởng ngoạn, một thế giới có tổ chức phân minh, chặt chẽ, được điều hành chính xác như một bộ máy quả lắc và không phải không gắn liền với mọi địa hạt sinh hoạt chung của vũ trụ.

Với những qui tắc và kỹ thuật ngày một tiến hóa trong sự sáng tạo, hòa hợp âm điệu và các phương tiện diễn tả, tất thảy mọi yếu tố trong thế giới thu gọn thần tiên này quán xuyên lấy nhau. Nào âm thanh trầm bổng, nào tiết tấu nhịp khoan, nào thể điệu vui buồn, nào âm sắc trong đục, mãi mãi vận chuyển quay tròn, khi điều hòa khi chống chọi nhau nhưng vẫn luôn luôn hấp dẫn nhau chẳng khác nào các tinh tú trong quỹ đạo vô biên. Sự tuần hoàn của vũ trụ đã được bày nhiều yếu tố của nàng Ly-Tao chuyển cho làn hơi sống động và thi vị hóa bằng tất cả tinh chất truyền cảm.

Từ chốn thâm u huyền bí của vũ trụ vốn có những thông điệp gửi đến chúng ta qua sự trung gian của tiết điệu, một thành tố chính yếu của âm nhạc.

Giữa thiên nhiên, có thể nói đâu đâu cũng có tiết điệu : tiết điệu trong sự phân chia thời gian thành đêm ngày, mùa nóng mùa rét, trong sự thụ giống nảy mầm, trong kiếp hoa nở tối tàn, trong sự sinh sản và già nua chết chóc của con người, loài vật và thảo mộc. Tiết điệu chế ngự trên tất cả một cách nghiêm khắc đến độ hầu như nhằm chán khó chịu vì sự đều đặn của nó.

Ngay trong con người của chúng ta, khắp châu thân sự sống diễn tiến bằng tiết điệu và trong tiết điệu : từ nhịp tim đập trong lồng ngực, đến hơi thở, bước đi v.v... mọi sự đều diễn tiến điều hòa có mực thước như theo

tiếng gõ của một chiếc máy tiết phách (métronome) đã được lên dây theo đúng mức.

Đề làm nhẹ bớt tính chất nghiêm khắc và nhàm chán của tiết nhịp đều đặn này, con người đã rút cảm hứng nơi tiếng chim kêu, gió thổi, sóng vỗ, thú gầm, con suối róc rách mà uốn nắn thanh điệu của mình để tiếng nói phát xuất trầm bổng, nhanh chậm, ngắn dài, mạnh mẽ hay dịu dàng. Từ đó bắt nguồn nhu cầu và khoái cảm của âm nhạc mà cái kho ngôn ngữ, những kỹ thuật diễn tả ngày càng phong phú, tinh vi đã làm rộng lớn và đời dào nguồn mỹ cảm của nghệ thuật âm thanh.

Với sự phát sinh của âm thanh trầm bổng để dung hòa tiết điệu, con người cảm thấy nói rộng được những xiềng xích và chấn song của tiết điệu, và âm nhạc đã tuần tự trở thành cánh hoa đẹp điểm tô cuộc sống.

2. TIỀN BỘ HAY THOÁI HÓA.

Cánh hoa này tiến bộ hay thoái hóa như thế nào?

Xét chung toàn diện các bộ môn thuộc địa hạt nghệ thuật, ta có thể nói rằng hai danh từ tiến bộ và thoái hóa thật khó ứng dụng vào địa hạt này, vì hầu như chúng không có một định nghĩa chính xác, rõ rệt. Nếu ta so sánh chẳng hạn những tác phẩm nghệ thuật sáng giá cận kim với những tuyệt phẩm bất diệt của các họa sĩ, điêu khắc gia, nhà kiến trúc thuộc thời thượng cổ Ai-Cập, Hy-Lạp, La-Mã, thì ta sẽ thấy mỗi bên đều có một giá trị nghệ thuật riêng không liên hệ gì đến thời gian và không gian.

Thật khó biện minh cho sự tiến bộ hay thoái hóa khi ta xét đến những ngành nghệ thuật mà phương tiện thực hiện về vật chất không thay đổi (nghĩa là không tiến bộ) nhiều qua các thế kỷ. Thi sĩ Hy-Lạp Homère của thế kỷ IX trước T.C. khi sáng tác Illade và Odyssee, cũng chỉ dùng cây bút như nhà thơ Pháp Paul Valéry, người vừa tạ thế cách đây non 30 năm. Nhà điêu khắc Phidias của thành Nhã-Điền gần 430 năm trước T.C. cũng chỉ dùng đục

và búa để tạc tượng cầm thạch như một Rodin của Pháp vào giữa thế kỷ 19 và 20 này. Các họa sĩ của thời 1949 chẳng phải nghiêng mình thán phục phẩm chất màu sắc của những họa sĩ thượng cổ Ý, hoặc giả của thời Phục hưng là gì? Nếu ta hỏi ý kiến các nhà thầu xây cất về ngôi đền Karnak của cổ Ai-Cập tất họ sẽ cho rằng các nhà kiến trúc thời bấy giờ đã dùng những vật liệu kiên cố chẳng kém gì những thứ mà nền khoa học tân kỳ của chúng ta thường huênh hoang cho là bền bỉ nhất!

Qua những thí dụ trên đây, chúng ta đều nhận thức rằng khả năng thiên bẩm của con người quả là bất tiến bất thoái qua không gian và thời gian.

Thế nhưng có người biện luận rằng nếu so sánh một kiểu nhà sàn dựng lên giữa ao hồ thời tiền sử mà hiện nay đang còn di tích tại một số ao hồ ở Thụy-Si — với lối kiến trúc của điện cầm thạch Parthénon ở thành Nhã-Điền vào thế kỷ thứ 5 trước T.C. rồi đến những nhà chọc trời ngày nay, thì hẳn không ai có thể phủ nhận những giai đoạn dò dẫm sưu tầm, phát minh và đấu tranh nữa, để đạt đến những tiêu chuẩn tiện nghi và mỹ thuật nào đó, nhất là những tiêu chuẩn tiện nghi, để tiến bộ.

Luận cứ bênh vực sự tiến thoái của nghệ thuật quả nhiên đúng với trường hợp nghệ thuật âm thanh.

Nghệ thuật âm thanh, dù ngay bản thể của nó là vô hình, phi vật chất, lại lệ thuộc nặng nề vào điều ta có thể gọi là « sự cưỡng chế » của vật chất. Xét về âm nhạc đa âm (musique polyphonique) của Tây-phương chẳng hạn, sau giai đoạn nhà nhạc sĩ sáng tác viết ra từng chuỗi âm thanh liên tiếp và chồng chất lên nhau trên tờ giấy chép nhạc, những âm thanh ấy, nếu có giá trị, nếu nói lên được gì chẳng là đối với những người trong nghề có vốn liếng dồi dào về văn phạm âm nhạc (grammaire musicale), âm trường nghệ thuật và kỹ thuật sáng tác (composition) soạn hòa-âm (harmonie) đối điểm (contrepoint) và tâu pháp (fugue). Ngược lại, đối với quần chúng « phàm tục » thì đấy chỉ là những đàn ruồi, những hạt đậu đen, rải rác chẳng chịt bám

trên mặt tờ giấy trắng ! Muốn biết chân giá trị của nhạc phẩm, phải đợi đến lúc nguyên cả một giàn nhạc gồm hằng trăm nhạc thủ, với nhiều nhạc khí đủ loại, dày công nghiên cứu đảm « ruidi nhặng, hạt đậu » kia, tập dượt ngày đêm, tập riêng từ cá nhân, từ nhóm, rồi tổng dượt để hòa tấu lên những chuỗi âm thanh truyền cảm. Đây là giai đoạn mà công trình sáng tác của nhạc sĩ bắt đầu có ý nghĩa đối với quần chúng thường ngoạn.

Tóm lại, nhạc sĩ sáng tác — nói một cách văn hoa là « kiến trúc sư âm thanh » — chỉ có thể ý thức được vũ trụ âm thanh của mình, rèn đúc lên thứ ngôn ngữ riêng để diễn tả tình cảm, tư tưởng của mình trong phạm vi rất hạn hẹp của giấy mực và một nhạc khí nào đó. Và muốn cụ thể hóa sự diễn đạt, nhà kiến trúc này phải lệ thuộc vào những « tay cai thầu và thợ thuyền », nghĩa là giới nhạc trưởng và nhạc thủ với các phương tiện phức tạp của họ: các loại nhạc khí — phương tiện vật chất — ngày một tiến bộ trải qua bao nhiêu thế kỷ, dù là tiến bộ rất chậm.

Những Bach, Schubert, Mozart, có bao giờ nghĩ rằng các đồng nghiệp hậu bối của họ sau vài ba thế kỷ sẽ nhờ ở sự tiến bộ kỹ thuật trong việc sáng chế nhạc cụ, việc khuếch đại âm thanh v.v... mà gia tăng được gấp bội khả năng chinh phục lỗ tai thường ngoạn của quần chúng ? Họ đâu có biết rằng chính cũng nhờ ở những tiến bộ vật chất này mà sáng tác phẩm của họ được tô điểm thêm và phổ biến rộng rãi hơn, đi sâu vào đại đa số quần chúng qua thời gian và không gian ? Khả năng diễn đạt ngày một tinh vi của các phương tiện đã giúp cho giới trình diễn tỏ bời tài nghệ truyền cảm và giới sáng tác tất nhiên phải nương theo những tiến bộ này để phát triển và canh tân « văn phạm âm thanh », kỹ thuật sáng tác. Bằng chứng là những hài thanh (accord) những lối kết câu (cadence) những hành âm đơn điệu, hòa điệu (mouvement mélodique, harmonique) ngày nay đã để phát lộ những cảm hứng mới. Do đó tác động truyền cảm hẳn phải khác xa thời mà con người tiền sử « pithécanthrope » tự giải khuây bằng âm thanh đơn sơ mộc mạc của hai phiến

đá gõ vào nhau hoặc của một khúc cây rỗng được gõ nghe như tiếng mõ... Thế nhưng, trong thành phần các nhạc khí của một ban đại hòa tấu Tây phương hiện nay, ta vẫn tìm thấy thối thân của hai thứ dụng cụ cổ sơ này: đó là cặp sênh (castagnettes) hoặc cái mõ gỗ (crécelle) thỉnh thoảng vốn đi kèm với âm sắc (timbre) gỗ giữa làn sóng âm ba âm i cuộn cuộn của hàng loạt vĩ-cầm, hồ-cầm, kèn đồng, lớn nhỏ khác... Trong âm nhạc Đông-phương cũng vậy, giàn nhạc vẫn có những cặp phách bằng hay song-lang, những mõ sừng trâu đi kèm nhịp để tăng phần sống động.

Sự lưu truyền của một thứ nhạc khí gỗ phách như trên — thô sơ vào thời tiền sử và vẫn đơn giản vào thời đại nguyên tử này — chứng tỏ sự đặc dụng của âm sắc loại mộc (tiếng gỗ phách) vẫn thuần túy và bất biến trong sự hòa thanh hợp tấu của những âm sắc khác do cả một giàn nhạc đại qui mô diễn ra để gây nguồn mỹ cảm. Sự bất biến này chính là cả một sự tiến bộ song hành với sự cải tiến của bao nhiêu những nhạc khí khác bên Tây phương cũng như bên Đông phương, nhất là ở địa hạt các nhạc khí và các kỹ thuật kiến tạo âm thanh theo âm giai (gamme) Tây phương.

Như đã nói trên kia, lịch sử của nghệ thuật âm thanh là cả một chuỗi dài bất tận những công trình dò dẫm tìm tòi nghiên cứu, phát minh, bồi túc, có thể nói là giải phóng nữa, nghĩa là một sự đấu tranh trường kỳ để canh cải và tiến bộ. Tiến trình sáng tác vốn được xem như một mãnh lực tinh thần luôn luôn đầy cảm hứng và thường xuyên nuôi mối hoài bão khám phá để tiến bộ, chẳng khác nào những kẻ đi tìm vàng. Và nếu người đi tìm vàng cần những dụng cụ máy móc ngày càng tân tiến từ cái mũi cuốc thô sơ của người thợ rèn đến chiếc máy rà điện tử của viên kỹ sư, thì nhạc sĩ sáng tác cũng cần sự biến chế và canh tân nhạc khí, nghĩa là sự phát minh, của giới nhạc thủ và bên cạnh họ là những kỹ sư âm thanh, và cuối cùng là những tay thợ lành nghề lãnh việc thực hiện các canh cải trên mỗi nhạc khí và các phương tiện khuếch đại âm thanh.

Mối liên hệ, để khởi nói là sự lệ thuộc, giữa nhạc sĩ sáng tác và các giới nói trên chính là tiêu biểu của sự « cưỡng chế vật chất » mà nghệ thuật âm thanh — vốn phi vật chất, vô hình trong bản thể — phải chịu ảnh hưởng. Nói chịu ảnh hưởng là theo ý nghĩa cưỡng chế, nhưng kỹ thực phải nói là được thụ hưởng mới gọi là đúng nghĩa thực tế của nó. Vì cái lẽ đơn giản là ở đây tiến bộ của phương tiện và nhạc cụ diễn tả đã giúp cho sáng tác trở nên phong phú : chẳng hạn, nhờ ở sự phong phú về tính chất đa âm (richesse polyphonique) trên giàn dây phức tạp chẳng chịt như mắc cửi bên trong cây dương cầm mà các nhạc sĩ sáng tác và soạn hòa âm đời nay, qua mười đầu ngón tay của các dương cầm thủ (pianiste), đã cố gắng cho giới thưởng ngoạn những khoái cảm của một nền hòa âm phong phú và tế nhị. Sự phong phú này, về hòa âm cũng như về đơn điệu (richesse mélodique) vốn bắt nguồn từ sự sáng chế nhạc khí mới, khám phá âm điệu, âm sắc mới. Cả một hệ thống đàn dây đồng về phía nhạc khí Tây phương (vĩ cầm, violon — trung vĩ cầm, violon alto — trầm vĩ cầm, violoncelle — và đại vĩ cầm, contrebasse) chẳng khác nào hệ thống đàn dây tơ về phía các nhạc khí Đông phương (đàn đoản, đàn tam, đàn sến, đàn đáy, đàn nguyệt, đàn Tỳ bà v.v...) đâu phải là công trình của riêng một thế hệ ?

3. LIÊN HỆ ĐÔNG TÂY

Những tài liệu mỹ thuật từ thời thượng cổ lưu lại, chẳng hạn những hình chạm nổi, điêu khắc phàm, họa phàm và các loại tranh vẽ khác, cho thấy rằng vào thời xa xưa ấy tổ tiên chúng ta khắp trên quả địa cầu từ Đông sang Tây dù không hề biết đến nhau nhưng vẫn cùng một lúc có những khám phá tương đương về nghệ thuật âm thanh nhờ ở chỗ họ đã cùng một lúc sáng chế ra những nhạc cụ tương đương.

Từ Đông-phương sang Tây-phương, những chiếc trống kèn sẵn sẵn, kèn thúc quân đều vẫn có những công dụng tương tự trong đời sống dân sự cũng như quân sự vào thời bấy giờ. Một số các giống dân lại chuyên chú khai

thác những âm sắc đặc biệt riêng cho họ. Dân Á-đông thì khá điêu luyện về những nhạc khí đánh, gõ, khảy (instruments à percussion), dân Do-thái và Ai-cập chuyên dùng loại nhạc khí thổi bằng hơi (instruments à vent) như kèn, tù và v.v... Dân Hy-lạp ưa dùng đàn thất huyền (lyre), dân La-mã chuyên thổi kèn đồng, và các sắc dân miền Bắc thì lại thích đánh đàn « harpe » và những loại đàn dây khác biến chế từ cây đàn này để thích ứng với giọng ca ngâm của các thi sĩ vùng băng giá.

Rồi các loại nhạc khí cổ sơ ấy đã tuần tự được lưu truyền và sửa đổi biến chế dần qua các thế kỷ, nhất là mỗi ngày chúng càng xích lại gần nhau từ Đông sang Tây, càng được khai thác một cách tinh vi hơn để giúp giới nhạc sĩ xây dựng nên một ngôn ngữ chung : đó là Âm nhạc.

Mặc dù là một ngôn ngữ chung, Âm nhạc vẫn chưa hề được thống nhất hoàn toàn. Sau những bước song hành đầu tiên ấy, đến một ngã ba đường âm nhạc Đông phương và Tây phương bắt đầu chia tay để theo những con đường khác nhau. Mỗi bên đều có hoài bão tìm kiếm sự mới lạ, chọn những lối lối canh tân riêng biệt, có thể nói là trái ngược nhau nữa là khác. Trong khi Tây-phương tìm ra cái hay trong sự chùng chắt những âm thanh đồng điệu ở những cao độ khác nhau, thì Đông-phương luôn luôn trung thành với kỹ thuật đơn điệu, tiến dần đến sự diễn tả tế nhị của quãng âm (intervalle) được phân chia thành những cao độ ngày càng khó bắt kịp đối với những lỗ tai không tinh.

Nói khác đi, Tây-phương dựng lên những khối âm thanh hướng về chiều cao sau khi đếm gọt kỹ càng 7 độ của âm giai đồng (gamme diatonique : do ré mi fa sol la si, chẳng hạn), theo những quy tắc hòa âm và đối điệu. Trong khi đó thì Đông phương kéo nhỏ âm thanh thành những sợi chỉ mảnh và cao độ lướt từ cung bậc này đến cung bậc khác một cách nhẹ nhàng, êm dịu chẳng khác nào khi ta nhìn lên 7 đợt màu sắc — lướt từ màu này qua màu khác — của cái cầu vồng trên không trung (arc en ciel) Như vậy, thay vì có động thành khối cứng như những chuỗi nhạc đa âm

Tây phương, nhạc Đông phương là cái gì lung linh mờ ảo dẫn ta đi đến biên giới của hư vô huyền diệu. Không có những vật liệu kiến trúc để xây những « lâu âm thanh » năm sáu tầng. Chỉ có một sợi dây to hay kim khi phát ra những âm thanh uốn lượn như mình rần, mà mỗi đường cong là cả một thế giới tình cảm và cảm xúc theo thể điệu của âm giai ngũ cung (gamme pentatonique). Những âm chính yếu *Hợp (liu) u xang xê cồng* gốc từ Trung-hoa, có thể được xem như tương đương với *Do ré fa sol la* trong âm giai *Do trưởng* (Do majeur) trong hệ thống các âm giai Tây phương. Ở đây chỉ có sự tương đương mà thôi chứ chưa phải là sự đồng âm (unisson) hoàn toàn về cao độ âm thanh (hauteur) mà nhạc Tây phương vốn dùng cái thanh âm biểu (diapason) để làm tiêu chuẩn. Trong khi cung bậc (degré) của âm nhạc Tây phương lấy đơn vị cao độ nhỏ nhất là một bán cung (demi-ton) thì bên Đông phương cao độ âm thanh của một cung (1 ton) còn có thể chia làm 4 ($1/4$ de ton), làm 8 phần ($1/8$ de ton) là những cao độ khá tế nhị do sự nhấn, vuốt, lướt (glissando) của ngón tay tài tình trên dây đàn. Những âm thanh tế nhị này hầu như không có tác dụng gì đối với lỗ tai âm nhạc của người Tây phương, và nếu có chăng nữa thì có thể chỉ là sự buồn nản nhàm chán, vì nét nhạc đơn điệu kéo dài lê thê bằng phẳng. Lỗ tai âm nhạc của người Tây phương, vốn quen với sự đồ sộ, hào nhoáng, có kích thước khối lượng của những chuỗi nhạc đa âm chồng chất lên nhau (agrégations harmoniques), nên kể ra cũng khó cảm thông với kho tàng tinh cảm Đông phương xuyên qua âm nhạc. Ngược lại, lỗ tai âm nhạc Đông phương hướng về sự trầm tĩnh lắng đọng vào chiều sâu thâm kín của tinh cảm do ảnh hưởng của nét nhạc đơn điệu, nên hầu như có khuynh hướng chối bỏ sự náo nhiệt rầm rộ có kích thước khối lượng, cơ hồ nặng về vật dục của nhạc Tây phương. Công trình đồ sộ ấy trước đây vốn bị cảm quan Đông phương xem như những khối màu ngũ sắc xếp chồng chất lên nhau trong hộp đồ chơi xây dựng nhà cửa của trẻ!

Hai khuynh hướng thâm âm hầu như đối nghịch, nhưng tựu trung đều không thể phủ nhận tính chất truyền cảm của âm nhạc đối với đời sống con người. Không riêng gì âm nhạc, mà tất cả các bộ môn văn học nghệ thuật

khác đều có tác dụng này. Một bản Nam-Ai, Nam-Bình, một bài kèn đám ma, một bài trống lễ nhà chùa đều có tác dụng không khác một bản Réverie hay một bản nhạc lễ nhà thờ, một bản hành khúc bi ai như Crépuscule des Dieux. Một bức tranh thủy mặc với bố cục đơn giản, màu sắc nhẹ nhàng và bút pháp linh động của Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên vẫn có những tác dụng truyền cảm tương đương với các họa phẩm sơn dầu của Pháp, Ý, với nhiều màu sắc chồng chất thành từng tầng, từng khối mạnh bạo, khi quá tối sẫm, lúc sáng rực những ánh mặt trời. Dù có sự dị biệt trong hệ thống âm thanh và màu sắc trong phương thức thực hiện, nhưng nếu cảm hứng sáng tác chân thực, kỹ thuật diễn đạt điêu luyện thì tác dụng đối với thính quan, nhãn quan vẫn tương đương giữa hai con người thường ngoạn Đông phương và Tây phương.

Nếu có thể lấy triết lý của Khổng Phu Tử làm tiêu biểu cho quan niệm Đông phương về tác dụng của nghệ thuật âm thanh thì xin nói rằng người Đông phương chủ trương dùng âm nhạc để dinh dưỡng tâm hồn, điều hòa tính khí, sửa đổi tác phong, tóm lại, lấy nhạc để « trị » lòng người. Do đó nhạc Đông phương đi đôi với lễ, vì theo Nho giáo, hòa là cái cùng cực của âm nhạc, thuận là cái cùng cực của nghi lễ. Bên Tây phương cũng vậy, tính chất giải trí và giáo dục của nhạc phát nguyên từ sinh hoạt bộ lạc quần chúng và đi vào chỗ thờ phụng tôn nghiêm để cùng với nghi lễ phối hợp và dung hòa tác dụng.

4. TRÊN ĐƯỜNG GẶP GỠ

Đề tạm kết những lời khái luận này, chúng ta không thể đặt nặng vấn đề hơn kém giữa hai quan niệm kiến trúc âm thanh Đông phương và Tây phương, vì đây chỉ là những quan niệm dị biệt sơ khởi đã đưa đến những kỹ thuật dị biệt về âm giai thất cung, ngũ cung, về nhạc đơn âm hay đa âm. Nhưng chi xin ghi nhận một điều là âm nhạc Đông và Tây đang trên đường gặp gỡ.

Quả vậy, ngày nay nhờ ở những tiến bộ mau lẹ trong kỹ thuật ghi âm, khuếch đại, phát thanh, truyền hình, trong sự giao thông liên lạc và sự trao đổi văn nghệ giữa các nước Đông Tây mà giới phục vụ nghệ thuật âm thanh Đông và Tây phương đang tìm mọi dịp xích lại gần nhau trong niềm thông cảm mà nhịp cầu chính yếu vốn là âm thanh, một thứ « Esperanto » viết bằng những ký hiệu riêng biệt.

Âm nhạc Tây phương đang tuân tự canh cải các quy luật, giảm thiểu những sự khắt khe đã ràng buộc nhạc sĩ và đôi khi làm mất cảm hứng sáng tác, mặc dù trước kia những quy luật này đã là những tiêu biểu của sự tiến bộ kỹ thuật trong nghệ thuật âm thanh. Những hài thanh chói tai (dissonance) trước kia bị cấm kỵ tuân tự được nghiên cứu và chấp nhận, những nhạc thể (mode) mới lạ tuân tự được kết nạp; những thành quách của âm giai trưởng (tonalité majeure) và thứ (tonalité mineure) cũng như cái hàng rào của vạch nhịp (barre de mesure) đang bị hăm dọa phá vỡ. Xa hơn nữa, nhiều nhạc sĩ nghiên cứu nhạc Đông phương còn nóng lòng muốn kết nạp vào qui luật Tây phương những cao độ âm thanh như $1/4$ cung (quart de ton) và có thể $1/8$ cung (huitième de ton). Phải chăng họ muốn kết nạp đơn vị cao độ « comma » (khoảng cách cao độ giữa hai nốt nhạc Tây phương có giọng tương đương nhưng mang tên khác nhau: Do và Ré b chẳng hạn, gọi là notes enharmoniques), một cao độ từ xưa vốn được Tây phương xem là chỉ có trong lý thuyết, là vô thực, vì lỗi tai không lĩnh hội được?

Ngược lại, ta phải nhận rằng làn sóng văn minh vật chất và những tiến bộ kỹ thuật, mà Tây phương là thế giới tiên phong, trong thời kỳ cận kim đã giúp cho âm giai, thể điệu và nền hòa âm Tây phương thu hút được cảm quan Đông phương, đặc biệt là thế hệ trẻ. Bằng chứng là sự bành trướng ngày một mãnh liệt — đến độ có thể nói là một mối đe dọa — của nhạc Tây phương khắp các nước Đông phương do sự hăm mộ bông bột của giới này: đồng thời số người Đông phương theo học âm nhạc Tây phương ngày tại nước họ hay tại các nhạc viện Âu Mỹ ngày càng đông đảo.

Con đường gặp gỡ vốn đã được vạch sẵn từ nghìn xưa vì vui, buồn, thương, ghét, giận vốn là những phương thức thiên nhiên dễ con người xưa nay và khắp nơi thể hiện tình cảm. Điều quan trọng là sự gặp gỡ kỹ thuật. Chúng ta hy vọng không chóng thì chầy hai kỹ thuật âm nhạc Đông và Tây sẽ hòa hợp và hỗ trợ đến mức tối đa. Chỉ có thể nói là tối đa vì thực tình chẳng bao giờ đạt được sự dung hòa tuyệt đối, toàn diện và hoàn mỹ... trong cũng như ngoài thế giới âm nhạc. Trong lúc chờ đợi, chúng tôi từ trước đến nay vẫn chưa mấy hài lòng về sự gọi là « hòa hợp » âm thanh — giữa các cây đàn thập lục và dương cầm hay tây-ban-cầm chẳng hạn — trong những buổi trình tấu có thiện chí hòa điệu cổ kim, Đông Tây, qua làn sóng điện truyền thanh và truyền hình. Lý do đơn giản là sự khác biệt giữa hai hệ thống âm thanh và hai kỹ thuật diễn đạt. Hẳn độc giả cũng đã từng hơn một lần theo dõi một ca kịch sĩ, từ một câu hát cải lương với tiếng đàn nhị, đàn kim phụ họa, bắt sang một bản tân nhạc trên nền hòa âm được xem như là phong phú của cây dương cầm. Và độc giả hẳn đã thấy tác dụng đối với cảm quan của mình khi ấy như thế nào. Xin cùng ghi nhận một điều là khuynh hướng hòa hợp đã được thể hiện trong muôn một.

Sách tham khảo: HISTOIRE DE LA MUSIQUE của Emile Vuillermoz —
Nhà xuất bản Arthène Fayard — Pháp.

Âm Việt Nam

ÂM là uống, uống nước hoặc uống rượu, uống nước để khỏi khát, còn uống rượu để tìm cái thú trong men say và hơi rượu. Nhiều người xếp rượu vào hàng thứ tư trong tứ thú — phong lưu thay cho họa, và khi nói đến những thú này, người ta thường kể ra *cầm kỳ thi tửu*, nhưng không phải rượu chỉ là một cái thú, mà rượu còn là một cái họa, nếu rượu uống đến say sưa, uống đến độ bê tha be bét, uống đến nỗi tự mình làm mất nhân cách của mình, trở nên cần dờ. Trong trường hợp này rượu là một đại họa và đứng đầu tứ đồ trường gồm *từ sắc yên đồ*.

Nước, uống để khỏi khát, nhưng trong sự uống nước người ta cũng đã tạo được thích thú, khi dùng nước để pha trà, uống trà cũng là một trong những thú tao nhã của dân ta, thú tao nhã này có thể coi là một nghệ thuật, nghệ thuật qua sự pha trà cũng như qua sự thưởng thức hương trà.

Ở đây chúng tôi nói đến cả rượu lẫn trà; uống rượu cũng như uống trà đều là những thú tao nhã thanh cao đối với những người biết thưởng thức, biết dùng rượu và trà để tô điểm cho cuộc sống thêm đẹp, để quên đi đôi phút giây những sự phũ phàng của cuộc sống hiện tại. Đây là những thú cao quý của người xưa, và của cả đương thời đối với những ai biết uống.

RƯỢU

Người Việt Nam uống rượu, tuy uống rượu nhưng chúng ta rất ít người quan tâm tìm hiểu xem rượu có từ thời nào, và từ tiên chúng ta bắt đầu uống rượu từ bao giờ. Có những sách vở ghi chép đến những tiệc rượu từ đời nhà Triệu, nhắc tới việc Vua Lê Đại Hành mời rượu sứ giả, — những điều này chứng tỏ người Việt Nam biết uống rượu từ lâu, và thường dùng rượu để mời khách, từ vua quan đến hàng dân giả. Có lẽ đây cũng là phần nào ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Quốc, và việc uống rượu chúng ta cũng đã theo người Trung-Hoa.

Biết uống rượu, tất nhiên chúng ta biết nấu rượu, từ xưa hầu hết tại các nơi, người Việt Nam đều tự sản xuất lấy rượu, và chỉ mua của người Trung Hoa những loại rượu quý mà ở nước ta hoặc vì thiếu nguyên liệu tuy có cất rượu nhưng cũng không ngon bằng rượu của người Tàu như rượu *Mai-Quế-Lộ*, rượu *Ngũ gia bì* v.v...

Rượu thường dùng được cất bằng gạo nếp, hoặc gạo tẻ, đồ xôi hay thối cơm, ủ men rồi cất ra, — phần nhiều ta dùng gạo nếp.

Tục lệ nước ta, trước thời Pháp thuộc không cấm dân chúng nấu rượu, danh từ rượu lậu mới phát sinh từ thời Pháp thuộc, khi Chính quyền Pháp chiếm giữ độc quyền nấu rượu.

CÁC LOẠI RƯỢU

Thứ rượu dân chúng thường dùng nấu bằng gạo nếp hoặc gạo tẻ, gọi là rượu trắng, còn gọi là rượu đế ở miền Nam. Rượu trắng nấu khéo uống có vị thơm cay, và những người sành rượu, chuộng thứ rượu cổ truyền này hơn bất cứ thứ rượu nào, kể ra những rượu mùi, rượu mạnh ngày nay như : Martini, Cognac, Whisky, Martel v.v...

Rượu ngon thường nấu bằng gạo nếp. Nấu đúng độ, rượu rót ra thường có tấm đậu lại bên thành chén, những tấm này không tan, do đó rượu được mang tên là *rượu tấm*, có người còn gọi là *rượu đậu*. Rượu tấm rất được dân rượu ưa thích :

Tinh anh hay từu hay tấm

Hay nước chè đặc hay năm ngũ trưa.

Rượu tấm uống ngọt ngọt, không sọc giọng, ước vào khoảng 40°, tuy độ cao mà uống vẫn ngon. Rượu quá 40° ta gọi là *rượu già*, người nghiện rượu ưa chuộng thứ rượu này, tuy nặng nhưng uống vẫn êm giọng, nếu rượu nấu khéo không khê, không làm khê giọng.

Cũng có thứ rượu, rót ra tuy có tấm, nhưng tấm rượu mau tan, ta gọi là *rượu tã*, uống không ngon bằng rượu tấm, nhưng vẫn có vị thơm cay của rượu nếp ủ men. Lại có thứ rượu rót ra không nổi tấm, đây là *rượu thảo*, khách làng rượu không ưa, và khi uống cho là chua loét.

Cũng là gạo nếp, nếu dùng loại nếp cầm, hạt gạo tím tím, để cất rượu, rượu mang danh là *rượu cầm*, màu đỏ sẫm. Rượu cầm uống ngọt hơn rượu trắng, người ta thường dùng trong những dịp Tết nhất, và những người cầu kỳ thường chước rượu cầm làm rượu cúng.

Rượu trắng hoặc rượu cầm chỉ nấu riêng bằng gạo, nhưng có nhiều trường hợp rượu được ướp các thứ hoa như hoa sen, hoa cúc, hoa hồng, hoa cau, hoa nhài... rượu được gọi là rượu mùi, và ta dùng ngay tên hoa cất rượu để gọi tên rượu : rượu cúc, rượu sen, rượu bồ đào, rượu hoa cau v.v...

Rượu hoa cau là một thứ rượu ngon. Vốn dĩ mùi thơm hoa cau đã là mùi thơm dịu dàng mát mát, rượu hoa cau được mùi hoa cũng thơm mát êm êm, uống chén rượu hoa cau vừa được hưởng hơi rượu lại được hưởng cả vị hoa. Rượu hoa cau ít khi có bán, cau dùng để ăn trà, một cây cau

chẳng được bao nhiêu hoa, bởi vậy hái hoa cau để cất rượu, thường người ta để dùng và để thết khách, ít ai đem bán rượu này.

Rượu cúc thường cất bằng thứ hoa cúc nhỏ gọi là kim cúc, rượu được gọi là *hoàng hoa từu* trong bài cổ thi :

Xuân du phương thảo địa.

Hạ thường ngọc hà trì,

Thu âm hoàng hoa từu

Đông ngắm bạch tuyết thi.

Các thứ rượu mùi cất bằng các thứ hoa, được coi là rượu quý của hạng phong lưu, không phải là loại rượu phổ thông của người dân già; tuy nhiên những tay thật sành rượu họ không ưa chuộng thức những rượu hoa, họ chỉ muốn say sưa cùng rượu trắng. Rượu hoa uống để lấy thơm tho, rượu để mới làm cho dân rượu đã con ghien, và rượu để mới là thứ rượu hợp với túi tiền của người uống rượu quanh năm.

Cũng có người cất rượu bằng các thứ lá — những lá cây dùng riêng để nấu rượu — và rượu này cũng ngon thơm không kém chỉ rượu nấu bằng gạo nếp. Tên rượu thay đổi tùy theo địa phương và loại lá dùng cất rượu, gọi chung là *rượu lá*.

Các đồng bào miền Thượng nấu *rượu cần* cũng bằng những lá cây hái ở trong rừng, và nhiều người đã thường thức rượu cần cho rằng rượu cần của họ cũng ngon như rượu nho của người phương Tây, — không nói đến phương diện vệ sinh trong việc cất rượu.

Ngoài các thứ rượu trên, dân ta còn loại rượu đặc biệt gọi là *rượu nếp*. Rượu nếp, lẽ tất nhiên phải nấu bằng gạo nếp, nhưng không giống như rượu trắng, và khi dùng rượu nếp ta không uống, trái lại ta lại *ăn rượu nếp*.

Chế tạo rượu nếp, người ta lấy gạo nếp thổi xôi rồi rắc men lên trên, ủ một thời gian từ ba tới năm ngày, xôi ngâm men trở thành rượu nếp.

Thùng xôi ủ được đặt trên một chiếc chậu để hứng lấy nước. Nước này là chất rượu, còn cái là xôi ủ men nòi màu ngà. Khi ăn rượu nếp, người ta ăn chất cái trên thùng xôi ủ men, nhưng người ta cũng lấy nước rượu đã hứng được lúc ủ men để rưới vào.

Rượu nếp ăn ngọt ngọt cay cay, và người ăn có một cảm giác say say dễ chịu.

Rượu nước chảy ở thùng xôi ủ men xuống, nhiều người dùng uống thay rượu trắng và tin rằng uống thứ rượu này rất bồi, và rượu nước này ta cũng mệnh danh là *rượu nếp*, uống không cay bằng rượu trắng, ngọt đá vị cay nhưng êm giọng.

Xưa, rượu nếp thường được bán nhiều, vào dịp Tết Đoan Ngọ, tức là vào kỳ mồng 5 tháng 5 âm lịch mỗi năm, và như vậy rượu được sản xuất trước thời gian này. Đúng ra, dân ta làm rượu nếp quanh năm, nhưng thời Pháp thuộc, người Pháp hạn chế việc nấu rượu, và chỉ cho phép dân chúng được làm rượu nếp vào dịp Tết Đoan Ngọ, họ sợ rượu nếp sản xuất nhiều sẽ làm thiệt hại tới sự độc quyền nấu rượu họ đã dành cho một số Pháp thực dân hoặc tay sai.

Mấy năm trước đây, mỗi lần Tết Đoan Ngọ tới, các cô hàng rượu nếp lại xuất hiện, len lỏi đi vào các xóm từ ngày mồng ba, mồng bốn để bán rượu. Khách mua rượu có thể để dành một vài bữa không sợ hư.

Có nhiều người mua từng chai rượu nước của rượu nếp. Họ không uống ngay, họ hạ thổ một thời gian mới đem lên, uống. *Rượu hạ thổ* làm cho chất men ngấm vào rượu, vị ngọt tăng lên, vị cay bớt đi, uống ngọt lịm, nhưng cũng rất dễ say.

Các thứ rượu khác, nhất là các loại rượu quý cũng được đem hạ thổ, để làm cho rượu trở nên êm giọng. Rượu hạ thổ lâu ngày chất men càng ngấm, uống vào không thấy vị cay, chỉ thấy vị ngọt, ngọt một cách

dịu dịu, ngọt nhưng không mất hơi rượu, người uống rất thích thú, và có cảm giác say sưa êm ái. Rượu ngấm vào cơ thể, người uống càng thấm rượu càng như say sưa hơn, và lúc đó rượu đã đem lại cho con người tất cả cái thú được say!

Những gia đình quyền quý cầu kỳ, khi cất rượu thường lựa các thứ hoa ưa thích, như hoa cau, kim cúc, hoa ngâu để chế tạo một số rượu riêng, độ một vài vỏ nhỏ. Rượu cất xong họ không dùng ngay, đem chôn xuống đất hàng năm hoặc hơn nữa, chỉ khi nào cho là men rượu thật ngấm, chất rượu thật êm, mới đem ra dùng. Họ chỉ dùng ít một, hoặc khi có khách quý mới đem ra mời. Họ đặt cho rượu những cái tên thật là văn hoa: trạng nguyên tửu, tiên nữ tửu v.v...

Lúc uống rượu họ nhắm nhấp từng giọt như muốn nghiền ngẫm thưởng thức hết cái vị thơm ngon của thứ rượu hạ thổ đã lâu ngày, và họ uống từ từ như say mê ngây ngất với rượu.

Rượu ngon, những khách thanh tao thường ít dùng những đồ đưa cay kém thanh đạm. Rượu ngon phải uống riêng mới thấy ngon, những món nhắm mặn muối làm mất hương vị rượu, hương vị này những tay chơi rượu phải công trình tự cất rượu rồi hạ thổ mới tạo nên. Người xưa, nhiều người kén món đưa cay, để làm tăng vị ngon của rượu, có người chỉ uống rượu với mấy trái mơ xanh, có người thích uống rượu với những món nhắm gồm gừng, khế, v.v... và nếu có thức mặn cũng chỉ rất đơn sơ.

UỐNG RƯỢU

Không phải ai cũng biết uống rượu, và không phải người uống rượu uống luôn luôn bất cứ lúc nào khi thấy khát như uống nước. Thường người Việt-Nam chỉ đàn ông uống rượu còn đàn bà rất ít người uống. Rượu chè

là từ ngữ đề chỉ những người uống rượu bê tha, tuy đôi khi hai tiếng này chỉ cốt nói đến uống rượu. Đàn ông rượu chè đã bị xã hội chê bai, huống hồ là phụ nữ, bởi vậy đàn bà con gái ít khi uống rượu. Nói như vậy, không phải đàn bà là không có người say sưa, và những người say sưa này họ cũng bê nhè be bét không kém chi đàn ông.

Nói sao thì nói, uống rượu vẫn được coi là một cái thú của con người, và người Việt-Nam, về mặt uống rượu, chúng ta cũng biết thưởng thức men rượu, chúng ta cũng biết thưởng thức hương rượu và vị rượu. Bao nhiêu thi nhân, Lý Bạch, Tản-Đà, chẳng là những dân rượu đó sao?

Ca dao có câu :

*Thế gian ba sự khôn chừa
Rượu nồng dè béo, gái vừa đương tơ !*

Đã uống rượu, đã tìm thấy cái thú trong rượu, chừa được rượu quả là một điều khó khăn. Có lẽ cũng biết chừa rượu là khó, nên các bà nội trợ chiều chồng không ngăn cấm chồng uống rượu, còn sửa soạn những món nhắm thật ngon để chồng đưa cay với ly rượu đắng. Các bà nghĩ thà để chồng chè rượu còn hơn chồng cờ bạc tốn tiền hại cửa, mặc dầu trong tư đồ tưởng, rượu đứng đầu :

*Khuyên anh cờ bạc thì chừa
Rượu chè trai gái say sưa mặc lòng !*

Chính vì được các bà vợ chiều chuộng và thả cho uống rượu nên các bậc nam nhi Việt Nam chúng ta tha hồ chén quỳnh tương ôm ấp bầu xuân (1).

CÁCH UỐNG RƯỢU

Nhưng uống rượu thế nào để tận hưởng cái thú men nồng hương cay? Đưa chai rượu lên đồ rốc vào mồm tu ừng ực chẳng? Có thể được

(1) Nguyễn Khuyến

lắm, đây là lối uống rượu của người nghiện rượu, gặp rượu là uống, cơn nghiện đang lên, trong người đang thiếu chất rượu, hơi rượu vào trong dạ dày, thấm vào cơ thể, làm cho người uống rượu có cái cảm khoái thỏa mãn, làm cho cơn nghiện được đáp ứng đúng lúc, chẳng khác chi trời đang nóng nực được trận mưa rào, chẳng khác chi người đang buồn ngủ gặp được chiếu manh, và cũng chẳng khác chi người đang đói lại sẵn một mâm cơm thịnh soạn. Tóm lại cầm cả bầu rượu, be rượu, chai rượu, hũ rượu mà tu cũng là một cái thú, và trọng lúc nốc' rượu vào trong mồm, người uống rượu đã đồ men nồng, hương cay, vị đắng và mùi thơm của rượu vào trong cơ thể. Các tay dưng tướng trong các tuyến Tàu thường có lối uống rượu rốc cả bầu này như Trương Phi trong Tam quốc Lý Quỳ, Lỗ Tri Thâm trong Thủy Hử, Ngưu Cao trong Tống Nhạc Phi ! Hình ảnh một Phạm Thái kẻ kẻ mang be rượu, một Tản Đà đưa cao bầu rượu, một Lý Bạch say lúy túy đều là những hình ảnh bất hủ của giới say sưa ! Muốn say sưa, muốn tận hưởng hết chất rượu của rượu, phải uống rượu theo lối tu cả bầu rốc cả hũ, và có uống như vậy mới xứng danh tay tửu bá, mới đáng làm đàn anh trong làng rượu. Đã uống rượu thì phải say, những người uống rượu không say chỉ là những người nếm rượu và hạng nếm rượu này không bao giờ liệt vào trong làng rượu được ! Đứng vào hàng ngũ làng rượu, đâu có phải dễ dàng và cũng đâu có phải nhiều ! Hay rượu gặp được bạn rượu là đã gặp được tri âm, cũng như những tay thi hào gặp được hàng thi bá ! Nhà thơ tìm kiếm nhà thơ, thi nhà rượu cũng đi tìm nhà rượu :

*Trăm năm thơ túi rượu vô.
Nghìn năm thi sĩ tửu đồ là ai ?*

(Tản Đà)

Uống rượu đề mà say, mặc ai chê cười trách móc. Thi sĩ Tản Đà bênh vực cái say của mình :

*Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thời hư vậy, say thời cứ say.*

Đất say đất cũng lặn quay,

Trời say mặt cũng đỏ gay ai cười ?

Uống rượu đưa chai lên mà tu, rốc cả bầu lên mà uống đã thú, nhưng uống rượu nhắm nháp từng hớp, tìm cảm giác nhẹ nhàng trong ly rượu, thả hồn theo hơi rượu, đây cũng lại là một cái thú của người uống rượu, và đây cũng là một cách tận hưởng men nồng hương cay. Đã có người chỉ cần nhấm nháp một vài ly rượu nhỏ, biết được rượu đó dở đã bao lâu, có hạ thổ hay không ! Lại cũng có những người chỉ qua một vài hớp rượu là đủ biết rượu sản xuất ở nơi nào, và như vậy, những tay sành rượu thường kén rượu của địa phương nào mới chịu mua. Tỳ như những người ở vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, mua rượu, họ phải kén rượu ở làng Vân, ta gọi là Vạn Vân, và ca dao cũng có câu :

Vạn Vân nấu rượu cho người ta mua.

Uống rượu để lấy thú, bởi vậy phải tìm cái ngon trong rượu. Một vò rượu đậm đà, rót ra chén, sủi tăm uống bao giờ cũng ngon hơn thứ rượu không đúng độ, uống nhạt tèo và chua loét. Dưới thời Pháp thuộc, phải uống rượu ty, nấu bằng cồn, nhiều người đã phàn nàn rượu gì mà đắng ngắt chỉ thấy nóng cổ, chẳng có hương vị gì. Vậy, muốn uống rượu lấy ngon phải kén rượu ngon.

ĐỒ NHĂM CHAY

Có rượu ngon đấy, nhưng đồ nhắm không ngon, nhắm vào làm lạc men rượu, át hẳn hương vị của rượu. Thứ đồ nhắm ngon tăng hương thơm vị cay của rượu, rượu uống càng đậm đà, và người uống rượu như thấy rượu là ngọt, là ấm. Đồ nhắm rượu không cứ phải là cao lương mỹ vị, nhưng phải làm sao cho hợp khẩu người uống rượu. Đã có người chỉ nhắm rượu với quả ổi xanh mà khề khà bữa rượu suốt một buổi chiều, chắc người đó phải thấy cái thú trong trái ổi cũng như trong hương vị rượu. Tào

Thảo ngày xưa mời Lưu Bị uống rượu với mơ xanh để bình luận anh hùng trong thiên hạ, ngày nay thiếu gì người uống rượu với mơ xanh, mà người này uống rượu không phải là để bàn thế sự, họ uống rượu để thưởng thức hơi rượu ngon, vị rượu đậm đà hòa hợp với dơn dốt chua lại hơi đắng đắng của những trái mơ xanh ! Nhất là khi khách uống rượu lại là một bức hào hoa phong nhã, và khi những trái mơ xanh lại được do đôi bàn tay nòn nà của người đẹp tự hái trong vườn mơ gửi tặng với cả một tấm lòng cảm mến :

Mơ xanh, xanh ngắt, xanh ngọc,

Trông mơ đã chín ai ngờ còn non.

Cùi xanh gửi tấm lòng son.

Càng gay gắt giọng càng ngon ngọt lời !

Tôi đã thấy nhiều người vùng quê miền Bắc chỉ uống rượu với mấy lá xấu non, theo lời những người này, lá xấu bùi bùi và chua tăng vị đậm đà của rượu. Uống rượu với lá xấu non còn hơn uống rượu với các đồ nhắm mặn mà không hợp với khẩu vị của mình.

Những người sành rượu thường bảo rằng uống rượu với món nhắm chay, hơi rượu được nguyên vẹn, vị rượu nồng nàn không bị lấn áp bởi mùi vị của thức nhắm.

Trong các đồ nhắm chay, còn phải kể các thứ bánh chay như bánh khảo, bánh cốm v.v... Những thứ bánh ngọt chúng có mùi thơm của gạo nếp, trợ cho hương rượu càng tăng vị, đối với những người thích nhắm đồ chay.

Lạc rang, có tằm muối hoặc không cũng là một món nhắm chay được dân làng rượu ưa thích. Lạc ăn bùi bùi, ròn ròn, lại thơm phức, hòa với hương vị rượu tăng thêm khẩu vị, làm chén rượu càng ngon hơn.

Có những người chỉ ưa thích uống rượu với đậu phụ sống, béo béo ngậy ngậy, lại mát mát như có thể giảm sức nóng của rượu, chỉ còn lại vị cay và thơm.

Trên đây chỉ là mấy món nhắm chay, chính ra mỗi bữa đồ, tuy ưa món chay, nhưng mỗi người lại nhắm với một món khác nhau.

TIỆC THẠCH LAN HƯƠNG

Trong các đồ nhắm chay, các cụ xưa lại thích uống rượu với kẹo mạch nha, thứ kẹo nấu bằng mầm thóc rất thơm ngọt! Nguyễn Tuân, trong *Vang bóng một thời*, có nhắc lại ở *Hương Cuội* một bữa rượu kẹo mạch nha, các tửu đồ ngồi uống rượu giữa vườn hoa với mùi hoa lan tỏa bay khắp vườn. Kẹo mạch nha được dùng đá cuội trắng tròn rửa sạch làm nhân, kẹo bọc chung quanh, và hương lan được nhốt giữ từ tối hôm trước bằng những chiếc lồng bàn phất giấy kín, úp vừa đúng loại những chậu lan. Rượu là rượu tầm quý, vừa thơm vừa đúng độ. Bữa rượu uống với kẹo mạch nha tầm đá cuội, giữa hương thơm của hoa lan gọi là tiệc rượu *Thạch Lan Hương*. Thật là cầu kỳ, cũng thật là đậm bạc thanh lương.

Tiệc rượu sắp bắt đầu, những chiếc lồng bàn úp kín những chậu lan được mở ra để thả cho hương lan bị nhốt từ tối hôm trước được tự do tỏa ra bay tán khắp vườn. Mùi kẹo mạch nha, còn gọi là kẹo đá cũng tỏa một hương thơm ngòn ngọt dịu dịu lẫn với hương lan phảng phất quanh tiệc rượu, và lại thêm hương rượu cũng xông lên khi vò rượu được mở ra; đây thật là một cuộc hòa hợp của các mùi hương ăn khớp với nhau, xen lẫn vào nhau như muốn tặng thú vị cho tiệc rượu.

Rượu cay uống với kẹo ngọt giữa hương ất thơm hẳn phải thú vị dễ xứng đáng với sự cầu kỳ của chủ nhân. Mâu đối thoại sau đây giữa bố già và con trai chủ nhân đã nói lên phần nào cái thanh cao tao nhã, và do đó tất cả cái thú của những tiệc rượu Thạch Lan Hương:

« Ông Âm hai vui chuyện hỏi bố già :

« — Này bố già, tôi tưởng uống rượu nhắm với đá cuội tầm kẹo mạch nha thì có thú vị gì, chỉ thêm sốt ruột.

« — Chết, cậu đừng nói như thế, cụ nghe thấy cụ máng chết. Cậu không nên nói tới chữ sốt ruột. Chính cụ nhà có giảng cho tôi nghe rằng những cụ sành uống rượu, trước khi vào bàn rượu không ăn uống gì cả. Các cụ thường uống vào lúc thanh tâm. Và trong lúc vui chén, tịnh không dùng những đồ nhắm mặn như thịt, cá, đậu. Mấy vò rượu này là rượu tầm đấy. Cụ nhà ta quý nó hơn vàng... »

NHỮNG ĐỒ NHĂM MẶN

Từ trên chúng tôi chỉ mới đề cập tới một số các đồ nhắm chay, nhưng nếu có những tay rượu chỉ uống rượu với đồ nhắm chay, còn biết bao nhiêu dân làng rượu khác ưa uống rượu với đồ nhắm mặn. Đồ nhắm ở miền Nam được gọi là đồ *nhậu*, và do danh từ *nhậu* này, các tay nghiện rượu miền Nam được kêu là *bọn nhậu* cũng như ở miền Bắc gọi là *sầu rượu*. Thường các *bọn nhậu* cũng như các *sầu rượu* khi uống rượu phải có đồ nhắm mặn. Đồ nhắm mặn rất nhiều, tất cả các thứ thịt thà, cua cá, tôm ốc, ba ba, lươn, rắn v.v... đều là đồ nhắm. Và người ta còn *nhậu* với cả một số các loài sâu bọ như con đống ở miền Nam, con rươi ở miền Bắc, con đống trùng hạ thảo, một loại sâu nằm trong thân cây cỏ chỉ có về mùa đông.

Cũng là đồ nhắm, nhưng dân *nhậu* mỗi người ưa mỗi thứ, có khi cùng là một món, mỗi người lại ưa *nhậu* theo một sách xào nấu khác nhau.

Nhậu lai rai, dân rượu có thể dùng khô mực nướng, mùi mực thơm phức đưa cay với hơi rượu, thịt mực bùi bùi béo béo tạo cho khách làng rượu một cảm giác thật là thích thú. Mực nhai lại lai rai, vừa tộp tộp rượu, vừa nhai miếng mực, chắc là phải khoái! Gia di, có người trong lúc nướng

mực lại đập con mực cho mềm, lúc nhấm, người ta lại xé nhỏ sợi mực đưa lên miệng, như muốn thưởng thức cả hương mực lẫn hương rượu.

Có nhiều loại khô cá cũng được dân làng rượu dùng làm đồ nhậu, và lúc nhậu lai rai, khô cá cũng được đem nướng như khô mực, mùi cá thơm đậm hơn mùi mực, đôi khi phơn phớt đá vị tanh tanh, nhưng vị tanh đượm hơi lửa, không còn là vị tanh nồng của cá tươi, đã biến thành một vị rất hợp với cái thơm thơm cay cay của rượu.

Có những dân rượu thích uống rượu với thịt gà lá chanh chấm muối tiêu, lá chanh thái nhỏ như sợi chỉ rắc trên đĩa thịt gà. Thịt gà béo lẫn vị cay của tiêu, vị mặn của muối, vị chua của chanh ăn thật ngon nhất là khi thịt còn khoát nguyên miếng da gà, nhấm với rượu càng ngon hơn nữa! Cũng nhậu với thịt gà, nhưng có người lại ưa thịt gà xé phay nhấm với chanh ớt, mùi hăng cay của ớt tăng vị cay nồng của rượu rượu càng đượm vị, thịt gà càng tăng vị thơm ngon. Nhậu với thịt gà xé phay, bỏ vào mồm, dân rượu chỉ việc nhai đồ phải gặm xương, và răng cũng đồ phải tự xé lấy miếng thịt gà.

Tôi lại đã biết nhiều sấu rượu, nhấm rượu với thịt gà, nhưng thịt gà không chặt và cũng không xé, để nguyên cả miếng lớn, cả cái đùi, cả cái cánh, cả cái cổ hoặc cái đầu gà! Họ bảo rằng nhấm như thế mới ngon, đồ hơi dao làm lạt vị miếng thịt gà! Miếng thịt gà cần ngập răng, rượu uống từng chén tống, rượu thịt gà như thế mới hòa hợp nhau, người uống rượu mới thấy thích khẩu, còn tí con vị mới đáng công làm việc và cơn nghiện mới thấy đã, uống xong bữa rượu mới không thấy còn thèm thường gì.

Nhiều người uống rượu với thịt gà, nhưng chỉ thích đầu gà, cánh gà, cổ gà và chân gà, họ bảo rằng những chỗ ấy vừa ngọt vừa bùi mà không béo, và chẳng uống rượu nhấm nháp phải gặm xương mới thú, có mất công hàm răng làm việc, miếng da gà lóc ở cổ gà, ở cánh gà hoặc ở chân gà mới ngon, chứ thịt gà nạc ăn chua loét, làm hư cả vị rượu.

Đồ nhấm hợp với khẩu vị từng người, ai ưa món nào được nhậu nhẹt với món đó, tất nhiên phải thấy món nhậu đó là ngon.

Nhấm rượu với cá tôm tươi cũng vậy. Có người ưng vị tôm nướng, mùi lửa làm tăng chất thơm, và tôm nướng không mất đi đâu chất ngọt, trái lại có người lại ưa tôm luộc chấm muối chanh, thịt tôm luộc đỡ rần, lúc ăn bóc tuột hết vỏ, bỏ cả đầu nhìn con tôm thật sạch sẽ.

Nhấm rượu với cá, có người ưa đầu cá nấu canh chua rồi vớt riêng ra đĩa, có người thích cá rán, nhưng lại có người ưa nhậu với gỏi cá, nghĩa là cá còn sống, nhất là cá mè, xắt ra từng miếng, lấy giấy bản lau cho miếng cá thật khô ăn với rau và các đồ gia vị! Cá mè là một thứ cá thật tanh, nhưng ăn gỏi như vậy, đưa cay bằng một chén rượu tẩm lại tuyệt nhiên không có chút vị tanh nào, chỉ thấy như ngọt ngọt cay cay, miếng cá nằm lẫn giữa rau và các đồ gia vị đã biến thành vị thơm ngon làm khoái khẩu dân rượu.

Trong Nam dân rượu thích các món lươn cua rùa ếch, lươn om, cua rang, rùa nướng, ếch xào. Ở đây tôi muốn nhấn mạnh tới món rùa. Người miền Bắc ít ăn rùa, họ chỉ nuôi rùa để chơi như nuôi chim, nuôi gà vậy. Ở miền Nam, rùa là một món nhậu ngon, và cách nướng rùa cũng thật là đặc biệt cầu kỳ, rùa nướng chín vừa đậm chất muối, và khách nhậu chỉ việc lóc thịt mà nhấm. Họ khen ngon lắm. Cách nướng rùa nói ra hơi tàn nhẫn. Trong một chiếc lon lớn, có thể là chiếc nồi hoặc chiếc soong cũng được, người ta để muối vào một lớp, người ta đặt con rùa sống vào, lại dùng muối đổ lên che kín người con rùa, con rùa nằm trong muối. Rồi người ta dùng lửa đốt ở dưới và có khi cả chung quanh chiếc lon. Con rùa chết và chín trong muối, chất muối ngấm vào người rùa, thịt rùa trở nên đậm đà, lại thơm mùi lửa nướng! Con rùa đã là một món đưa cay tuyệt diệu của làng nhậu.

Ngoài lươn cua rùa ếch cá tôm là những loài thủy tộc, được dùng làm món nhậu, có người còn nhấm rượu với ốc. Ngoài Bắc Việt có tục

rằm tháng tám uống rượu thường trăng với ốc ; đây chỉ là món ốc luộc, nhưng sửa soạn món ốc này để làm đồ nhắm cho các ông chồng thường trăng, các bà nội trợ cũng mất khá nhiều công phu, và cũng rất cầu kỳ. Các bà mua ốc trước hàng tháng, lựa thứ ốc biều, ốc nhồi lớn, mang về gác lên gác bếp. Điều này thật kỳ lạ, ốc gác lên gác bếp mà không chết, trái lại ốc lại ăn bỏ hóng, chất khổi bốc ở bếp lên và trở nên rất béo. Gác ốc lên gác bếp, ốc phải đứng trong một chiếc rổ hoặc giỏ mắt rộng để bỏ hóng lợt qua rổ hoặc giỏ tới ốc. Trước khi ăn độ một ngày, các bà đem ngâm ốc vào chậu nước, để ốc nhả hết chất bẩn ra. Ốc đem luộc với lá chanh, bỏ chút muối vào cho đậm, đem Trung Thu các bà bày ra đĩa với các thứ gia vị cần thiết để các đức lang quân uống rượu thường trăng. Ốc này ăn béo ngọt, lại thơm mùi lá chanh, thật là ngon, và có thể là một món nhắm hảo hạng đối với bà con làng rượu. Chính kẻ viết những trang này cũng đã từng được tiện nội lúc sinh thời cho thưởng thức món ốc thú vị này.

Cũng là ốc, các bà nội trợ Việt Nam, nhất là các bà nội trợ miền Bắc, lại chế hóa thành một món đồ nhắm khác không kém cầu kỳ, và ăn cũng rất là khoái khẩu, nhất là khi đưa cay, chất rượu làm dậy mùi ốc khiến cho con ti con vị như thềm thường chỉ đợi chất ợc từ cổ họng đưa xuống là tiêu ngấu tiêu nghiêng ngay. Đây là thứ ốc bằm.

Sửa soạn món ốc này, các bà nội trợ cũng mất rất nhiều công phu. Trước hết, những con ốc còn sống, các bà gỡ lấy phần thịt đem bằm nhỏ, cùng bằm với thịt có bằm lẫn cả thịt thăn heo với nấm hương hành củ và tra đồ gia vị cho đủ mặn. Chỗ ốc và thịt thăn heo bằm này được trộn lẫn với giò sống đã mua sẵn ở hàng giò chả, — phải là loại giò lụa. Trộn đều tay, rồi các bà viên thành từng viên, mỗi viên lựa sao để đặt vừa vào trong vỏ ốc, — vỏ ốc đã được lựa trước những chiếc lớn, rửa sạch sẽ. Các bà dùng một miếng lá gừng, nếu không có lá gừng có thể tạm dùng một lá tre, kẹp lấy viên ốc bằm nói trên, rồi lựa đặt

vào trong lòng vỏ ốc. Những vỏ ốc đã có nhân này được đem hấp chín. Thật là một món đồ nhắm ngon lành. Giò sống quện lấy ốc và thịt heo bằm, lúc ăn nhai sừng sứt, vị thơm của nấm, vị ngọt của giò, vị đậm đà của ốc, khiến cho rượu đã ngon uống càng thêm ngon, và người say sưa càng muốn say sưa hơn. Món nhắm thật quả đáp ứng với hơi rượu.

Ở trên có nói trong các món nhắm, dân nhậu ta nhiều khi dùng cả loại sấu bọ côn trùng như con đuông, con rươi, con đống trùng hạ thảo... Còn phải kể thêm cả những con cá cuống thịt, con dế mèn cũng đều là những món nhậu của từng thời kỳ trong năm của từng địa phương, và lại là những món nhậu rẻ tiền của giới bình dân.

Về con đuông, đồng bào miền Nam rất ưa chuộng. Đây là loại sấu ở trong thân cây dừa, ăn rất béo, nhậu với rượu để lại rất hợp. Con đuông lấy ở thân cây dừa ra, được đem ngâm muối, sau đó tằm bột rán. Món nhậu này vừa béo vừa giòn, giòn ở chất bột rán. Dân làng nhậu miền Nam rất ưa !

Đã nói tới con đuông, tôi cũng xin phép được nói mấy dòng về con đống trùng dạ thảo. Chính ra các cụ xưa dùng con sấu này để ngâm rượu uống, nhưng các bà nội trợ cũng chế hóa thành món nhắm cho các phu quân, hoặc đem rang mỡ, hoặc đem nghiền nát hòa lẫn với trứng, tráng thành từng bánh. Đống trùng dạ thảo ăn vừa béo ngọt, và những bánh trứng tráng với đống trùng hạ thảo ăn vừa thơm vừa béo, đã luôn luôn được dân làng rượu hoan nghênh.

Món nhắm mặn kể ra thật vô vàn, nói sao cho xiết mỗi thức ăn, với bàn tay khéo léo của bà nội trợ, đều trở thành những món nhậu rất đáng thưởng thức để tăng hương vị của rượu tằm, để tăng cái thú say sưa của người ưa chuộng rượu.

Tôi muốn ngừng ở đây về các món nhắm mặn, nhưng tôi chợt nhớ tới món tiết canh vịt là một món nhậu thượng hạng xưa nay. Người nghiện

rượu chưa được thưởng thức món tiết canh vịt chưa phải là tay nghiện rượu hoàn toàn ! Tiết canh vịt đánh bằng tiết vịt, khi cắt tiết con vịt, người ta hãm tiết hoặc bằng nước mắm hoặc bằng chanh, hoặc bằng thứ gì khác cho tiết khỏi đông. Người ta lặt con vịt xong dùng lòng vịt gồm cả gan mẽ, thêm cò cánh bằm nhỏ, tất cả những thứ này đều đã luộc chín, trộn đều với nhau trong một bát hoặc chiếc đĩa. Tiết vịt hãm lúc trước giờ đây được pha thêm nước dùng, đổ vào đĩa được bát lòng vịt này, chất hãm lúc trước nhạt đi, tiết hòa nước dùng thấm vào lòng vịt rồi đông lại, đó là tiết canh. Trên đĩa tiết canh rắc một ít lạc rang, có người già nhỏ lạc rắc lên trên trông thật ngon. Cũng có người khi đánh tiết canh chỉ dùng toàn lòng vịt, không trộn thêm cò cánh, một cò lòng vịt không đủ, họ dùng hai cò, hoặc có khi mua thêm lòng gà hay tim gan heo thái nhỏ trộn lẫn với lòng vịt. Nhấm rượu với tiết canh thật là tuyệt ! Chất tiết mát mát, mùi lạc thơm thơm, thịt vịt béo béo, gan vịt ngầy ngầy, mẽ vịt bùi bùi... nói không sao hết vị ! Nhưng coi chừng, nhấm tiết canh vịt mà thiếu rau húng, tiết canh không còn là tiết canh nữa tất cả các vị ngon thơm béo mát trên không thể dậy vị được ! Ăn tiết canh là phải có rau húng, mà phải thứ húng láng mới thơm, mới hợp vị tiết canh ! Tiết canh như thế lại được thêm chai rượu ngon, rót ra chén rượu sủi tăm, dân làng rượu quên làm sao được rượu !

Nhân nói tới tiết canh, tôi lại nhớ tới thi sĩ Tân Đà, khi ở nhà một người bạn ở Quảng Yên, nhấm rượu với tiết canh, thiếu rau húng, tiên sinh, trong lúc bạn đi vắng đã cuốc sân nhà bạn để trồng thứ rau này. Khi bạn trở về, ngạc nhiên hỏi, thi sĩ Tân Đà giải thích cuốc sân để trồng rau húng, lấy rau nhấm với tiết canh vịt, không có rau húng tiết canh ăn mất hẳn vị ngon !

Ngoài tiết canh vịt, dân làng nhậu còn dùng tiết canh heo, tiết canh dê và tiết canh chó. Những người kính nghiệm bảo rằng tiết canh chó ngon và mát, thơm hơn tiết canh vịt.

Cả thịt chó nữa, thịt chó cũng là một món đồ nhắm lý tưởng của dân làng nhậu, — không kể những người không biết ăn thịt chó, hoặc không dám ăn. Chó có những món dựa-mặn, cháo chó, chả chó, chó luộc, dồi chó v.v.... Thịt chó ăn có mùi vị riêng, và được khen là ngon lắm :

*Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó,
Chết xuống âm phủ biết có hay không !*

Những món thịt chó kể trên chỉ là những món thông thường, dân sành rượu có những cách làm thịt chó đặc biệt, tăng vị thơm, vị bùi, vị ngọt của chó. Soạn giả được hân hạnh thưởng thức một lần món chó nướng bùn, quả thật là ngon và có đậm đà hơn những món chó phổ thông. Con chó ngã thịt ra, tay rượu sành thịt chó, lựa lấy một khúc đùi, dùng giấy bần lau cho sạch sẽ, kiêng không rửa nước, rửa nước nhạt thịt đi ! Khúc đùi chó này được gói kín trong một lần lá chuối tươi đã lau sạch. Ngoài lần lá chuối này, một lớp bùn dày dầy được chất lên. Sau đó người ta dùng rơm, hoặc chậu đốt, đốt bao giờ cháy hết lớp bùn là miếng đùi chó đã chín. Miếng thịt chó nướng cách này nhấm rất thú vị, có thể gọi đây là thịt chó nguyên chất, không mất mát ra ngoài một chút hơi, một chút nước ngọt, bao nhiêu chất ngon béo của chó được giữ nguyên. Hơn nữa, thịt đốt như vậy có khác chi thịt hãm ăn rất mềm, từ miếng da đến miếng thịt, đưa vào mồm nhai mềm sốt, quả thật là một món đưa cay đáng liệt vào hàng nhất, và cũng là một món đưa cay lý tưởng của những dân rượu yêu thịt chó.

Thịt chó nấu theo cách trên nhấm rượu kể đã là ngon, nhưng tôi được nghe kể lại một cách nấu thịt chó tinh vi hơn, và đáng được ghi chép trước là để các quan viên làng rượu biết đề nấu mà thưởng thức, hai là để cho cái *văn hóa thịt chó* may ra có thêm chút phong phú chăng ?

Thịt chó nấu lối này không phải chỉ một con chó là đủ, phải cần hai con chó, một chó già một chó trẻ, để cho trẻ già hòa hợp, cái béo mềm của trẻ bổ khuyết cho cái bùi ngọt của già ! Cách nấu như sau :

Con chó già được ngả thịt từ buổi sáng, thịt chó được bỏ vào nồi hầm, hầm cho đến qua trưa sang chiều. Với ngọn lửa đun sinh sịch, thịt con chó già chín như trong nồi. Rồi, nếu bữa rượu định là năm sáu giờ chiều, thì hai giờ chiều, người ta làm thịt thêm con chó non, người ta lấy thịt chó non cho luôn cả vào nồi hầm con chó già buổi sáng. Lẽ tất nhiên trong nồi hầm đã có sẵn các món gia vị để làm nồi mùi thịt chó. Thịt chó non đun với thịt chó già cho đến vừa chín tới. Như vậy trong nồi đã có hai loại thịt chó, cả chó già lẫn chó non.

Bữa rượu tới, thịt chó non được đem thái bày lên đĩa, nước hầm chó đổ lên trên, và thịt chó già đã như cũng được múc ra phủ lên thịt chó non. Thường thịt chó già, được người ta cho dưa lớn vào khuấy cho tan rời ra, và khi đổ phủ lên đĩa thịt chó non, đây giống như một lượt thịt băm.

Thịt chó nấu hai thứ như vậy ăn ngon, thịt chó non vừa mềm vừa béo ngay được bổ tức bởi cái bùi và cái ngọt của thịt chó già ! Đồ nhắm ấy, chai rượu nào mà chẳng vui, và sống ở trên đời có lẽ không nhắm rượu với thịt chó là chưa tận hưởng cái thú ở đời.

Ngoài vài món thịt chó nêu trên, gan chó quăn lá na, thịt chó quăn lá xương xông nướng đều là những món nhậu tuyệt hảo !

Thịt chó có hương vị riêng, dân làng rượu rất thích, nhưng những tay sành thường kén chó mới làm thịt.

Nhất bạch, nhị hoàng.

Tam khoang, tứ đốm.

Đó là bốn loại chó thịt ăn ngon hơn theo thứ tự trắng, vàng, khoang, đốm. Chó đen, chó vện thịt ăn kém ngon nhất là loại chó Tây, chó Mỹ thì thật là vô vị, ăn vừa hôi vừa tanh ngòm !

Các đồ nhắm mặn kể ra còn nhiều, bao nhiêu thức ăn là bấy nhiêu món nhắm, nhưng chúng tôi xin tạm ngưng nơi đây, vì những trang này chúng tôi viết ra không phải là những trang viết riêng về ẩm thực, mà dụng ý chỉ cốt đề nêu lên một số các món nhậu đưa cay :

MỘT CÂU CHUYỆN KHÀU NGHIỆP

Uống rượu để tìm thú trong sự say sưa, muốn thấy thú trước hết phải thấy cái ngon trong chén rượu. Làm sao để có cái ngon ? Rượu không ngon uống không ngon, đó là một sự dĩ nhiên, nhưng có rượu ngon chưa đủ. Theo thi sĩ Tần Đà dù có rượu ngon, không có thức nhắm ngon, uống cũng không ngon. Bởi vậy để tìm cái ngon trong thú uống rượu, kén rượu đã đành, người ta lại kén cả thức nhắm, và trong việc kén thức nhắm này, như trên đã trình bày, nhiều người rất cầu kỳ, và nhiều khi chỉ cần món nhậu cho khoái khẩu, người ta đã có những cách nấu thức nhắm một cách rất lạ lùng, và đôi khi hạ sát những sinh vật để làm đồ đưa cay, người ta đã có những cách thật là tàn ác đến dã man một cách kinh khủng. Ở trên tôi đã trình bày về cách nướng rùa, và dưới đây xin mời bạn đọc biết qua một cách nấu ba ba thật là quái dị, người nấu cốt tạo lấy cái ngon cho thích khẩu, cho độ ngon của bữa rượu tăng lên gấp bội. Câu chuyện được mang đề là *Khẩu Nghiệp*, tôi không nhớ rõ đã được nghe ai kể lại hay đã đọc trong sách báo nào. Đây là truyện một người nấu ba ba để biến ba ba thành một món nhậu vừa ngon vừa bổ. Anh ta có một cái nồi riêng chỉ dùng để nấu ba ba, nồi này có một cái nắp đập rất khít với miệng nồi. Đặc biệt cái nắp này có khoét một lỗ thủng, vừa đầu con ba ba chui lọt.

Mỗi khi cần ba ba làm món nhậu, anh ta tự nấu lấy. Anh ta đổ nước vào nồi, không biết trong nước anh ta có cho đồ gia vị gì trước không, rồi anh thả con ba ba sống vào, đặt nguyên như vậy lên bếp đun. Nước bắt đầu nóng con ba ba tìm lối thoát, sẵn có cái lỗ ở nắp nồi nó thò cổ

ra, và để hóp lấy cái khí mát ở ngoài, nó há miệng đớp đớp. Trong lúc đó, anh chàng nấu ba ba đã có sẵn một bát hòa lẫn mắm muối mỡ tiêu v.v..., chỉ chờ con ba ba há miệng ra, anh ta lại đổ một thìa chất gia vị này vào. Đang bị nóng, gặp thìa nước nguội, kia, con ba ba nuốt vội vào bụng, rồi lại há miệng ra để lại đớp một thìa thứ hai, rồi thìa thứ ba cho đến khi hết bát nước gia vị hoặc đến khi con ba ba bị sức nóng trong nồi làm cho không còn đủ sức ngóc được đầu ra ngoài cái lỗ ở nắp vung nữa. Lúc này anh ta bịt cái lỗ lại và tiếp tục nấu cho con ba ba, đến khi chín. Anh ta bảo rằng, nước gia vị đổ vào mồm con ba ba, con ba ba nuốt vào trong bụng, nước này sẽ ngấm vào cơ thể của nó, đến lúc thịt nó chín ăn thật đậm đà, thơm béo và món ba ba nấu như vậy là một món nhậu tuyệt hảo!

Anh ta xơi rất nhiều ba ba, và con ba ba nào cũng được anh nấu bằng cái kỹ thuật đặc biệt trên của anh. Có lẽ ba ba ăn như vậy bỏ lăm nên người anh ta thật là béo trắng!

Bạn đọc thấy chăng? Cách làm thịt ba ba của anh ta thật là độc ác, vô nhân đạo, và có thể gọi là dã man! Và cái gì đã là vô nhân đạo, dã man đều đáng trừng phạt! Anh ta không bị loài người trừng phạt, pháp luật của con người đâu có cấm người ta làm thịt ba ba, dù làm thịt bằng cách nào! Không bị trừng phạt bởi loài người, nhưng có lẽ anh đã bị Trời trừng phạt. Câu chuyện kể lại rằng về sau anh bị chết giống như những con ba ba bị đun ở trong nồi thò cổ ra để nhận những thìa mắm muối của anh. Anh đã chết trong một cuộc hỏa hoạn. Không hiểu số mệnh đã xui khiến ra sao, nhà anh bị cháy, cửa lại bị khóa, anh không có lối thoát. Trong lúc ngọn lửa phừng phực cháy thì xe vòi rồng tới. Ở giữa gian phòng tứ bề là lửa, anh ta nóng và để tìm lấy chút hơi mát, anh ta lách đầu ra giữa hai chấn song sắt cửa sổ. Linh vòi rồng ở dưới trông thấy. Họ muốn cứu anh ta, họ tia vòi rồng lên chỗ anh đứng để ngăn chặn ngọn lửa khỏi xâm phạm tới anh ta. Đang nóng gặp được nước lạnh, anh ta há miệng ra đớp những tia nước của linh vòi rồng phun lên, giống như những con ba ba đã đớp

những thìa nước gia vị khi anh đổ vào mồm chúng! Anh ta đã chết trong đám cháy, thịt anh ta đã chín như được đem hầm, và chắc hẳn những tia nước vòi rồng cũng đã ngấm vào cơ thể anh!

Chắc các bạn phải rùng mình trước cái chết và đã cau mày trước sự tàn ác của anh ta. Nhiều bạn đã ngạc nhiên. Nhưng dù sao con ba ba cũng chỉ là một con vật! Các bạn nghĩ sao khi các bạn biết người Việt Nam chúng ta thường bị một giống người bắt làm thịt và giống người này hằng khen *gan người Việt ngon nhất*. Xin các bạn hãy giờ tờ báo *Đuốc-Nhà Nam* số 409 đề ngày 10, 11 tháng 5-1970, các bạn sẽ rõ. Báo *Đuốc Nhà Nam* đã nhắc lại bài của ký giả J.CL. POMONTI đăng trên báo *Monde* đề ngày 25-4-1970, trong đó vị ký giả Pháp này đã nhắc lại lời một lính Cao mên nói với ông: *Gan người Việt ngon nhất, chúng tôi thích ăn thịt người Việt*.

Và cách đây 6, 7 năm, trong nhật báo Ngày nay của Ông Hiếu Chân cũng có đăng tin một nhóm người Mên ở Hậu Giang bắt cóc người Việt về giết thịt làm đồ nhậu! Quả thật là quá mọi rợ!

BẠN RƯỢU

Rượu uống một mình tuy đã có cơn say, nhưng nhiều khi kém thú.

Rượu ngon không có bạn hiền,

Không mua không phải không tiền không mua.

(Tam Nguyên Yên Đổ)

Tôi không nói đến những người nghiện rượu, người thấy mùi rượu là muốn uống, tu cả chai, nốc cả vò, ở đây tôi chỉ muốn nói tới những người muốn tìm cái ngon, cái thú trong rượu. Có lẽ các bạn sẽ bảo rằng nhiều tay anh hùng cái thế như Trương Phi, Trịnh Ân, Lỗ Trí Thâm, Lý Quỳ xưa kia lúc uống rượu đâu họ có cần bạn rượu. Xin thưa đây là những người uống rượu vì cần uống rượu, nhưng bên những người này có những người cầu kỳ hơn uống rượu cần có bạn để cùng thưởng thức rượu, để cùng đàm luận văn chương hoặc thể sự. Bạn bè thân thiết tất:

*Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
Chén quỳnh hương óm ấp bầu xuân.*

(Tam Nguyên Yên Đổ).

Lại cũng có người khi cần bàn luận phải uống rượu, và bạn rượu phải là người cùng hiểu câu chuyện như mình. Tào Tháo khi xưa uống rượu với mơ xanh phải có Lưu Bị để mà luận anh hùng và chỉ người anh hùng mới hiểu bậc anh hùng. Lời đó Tháo phải nói với Lưu Bị, là người ngang hàng với Tháo, Bị không phải là gia tướng của Tháo, và có luận anh hùng chén rượu mơ xanh mới thêm ý nghĩa. Cũng như sau này, Lưu Bị phải đặt yến thiết tiệc uống rượu với Khổng Minh câu chuyện luận thiên hạ, chia ba thế chân vạc nước Trung-Hoa của Khổng Minh mới tăng sự hào hứng cho tấm lòng anh hùng của họ Lưu, và càng nêu cao cái biết về thời thế của vị vạn đại quân sư Gia Cát Lượng.

Uống rượu phải có bạn, câu chuyện trong bữa rượu mới lý thú. Thi sĩ Tản Đà xưa đã quan niệm rượu không ngon uống không ngon; có rượu ngon, không có đồ nhắm ngon, uống không ngon, có rượu ngon, có đồ nhắm ngon, nhưng thiếu bạn rượu, rượu uống không ngon! Thật là đúng! Tỷ như bữa rượu Thạch Lan Hương trình bày ở trên mà ngồi một mình lăm lăm uống, rượu dù có ngon, kẹo sồi dù có thơm, hoa lan dù có ngát hương, nhưng có đâu được cái thú như uống rượu có bạn để cùng khen chê thưởng thức từ men nồng của rượu, hương thơm mát của hoa lan và vị đậm đà của kẹo mạ. Rồi trong bữa rượu, mấy cụ văn tự làm sao chẳng ngâm thơ đọc phú, bình luận văn chương như vậy uống rượu một mình sao được.

Tôi đã được chứng kiến những bữa rượu kéo dài từ hai giờ chiều cho đến mười giờ đêm của những bạn rượu, có khi chỉ có hai người. Không phải các vị đó uống hết nhiều rượu, và cũng không phải các vị đó đưa cay hết nhiều đồ nhắm, nhưng bữa rượu kéo dài chính vì câu chuyện trong bữa rượu, chính vì khách uống rượu muốn thưởng thức

rượu hợp từng hợp, sau mỗi hợp rượu như muốn nghiền ngẫm cái thơm cay của rượu. Thưởng thức rượu, lại thưởng cả món nhắm, vì thường những bữa rượu kéo dài như vậy đều có một chủ nhân và một khách rượu. Khách rượu phải biết thưởng thức cái ngon của đồ nhắm, những món nhắm vợ chủ nhân đã cầu kỳ sửa soạn để chõng thết rượu khách, và bà vợ này cũng chờ đợi sự thưởng thức biết món ngon của bạn chõng. Một lời khen của khách dù chỉ là lời khen xã giao cũng làm cho là bà chủ hài lòng! Tất nhiên trong những bữa rượu kéo dài như vậy, đôi bạn rượu phải là đôi tri kỷ, đồng tâm đồng ý, nhất là đối với những bực văn thơ. Vừa uống rượu họ vừa làm thơ, kẻ xướng người họa, họ tìm hứng trong rượu và rượu đã trợ hứng cho thơ.

Tôi lại đã được nhiều cụ ngày xưa trước khi việc di chuyển chưa thuận tiện như ngày nay, đã bỏ nửa ngày đường đi bộ từ nhà mình tới nhà một người bạn già ở một làng cách xa đến vài chục cây số để cùng bạn uống một bữa rượu, ngâm vịnh mấy câu thơ, đánh một vài ván cờ, ngủ lại một đêm để ngày hôm sau lại đi bộ nửa ngày mới về tới nhà mình. Các cụ có thể uống rượu ở nhà với đồ nhắm tốt với rượu ngon, nhưng các cụ không lấy làm thú vì không có bạn rượu. Và thừa nhỏ, tôi thường thấy ông nội tôi sai các chú tôi cầm thư đi mời những ông bạn ở những làng tôi coi là xa xôi lắm, tôi không biết ở đâu, chỉ biết là phải đi từ sáng sớm đến nửa ngày mới tới nơi. Ông tôi mời những ông bạn này, có khi một ông, có khi hai ba ông, đến để cùng uống rượu và luận bàn thế sự hoặc văn chương. Khi người cầm thư trở về, được lời hẹn của người được mời là bà tôi và cả mẹ tôi nữa phải lo sửa soạn mâm rượu để ông tôi thết khách. Những bữa rượu này, các cụ ngồi tri kỷ với nhau qua chén rượu, bao giờ cũng kéo dài, và có khi các cụ cao hứng ngâm thơ vang nhà. Không bao giờ các cụ ở lại lâu, bữa rượu có khi gần nửa đêm mới xong, ấy vậy mà tỉnh mơ hôm sau các cụ đã ra về. Các cụ bảo đi sớm cho nó mát và lúc từ biệt Ông tôi thường tiễn đưa các cụ ra tận đầu xóm và thường có cuộc hẹn hò một bữa rượu sau, không phải trong vài bốn ngày, mà phải kể là cả hàng tháng hoặc hơn nữa. Có khi nửa

năm các cụ mới lại gặp nhau uống một bữa rượu. Những bữa rượu như vậy, đã có rượu ngon, đồ nhắm ngon lại có bạn rượu tâm đầu ý hợp, bữa rượu tất nhiên ngon !

Vậy thì, rượu muốn được thưởng thức ngon lành phải có bạn rượu đề cùng ngon.

NƠI UỐNG RƯỢU

Ta hằng thấy ở những quán cóc, các anh em bình dân tới nhậu nhẹt, người chai bia, người ly rượu đế, với con mực khô nướng, với đĩa cua rang. Họ uống một mình hoặc với một đôi người bạn, có người ngồi xôm lên ghế, có người quần vén lên tới bẹn gối sồn sột. Họ nhậu nhẹt, dù uống rượu trắng hay rượu bia, một cách ngon lành, giữa câu chuyện ồn ào, không đầu không đuôi, đang truyện này bước sang truyện khác. Hoàn cảnh nơi quán cóc đã thích hợp với họ, ly rượu đế họ uống, món cua rang, mực nướng, ếch sào v.v... hợp với khẩu vị của họ, những người cùng uống rượu đều là bạn rượu của họ, họ uống rượu đã thấy ngon thấy khoái, và rượu đã làm họ quên hết mọi sự vất vả mệt nhọc hàng ngày, đã khiến cho họ thêm yêu đời ! Cũng là rượu ấy, cũng là thức nhắm ấy, nếu họ uống bữa rượu ở nhà một mình thúi thúi với chai rượu, với vài món nhắm lai rai, có lẽ họ không thấy thú bằng khi họ uống rượu ở quán cóc, cái không khí quá lặng lẽ ở nhà không hợp với đời sống ồn ào hàng ngày của họ. Làm việc ở nơi ồn ào, khi thưởng thức men say họ cũng cần những nơi ồn ào. Rượu say rồi, chỉ khi nghỉ ngơi họ mới cần cái không khí yên tĩnh ở gia đình !

Nơi uống rượu cũng cần đối với khách làng nhậu như rượu, đồ nhắm và bạn rượu vậy ! Vừa làm việc vừa cầm chai rượu tu ở ngay xưởng thợ đâu có bằng ngồi thoải mái ở quán cóc, muốn ngồi xôm thì ngồi xôm, muốn duỗi chân thì duỗi chân, hay có muốn vén quần lên tận bẹn mà gối cũng không sao ! Nơi uống rượu thay đổi tùy khách làng rượu. Bữa rượu Thạch Lan Hương mà uống ở giữa chợ đâu có được ! Bởi vậy người xưa thường có những lầu, những gác chi để riêng uống rượu.

Một người dân quê quanh năm sống ở đồng ruộng ngày ngày quen với vườn dưa ruộng lúa, lúc uống rượu thường ngồi ở nhà mình, có vợ con hầu hạ, lại được nhìn thẳng ra ngoài sân ra vườn với cây cảnh hoặc cây ăn trái, nay rồi uống rượu ở một quán rượu ồn ào ở Saigon, tất nhiên không thấy thú bằng khi cũng có những đồ nhắm ấy rượu ấy, lại được thưởng thức ở nhà mình.

Có những cụ xưa, mỗi khi uống rượu thường thấp trầm, hương trầm tỏa làm các cụ vừa thưởng thức vị rượu lại vừa được thưởng thức mùi hương trầm, và uống rượu như vậy, lẽ tất nhiên phải có nơi uống rượu riêng.

Nơi uống rượu làm cho rượu thêm ngon, làm cho khách làng nhậu càng say sưa với hương vị thơm cay của rượu.

Và muốn tận hưởng cái ngon của rượu phải cần từ rượu, đồ nhắm, bạn rượu đến nơi uống rượu. Ta đừng lấy làm lạ khi thấy người xưa thường lập những từ đình ở giữa vườn hoa để có thể vừa uống rượu vừa thưởng thức hương thơm sắc thắm của hoa.

RƯỢU THUỐC

Các cụ ta thường nói *Từ năng dẫn huyết* nghĩa là rượu thường dẫn cho máu chạy. Và khi rượu đã dẫn huyết trong cơ thể, rượu có thể dẫn cả chất độc đã ngấm vào rượu do đó ta có tục ngâm rượu thuốc.

Thuốc ngâm rượu có thể là một thang thuốc trị bệnh được ngâm vào rượu, những chất thuốc của các vị thuốc tiết ra rượu, như vậy, người bệnh thay vì uống thuốc thì uống rượu ngâm thuốc.

Cũng có khi thang thuốc ngấm trong rượu là thang thuốc bổ ; những người khí huyết đã suy kém, hoặc trong người một vài bộ phận với tuổi cao không được khỏe thường phải uống thuốc bổ, nhưng thay vì cần những

thang thuốc và sắc lên uống, họ nhờ lương y bốc cho những thang thuốc bỏ để ngâm trong rượu, — uống rượu thuốc này tức là uống thuốc bỏ vậy. Gần đây trên thị trường có bán những rượu bỏ, chính là một thứ rượu thuốc, — ở đây tôi chỉ nói tới những rượu bỏ phương Đông.

Người xưa có những thang thuốc rất cầu kỳ, sinh ra khí huyết, ngâm rượu uống để tăng sức lực cho những người cơ thể suy nhược. Có những thang thuốc mang những tên rất hay. Tôi còn nhớ đã được đọc một thang thuốc với tên: *Nhất dạ, ngũ giao sinh lực tử, nghĩa là một đêm năm lần ăn ái sinh sáu con*. Lễ tất nhiên những vị thuốc trong thang thuốc này đều được kén chọn và được tính của mỗi vị thuốc đều là bồi bổ chất máu cho người uống.

Lại có những rượu sâm, rượu nhung cũng là những loại rượu thuốc.

Dưới thời Pháp thuộc, khi người Pháp bắt dân ta uống rượu ty, nhiều người không uống rượu ty, tự cất lấy rượu uống, rượu này người Pháp gọi là rượu lậu, nhưng để tránh những con mắt của bọn tay sai Pháp, người ta ngâm vào trong rượu một vài vị thuốc. Thường người ta dùng táo tàu, thực địa v.v... nhưng cũng có người dùng mật ong hoặc có khi chỉ là vỏ cam để ngâm trong rượu.

Tại nhiều gia đình Việt Nam, các ông bố thường có chai rượu thuốc, mỗi bữa cơm rót ra một ly uống để tiêu cơm và cũng là để bồi bổ thêm cho cơ thể, ngoài ra rượu thuốc cũng thay được rượu trắng cho người ta đỡ con nghiện.

RƯỢU VỚI LỄ BÀI

Rượu đã ăn sâu không những vào phong tục của dân ta, mà đã dự phần rất nhiều trong việc tín ngưỡng. Không một cuộc lễ bài nào mà không có rượu, và người xưa đã nói *vô tưu bất thành lễ*, không rượu lễ chẳng thành. Trong các văn khấn, bao giờ người cúng khi nhắc tới các lễ vật đều nhắc tới rượu. Từ cúng gia tiên, cúng thần thánh đều có rượu. Cả những

cuộc cúng bài trong các lễ cưới xin ma chay, khao vọng đều có rượu, thậm chí ma quỷ cũng không thể bỏ rượu được.

Trong những hội hè vào đám tại các xã, rượu cúng xong, cùng với đồ lễ, các bộ lão, các quan viên trong làng, chia nhau cùng hưởng lộc, nghĩa là cùng nhấm rượu ngay tại đình.

Các đám giỗ chạp, đều có tiệc rượu sau khi cúng lễ để bạn bè họ hàng cùng đánh chén. Chính vì sự đánh chén này mà ở thôn quê sau những bữa rượu tại chốn đình trung, đã từng xảy ra những câu chuyện khích bác nhau, cũng như tại các đám giỗ vẫn hằng có cuộc cãi lộn có khi đến đánh lộn vì hơi rượu. Rượu vào lời ra, rượu khiến người ta thêm nhiều tự ái, thêm hăng hái, người ta mượn hơi men moi móc nhau! Rượu là một thú tao nhã, nhưng khi đến tình trạng mượn hơi rượu để kiếm chuyện lẫn nhau thì rượu quả là một tai hại vậy.

Có những người tới các đám giỗ, đám khao đám cưới, rượu uống thật nhiều, uống đến mức độ say mất cả lý trí, nói năng sàm sỡ, nôn mửa hoặc tiểu tiện ngay ra giữa đám, rượu như vậy được đặt trên hàng đầu tư đồ trường cũng không phải là ngoa!

Chén rượu cúng thần, cúng gia tiên rồi người người cùng nhau nhấm nhấp để thụ lộc, để tưởng nhớ tới công ơn của Thần linh hoặc tới sự nghiệp của người khuất mặt, chén rượu như vậy mới có ý nghĩa!

NGHIỆN RƯỢU

Nghiện rượu tức là có thói quen uống rượu, bỏ không được. Rượu sở dĩ bị sắp đứng đầu tư đồ trường chính là vì chứng nghiện. Người nghiện rượu, người thấy mùi rượu là thèm và hằng ngày cứ đến giờ uống rượu, có người ngày một lần, có người ngày hai lần, có người bất cứ lúc nào, không có rượu uống không chịu nổi, cần phải có rượu để thỏa cơn nghiện. Những lúc này, nếu không có rượu, người nghiện sẽ gât gông, không muốn

làm lụng gì và chỉ nghĩ đến rượu. Không có rượu, người nghiện sẽ xoay đủ cách để làm sao cho ra rượu. Để có tiền mua rượu, người nghiện có thể làm tất cả những công việc mất nhân cách như ăn cắp, đi lừa, cốt sao cho có rượu uống.

Người nghiện rượu không những tự làm khổ mình mà làm phiền cho tất cả những người ở chung quanh nhất là người ở chung gia đình. Đối với người nghiện rượu không gì bằng rượu. Đừng nói chuyện gì khác với người nghiện rượu trong cơn nghiện mà họ chưa được thỏa mãn, đầu óc họ lúc đó không nghĩ gì ngoài rượu ra.

Nhiều bà nội trợ gặp những ông chồng nghiện rượu lại kém sung túc thì thật là khổ sở. Khi chồng lên cơn nghiện các bà phải đem thể quần bán áo để lấy tiền mua rượu cho chồng, và những ông chồng này khi được mời tiệc tùng giỗ chạp thường bê tha say sưa bê bết đến mất hết nhân cách. Ca dao có câu :

Giàu đâu đến kẻ ngu trua,

Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày.

Nhiều bà vợ muốn chồng bỏ rượu thường tìm nhiều phương thuốc, nhưng những đức lang quân nghiện rượu thường chê thuốc, chỉ thích có rượu. Trong các môn thuốc dùng để người nghiện chữa rượu, thấy các cụ nói rằng có mồ hôi ngựa. Mồ hôi ngựa bỏ vào rượu, người nghiện rượu uống phải sẽ ghê tởm, lần sau nghĩ thấy hơi rượu là sợ, không muốn uống nữa, — lời các cụ nói, xin chép lại đây, đúng hay sai, xin mời các bà nội trợ muốn chữa bệnh rượu cho chồng hãy thử qua !

Nghiện rượu, có người vì thích uống rượu mà nghiện rượu, có người muốn quên buồn uống rượu rồi thành nghiện, nhưng cũng có người chán vì thời cuộc, uống rượu làm khuây rồi sinh nghiện. Trong các hạng người sau này, tôi có được nghe chuyện về ông Tú Khiêm, tôi xin nhắc lại ở đây để bạn đọc cùng rõ.

Ông Tú Khiêm, người làng Hoàng Nông, huyện Duyên-Hà, tỉnh Thái Bình. Ông là con trai cụ Băng Tôn, người đã khởi quân Cần Vương tại Hưng Yên và Thái Bình chống lại với quân Pháp.

Trong người vốn sẵn dòng máu ái quốc, ông Tú Khiêm đã khước từ mọi ân huệ của Chính phủ Pháp tuy Pháp đã ủy-cho Hoàng Trọng Phu mời ông đòi ba phen ra giữ một chức gì.

Thấy giặc Pháp thống trị, đè quên thế sự, ngày ngày ông chỉ lấy chén rượu làm khuây. Ông say suốt ngày, ông say suốt đêm. Có rượu uống ông say đã đành, không rượu uống ông cũng say. Đến đến hơi rượu là ông say, dần dà chẳng cần uống rượu nữa ông cũng say. Muốn say, ông chỉ cần uống chén nước lã, nhắm nháp với vài quả ớt xanh chấm muối, chỉ một lát sau, mặt ông đỏ gay và mồm ông sặc mùi hơi rượu. Có lẽ chất rượu đã ngấm trong người ông, chỉ cần ông nghĩ đến là có hơi men rồi.

Năm 1937, ông có ý chiêu tập những tấm lòng ái quốc để mưu đồ tiếp tục công cuộc của cụ Băng Tôn xưa, nhưng than ôi ! việc ông mới bắt đầu đã có kẻ lập công báo cho Pháp biết, chúng đã bắt cả hai cha con ông, và ông đã chết ở trong lao với cái mộng không thành ! Cũng là nghiện rượu, nhưng cái nghiện, cái say của ông Tú Khiêm thật đáng kính vậy !

MỘT CÂU CHUYỆN CÓ TÍCH VỀ NGHIỆN RƯỢU

Viết về nghiện rượu, tôi không muốn bỏ qua, không nhắc lại một câu chuyện cổ tích về nghiện rượu, tuy đây chỉ là một câu chuyện không bao giờ có thật :

Có một anh chàng nghiện rượu sợ vợ, vợ chỉ cho phép anh được uống rượu khi có khách, bởi vậy anh phải làm sao để luôn luôn có khách mới được uống rượu. Anh phải tự tạo ra cho có khách. Ngày ngày anh đứng đón ở ngoài đường, thấy người nào có vẻ lịch sự, trông lại có bộ biết uống rượu là anh mời về nhà bảo vợ là có khách. Vợ thấy chồng có khách lại làm mâm rượu

đề chông thết bạn, và tất nhiên trong chuyện thết người bạn bất đắc dĩ này anh thả cửa uống rượu. Người bạn mới tất nhiên dù nghiện hay không cũng nhâm nháp vài hớp rượu, và khi khách ra đi, nếu vợ có kêu ca anh uống nhiều rượu, anh đồ đó là khách uống.

Đến một hôm anh cũng mời được một ông khách mới như vậy, ông khách này có bộ râu thật đẹp, mâm rượu lại được vợ anh sửa soạn như thường lệ, rồi bữa rượu bắt đầu. Anh ta rót rượu mời khách, khách nhất định không uống rượu, xin được phép ăn cơm ngay. Mời khách uống rượu không được, anh chàng nghiện rượu bực mình bảo khách :

— Thấy ông có bộ râu đẹp, tưởng râu đó là râu rượu, ai ngờ râu cơm !
Biết vậy tôi chẳng mời ông làm chi.

Câu chuyện không nói rõ đoạn kết, không biết bữa đó anh có được uống rượu không, và ông khách có được anh tiếp đãi cho hết bữa cơm không !

VÀ MỘT CÂU CHUYỆN MỚI

Đây cũng là một câu chuyện một ông sợ vợ, một câu chuyện có thật, và trong đó rượu đã giữ một vai trò quan trọng.

Truyện xảy ra ở tỉnh lỵ Vinh Yên, Bắc Việt, hồi tiền thế chiến. Hồi đó, ở Vinh Yên có một cai coi phu làm đường xin tạm gọi là Ông Cai Vạy, rất sợ vợ. Vợ lì mặt ông đã sợ, vợ mà hét thì ông run như dế. Vợ bảo sao ông nghe vậy không bao giờ ông trái ý vợ. Cho đến một hôm ông được chúng bạn mời đi uống rượu đồ cho thật say, và thật khuya mới thả ông về nhà.

Cũng như mọi lần ông đi đâu về muộn, bà vợ ông quát tháo mắng chửi ông một cách tục-tĩu. Lần này khác hẳn mọi lần, ông không tỏ ra sợ vợ ông, trái lại ông đã phản ứng mãnh liệt. Ông đã vác gậy đánh vợ ông đến vỡ đầu, và với phản ứng này, bà vợ ông đã im thin thít, không dám quát tháo ông nữa. Không hiểu có phải tại say rượu, ông quên mất rằng mình xưa

nay vẫn sợ vợ, hay là do lời nói khích của chúng bạn, rồi nhân cơn say ông đã liều với vợ ông một trận ? Chỉ biết rằng trận này ông đã thắng !

Ông đã thắng nhưng ngày hôm sau khi ông tỉnh rượu, được con cái nói lại cho biết ông đã đánh vợ ông đến vỡ đầu, ông đâm lo, vì bệnh sợ vợ nó đã trở lại với ông. May thay vợ ông không nói năng gì. Và may hơn nữa là từ đó, ông đỡ bị vợ hành hạ, vì mỗi khi bà mà ra oai với ông, lập tức ông sai con đi mua rượu về uống ; thấy ông uống rượu, mặt đỏ gay, vợ ông lại lòi, không biết bà sợ ông hay sợ rượu.

Trường hợp ông cai Vạy, rượu đã kích thích con người, cũng tương tự như trường hợp những người cần làm việc liều thường phải uống rượu để lấy thêm can đảm !

RƯỢU CẦN

Trước khi chấm dứt những trang nói về rượu, tôi muốn nói qua về rượu cần, thứ rượu của đồng bào Thượng.

Các đồng bào Thượng miền Bắc cũng như miền Nam, trong những dịp vui mừng đều có uống rượu, nhất là trong những dịp Tết lễ. Thứ rượu họ uống gọi là rượu Cần.

Gọi tên rượu Cần vì rượu không rót ra chén uống, lại uống bằng cần cắm từ đáy hũ rượu lên cho tới tầm người vừa uống. Cần có thể bằng tre hoặc bằng sậy thông lòng.

Tại các gia đình người Thượng miền Nam, dù giàu nghèo nhà nào cũng có vài ba chóc rượu cần, những chóc này mang tên là những cái Ghè.

Cái Ghè đựng rượu là một gia bảo càng lâu càng quý, có chiếc Ghè đáng giá hai ba con trâu hoặc hơn nữa.

Theo đồng bào Thượng, rượu Cần có sự tích như sau :

Ngày xưa tổ tiên người Thượng chất phác lắm ; Thượng đế thấy vậy rất thương mến, sai một thần linh đội lốt một con Nhím tới huấn luyện cho họ cách thức nấu rượu Cần.

Trước hết lấy những củ *Kuah* già nhỏ nhào với nước và bột gạo, nấu lên rồi nầm thành những nắm to bằng quả trứng gà. Đặt những nắm ấy lên một chiếc mẹt rồi hong ra gió một thời gian, tới khi nào những nắm đó phủ men Xanh đem vào bếp xấy. Rồi thời cơm cho chín, trộn những nắm bột có men ấy vào. Thế là thành men rượu gọi là *Cua Eba*.

Thứ cơm pha bột đó được đặt vào trong những chiếc ghè, lấy rom bọc kín lại. Năm sáu ngày sau, mở ghè ra đổ nước lã vào cho đầy, rồi cho thêm một thứ lá tươi mà đồng bào Thượng giữ kín không nói là lá gì. Sau đó lại dùng rom trộn với bùn bịt chặt ghè lại, để thêm độ bảy ngày nữa là thành rượu Cần.

Thần Nhím lại bảo tổ tiên người Thượng dùng cái ống rỗng ruột uốn cong lại, một đầu cắm vào trong ghè, một đầu để vào miệng mà hút rượu. Uống như vậy cho đến khi ghè cạn hết rượu, có thể lại đổ thêm nước lã vào cho đến khi nào hết chất rượu mới thôi.

Từ đó tổ tiên người Thượng chế rượu Cần dùng và lưu truyền bí quyết chế rượu cho con cháu.

Truyện lại kể rằng tổ tiên người Thượng sau khi chế rượu xong cùng nhau uống, rượu ngon mềm môi uống mãi cho tới khi say mềm, vác gậy đánh nhau với thần Nhím. Thần Nhím có thể phải bỏ chạy, mọi người đuổi theo. Thần Nhím trốn vào bụi rậm, đoàn người xua chó săn vào đuổi. Thần Nhím phải chạy lên núi, đoàn người cứ đuổi theo cho đến khi lên đến vùng Cao nguyên thì người và chó đều mệt nhọc. Họ liền ở lại định cư tại đây, ngày nay là miền Thượng.

Từ trên chúng tôi đã sơ lược nói về rượu, thú uống rượu của người Việt Nam. Ngày nay với sự tiếp xúc với Âu Mỹ, ngoài những thứ rượu cổ truyền, nhiều loại rượu ngoại quốc đã nhập cảng vào, những rượu này không ai chối cãi được sự thơm ngon, nhưng khi hỏi ý kiến của những dân làng rượu Việt Nam, ta thường được trả lời :

— Rượu Âu Mỹ có ngon, nhưng vẫn không có cái hương vị của rượu trắng. Đối với chúng tôi, người Việt Nam, chúng tôi thích nhất rượu đế Việt Nam.

Uống rượu để mà say, trong cái say có cái thú, bởi vậy, dù biết say sưa là hư đời, Tân Đà thi sĩ vẫn cứ say. Ta hãy đọc bài thơ *Lại say* của tiên sinh :

*Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thời hư vậy, say thời cứ say,
Đất say đất cũng lần quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay ai cười ?*

*

*Say chẳng biết phen này là mấy !
Nhìn non xanh chẳng thấy lại là say
Quái ! Say sao say mãi thế này,
Say suốt cả đêm ngày như bất tỉnh
Thế ngôn tế tửu chân vô ích
Ngã dục tiêu sầu thả tự do (1)
Việc trần ai ai tình ai lo,
Say túy lúy nhỏ to đều bất kể.
Trời đất nhi ! Cái say là sướng thế !
Vợ khuyên chồng, ai dễ đã chừa ngay ?
Muốn say lại cứ mà say.*

(1) Vợ bảo say rượu là vô ích
Ta muốn tiêu sầu nên cứ uống.

Danh nhân khoa bảng Việt-Nam

nguyễn - đăng - đạo

Nguyễn-dăng-Đạo (1650-1719) tự là Chất-Phủ, quê làng Hoài-bảo, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh, là con quan Tế-tử Nguyễn-dăng-Minh đỗ Tiến-sĩ khoa bính-tuất (1646) năm Phúc-Thái thứ 4 đời Lê Chân-Tông. Bác ruột là Nguyễn-dăng-Hạo cũng có tên là Nguyễn-dăng-Cảo, đỗ Thám-hoa cùng khoa, giữ chức Ngự-sứ.

Ngay từ nhỏ Đăng-Đạo đã khôi ngô, dị dạng, ai thấy cũng phải yêu. Nguyễn-dăng-Hạo thường xoa đầu cháu, nói với bạn bè :

« Quan trường ức chế tôi, không cho đỗ Trạng-nguyên. Nhưng đến thẳng bé này, không cho đỗ Trạng-nguyên cũng chẳng được với nó ! »

Đăng-Hạo yêu cháu lắm, đi đâu cũng bế theo. Lúc ông lên ài Nam-quan đón sứ-thần nhà Thanh cũng đem Đăng-Đạo đi. Bà mẹ thấy con còn bé mà đã xông pha muôn dặm rừng thiêng nước độc, trong bụng thương xót nhưng nể anh chồng nên không dám nói. Đăng-Đạo không học trường ngoài, chỉ học bác và cha ở nhà. Lớn lên thông-minh xuất chúng, tính khí ngang tàng, không câu chấp những điều nhỏ nhặt.

Năm ngoài 20 tuổi đi chơi kinh-đô Thăng-long, gặp tiết nguyên-tiêu (1) con gái kinh-kỳ đua nhau trang điểm du xuân vãng cảnh. Ông dạo khắp

(1) Rằm tháng riêng.

phố phường, tinh cờ tới trước cổng chùa Báo-thiên. Cùng lúc đó một cỗ kiệu vừa đến, bốn tên phu hạ kiệu xuống, theo sau là một đoàn thị-nữ. Ông liếc vào trong kiệu, thấy một tiều-thư sắc nước hương trời, mặt đẹp như ngọc, môi đỏ như son, xuân xanh chùng đôi tám, đội mũ hoa, mặc áo thêu kim-tuyến, đi hài dát trân-châu. Nàng khẽ vẫy tay ra hiệu, thị-nữ xúm vào, kẻ nâng hạp, người đưa nón, cung kính diu vào chùa lễ Phật, vãng cảnh, hồi lâu mới trở ra. Ông thần tứ hôn mê, như ngây như dại, cứ lẻo đẻo theo sau, đến khi nàng đã lên kiệu mà còn băng khuâng theo mãi chưa thôi. Bọn phu kiệu quát đuổi, ông cũng không chịu lui. Mấy người lính hầu phải cầm roi chạy lại toan đánh, ông mới bừng tỉnh, quay gót lảng đi nơi khác. Tiều-thư ngồi trong kiệu vẫy bọn lính bảo :

« Hôm nay mỹ cảnh lương thi, mình đi xem hội, người ta cũng đi xem hội, các người không được vô lễ ngăn trở người ta. »

Bọn lính hầu vâng dạ ; nàng dục phu kiệu khởi hành. Ông vội đi theo cách một quãng xa thấy kiệu đi về phía ô Cầu-dền rồi vào thẳng một tòa dinh-thự, có lính canh gác. Xa xa ngoài cổng dinh có hàng bán nước trà tươi, ông mệt lả, ghé vào uống bát nước, lán la gọi chuyện bà già chủ quán :

« Tiều-thư vừa rồi là ai thế ? »

Bà già đáp :

« Đó là Tiều-thư con quan Đề-lãnh tứ-thành quân-vụ. Ngài là huân-phiệt trọng-thần, coi giữ cấm-quân nội-thành, được phong tước hầu. »

Ông hỏi :

« Ngài có mấy trai, mấy gái ? Tiều-thư là con thứ mấy ? »

Bà già nói :

« Tiều-thư là con một của ngài đấy. Thầy Khóa biết tiều-thư tư dung tuyệt thế, tính hạnh đoan trang, đi học đã biết làm thơ phú, lại độ-lượng bao dung, hay thương kẻ dưới ; khắp trong phủ ai cũng kính mến. »

Ông lại hỏi :

« Thế Tiêu-thư đã kết duyên với ai chưa ? »

Bà già nói :

« Chưa, thiếu gì nơi môn đăng hộ đối dạm hỏi, nhưng ngài muốn kén chàng rề tài mạo song toàn, sánh duyên với tiêu-thư cho xứng đôi vừa lứa, nên chưa nhận lời ai cả ».

Ông ngồi thừ ra rất lâu, mãi khi mặt trời gần lặn mới đứng lên trả tiền nước quay về nhà trọ. Suốt đêm trần trọc, mơ tưởng dung nhan người đẹp không sao ngủ được. Sáng sớm hôm sau, ông lại mò đến cửa dinh, tìm cách cho tiền lính gác. Luôn mấy ngày như thế, dần dần người gác coi ông như bạn thân, chuyện trò tâm sự. Ông hỏi thăm đường lối trong dinh, chỗ phòng riêng của tiêu-thư cùng là cửa ngõ ra sao người lính nhất nhất kể hết.

Một đêm trăng mờ, ông dắt dao nhọn bên hông vượt đường đến thẳng phòng tiêu-thư, rón rén bước lên giường nằm, tiêu-thư đang ngủ giật mình tỉnh dậy quát hỏi :

« Ai đó ? »

Ông đáp :

« Tôi là học-trò, quê ở Bắc-ninh. Bữa trước gặp ngài đến lễ chùa Báo-thiên, lòng này tưởng nhớ không lúc nào quên. Đáng lẽ phải trình hai bên cha mẹ, mượn mối mai dạm hỏi, nhưng ngài đương lúc trần ai Tề-tướng, không biết mắt xanh có lưu ý tới chăng ? Vì vậy phải liều tới đây cùng tiêu-thư đính ước trăm năm, nên chẳng xin nói trước cho biết ».

Nàng vừa xấu hổ vừa run sợ, khẽ nói :

Cửa ngõ thâm nghiêm, gươm giáo mấy lần canh gác nhà người làm cách nào mà vào đây được ? Cha ta tính nóng như lửa, ta chỉ kêu to một tiếng, tính mạng nhà người tức thì nát ra như cám ».

Ông ngồi lên, chống tay xuống giường, cười khi khi không đáp. Nàng lưỡng lự không biết thu xếp cách nào cho ổn, bất đắc dĩ phải vói tay lên đầu giường lấy hai tấm lụa trao cho ông và bảo :

« Nhà người chết là đáng lắm, nhưng việc lộ ra thì danh tiếng ta còn gì nữa. Thôi, nhà người hãy nghĩ đến ta, cầm lấy 2 tấm lụa này, nhân lúc bọn thị-nữ chưa kịp biết, kịp tìm đường trốn ra, như thế danh tiết hai bên cùng toàn vẹn ».

Ông cười lớn :

« Ai khanh đừng đem cái chết ra đe dọa ta ! Nếu ta sợ chết đã không dám đến. Chờ đại-nhân lại đây, ta đưa ý cầu-hôn ra trình bày ; ngài bằng lòng thì hay lắm, không thì thôi, chứ giết nhau thế nào được ? ».

Nói rồi cười âm lên, tuy không phạm đến thân thể nàng nhưng cứ dang hai tay ra ngang, không cho nàng bước xuống giường. Bọn thị-nữ nghe tiếng cười, thấp đèn chạy vào thấy một gã con trai cao lớn kèn càng đang ngồi trên giường tiêu-thư, cười nói bô bô, coi như không có ai. Chúng thất kinh, vội đi báo cho Hầu biết.

Hầu hay tin, cầm kiếm xông xộc vào phòng tiêu-thư. Ông ung dung đứng lên thi lễ, thưa là muốn đến cầu hôn nhưng sợ cửa Hầu như biển, không có ai để bặt ý mình. Hầu giận sôi sùng sục, hai mắt đỏ lửa, sai gia nhân lôi ông từ trên giường xuống, trói ghì vào cột nhà, nhưng thấy ông diện mạo khôi ngô, nói năng từ tốn, nên cũng chưa nỡ đánh đập.

Sáng hôm sau, Hầu cho mời quan Đề-hình, Giám-sát ngự-sử Phạm-hiền-Danh là bạn thân sang bàn cách xử trí trong lúc nói chuyện vẫn còn hăm hăm giận dữ. Phạm-công hỏi rõ đầu đuôi và khuyên giải :

« Trong thiên-hạ có việc phi-thường tất phải có người phi thường mới làm nổi. Nay gã kia dám tự phụ tài hoa, đường đột vào chốn khuê phòng, biết đâu chẳng là duyên trời xui khiến ? Ta hãy gọi y vào, hỏi thử văn-

chương học-thức xem đến bậc nào ? Nếu quả y có tài thì nên tác-thành cho đời trẻ. Bằng xét ra là đồ vô hạnh, hiểu sắc, thì đánh cho một trận như từ rồi tổng cõ nó đi. Quan bác chó nóng này làm vỡ lò lớn ra, hại đến thế diện, sau hồi không kịp nữa ».

Phụ-nhân đứng bên cũng hết lời van vi. Hầu cúi đầu ngẫm nghĩ hồi lâu rồi sai lính cỡi trời dẫn ông vào. Quan Ngự-sứ họ Phạm lấy lời nghiêm khắc trách mắng rồi ra cho một bài phú bắt ngồi làm ngay trước mặt, giao hẹn nếu làm hay sẽ tha tội cho, bằng không sẽ bị nghiêm trị. Đầu bài ra :

« Đạo ngọc châu hương phú (1) »

Ông cầm bút viết, được mấy câu, ngừng đầu lên gọi thị-nữ đến bảo :

« Vào nói với tiểu-thư coi làm cơm từ tế đãi tân-lang nhé ! »

Bọn thị-nữ đều che miệng cười khúc khích. Trong chốc lát bài phú làm xong trình lên, Phạm-công ngẫm-nga bất giác kinh-hãi đứng dậy chấp tay nói với Hầu :

« Đề xin kính mừng đại-huynh. Người khác đâu có nhà vàng cũng không tìm được chàng rề tài mạo đường này ».

Hầu tươi cười gọi ông đến bên cho ngồi uống trà, hỏi họ tên, quê quán. Ông khai rõ gia thế. Phạm-công giật mình kêu lên :

« Tưởng ai chó quan Tế-tửu làng Hoài-bảo là bạn đồng khoa với bác ! Sao cháu không nói cho hay từ trước ? »

Hầu bàn với phụ-nhân rồi cho lính đến làng Hoài-bảo trình với thân-phụ ông. Ngay hôm đó dọn ba gian thư-phòng dành cho Nguyễn-đăng-Đạo ở ăp học.

Năm sau Ông thi Hương đỗ Thủ-khoa, Hầu nhờ Phạm Ngự-sứ đứng làm mới gả tiểu-thư cho ông, lễ động-phòng hoa-chúc cử hành ngay ở

(1) Bài phú trộm ngọc chó hương.

trong đình. Đến khoa quý-hợi (1683) năm Chính-hòa thứ 4 đời Lê Hi-Tông, ông thi Hội đỗ Trạng-nguyên, thụ chức Hàn-lâm-viện hiệu thảo, Đông-các Đại-học-sĩ.

Khi đó cha làm Quốc-tử-giám tế-tửu đã về hưu-trí, Nguyễn-đăng-Minh tính tình hiền lành dễ dãi không bao giờ nói lời thô bỉ. Đối với anh là Nguyễn-đăng-Hạo thì kính cẩn, Lễ nhượng, anh bảo điều gì cũng vâng theo ; đối với bà con họ hàng rất mực khiêm cung, hòa thuận. Khi Đăng-Đạo đã đỗ Trạng-nguyên làm quan tại triều, mỗi lần về thăm cha vái lạy, ông tránh sang một bên như để đáp lễ. Có khi gặp kiệu của con ở dọc đường, ông tìm lối lánh xa. Đến thăm con thì sai người nhà báo trước rồi mới vào. Bè bạn, họ hàng hỏi tại sao lại đối xử với con như thế ? Ông đáp :

« Trạng-nguyên là sao khôi-nguyên, trời cho giáng sinh vào nhà mình, không kính trọng sao phải đạo người ? ».

Ông hay mặc áo vải, thích đi bộ, ít khi dùng xe ngựa nên không mấy người biết là quan Tế-tửu. Người nào có lỡ xúc phạm đến ông cũng bỏ qua. Một hôm ông ở nhà bạn về qua phố cửa Nam gặp anh hàng thịt ; anh này nhận lầm ông là viên xã-trưởng thiếu nợ tiền thịt đã lâu không trả bèn chạy lại túm áo đòi nợ. Ông phân trần mãi, anh hàng thịt không chịu nghe, trói ông lại định đưa về cửa hàng làm nhục. Đi đường gặp quan Ngự-Sứ Nhữ đình-Hiền ở trong triều về, thấy ông bị trói, vội vàng xuống xe hỏi nguyên do thân cỡi trời cho ông và sai lính bắt trói anh chàng thịt giải về đình. Tới nơi, Nhữ-đình-Hiền mời ông ngồi đợi một chút để vào nhà trong thay áo. Ông chạy lại cỡi trời cho anh hàng thịt, dục trốn đi ngay, rồi chính mình cũng bỏ đi nốt. Nhữ-đình-Hiền thay áo xong trở ra không thấy ông và anh hàng thịt đâu cả, cho lính đuổi theo không kịp.

Khi còn là học-trò, Đăng-Đạo thường tới lui chùa Phật-tích ở núi Lan Khan thuộc huyện Thiên-du, tỉnh Bắc-ninh, đàm đạo với Chuyết-Công thiên-sư. Thiên-sư tên thật là Lý-thiên-Tộ quê ở Quảng-dông, từng dùng

thuyền chở ba vạn quyền kinh Tam-tạng sang nước ta. Lúc ấy các hoàng-thần, hoàng-tử vương-tử và danh-công cự-khanh nghe tin chen nhau đến cửa xin làm đệ-tử, còn tăng ni xa gần đến thụ-giáo rất đông. Thiên-sư không những là bậc tu-hành đạo đức, quán thông kinh sách, lại biết cả những việc quá khứ, vị lai. Đương thời cho rằng Thiên-sư là hậu-thân vua Lý Anh-Tông vì nhà vua cũng tên là Thiên-Tộ và lúc sinh thời cũng hay ra nghi mát ở chùa Phật-tích.

Một hôm Nguyễn-đăng-Đạo đến chơi, Thiên-sư bảo ông :

« Ta với ông vốn có tiền duyên, biết ông sau này sẽ đỗ Trạng-nguyên và đi sứ Thiên-triều ; vậy ông có muốn nối danh với Triều-trình Trung-quốc không ? »

Đăng-Đạo lay xin thụ giáo. Thiên-sư vào trong phòng lấy ra một quyền sách trao cho và nói :

« Đây là sách Sám-vĩ của quốc-sư đời Minh là Lưu-cơ chép những lời tiên-tri của Khương-thái-công, Gia-cát-Lượng, Lý-thần-Phong, Trần-Đoàn, và Thiệu-Nghiêu-Phu. Sách ghi những điềm báo trước sự hưng vong, thịnh suy của các triều-đại, những tai biến trong thiên-hạ ; dạy xem tinh tượng mà biết năm nào được mùa hay mất mùa, lụt lội hay hạn hán, mưa to gió lớn, tai ương tật dịch. Minh Thành-Tổ sai chép tay tàng trữ ở trong cung để chiêm nghiệm, chứ không phát hành ra ngoài. Đến năm Sùng-Trình thứ 16 (1643) giặc Lý-Sấm chiếm kinh-đô Bắc-ninh, phóng hỏa đốt kho Bí-thư, sách bị cháy nên về sau thiên-hạ không ai có nữa. Ông cầm về mà đọc, sau này có nhiều điều bổ ích ».

Ông lay tạ nhận sách về xem, không bao lâu nhập tâm hết. Quả nhiên đến năm Chính-Hòa thứ 8 (1687) đời vua Hi-Tông Nguyễn-đăng-Đạo phụng mệnh đem phẩm vật sang cống vua Thanh Khang-Hi và dâng quốc thư xin đòi lại những đất đã bị Tàu chiếm như các động ở ba châu Vị-xuyên, Bảo-lạc, Thủy-vĩ (bị thổ-quan nhà Minh ở châu Khai-hóa, tỉnh Vân-nam, chiếm) và các động ở bốn châu Chiêu-tấn, Quảng-lãng, Hoàng-nham, Hợp-phì (bị

người Nùng ở châu Mông-tự, tỉnh Vân-nam, chiếm). Sứ-bộ tới Yên-kinh gặp tiết Nguyễn-đán, quan Lễ-bộ dẫn vào châu vua Khang-Hi, rồi đưa ra nghỉ ở quán-xá.

Vua Thanh nghe tiếng sứ-thần An-nam học rộng biết nhiều, thường sai thị-thần triệu vào trong cung hỏi các việc Nguyễn-đăng-Đạo đều ứng đối trôi chảy. Có khi vua Thanh hỏi những việc trị hoạn, khi-số các triều trước và đương thời. Ông viện dẫn những điều huyền vi, bí ảo trong sách Sám-vĩ, vượt ra ngoài ý tưởng của mọi người, khiến nhà vua phải khen ngợi, tiếp đãi quý trọng, lần nào vào cung cũng được ban tứ phẩm mang về.

Việc tuế cống xong, ông dâng quốc thư đòi đất. Vua Khang-Hi sai Tông-đốc Văn-quý (1) là Vương-kế-Văn cùng quan Trấn-thủ Lạng-sơn đến hội khám tại chỗ. Tuân-phủ Quảng-tây là Thạch-văn-Thanh nghe tin vào châu dâng địa đồ và tâu :

« Những đất trên vốn thuộc về nhà Minh, chứ không phải đất của An-Nam, hiện có chừa ở trong đồ bản ; nhân dân ở đó đã nộp thuế cho Trung-quốc hơn 30 năm rồi. Nếu triều đình trả cho An-Nam, e các nơi khác bắt chước, làm náo loạn biên-cương ».

Vua Thanh nghe đình nghị, bác bỏ thư thỉnh-cầu của nước ta nhưng thanh danh của ông còn vang lừng ở Trung-quốc.

Khi ở sứ-quán ông cùng với các quan Trung-Hoa, và sứ-thần Cao-ly ngâm vịnh. Gặp tiết nguyên tiêu, trăng thanh gió mát, hoa nở đầy vườn, một viên quan Trung-Hoa đọc về câu đối :

« Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thiêm hoa sắc, phong tống hoa hương, hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương sắc sắc mãn xuân tiêu, tương tư khách hứng tương tư khách (2).

(1) Văn-Nam và Quý-châu.

(2) Đêm xuân có gió có trăng, trăng thêm sắc đẹp cho hoa, gió đưa hương thơm của hoa, hương đẹp cho sắc, sắc đẹp cho hương, hương hương sắc sắc suốt đêm xuân, khách tương-tư nghĩ đến người tương-tư.

Sứ-thần Cao-ly đối :

« Tùng viện trúc mai, mai sinh ngọc điệp, trúc hoa ngọc chi, chi tỵ điệp, điệp tỵ chi, chi chi điệp điệp liên tùng viện, hữu tình nhân thức hữu tình nhân. (1) »

Quan Tàu xem phê rằng :

« Sau này con cháu sẽ hiền đạt hơn cha ông ».

Nguyễn-đăng-Đạo đối :

« Hạ-thần cầm thi, thi ngụ ngã tình, cầm hòa ngã tính, tính viên tình, tình viên tính, tính tính tình tình ngụ hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân. (2) »

Quan Tàu xem phê rằng :

« Sau này sự nghiệp lừng lẫy chưa biết thế nào mà kể ».

Đi sứ về ông được thăng Đô-ngự-sứ, mấy năm sau lên Lại-bộ thượng-thư. Những năm được mùa, mất mùa, binh hỏa, tật dịch, ông thường biết trước tâu lên vua chúa phòng bị, cho tích trữ thóc để khi có biến cố đem phát chẩn và bán rẻ cho dân, nhờ thế nhân dân bấy giờ không bị khổ sở vì nạn đói kém.

Đến năm Chính-Hòa 19 (1697) ông đi-sứ sang Tàu lần thứ hai, được vua Khang-Hi quý trọng bội phần, vời lên điện ban cho ngự-tửu. Ông khần khoản kêu việc bầy động của ta bị quan nhà Minh chiếm. Vua Thanh muốn trả nhưng đình-thần can rằng :

(1) Tùng viện có trúc có mai, cây mai này ra lá ngọc, cây trúc hóa ra cành ngọc, cành liền với lá, lá liền với cành, cành cành lá lá chi chít tùng viện người hữu tình biết kẻ hữu tình.

(2) Ngày hạ có đàn có thơ, câu thơ bày tỏ tình ta, cung đàn hòa dịu tình ta, tình làm cho khoan thai tình, tình làm cho khoan thai tình, tính tính tình tình vui ngày hạ, người tri âm biết bạn tri-âm.

« Nếu Thánh-thượng trả đất ấy, họ sẽ thừa cơ đòi lại các nơi khác, gây lời thôi phiền nhiều ».

Vì thế vua Thanh không bàn tới chuyện trả đất cho ta nữa.

Ông làm quan hơn 30 năm lên đến Tham-tụng kiêm Lễ-bộ thượng-thư. Gặp lúc tỉnh Bắc-ninh luôn mấy năm mất mùa, ông ở kinh-đô viết thư về cho phu-nhân đại ý nói :

« Tỉnh nhà không may bị mất mùa, dân tình đói khổ, phu-nhân nên tìm cách nuôi nấng hoặc phát chẩn cho những người đói và phát thóc giống để họ gieo mạ cấy vụ tháng mười này ».

Phu-nhân vâng lời, xuất tiền bạc tìm công việc cho dân chúng làm, nuôi họ đủ sống và phát thóc giống cho gieo mạ. Đến tháng mười được mùa to, các làng cảm ơn ông làm bài tụng :

Bất hữu Trạng-nguyên tiền, ngô dân hà dĩ yên ?

Bất hữu Trạng-nguyên túc, ngô dân hà dĩ dực ?

Tướng-công chi đức, Tướng-công chi công,

Lịch vạn thế nhi bất vong ! (1)

Ông lại làm hai ngôi đình cúng cho dân làng Hoài-bảo cùng với mấy mẫu tư điền để hàng năm lấy lời chi về việc cúng tế. Thời đó các nhà quan lại, phú hào hay lấy thế lực mua rẽ ruộng công-diễn lập thành trang trại, chiếm làm của riêng. Năm Vĩnh-Thịnh thứ 4 (1708) đời vua Dụ-Tông, ông làm Tham-tụng xin bỏ lệ ấy vì có tính cách bất công. Chúa Trịnh bằng lòng, hạn trong ba tháng, chủ các trang trại phải trả lại ruộng cho dân. Chi-dụ ban hành, trăm họ đều ca tụng công ơn của ông.

Các ngành trong họ ông có nhiều con cháu thi đỗ và làm quan. Vua Lê ban cho ông bài thơ :

(1) Không có tiền của Trạng-nguyên, dân ta làm sao được yên ổn.

Không có thóc của Trạng-nguyên, dân ta lấy gì nuôi sống ?

Đức của Tướng-công, công của Tướng-công,

Trải muôn đời không quên được !

Bạch-sắc sơn cao, Đứơc-thủy thanh,
 Anh linh chung trị thánh hiền sinh.
 Nhất chi phò mỹ thiên chi mậu,
 Thất điệp lưu phương vạn điệp hình.
 Trừ điệp quan thân mông quốc âm,
 Lưu truyền hàn mặc chốn gia thành.
 Nhân cơ phúc chỉ kim do tại,
 Xa tứ môn lư bắc phục hanh.

Dịch nghĩa :

Núi Bạch (núi Trù) cao, sông Đứơc (sông Thiên-đứơc) trong,
 Khi anh linh chung đúc sinh ra thánh hiền.
 Một cành khoe đẹp ngàn cành tươi tốt,
 Bảy lá thơm tho muôn lá sức nức.
 Nối đời quan thân đội ơn nước,
 Lưu truyền nếp văn-chương rực rỡ tiếng nhà.
 Nên nhân cõi phúc nay mãi mãi,
 Xe ngựa nhà cửa coi càng thêm thịnh vượng.

Bản dịch của Phạm-xuân-Thụ :

Núi Bạch cao cao dòng Đứơc trong,
 Thánh hiền chung đúc bởi non sông.
 Một cành tươi tốt ngàn cành đẹp,
 Bảy lá thơm tho vạn lá nức.
 Lớp lớp đỉnh chung nhờ quốc-lộc,
 Đời đời kinh sử nổi gia-phong.
 Nên nhân cõi phúc nay còn đó,
 Xe ngựa lâu dài rạng rỡ tông.

Năm 69 tuổi ông mất, vua sai quan về dụ-tế, truy tặng tước Quận-công.

Tác-phẩm của ông có cuốn thơ Phụng Bắc-sứ tập.

Hồi ký của LÊ-THANH-CẢNH

Việt-Nam ngàn xưa

NỢ TRƯỜNG ỐC

Mở ra chương mục « NỢ TRƯỜNG ỐC », chúng tôi muốn ghi lại những điều bản khoán, lo âu của hàng sĩ tử ngày xưa mà chúng tôi đã đọc qua hai cuốn sách :

LỄU CHÔNG của cụ Ngô-Tất-Tổ, in tại nhà In Mai-Linh, Hà-Nội, vào năm 1941, ấn loát bằng giấy bồi,

và cuốn BÚT NGHIÊN của Ô. Chu-Thiên Hoàng-Minh-Giám.

Nhắc lại câu chuyện thi cử ngày xưa là làm sống lại một thời kỳ vàng son của Đất Nước dưới thời thái bình thịnh trị mà con dân đều an cư lạc nghiệp, trăm người như một, đâu đâu cũng bàn tán về câu chuyện trường ốc của con em mình hay con em người.

Theo quan niệm ngày xưa Dân Tộc ta, sanh ra đạo làm trai mà chưa trả được NỢ TRƯỜNG ỐC là kẻ như còn thiếu nợ với nước nhà cũng như với gia-đình. Tự trung còn có những lớp sĩ tử anh tài tuấn tú sau khi đã đậu Tú Tài, Cử Nhân, nhưng chưa thỏa mãn nợ trường ốc qua các kỳ THI HƯƠNG, mà còn theo đuôi hội rồng mây đến THI HỘI, THI ĐÌNH, đó là điều vạn hạnh làm vinh dự cho gia-đình, làng xã đã dành mà cặn hiền vinh cho cả trăm họ.

*

KÊ SĨ TRONG LÒNG DÂN TỘC

Vì nước ta là một nước văn hiến từ nghìn xưa, nên con dân chỉ có một phương hướng duy nhất để tiến thân, là thi cử. Ngoài đường lối cực kỳ dân chủ ấy ra, chẳng còn cách nào để vươn mình lên trên đài danh vọng.

Bởi quan niệm như thế, dân tộc Việt Nam có rất nhiều CA DAO nói lên lời ước mơ, khuyến khích, kỳ vọng của toàn thể tầng lớp dân chúng. Chúng tôi muốn nhấn mạnh lòng hiếu học của Dân Tộc đến mức độ nào. Xin chia ra làm ba loại, vì tiếng nói của Dân Tộc qua CA DAO, tiêu biểu cho ba lớp người mà tất cả hoài vọng đều hướng về sự hiển đạt của người học trò.

*

1') Xin bắt đầu bằng lời thiết tha của Phụ Huynh :

Công đấng hòa mười năm chưa trả
Nỗi giang sơn hai gánh ai mang ? (1)

Học trò đèn sách hôm mai
Ngày sau thì đở nên trai mới hào.

Làm trai cố chí lập thân
Rời ra gặp hội long vân có ngày.

Một năm có mấy tháng xuân
Một đời người có mấy lần vinh hoa ?

Làm trai cho được công danh
Bỏ công bác mẹ sinh thành ra thân.

Làm trai quyết chí lập thân
Cương thường giữ lấy có phần hiền vinh.

Làm trai quyết chí lập thân
Sao cho kịp hội long vân thỏa lòng.

Tất cả CA DAO trong bài Hồi Ký này đều rút ra từ cuốn "HƯƠNG HOA ĐẤT VIỆT", hợp tuyển CA DAO, HỌ, HÁT cả ba miền mà tác giả chưa có phương tiện xuất bản.

2') Mà không gì hơn, làm cho người học trò phấn khởi hăng say đèn sách bằng lời khuyến khích ân cần của đám phụ nữ êm ái dịu dàng rót vào tai anh những lời ngọt ngào âu yếm :

Anh lo kinh sử trau dồi
Công thành danh toại vầy đời muốn gì ?

Chẳng tham ruộng cả ao liền
Tham về cái bút cái nghiên anh đờ.

Chi ngon bằng gói cá nhồng
Chi vui bằng được tin chông vinh quy.

Đêm nằm nghĩ lại mà coi
Lấy chông hay chữ như soi gương vàng.

Em là con gái phụng thiên
Bán rau mua bút mua nghiên cho chông.

Nửa mai chông chiếm bằng rỗng
Bỏ công tâm tưới vun trồng cho rau.

Thiếp thì tần tảo cời canh
Chàng thì nấu sủ sôi kinh kịp thời.

Túi vóc cho lẫn túi hồng
Têm trầu cánh quế cho chông đi thi.

Em thời canh cửi trong nhà
Nuôi anh đi học đặng khoa bằng vàng,

Trước là vinh hiển tở đường
Bỏ công đèn sách lưu phương đời đời.

Một mai bề quế thềm cung
Bỏ công đèn sách văn phòng bấy lâu.

Một mai chiếm bằng khoa danh
Trước là rạng nghiệp sau mình vinh thân.

Một mai thi chiếm bằng vàng
Nỡ nang mày mặt rõ ràng mẹ cha.

Dưới đây là lời khuyên của người vợ một hàn sĩ ra nhóm làng bị làng bắt thui trâu, nếu biết chỉ công đèn sách thì mai sau công thành danh toại lại đến lượt chúng mình tra đũa!

*Khuyên chàng nhóm lửa thui trâu
Sôi kinh nấu sừ đao bầu thước lim.*

Đôi khi chính mình đã hy sinh tận tụy cho anh hàn sĩ mà cũng còn nhân nhủ chị em mình nên thương lấy anh học trò:

*Đi đâu chàng lấy học trò
Thấy người ta đổ thạp thò mà nom!*

*

3) Đến lượt anh hàn sĩ ngộ lời trách đời đen bạc:

*Lúc nghèo thì chẳng ai nhìn
Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em!*

Nhưng đến khi đời anh đã thăng hoa thì anh cũng biết hãnh diện và cũng kiêu căng nói lên câu:

*Dài lưng đã có võng đào
Tốn vải đã có áo bào vua ban!*

Khi anh hàn sĩ nói lên được câu ấy là anh cố nhắc khéo cho tất cả chị em đã cùng nhau tày chay anh khi nói:

*Muôn vàn chẳng lấy học trò
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm!*

Nhưng khi đề cập đến chiếc võng đào, anh ta cũng muốn làm lác mắt các chị, là gợi lại trong tâm hồn các chị:

« Võng anh đi trước, võng nàng đi sau! ».

Sau đây là tiếng nói vô danh của Dân Tộc muốn nhân nhủ cảnh cáo cùng trai lẫn gái để đào tạo một xã hội TRAI LÀNH GÁI TỐT, gạt bỏ tánh úy mỹ lười biếng. Câu ca dao mộc mạc này đã nói lên được điều bất hạnh cho cả Dân Tộc vậy:

*Làm thơ mà dán cây chanh
Trai bỏ học hành, gái bỏ bán buôn!*

*

Chúng tôi ước ao công hiến quý vị đọc giả một loạt bài khá thú vị, nhắc lại những gì đã xảy ra tại các trường THI HƯƠNG, THI HỘI, THI ĐÌNH mà chúng tôi đã được nghe chính nội tổ và ngoại tổ chúng tôi nói lại. Một cụ quan văn (đảm nhiệm các chức Chương Ấn, Ngự Sử), một cụ quan võ (đảm nhiệm chức Đề-Điếu) trong các trường thi hương ở khắp nơi.

Ngày xưa, ở Bắc có hai Trường: Hà Nội và Nam-Định; ở Trung có ba hoặc bốn, (tùy theo thời cuộc). (Thanh-Hóa chỉ được mở khoa thi Hương mỗi khi gặp Ân Điền Khánh Tiết được Vua ban mở Ân-Khoa thôi). Như thế thì ở Trung chỉ còn có ba trường thi hương định kỳ thôi, như Nghệ An, Thuận-Hóa và Bình-Định. Còn ở Nam, chỉ có trường Gia-Định mở ra cho tất cả sĩ tử Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Chúng tôi xin ghi chép lại đây những giai thoại và những khía cạnh lịch sử về các khoa THI mà hai cuốn sách đã dẫn trên chưa đề cập đến hoặc chỉ nói sơ qua, chưa được đầy đủ chi tiết. Trong bài này cũng như các bài tiếp tục, chúng tôi chỉ xin nhắc lại những việc quan thiết đến sĩ tử miền Trung, mà chúng tôi còn nhớ được phần nào tên tuổi, gia đình và sinh quán thôi.

*

THI-HỘI NĂM BÌNH-THỊN (1916)

Khác với THI HƯƠNG, quyền thi của Công sĩ THI HỘI phải đệ lên Vua ngự lãm. Khảo quan chỉ được chấm vào bản sao. Vì vậy công sĩ phải

nộp mỗi kỳ hai quyền, bốn kỳ 8 quyền đều bằng giấy lệnh có kẻ ô son, mỗi trang có 8 giòng, mỗi giòng hai mươi hai chữ. Sáu quyền của Ba Kỳ, thứ nhất, thứ 2, và thứ 3, mỗi quyền chỉ đóng 12 tờ. Hai quyền của Kỳ thứ tư thì đóng đủ ba chục tờ. (1)

*

THI HỘI NĂM BÌNH-THÌN
(VAO NGÀY 20 THÁNG 3) - 1916 -

Trường thi lập ở Phường Tây-Lộc (Thành-Nội Huế). Quanh trường đều xây tường gạch bao bọc cao đến Hai thước năm, nghĩa là cao hơn người đứng với tay không tới. Trong Trường có Thi Viện ở giữa và những nhà quan Chủ Khảo, Quan Tri Lý và các quan Nội Liêm, Ngoại Liêm. Lại có 16 tòa nhà ngói để cho cống sĩ làm văn. Mỗi tòa này đều ở trước Thi Viện. Mỗi tòa ba gian, mỗi gian ngăn làm ba phòng. Phòng nọ ở cách phòng kia chừng hơn một thước. Trong phòng có sán yên gỗ và có thềm tre để tên cống sĩ cầm trước cửa Phòng. Mỗi Phòng đều có võ sĩ cầm gươm canh ngoài cửa. Ngoài trường có các quan Đề Điều đốc suất voi ngựa quân lính nghiêm nhặt.

*

Phân số trong các trường THI HỘI không phải điểm bằng ƯU, BÌNH, THỬ, LIỆT, như THI HƯƠNG, mà chỉ cho phân điểm từ 1 đến 10 điểm. Cộng bốn kỳ được 10 điểm, sẽ được vào ĐÌNH THÍ; nếu bốn kỳ chỉ được 9 điểm thì được gọi là Phó Bảng mà không được vào ĐÌNH THÍ.

(1) Quý Độc giả ngày nay, muốn có một ý niệm chính xác về thể thức một quyền vở THI HỘI, nên xem cuốn VIỆT-NAM PHONG SỬ của Cụ Tiều-Cao NGUYỄN-VĂN-MAI là một nhà khoa-bảng ngày xưa (Cụ đậu Phó Bảng khoa Kỳ Sứ cuối Triều Tự-Đức). Nhưng Cụ có tránh những gì Nhà Vua và Triều-Đình đã quy định. Cụ viết Bộ sách này bằng giấy gạch bảy hàng thôi (thay cho 8 hàng như Quyền Hội Thí) và chỉ viết mỗi hàng đến 19 hoặc 20 chữ thôi (thay vì 22 chữ như HỘI THÍ).

Bộ sách qui giá này đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cho phiên dịch ra Quốc-Văn và xuất bản năm 1972 tại Saigon.

KHOA THI HỘI BÌNH-THÌN CỎ :

Cụ Huỳnh-Côn, Cơ-Mật Viện Đại-Thần, kiêm Lễ Bộ Thượng Thơ, làm chánh chủ khảo là quan Đốc quyền.

Cụ Hoàng-Quảng-Phu, Tổng-Đốc Bình-Phủ làm Phó Chủ Khảo và hai quan Duyệt Quyền là hai quan Tá Lý tại Bộ :

Nguyễn-Văn-Lý và Lê-Chí-Tuân, toàn là các vị khoa giáp Triều.

*

Năm 1916, chỉ lấy một Đề Nhị Giáp Tiến Sĩ xuất thân, là Ông Trịnh-Thuần, 38 tuổi, người Thanh-Hóa và sáu người đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân :

- 1) NGUYỄN-XUÂN-ĐÀM, 24 tuổi.
- 2) ĐINH-LOAN-TƯỜNG, 31 tuổi.
- 3) BÙI-BĂNG-THUẬN, (bào đệ Cụ Bùi-Băng-Đoàn) 34 tuổi.
- 4) NGUYỄN-HUY-NHU, 30 tuổi.
- 5) LÊ-KHẮC-KHUYẾN, 38 tuổi.
- 6) NGUYỄN-NGỌC-TOÀN, 29 tuổi.

Còn sáu người dưới đây đều đậu Phó Bảng :

- 1) NGUYỄN-CAN-MỘNG, 32 tuổi.
- 2) LÊ-TẤN-PHÙNG, 36 tuổi.
- 3) LÂM-HỮU-TẬP, 40 tuổi.
- 4) CHU-THIỆN-SỰ, 35 tuổi.
- 5) NGUYỄN-TRỌNG-TỊNH, 26 tuổi.
- 6) NGUYỄN-ĐỨC-VẬN, 32 tuổi.

KHOA THI-HỘI KỶ MÙI (1916) LÀ MỘT AN-KHOA:

Chúng tôi xin tiếp tục « NỢ TRƯỜNG ỐC » bằng khoa THI HỘI cuối cùng là khoa Kỷ-Múi (1919) dưới Triều Vua Khải-Định, vừa lên ngôi cửu ngũ ba năm và là vị Vua thứ 10 của Triều Nguyễn.

Năm THI HỘI này phải kể là AN KHOA vì từ đó sẽ không còn khoa thi nào nữa, quan lại sau này chỉ tuyển dụng trong đám tân học, do các trường Cao Đẳng đào tạo theo chương trình Pháp Việt tân tiến.

Cũng dưới Triều Vua Khải-Định, có Cụ Hồ-Đắc-Trung Cơ-Mật Viện Đại-Thần, kiêm Quản Học Bộ Thượng Thơ, có óc tân tiến, ưu thích tân thư Trung-Hoa. Vì thế khoa thi Hội Kỷ-Múi, Cụ Hồ-Đắc-Trung nhất thiết không dùng các thứ mỹ văn như THI, PHÚ, TỪ, KHÚC, mà ra đề THI HỘI năm 1919 bằng những lối văn « THỰC DỤNG », nghĩa là trực tiếp có ích cho đời.

Cụ Hồ-Đắc-Trung, với tinh thần tân tiến, cho lựa đề thi AN-KHOA thay vì thi phú lỗi thời, thêm vào một bài toán và một bài luận bằng Việt văn rất tân kỳ, là LUẬN VỀ LỢI ÍCH DẦU THU ĐÚ.

*

BAN GIÁM-KHẢO KỶ-MÙI CÓ:

Cụ TRẦN-TIẾN-HỐI, An-Tĩnh Tổng-Đốc.

Cụ NGUYỄN-DUY-TỊCH, Tham-Tri Bộ Công.

Hai Quan Duyệt Quyền là Ô. NGUYỄN-ĐÌNH-HIẾN, Thị Lang Bộ Lại và Ô. NGUYỄN-THỨC-DINH, Án-Sát Quảng-Trị.

*

Đã là An-Khoa, nên Tòa Khâm Sứ lúc bấy giờ có một ông Thư Ký, Nguyễn-Phong-Di, vốn là một nhà cự cách mệnh đã từng hoạt động ở Tàu và Nhật dưới bí danh NGUYỄN-THÁI-BẬT, thừa dịp ngàn thu một thuở, xin

cùng Khâm Sứ Pasquier, cho dự THI HỘI trong AN KHOA này. Nạn quá Khâm Sứ Pasquier phải làm thơ cam đoan nhận học lực của Ô. Nguyễn-Phong-Di được xem như là tối thiểu cũng tương đương với cử nhân Hương Trường.

Lời đề nghị được Nam Triều đặc cách chấp nhận. Phong Di vào An-Khoa Hội Thi mà chẳng phải qua một trường Hương thí nào.

Sau khi xướng danh, các Tân Khoa được liệt kê như sau:

Đậu Đệ Tam Giáp đồng Tiến Sĩ xuất thân, bảy vị.

1') NGUYỄN-PHONG-DI, 31 tuổi, làng Nguyệt-Viên (Thanh-Hóa).

Sau này được vào Đình-Thí và đậu Đình-Nguyên.

2') TRINH-HỮU-THẮNG, 35 tuổi.

3') LÊ-VĂN-KỶ, Bác-Sỹ, 28 tuổi (Hà-Tĩnh)

4') NGUYỄN-CAO-TIỂU, 33 tuổi (Thanh-Hóa)

5') BÙI-HỮU-HUU, 40 tuổi.

6') VÕ-KHẮC-TRIÊN, 27 tuổi (Quảng-Bình) thân phụ Ông Võ Khắc-Văn, hiện nay là ban viên Ban Quản-Trị Hội Bảo Hiểm Công-Ty 39 Hồng-thập-Tự (Saigon).

7') DƯƠNG-THIỆU-TƯỜNG, 25 tuổi, (Bắc-Kỳ).

và 16 ông Phó-Bảng:

1') NGUYỄN-XUÂN-ĐÀM, 31 tuổi.

2') BÙI-HỮU-THỨ (anh em đồng khoa), hai ông này là thúc-bá và thân phụ đương kim Tổng Giám-Đốc Bưu-Điện Saigon, Ô. Bùi-Hữu-Lân hiện nay)

3') ĐẶNG-VĂN-HƯỚNG, 32 tuổi, (Nghệ-An)

4') CHU-VĂN-QUYỀN, 25 tuổi.

5') PHẠM-ĐÌNH-LONG, 25 tuổi, bào huynh Ô. Nghị sĩ Phạm-Đình-Ái hiện nay)

- 6) MAI-DUYÊN, 25 tuổi.
 7) ĐẶNG-VĂN-OÁNH, 34 tuổi.
 8) TRẦN-NGUYỄN-TRINH, 39 tuổi.
 9) LÊ-NGUYỄN-LƯỢNG, 25 tuổi.
 10) NGUYỄN-HÀ-HOÀNG, 25 tuổi.
 11) HÀ-VĂN-ĐẠI, 21 tuổi, làng Tiên-Điện.
 12) LÊ-VĂN-TẠO, 44 tuổi.
 13) NGUYỄN-TẤN, 35 tuổi.
 14) NGUYỄN-NGỌC-HOÀNG, 33 tuổi.
 15) NGUYỄN-CU, 21 tuổi.
 16) HOÀNG-YẾN, 31 tuổi (thân phụ cựu Tổng Trường Hoàng Hùng mới đây).

*

AN KHOA HỘI THI năm Kỷ Mùi có lưu lại cho đời sau một vài giai thoại vui vui mà chúng tôi thấy nên ghi lại để quý độc giả thưởng thức.

Lúc bấy giờ, sĩ tử thấy lần đầu tiên các bài thi Hội có khác với đề tài xưa, nên sau khi treo bảng, có nhiều truyền đơn rải khắp Kinh Thành, nhất là chung quanh Phu-Văn-Lâu, để mĩa mai phần nào việc thi cử chuyên hướng theo tân trào :

*Luận thù đủ, bài toán ca re
 Mấy cụ quan trường dốt đã ghê !
 Lê-Văn-Kỳ phẫn xe cang dữ
 Nguyễn-Phong-Di Nhật Bản mới về !*

Lời chỉ trích, qua bài thơ, chỉ nói lên việc thay cũ đổi mới thôi, chứ riêng về tài ba của Ô. Nguyễn-Phong-Di, được lấy đậu Hội Nguyên rồi sau được lấy đậu Đình-Nguyên, thi ở đất Thần-Kinh người người đều thán phục.

Chỉ xin đan cử một việc sau này để chứng minh.

Lúc bấy giờ, ở Huế, Cụ Văn-Minh Điện Đại Học Sĩ Liên-Đình Tôn-Thất-Hân có gặp cái tang người con đầu lòng (Ô. Tôn-Thất-Phong) đi du học ở Pháp bị bệnh nặng phải đưa về Bệnh Viện Huế rồi thất lạc tại đây. Gia đình cử hành trọng thể đám tang theo tổ mộ ở làng Ngũ Tây. Vira gặp Ông Tân-Đình-Nguyên mới được hiền hách nhận áo mào, người ta nhờ Ông làm một câu đối cho đám tang.

Ô. Phong-Di liền viết ngay :

Lầu son các tía, vốn dòng danh gia, trên vì nước dưới vì nhà, chềch ba đồng cách trở sơn khê, mượn điều du học !

Mặt bề chân trời, trông vời cổ quốc, một là trung, hai là hiếu, ngoài nghìn dặm, bơ vơ lữ thần, đề mối thương tâm !

Cả đất Thần Kinh đều khen ngợi, cho câu đối trên là « QUÁN RÁP ».

*

Cũng là câu chuyện hào hứng nên nhắc lại trong một khoa thi Hội trước đó, có Cụ Cao-Đặng-Đệ, ngoại tổ Ô. Nguyễn-Đình-Giá, Giám-Đốc Đại Á Ngân Hàng, đậu chót Tiến-Sĩ, đã làm câu đối TỰ TRAO mà ai cũng cho là tài tình : « BẢNG-TRUNG HỮU ĐỆ ! « MỤC HẠ VÔ NHÂN !!

*

Có điều vô cùng oái oăm và thú vị trong Ân Khoa Kỳ Mùi, là Ông Hội Nguyên NGUYỄN-PHONG-DI, làm bài luận đầu Thù Đủ có câu :

« DẦU THÙ ĐỦ DỪNG LÀM THUỐC XỎ, XỎ NHỮNG ĐỒ Ô UẾ NỢI TRƯỜNG RA !

Tuy rằng các Cụ trong Ban Giám Khảo tức đến cảnh hồng, nhưng câu văn đúng là « THẦN CỬ » nên các cụ đành phải cho đậu HỘI NGUYÊN !

(Còn tiếp)

nguyên nhân phát sinh giáo dục trung học tổng hợp Việt-Nam

Bất cứ một cải-cách xã-hội nào, dù lớn hay nhỏ, cũng đều bắt nguồn từ những nguyên-nhân khác nhau. Cuộc cải-tổ giáo-dục trung-học Việt-Nam cũng vậy, không phải một sớm, một chiều mà tự-nhiên thành-hình. Những nguyên-nhân xa cùng với những nguyên-nhân gần, những nguyên-nhân nội tại phối-hợp với những nguyên-nhân ngoại-giới, xô đẩy nhau, thôi-thúc nhau đã làm phát-sinh ra giáo-dục trung-học tổng-hợp Việt-Nam.

Một nền giáo-dục chân-chính, muốn được quốc-dân công-nhận là nền giáo-dục quốc-gia, được sự chấp-nhận và ủng-hộ của quần-chúng, không thể phát-sinh từ chỗ hư-không, mà phải bắt nguồn từ quá-khứ :

Công-cuộc cải-tổ giáo-dục muốn được bền vững phải là công-trình vun-đắp từ những tư-tưởng dù thô-sơ, mộc mạc của các nhà giáo, các học-giả, nói chung là của những người dân Việt-Nam trong quá-khứ, cho đến những cố-gắng thực-hiện cuộc cải-cách dù đầy-dẫy những khuyết-điểm. Tất cả đều tạo nên nền móng cho chương-trình cải-tổ lâu dài (1).

Tuy nhiên, trong công-cuộc xây-dựng một nền giáo-dục quốc-gia, đã đành là phải trở về với quá khứ của dân-tộc để lấy đó làm mô-thức căn-bản cho cuộc canh-tân giáo-dục, các nhà cải-cách giáo-dục Việt-Nam không thể chỉ nhìn về quá-khứ hay hiện-tại, mà phải hướng đến tương-lai.

(1) Dương Thiệu Tống, « Sự Diễn-Tiến của Chương-Trình Trung-Học Tổng-Hợp tại Việt-Nam » (Bài thuyết-trình đọc tại cuộc Hội-Thảo Giáo-Dục Trung-Học Tổng-Hợp Toàn-Quốc, Trung-Học Lê-Quý-Đôn, Sài-gòn, ngày 9-3-1971), tr. 16. (In ronéo).

Trong công-cuộc này, quá-khứ không thể là một hướng-dẫn lý-tưởng để hiểu biết về tương-lai nhất là trong khi xã-hội tiến-triển không ngừng, kiến-thức con người đã mở rộng và biên-giới của các quốc-gia mỗi ngày một thêm gần lại do sự tiến-bộ của kỹ-thuật thông-tin và chuyên-chở, sự-hợp-tác thế-giới về phương-diện giáo-dục càng được phát-triển với những hội-nghị giáo-dục, những cuộc trao-đổi sinh-viên, những chương-trình nghiên-cứu phối-hợp giữa các quốc-gia Á-Châu, những tổ-chức giáo-dục quốc-tế mà tầm quan-trọng nhất là tổ-chức UNESCO trong đó Việt-Nam Cộng-Hòa là một ôi-viên chính-thức. (1).

Do đó giáo-dục Việt-Nam không thể « bế-quan tòa-cảng » trong phạm-vi nhỏ hẹp của quốc-gia mà phải mở cửa để đón nhận tất cả những tiến-bộ của các nền giáo-dục thế-giới.

Thực vậy, giáo-dục trung-học tổng-hợp Việt-Nam đã bắt nguồn từ quá-khứ, và đồng-thời cũng cố-gắng thâm-nhận những kiến-thức tiến-bộ về giáo-dục của các quốc-gia khác.

Y-HƯỚNG VỀ MỘT NỀN GIÁO-DỤC CẢI-TIÊN TRONG QUÁ-KHỨ

Ngay từ đời vua Tự-Đức (1829—1883), Nguyễn Trường Tộ, sau khi xuất-dương, đã dâng lên nhà vua hoặc các quan đại-thần nhiều bản điều-trần để mong đem những điều quan-sát hiểu-biết được giúp cho nước giàu dân mạnh. Từ năm 1863 đến năm 1871, tính ra ông đã dâng tất cả 14 bản điều-trần. Trong các bản điều-trần ấy, ông đã yêu-cầu cải-cách giáo-dục. Dương Quảng Hàm đã tóm-lược các đề-nghị cải-tổ giáo-dục trong các bản điều-trần của Nguyễn Trường Tộ như sau :

Sau khi chỉ-trích những điều sai lầm và thiếu thốn của lối học cũ, ông xin :

(1) Dương Thiệu Tống, « Giáo-Dục Quốc-Gia, và Giáo-Dục Quốc-Tế » (Tài-liệu dành cho sinh-viên Cao-Học Giáo-Dục, Đại-Học Sư-Phạm, Sài-gòn, 1971), tr. 33. (In ronéo).

Cải-cách việc học, việc thi trong nước : dạy các khoa thực-dụng : canh-nông, cơ-khí, luật-lệ, thiên-văn ; định lại chương-trình các khoa thi : không những chỉ có văn-chương mà phải có cả các khoa-học hợp thời (1).

Đến thời Pháp-Thuộc, nhận thấy nền giáo-dục do chính-phủ đô-hộ thiết-lập có « mục-đích » đào-tạo một số giới-hạn thanh-niên Việt-Nam để giữ những chức-vụ trong chính-phủ thuộc-địa và để làm tay sai cho giai-cấp thống-trị (2), sĩ-phu Việt-Nam đã lên tiếng cảnh-cáo, đồng-thời cũng vạch ra những đường nét chính cho một nền giáo-dục cải-tiến.

Năm 1926, vì nhận thấy « cái mục-đích người ta ngày nay vào học chẳng qua vì cầu quan to, hốt đồng bạc, để làm môi-giới cho rượu tây, cơm tây, xe tây, lầu tây mà thôi » (3), Phan Bội Châu đã lên tiếng cảnh-tình thanh-niên học-sinh như sau :

...Các anh em thanh-niên học-sinh ôi ! Các anh em hãy cải-lương cái mục-đích nhập học, chăm-chỉ về một sự làm nên người quốc-dân tốt, thời trước hết phải bồi-dưỡng cái giáo-dục thuần-khiết như lòng ái-quốc, như lòng hợp-quần, như lòng công-ích, tất cả cầu cho thật-thà hết sức, không một tí gì dối-trá để cho người ta nghi ngờ, lại thứ nữa phải chi cầu cho được trí-thức mở mang, như thế nào là lợi-dụng được, như thế nào thì rộng đường kinh-tế mà lợi-ích cho nhân-quần, tất phải mỗi việc mỗi theo trên đường khoa-học mà cầu cho trí-thức mỗi ngày một phát-đạt để cho vừa với sự yêu-cầu trong xã hội... (4)

(1) Dương Quang Hàm, *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu* (Sài-gòn : Bộ Quốc-Gia-Giáo-Dục, 1958, In lần thứ sáu,) tr. 333.

(2) Ralph D. Purdy, « Kiểm-Thảo và Hoạch-Định về Nền Giáo-Dục Trung-Học tại Miền-Nam Việt-Nam » (Sài-gòn : USAID, Education Division, 1971), tr. 20, (In ronéo.) (Bản Việt-ngữ).

(3) Phan Bội Châu, (Diễn-văn đọc tại Trường Quốc-Học Huế, ngày 17-3-1926). (Theo : Thế-Nguyên, Phan Bội Châu, Sài-gòn : Tân-Dân, 1956.)

(4) Ibid.

Như thế Phan Bội Châu đã chủ-trương rằng mục-đích của giáo-dục phải là đào-luyện nhân-cách, hun-đúc cho thanh-niên Việt-Nam có một bản-ngã tinh thần rồi sau đó mới nói đến việc mở mang dân-trí để đáp-ứng nhu-cầu phát-triển kinh-tế của xã-hội.

Đến năm 1941, Thái-Phi đã phác-họa những đường nét chính của một nền giáo-dục cải-tiến trong cuốn *Một Nền Giáo-Dục Việt-Nam Mới*. (1) Phạm-Văn-Quảng đã nhận-định về cuốn này như sau :

Nhờ công-lao của biết bao nhà giáo-dục trong việc hoạch-định kế-hoạch giáo-dục quốc-gia, cải-tổ chương-trình, cải-tiến việc giảng dạy và xây-dựng cho Trường Trung-Học Kiều-Mẫu Thủ-Đức, ngày nay ý-kiến của Thái-Phi đã được thực-hành. (2)

Trong một bài khác Phạm Văn Quảng cũng viết :

Sau gần hai năm làm việc tại Trường Trung-Học Kiều-Mẫu Thủ-Đức, thực là một sự ngạc-nhiên và xúc-động lớn lao cho kẻ viết bài này khi đọc cuốn *Một Nền Giáo-Dục Việt-Nam Mới* của Thái-Phi. Không ngờ rằng mẫu trường tổng-hợp này đã thực-hành và đang có thực-hành rất nhiều những điều Thái-Phi đã từng hoạch-định từ năm 1941.

Kẻ viết bài này tin rằng Thái-Phi đã xây-đập tư-tưởng cho biết bao nhà giáo-dục của thời trước và đương-thời cũng như đã cảnh-tình thanh-thiếu-niên trí-thức và thực-sự xây-đập cho quốc-gia. (3)

Thực vậy, ngay thời ấy mà Thái-Phi đã có những tư-tưởng về một nền giáo-dục mới rất đáng chú-ý. Có thể là những tư-tưởng ấy có ảnh-hưởng ít

(1) Thái-Phi, *Một Nền Giáo-Dục Việt-Nam Mới*. In lần thứ năm.. Hà Nội : Đời-Mới, 1941.

(2) Phạm Văn Quảng, « Trường Trung-Học Kiều-Mẫu Thủ-Đức Đã Được Xây Nền Móng Từ Năm 1941 » (Tài-liệu số 4, Trường Trung-Học Kiều-Mẫu Thủ-Đức, ngày 30-11-1967), tr. 27. (In ronéo.)

(3) Phạm Văn Quảng, « Thái-Phi và Công-Cuộc Cải-Tiến Giáo-Dục » (Ghi chú của tác-giả : Tài-liệu này là phụ-lục 1 của cuốn *Một Nền Giáo-Dục Việt-Nam Mới* của Thái-Phi, do nhà xuất-bản Sinh-Viên tái-bản năm 1968), tr. 16. (In ronéo.)

nhieu đến công-cuộc cải-tổ giáo-dục hiện nay. Ngày nay người ta cũng chỉ nêu lên những tư-tưởng tương-tự như thế mà thôi.

Về mục-dịch của giáo-dục, Thái-phi đã viết: "Mục-dịch của sự giáo-dục là gì nếu không phải là thích-nghĩ (adapter) thiếu-niên trong một nước về đường vật-chất và tinh-thần (1).

Vấn-đề cá-nhân khác-biệt cũng đã được Thái-Phi nêu lên. Ông đã nêu rõ sự cần-thiết của giáo-dục đặc-biệt dành cho hạng thiếu-niên xuất-chúng (2) và chỗ những trẻ em khác thường dưới trung-bình (3).

Về ý niệm hướng-nghiệp cho học-sinh trong loại trường cải-tiến, Thái Phi cũng đã nêu lên những ý-kiến rất đáng quan-tâm:

Nhà trường nhận học-trò không hạn tuổi một cách chặt-chĩa. Các học-trò ấy đồng-thời thấu-thái những kiến-thức phổ-thông, phải tùy theo tư-chất và sở-thích mà học lấy hoặc nghề làm ruộng, hoặc một vài thủ-công... Vậy ngoài những trí thông-thường cần cho một người thợ làm việc bằng óc, hay một người thợ làm việc bằng tay, họ phải học lấy, cũng bằng cách thực-hành, những điều cần-thiết cho nghề họ định theo (4).

Thái-Phi cũng đặt nặng vấn-đề hướng-dẫn tinh-thần ở học-đường qua những hoạt-động tập-thể trong ý-hướng cộng-đồng:

Lại phải lập ra những đoàn thiếu-niên học-sinh theo cái khuôn-mẫu của hướng-đạo đoàn để luyện cho họ cái tinh-thần đoàn-thể (esprit social), cái tinh-thần kỷ-luật và trật-tự. Đề tập cho có thể chịu quen những sự vất-và, thiếu-thốn, đoàn thiếu-niên thường có tổ-chức những cuộc du-lịch, những cuộc họp bạn hay những ngày lao-động, trong

(1) Thái-Phi, op. cit., tr. 14.

(2) Ibid., tr. 101.

(3) Ibid., tr. 109-115.

(4) Ibid., tr. 99.

những ngày ấy, họ tập sống cái đời của người lao động — ở đồng ruộng hay ở xưởng, từ y-phục, ẩm-thực cho đến sự hoạt-động (1).

Sau đó vào năm 1942, Vũ Đình Hòe cũng đã chủ-trương hướng-nghiệp cho học-sinh trung-học như sau:

Về phương-diện vật-chất, thế-kỷ này mà sự tranh đấu rất gay go trong một nền kinh-tế rất phức-tạp, cá-nhân cần phải biết tường-tận một nghề mới chống lại được với luật đào-thải và hưởng một đời sống rồi-rào. Những môn-học chuyên-nghiệp cần tổ-chức rất sớm, ngay từ những bậc dưới theo từng địa-phương và xếp-đặt thành đẳng-cấp lên tới các bậc chuyên-môn về kỹ-thuật (2).

Như vậy, không phải đợi đến giữa thập-niên sáu mươi, chúng ta mới có được ý-niệm tổ-chức những môn-học chuyên-nghiệp trong các trường trung-học, mà ngay từ trước đã có người hô-hào, cổ vũ cho việc ấy rồi.

Tóm lại, trong quá-khứ, người Việt-Nam cũng đã có những quan-niệm rất tiến-bộ về một nền giáo-dục trung-học cải-tiến. Những tư-tưởng ấy, cho đến nay, nếu suy-ngẫm cho kỹ, và đem so sánh với những tư-tưởng của các nhà giáo-dục Tây-Phương, người ta sẽ thấy là không đến nỗi thô-lậu. Và nếu chúng ta chấp nhận quan-điểm: cải-tổ giáo-dục là một diễn-trình liên tục », thì những tư-tưởng về một nền giáo-dục cải-tiến vừa nêu trên chính là một trong những nguyên-nhân đưa đến cuộc cải-tổ giáo-dục trung-học Việt-Nam hiện nay vậy.

GIÁO-DỤC TRUNG-HỌC TỔNG-HỢP: MỘT PHONG-TRAO CẢI-TIẾN GIÁO-DỤC THỀ-GIỚI

Sự hiện-diện của các cố-vấn Hoa-Kỳ và sự trợ giúp của họ cho nền giáo-dục Việt-Nam làm cho một số người nghĩ rằng trường trung-học tổng-

(1) Ibid., tr. 108.

(2) Vũ Đình Hòe, "Giáo-Dục Vì Nhân-Sinh và Khoa Rèn Đức Tính-Khí," *Thanh-Nghị*, 17 (Tháng 7, 1942), tr. 3.

hợp là một loại « trường kiểu Mỹ » mà Việt-Nam đã « nhập-cảng » được của Hoa-Kỳ. Ý nghĩ đó đã làm nảy-sinh những lời chỉ-trích mà Phạm Văn Quang đã ghi lại trong một bài viết về Trường Trung-Học Kiểu-Mẫu Thủ-Đức như sau :

Trong thời-gian kiểm-nghiệm và thi-hành giáo-dục để rút khỏi tình-trạng bế-tắc bảo-hòa của nền giáo-dục hiện nay, mẫu học-đường cải-tiến này đã được nhiều phái-đoàn trong và ngoài nước tới thăm. Những cuộc thăm viếng đó với nhiều khích-lệ đã gây tin-tưởng nhiều cho giáo-chức trường này. Tuy nhiên, giáo-chức Trung-Học Kiểu-Mẫu Thủ-Đức vẫn chịu những mũi dùi chỉ-trích nhiều khi chua-chát và cay-đắng như « không thực-tế với hoàn-cảnh Việt-Nam, quá lý-tưởng... trường của Mỹ... »

Với những lời chỉ-trích đó, giáo-chức Trung-Học Kiểu-Mẫu Thủ-Đức sao tránh khỏi đau lòng khi nhận thấy sứ-mạng cải-tiến giáo-dục, thi-hành bổn-phận giáo-chức được Bộ Giáo-Dục giao-phó bị thương-tồn, đau lòng vì bị nghi-ngờ là « quên đi hoàn-cảnh nước nhà », là « vọng ngoại », v.v... mà những lời chỉ-trích đó lại do chính những nhà giáo-dục tới đây quan-sát (1).

Sự thực thì nếu nhìn xa hơn một chút, ắt ai cũng phải công-nhận rằng giáo-dục trung-học tổng-hợp là một đường lối cải-biến mới của giáo-dục trung-học chung cho nhiều quốc-gia trên thế-giới.

Cho mãi đến đầu thời-kỳ kỹ-nghệ hóa, các trường trung-học Tây-Phương mới bắt đầu dần dần thay đổi chương-trình, hiện-đại-hóa các môn học, chú-trọng nhiều đến các môn khoa-học hơn, nhưng vẫn còn giữ nguyên đặc-tính căn-bản của loại trường dành cho giai-cấp thượng-lưu. Nhiều người trong giới kỹ-nghệ và giới thương-mãi muốn cho con em họ hấp-thụ

(1) Phạm Văn Quang, *op. cit.*, tr. 1-2.

một loại giáo-dục thực-tiến hoa thay vì loại giáo-dục từ-chương cổ-truyền. Do đó bên cạnh các trường phổ-thông, các trường trung-học huấn-nghệ và thương-mãi đủ loại được thiết-lập để sửa-soạn cho thanh-thiếu-niên có thể làm việc trong các lãnh-vực kỹ-nghệ và thương-mãi vào lứa tuổi mười lăm. Khác hẳn với các trường văn-hóa phổ thông, các trường này không nhằm chuẩn-bị cho học sinh vào đại-học và vươn lên giới thượng-lưu.

Tuy nhiên :

Loại giáo-dục trung học đặc quyền của giai cấp thượng lưu nhằm chuẩn-bị cho đại học, thực ra, bây giờ không còn nữa. Hầu như tất cả trẻ em tại các quốc-gia Tây-Phương, chẳng những được hấp-thụ một nền giáo dục tiểu-học mà còn được học tập ở bậc trung học nữa. Do đó, các trường trung học được biến-cải thành « trường tổng-hợp », ở đó giáo-dục thực-dụng xen lẫn với các môn học khác, hay thành « trường duy-nhất », loại trường bao gồm giáo-dục kỹ-thuật. Khuynh-hướng này được sự hỗ-trợ của một ý-trường mới, đó là, những gì mà xã-hội tân-tiến đòi hỏi ở trình-độ trung học không phải là sự sửa soạn nghề-nghiệp quá chuyên-môn, mà phải là một nền giáo-dục mở rộng chọ tất cả thanh-thiếu-niên để cho họ sẽ có thể thích-ứng được trong một đời thay nhanh chóng.

Trong sự « Tách rời căn bản từ hệ thống giáo-dục giai-cấp của thế-kỷ 18 và 19 ở Âu-Châu », Hoa-Kỳ đã đi tiên phong. Sau đó cuộc cải-tổ nhanh chóng và toàn diện giáo-dục trung-học, với sự chú-trọng đặc-biệt đến các môn khoa học và kỹ-thuật, và các môn thủ-công, được Liên-Bang Xô-viết và các quốc-gia cộng-sản khác hoàn-thành. Ngày nay, với sự khác biệt của từng quốc-gia, đó là khuynh-hướng chung của tất cả các quốc-gia mở mang. Từ những người cộng-sản như Lenin và Lunacharsky, đến những triết-gia tự-do như Dewey và nhiều môn-đệ của ông ở các nước Tây-Phương, trong căn-bản đều đồng-ý là cần phải cải-tổ giáo-dục trung-học theo kiểu-mẫu ấy (1).

(1) Gunnar Myrdal, *Asian Drama; an Inquiry Into the Poverty of Nations*. 3 vols. (New York : Pantheon, 1968), PP. 1757-58.

Thực vậy, giáo-dục trung-học tổng-hợp đã được thực-hiện tại nhiều quốc-gia trên thế-giới, tạo thành một cải-tổ giáo-dục có tính-cách quốc-tế, dưới những tên gọi khác nhau như « comprehensive school » ở Hoa-Kỳ, Anh, Thái-Lan, Nhật-Bản, Nigeria Peru... « école unique » ở Pháp, « unica scuola » ở Ý « einheitsschule » ở Đức, hoặc « multipurpose school » ở Ấn-Độ...

Về giáo-dục trung-học tổng-hợp tại các nước Nam Á-Châu, Gunnar Myrdal đã viết như sau :

Một đề-án tương-đối vừa mới đây được cử-võ ở Ấn-Độ — những đề-án tương-tự cũng đã xuất-hiện ở các quốc-gia Nam Á-Châu — rất đáng chú-ý : biến-đổi các trường trung-học phổ-thông thành các trường hướng-dẫn giáo-gọi là tổng-hợp với các môn kỹ-thuật nhiệm ý và với sự dục và nghề-nghiệp để giúp học-sinh trong việc lựa chọn các môn học thích-hợp với chúng. (1)

Về giáo-dục trung-học tổng-hợp ở Ấn-Độ, Murray Thomas đã ghi nhận như sau :

Vào tháng mười năm 1956, Bộ Giáo-Dục đã tuyên-bố : « 331 trường Tổng-Hợp với một tổng-số 450 giáo-trình khác nhau đã được thiết-lập khắp các Tiểu-Bang ». Đến lúc chấm dứt Đề Nghị Kế-Hoạch Ngũ-Niên (1961), số trường đã tăng đến 2.115. Rồi từ đó trở đi thì có rất ít hay không có sự gia-tăng nào nữa là do kết-quả của chính-sách trong thời-kỳ Đề Tam Kế-Hoạch (1961-65), theo đó thì có quyết-định là nên nhấn mạnh ở việc củng-cố hơn là bành-trướng. (2)

Cũng giống như ở Việt-Nam, ở Thái-Lan, giáo-dục trung-học tổng-hợp cũng mới được thiết-lập, và còn trong giai-đoạn kiểm-nghiệm. Với sự

(1) *Ibid.*, p. 1763

(2) R. Murray Thomas, Lester B. Sands, and Dale L. Brubaker *Strategies for Curriculum Change : Cases From 15 Nations*. (Scranton, Pennsylvania : International Textbook Company), 1968 p. 191.

trợ giúp của ngoại-quốc, các nhà giáo-dục Thái-Lan cũng đang cố-gắng thiết-lập một dự-án phát-triển-loại trường trung-học này.

Ban Giáo-Dục Trung-Học trong Bộ Giáo-Dục đã tỏ mối quan-tâm tích-cực trong việc cải-tổ chương-trình bằng cách thiết lập một đề-án đặc-biệt về trung-học tổng-hợp. Với sự trợ giúp cả về tài-chánh lẫn cố-vấn của Chánh-phủ Gia-Nã-Đại đề-án dự-định thiết-lập hai-mươi trường trung-học loại tổng-hợp thí-điểm ở khắp nơi trong xứ. Người lãnh-đạo đề-án này là người trẻ, nhanh-nhẹn, có học-thức và quả-quyết. Chính-phủ Hoa-Kỳ đã khuyến-khích và trợ-giúp cho đề-án này. (1)

Ở Anh, giáo-dục trung-học tổng-hợp đã được chấp-nhận và phát-triển :

...Đã có vài hệ-thống trường địa-phương, nổi bật nhất là nhà cầm quyền giáo-dục ở Luân-Đôn, đã bắt đầu kiểm-nghiệm loại trường trung-học tổng-hợp, ở đó tất cả tài-năng khác nhau đều được giảng dạy dưới cùng một mái trường, với sự xếp lớp theo năng-khiếu và tài-năng. Từ 1965 sự kiện đó đã trở thành chính-sách chính-thức của chánh-phủ, và chính-quyền trung-ương đã chỉ thị cho các giới thẩm-quyền của các học-đường địa-phương soạn-thảo các kế-hoạch đưa giáo-dục trung-học tổng-hợp và địa-phương của mình, hay báo-cáo cho biết những nguyên-nhân nào đã khiến cho một kế-hoạch như vậy không thể thực hiện được. Về phương-tiện chương-trình đã có dự-trù là cả các môn văn-hóa lẫn các môn kỹ-thuật và rất nhiều những môn học phổ thông khác nhau đã được phát-triển trong các trường ấy (2).

Giáo-dục trung-học tổng-hợp, mặc dầu được phát-triển rất sớm và rất mạnh ở Hoa-Kỳ, nhưng không phải Hoa-Kỳ độc-quyền về loại giáo-dục này, nhứt là về nguyên-nhân phát-sinh và ý-nghĩa của giáo-dục tổng-hợp thì mỗi quốc-gia một khác.

(1) *Ibid.*, P. 340.

(2) *Ibid.*, P. 155.

Trước hết có một phong-trào giáo-dục tổng-hợp lan rộng trên thế-giới. Chính tôi đã tham gia phong-trào này ở Hoa-Kỳ, ở A-Phủ-Hãn và Ethiopie. Và tôi đã được nghe nói về sự phát-triển của giáo-dục tổng-hợp ở nhiều quốc-gia của Phi-Châu, Á-Châu, Âu-Châu và Nam-Mỹ. Không có quốc-gia nào độc-quyền vấn-đề này.

Vấn-đề này dường như đã phát-hiện ở nhiều nơi để đáp-ứng những nhu-cầu chỉ mới có gần đây. (1)

Thiết-tưởng tất cả những điều vừa trình-bày trên đủ chứng-tỏ giáo-dục trung-học tổng-hợp là một phong-trào cải-tổ giáo-dục trung-học thế-giới của thời-đại chúng ta. Việt-Nam đã chịu ảnh-hưởng ít nhiều của phong-trào đó và nếu điều đó được công-nhận là đúng sự thật thì chính phong-trào ấy là nguyên nhân của giáo-dục trung-học tổng-hợp Việt-Nam vậy.

GIÁO-DỤC TRUNG-HỌC TỔNG-HỢP: MỘT LỜI THOÁT CHO NỀN GIÁO-DỤC TRUNG-HỌC VIỆT-NAM

Ý-hướng về một nền giáo-dục trung-học cải-tiến của sĩ-phu Việt-Nam trong quá-khứ và phong-trào cải-tổ giáo-dục trung-học trên thế-giới theo chiều-hướng tổng-hợp, hiển-nhiên đã ảnh-hưởng ít nhiều đến công-cuộc cải-tổ giáo-dục trung-học Việt-Nam. Tuy nhiên, còn có một nguyên-nhân gần hơn, trực tiếp hơn nữa đã làm phát-sinh giáo-dục trung-học tổng-hợp Việt-Nam: đó là chính hệ-thống giáo-dục mà Việt-Nam đã thừa-hưởng của thời Pháp-thuộc.

Nói cách khác, những đặc tính của nền giáo dục trung-học Việt-Nam hiện tại đã làm nảy sinh giáo-dục trung-học tổng-hợp.

Trước hết, ai cũng thấy rõ là giáo-dục trung-học Việt-Nam được dành cho thiểu số ưu tú. Muốn vào trường trung-học công-lập, học sinh

(1) Ralph D. Purdy, "Vài Nhận-Xét về Hội-Nghị" (Bài thuyết-trình đọc tại cuộc Hội-Thảo Giáo-Dục Tổng-Hợp Toàn-Quốc, Sài-gòn, 10-3-1971) (In ronéo.)

phải qua một kỳ thi để tuyển chọn những học sinh giỏi. Trong suốt học trình trung-học, tất cả học sinh đều phải theo một chương-trình duy nhất do chính-quyền trung-ương soạn thảo nhằm chuẩn bị cho học sinh vào đại học. Tỷ số học sinh tốt nghiệp rất thấp. Theo một tài liệu thống kê, cứ bảy học sinh ghi tên vào lớp sáu, cả trường công, lẫn trường bán công và trường tư, năm 1962, thì chỉ có một học sinh tốt nghiệp trong năm 1969, tỷ số là 14%.

Về phương diện xã hội, tính cách ưu tú nêu trên của nền trung học Việt-Nam phản ảnh tính cách bất bình đẳng của cơ cấu xã hội, rồi trở lại củng cố cho sự bất bình đẳng ấy. Thực vậy, tuy rằng điều kiện nhập học lớp sáu không ấn định là chỉ con nhà giàu mới được tuyển chọn, nhưng những học sinh con nhà khá giả bao giờ cũng vẫn có nhiều cơ hội hơn. Thực ra thì cũng có những học sinh nghèo đã học tập thành công ở bậc trung học, nhưng tỷ số ấy rất thấp.

Tình trạng ấy có nhiều nguyên nhân. Thứ nhất là yếu tố kinh tế:

Tồn phí về sách giáo khoa và các học cụ khác nữa mà phụ huynh học sinh phải mua sắm thường thì lớn hơn học phí; tồn-phí ấy tăng lên ở mỗi cấp-lớp. Mặc dầu món tiền ấy không phải là sự cản-trở đầu-tiền đối với sự ghi tên và theo học, nhưng sự thực là những học-sinh nghèo có ít sách giáo-khoa và học-liệu hơn nên bị giảm-thiểu cơ-hội thành công và thăng-tiến. (1)

Nguyên-nhân thứ hai là do trình-độ học-thức của phụ-huynh học-sinh:

Bởi vì những phụ-huynh học-sinh thuộc giai-cấp hạ-lưu thường ít học hay không được học và mù chữ, nên họ ít thấy hứng-thú trong việc cho con em đi học hay cho con em tiếp-tục học. (2)

(1) Gunnar Myrdal, *op. cit.*, p. 180r.

(2) *Ibid.*

Nguyên-nhân thứ ba là khung-cảnh gia-đình :

Những gia-đình sống chen-chúc trong một tụp lều, thường thường không có lấy một cái bàn hay một cái ghế; đọc và viết ít thấy có trong đời sống gia-đình, và học-liệu thì không có đủ; đặc-biệt trong những khu thôn-quê nghèo-nàn, khi mặt trời lặn thì không có ánh đèn. Như là một yếu-tố thành-công ở học-đường, sự khác-biệt trong khung-cảnh gia-đình giữa một thiểu-số gia-đình giàu có và « có học-thức » và đại-đa-số gia-đình lao-động rất lớn lao; thực là khác xa với các nước tiền-tiến. Ngay trong trường-hợp học đường thực hoàn-hảo, vẫn còn có những vấn-đề trầm-trọng trong việc dẫn dắt cho trẻ em vào trường, ở lại trường và thành-công. (1)

Về sự bất-công của nền trung-học Việt-Nam hiện nay, nhóm Nghiên Cứu Kế-Hoạch Hậu-Chiến đã đưa ra nhận-định như sau :

... Việc duy-trì một số ít trường trung-học công-lập miễn-phi dành cho một thiểu-số học-sinh trung-học trong khi vẫn chưa thực-hiện được việc cưỡng-bách giáo-dục năm tiểu-học, là một sự bất-công đã có từ thời Pháp-Thuộc.

.....

Sự bất-công bắt đầu ngay đối với trẻ em 11 tuổi qua các kỳ thi đệ-thất và kéo dài liên-tiếp 6,7 năm học vấn. (2)

Về phương-diện chánh-trị, tinh-cách ưu-tú, sự bất-bình-đẳng, và sự bất-công của nền trung-học Việt-Nam đã đưa đến sự chia rẽ, chẳng những giữa lớp người giàu với lớp người nghèo, mà còn giữa lớp người sống ở thành thị và lớp người sống ở nông-thôn. Đối trước một nền giáo-dục như vậy làm sao nông-dân và công nhân nghèo khó thoát-khỏi ý-tưởng rằng họ bị bạc-đãi, và rằng chính-phủ lúc nào cũng cấu kết với người giàu và những kẻ có quyền-thế, ngay trong lãnh-vực giáo-dục, khi con em của những người

(1) *Ibid.*, p. 180a.

(2) Nhóm Nghiên-Cứu Kế-Hoạch Hậu Chiến, « Phúc-Trình về Chính-Sách và Chương-Trình Phát-Triển Trường-Kỳ của Việt-Nam Cộng-Hòa, » (Tập 3, Tháng Ba, 1969) tr. 601. (In ronéo.)

nghèo thất-bại trong sự học, họ không nghĩ đến nguyên-nhân nào khác hơn là sự tham-nhũng, sự lạm-quyền, và cuối cùng họ bất-mãn.

Sự bất-mãn không những chỉ có nơi lòng những phụ-huynh học-sinh mà còn âm-i trong tâm-trí của đa số học-sinh đã bị nền giáo-dục trung-học gạt bỏ ra ngoài :

Chương-trình giáo-khoa chúng ta hiện đang áp-dụng thực ra chỉ nhằm mục-dịch : sửa soạn cho 40% học-sinh tiểu-học lên trung học và 15% học sinh trung học lên đại học để cuối cùng trở thành công chức. Đại đa số còn lại bị gạt ra ngoài, trở thành những kẻ bất mãn (1).

Ngoài ra, một nền giáo dục với các đặc tính chỉ dành cho thiểu số ưu tú, bất bình đẳng, bất công như vậy không thể nào thể hiện được tinh thần dân chủ, một tinh thần mà dân ta hằng mơ ước sau khi thoát khỏi ách nô lệ của thực dân Pháp.

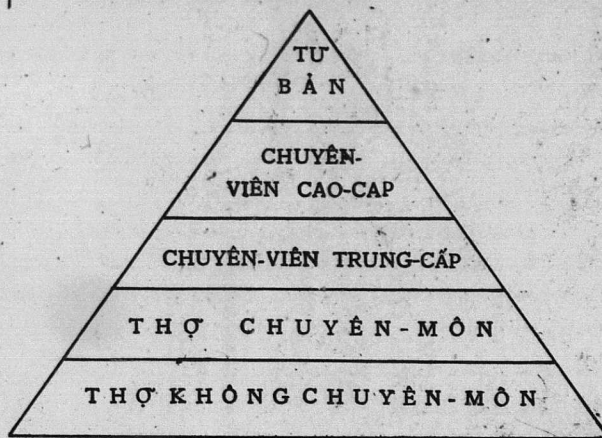
Về phương diện kinh tế, trong hoàn cảnh đất nước nghèo nàn, chậm tiến, kiệt quệ vì chiến-tranh, giáo dục trung học Việt-Nam, chẳng những không cung ứng đủ nhu cầu nhân lực cho mọi ngành hoạt động kinh-tế của xứ sở mà còn là loại đầu tư lỗ lỗ và phí phạm các nguồn tài lực của quốc gia.

Hệ-thống giáo dục lưu truyền từ thời Pháp thuộc theo triết lý « ưu trí thức ưu tú », đã tạo nên những tầng lớp dân chúng mà tầng lớp nhân công chuyên nghiệp chiếm đa số.

Theo ý tôi đây là cách cấu tạo các tầng lớp dân chúng của Việt-Nam hiện nay. Xin quý vị hãy nhìn vô hình tam giác này (hình 1) và thấy rằng người giàu có, tầng lớp chuyên nghiệp, và chuyên viên, cùng tầng lớp thợ thuyền chỉ chiếm được một phần nhỏ trong dân chúng. Tầng lớp thợ thuyền vụng về lại chiếm một phần lớn trong dân chúng. (2)

(1) *Ibid.*, tr. 603-06.

(2) Donald M. Knox ; « Trường-Hợp Giáo-Dục Tổng-Hợp tại Việt Nam » (Diễn-văn đọc tại trụ-sở Phù-Luân Hội, Sài-gòn 18-12-1969). (Bản dịch Việt-Ngữ của văn-phòng Phái-Đoàn Giáo-Dục Đại-Học OHIO.)



Hình 1. Cơ-cấu xã-hội với đặc quyền dành cho thiểu số ưu-tú.
 Xuất xứ: Donald M. Knox, « Trường-Hợp Giáo-Dục Tổng-Hợp tại Việt-Nam »
 (Diễn-văn đọc tại trụ-sở Phù-Luân-Hội, Sài-gòn, 18-12-1969).

Với sự giảng dạy các môn học hướng-nghiệp trường trung-học tổng-hợp có thể làm giảm bớt tầng lớp nhân-công không chuyên-nghiệp và làm gia tăng tầng lớp nhân-công chuyên-nghiệp và chuyên-viên kỹ-thuật để tới một xã-hội có « cách cấu-tạo các tầng lớp kinh-tế mà tá mong muốn thấy tại một xã-hội mà kỹ-thuật đang được mở mang ». (1) (hình 2).

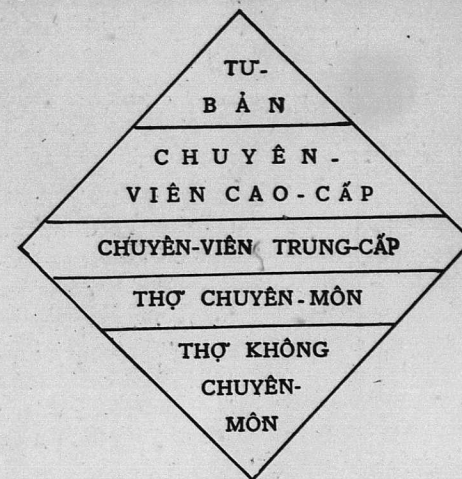
Nước ta là một quốc-gia nông-nghiệp, mà con em nhà nông vào trường chỉ học toàn những điều không có dính dáng gì tới kỹ-thuật canh-tác. Do đó, sau khi thất-bại trong « nghề văn » những kẻ « bị gạt ra ngoài, trở thành những kẻ « bất-mãn » ấy, nếu không tìm được một chân thư-ký bàn giấy, thì sẽ trở thành những người « dở thầy dở thợ », không lợi-ích gì cho kinh-tế nước nhà cả.

(1) Ibid.

Khi quay trở lại với mảnh đất ông cha cũ, họ không thể áp-dụng những kiến thức thu lượm tại trường. Một nền giáo-dục như vậy, thay vì mang lại hạnh-phúc cho người đi học, trái lại chỉ gây nên sự thất-vọng (1).

Tính-cách lãng-phí của nền giáo-dục trung-học Việt-Nam hiện-tại, âu cũng là đặc-tính chung của các nước chậm tiến cựu thuộc-địa trong vùng Nam Á-Châu :

Ngay những trẻ em chỉ học xong tiểu-học — trong những vùng và những nước nghèo hơn, đó chỉ là thiểu số — cũng tự coi mình như là « có học-thức » và không muốn xem mình được chuẩn-bị cho bất cứ công việc nào khác hơn là công việc bàn giấy... nếu tài-chánh gia-



Hình 2. Cơ-cấu xã hội phát-triển quân-bình.
 Xuất xứ: Donald M. Knox, « Trường-Hợp Giáo-Dục Tổng-Hợp tại Việt-Nam »
 (Diễn-văn đọc tại trụ-sở Phù-Luân-Hội, Sài-gòn, 18-12-1969.)

(1) Nhóm Nghiên-Cứu Kế-Hoạch Hậu-Chiến, loc. cit.

định cho phép, chúng được khuyến-khích vào trường trung-học ; nếu không, chúng trở thành như là những kẻ vô công rời nghề (1).

Trong quốc-gia chậm-tiến và nghèo-khó, nhà máy và công-trường cũng như nông-thôn cần rất nhiều nhân-lực để góp phần xây-dựng kinh-tế, trong khi ấy thì thanh-niên tốt-nghiệp trung-học lại không chấp nhận việc làm nào khác hơn là công việc bàn giấy :

Càng ngày người ta càng nhận thấy rằng có nhiều sinh-viên trong các đại-học đã chọn con đường tiếp-tục học-vấn vì họ không thể tìm ra một việc làm không phải là chân tay. Cũng cùng một cách thức đó, các thanh-niên thôn quê có chút học-thức thích ra tỉnh-thành ; thực vậy, họ vốn mong đợi một sự đời chỗ như thế. Ở tỉnh-thành, sau khi học xong nghề-văn, họ hay tìm tương-lai ở những bàn giấy hơn là trong các xí-nghiệp, và giáo-dục ở miền quê nhiều khi thường đưa đến sự di-chuyên ra tỉnh-thành. (2)

Tóm lại, do sự bế-tắc của nền giáo-dục trung-học Việt-Nam mà từ mười năm nay, các nhà giáo-dục Việt-Nam đã tìm lối thoát bằng cách kiểm-nghiệm chương-trình giáo-dục trung-học tổng-hợp. Và lối thoát ấy cũng đã được Giáo-Sư Khoa-Trường Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn vạch ra như sau :

...Nước Việt-Nam là một nước chậm tiến và bị chiến tranh tàn-phá trong bao nhiêu năm nay. Để tái-thiết và mở mang, nước ta sẽ phải tận-dụng nguồn nhân-lực quốc-gia, khai-thác mọi khả-năng và đào tạo các chuyên viên và kỹ thuật gia để phát triển mạnh mẽ những ngành kỹ nghệ thích ứng với tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Do đó, học đường Việt-Nam, nhờ sự hướng dẫn và định hướng hữu hiệu, sẽ chuẩn bị cho mỗi học sinh để hoặc họ có thể tiếp tục học theo năng khiếu và nhu cầu quốc-gia, hoặc họ có thể góp phần ngay vào đời sống xã hội một cách hữu hiệu. (3)

(1) Gunnar Myrdal, *loc.cit.*

(2) *Ibid.*, p. 1803

(3) Trần Văn Tấn, "Diễn văn của Giáo sư Khoa Trường Đại Học Sư Phạm Sài-gòn". (Độc nhân ngày lễ bế giảng Khóa Tu Nghiệp và Định Hướng, Mục Tiêu và Chức Một Trung Học Thích Nghi với Việt-Nam, ngày 1-3-1969). (In ronéo).

Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa Nguyễn Văn Thiệu, trong thông điệp đọc trước lưỡng Viện Quốc Hội ngày 6 tháng 10 năm 1969, cũng đã xác nhận :

Chúng ta không thể chi tiêu một ngân khoản lớn lao cho giáo dục mà không nhằm đào tạo một lớp người có khả năng có ích lợi thiết thực cho sự phát triển kinh tế và cải cách xã hội. Để đáp ứng đúng mục tiêu này, chính phủ cho áp dụng chương trình mới trong nền giáo dục phổ thông theo tinh thần cộng đồng ở bậc tiểu học và theo chiều hướng tổng hợp ở bậc trung học đã được xúc tiến từ ít lâu nay ở một số trường thí điểm. (1)

Là một quốc gia nghèo yếu, chậm tiến, chắc hẳn là Việt-Nam cần phải huấn luyện nhiều hơn nữa những thiếu niên, hoặc sau khi học xong tiểu học, hoặc sau vài ba năm trung học, để họ trở thành những người thợ chuyên nghiệp. Tuy nhiên, có nhiều lý do thúc đẩy các quốc gia Nam Á-Châu cải tổ các trường trung học của họ thành các trường như là các trường "tổng hợp" hay "duy nhất" ở Tây Phương. Myrdal đã nêu ra những lý do sau đây :

Trước hết, những cuộc "cải tổ" như vậy với việc cải tiến chương trình học, làm cho các trường học trở nên "tối tân" và thực dụng hơn. Thứ hai, vì thời gian học tập ở tiểu học ngắn và cho đến ngày nay tương đối không hữu hiệu nên thực là hợp lý khi chỉ mở ra một loại trường trung học mà thôi ; điều này, thật là đặc biệt quan trọng đối với những quốc gia nghèo hơn trong vùng. Thứ ba là tất cả các quốc gia Nam Á-Châu đều đang mưu tìm sự bình đẳng về xã hội và kinh tế nhiều hơn nữa. Sự độc quyền của giai cấp thượng lưu về giáo dục rất mạnh, và tạo thành một nền tảng cho sự bất bình

(1) Nguyễn Văn Thiệu, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, "Thông Điệp Đọc Trước Lưỡng Viện Quốc Hội ngày 6-10-1969," *Giáo Dục*, 42 43 (Tháng 10, 11, 1969), tr. 75.

đang về xã hội và kinh tế thực là kiên cố. Sự độc quyền ấy không bị phá vỡ cho đến khi, vào một lúc nào đó, nền giáo dục tiểu học được cải thiện và thu nhận tất cả học sinh, và hàng rào ngăn cách về kinh tế và xã hội được dẹp bỏ đi, sao cho sự thu nhận học sinh trung học được căn cứ hoàn toàn vào khả năng xứng đáng. Trường trung học tổng hợp là một bước đi đúng hướng, nếu những sự chống đối vì tư lợi không thắng thế (1).

Đề trả lời cho câu hỏi tại sao trong khi Việt Nam đang cần những loại thợ chuyên môn, các chuyên viên kỹ thuật trung cấp được huấn luyện để góp phần hữu hiệu vào công cuộc tái thiết quốc gia, cải tổ giáo dục lại không nhằm phát triển nền trung học kỹ thuật mà lại nhằm vào việc biến cải các trường phổ thông thành các trường tổ hợp với những môn học hướng nghiệp, Myrdal viết :

Khi các quốc gia kém mở mang bắt đầu phát triển nền kỹ nghệ và thương mại tân tiến, loại thợ cần dùng không phải là những người đã sớm được huấn luyện nhanh chóng, để phát triển kỹ năng chuyên nghiệp, mà là những người có tinh thần mềm dẻo, linh động hơn, được hấp thụ một nền giáo dục phổ thông hơn, và có như thế họ mới có thể luôn luôn thích ứng để đối phó với tiến trình đổi thay của kỹ nghệ, và với những máy móc càng ngày càng phức tạp hơn (2).

Về điểm này, José Pernau Llimos cũng đã viết :

Kỹ nghệ ngày nay trở nên mỗi ngày một thêm phức tạp. Những công việc khó khăn được làm bằng máy, nhưng muốn dùng những máy móc tinh vi, con người cần trí thông minh, sự hiểu biết, óc sáng kiến v.v... Hơn nữa, ngày nay óc tưởng tượng khiến người ta được hưởng thù lao nhiều hơn là kỹ năng làm việc, mà muốn phát trí tưởng tượng, óc sáng tạo và sáng kiến cùng khả năng liên kết nhiều khoa

(1) Gunnar Myrdal, op. cit. pp. 1765-66.

(2) *Ibid.*

học khác nhau, muốn có nguồn nhân lực đa năng, đa hiệu, lực lượng lao động càng ngày càng cần đến giáo dục phổ thông.

Trước đây ít lâu ở Tây Ban Nha, người ta thấy cần huấn luyện những người quay chỉ. Môn này được dạy trong các trường hướng nghiệp và một thiếu niên có thể học xong nghề vào tuổi 15, 16. Ngày nay, nghề này đã biến mất vì đã có những máy đặc biệt quay chỉ và các thợ quay chỉ lâm vào tình trạng thất nghiệp. Một số đông thợ quay chỉ không thích ứng được với một nghề khác và do đó, số tiền đầu tư bỏ ra đã không giúp ích gì được cho cũng như xã hội.

Nhiều nghề đã biến mất và những nghề mới xuất hiện luôn luôn. Chúng ta không thấy trước được những nghề mới, và chúng ta cũng không biết những nghề nào sẽ biến đi. Mặc dầu vậy chúng ta phải có một hệ thống giáo dục làm sao để cá nhân thích nghi được với những thay đổi của kỹ thuật và xã hội (1).

CÁC KHUYẾN-CÁO

Giáo dục trung học tổng hợp Việt Nam đã được thành lập để thi hành những khuyến cáo của các hội nghị giáo dục trong nước và của UNESCO.

Khuyến Cáo của Phong Trào Giáo Dục Mới.— Vào năm 1960, một số đông giáo-chức trung-tiểu-học Miền Trung đã khởi xướng một phong trào cải tổ giáo-dục được mệnh danh là Phong-Trào Giáo-Dục Mới. Về phong trào này Dương Thiệu Tống đã viết :

Trong các nỗ lực cải tổ giáo-dục Việt-Nam từ 1960 hướng đến quan niệm Trung-Học Tổng-Hợp và Tiểu-Học Cộng-Đồng ngày nay, thiết-tưởng cần phải nhắc đến một phong trào giáo-dục khá mạnh mẽ

(1) José Pernau Llimos, "Thiết Lập Kế Hoạch Giáo-Dục Dài Hạn và Ngắn Hạn", UNESCO Việt-Nam, Số 14, tr. 68. (Dịch-giã : Ban Chuyên Viên của Nha Nghiên Cứu và Kế Hoạch thuộc Bộ Giáo-Dục và thanh niên.)

phát xuất từ Miền Trung và lan tràn đến toàn quốc trong khoảng thời gian từ 1960 đến 1962 (1).

Các hoạt động của phong trào này được ghi nhận như sau :

1. Xuất-bản hai bộ Sổ Tay Su-Phạm (từ 1960 đến 1962) đề « phổ biến các lý thuyết và tư tưởng giáo dục Đông-Tây, kim cổ, các phương pháp su-phạm tân tiến » (2).

2. Tổ chức một thi điền trung-học bán công ở Huế và một số trường khác ở Trung Phần và Cao-Nguyên Trung-Phần mà « một trong những hoạt động được kiểm nghiệm là phương pháp tìm hiểu và hướng dẫn trẻ em ở học đường » (3).

3. Tổ chức các cuộc hội thảo địa phương, và đáng kể nhất là cuộc Hội Thảo Giáo Dục Toàn Quốc được tổ chức từ ngày 7-11-1960 đến ngày 21-12-1960.

Chính cuộc hội thảo ấy đã đưa ra những khuyến cáo liên quan đến việc thiết lập giáo dục trung học tổng hợp Việt-Nam. Các khuyến cáo ấy được ghi nhận như sau :

1. Phải tìm hiểu tường tận từng trẻ một để có thể cá nhân hóa giáo dục.
2. Nền giáo dục canh tân phải hướng về đời sống xã hội chuẩn bị những người công dân có tình thần dân tộc, biết phụng sự quyền lợi quốc gia.
3. Nền giáo dục canh tân cần có tính chất khoa học và hướng nghiệp để đào tạo kịp thời những nhà chuyên môn cần cho công cuộc xây dựng xứ sở trong giai đoạn hiện tại (4).

(1) Dương Thiệu Tống, *loc. cit.*

(2) *Ibid.*

(3) *Ibid.*

(4) *Ibid.*, tr. 17.

Các Khuyến Cáo của UNESCO.— Tổ chức UNESCO đã từng đưa ra những khuyến cáo có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thiết lập giáo dục trung học tổng hợp Việt Nam. Đó là các khuyến cáo số 50 và 56, và khuyến cáo của Phái Đoàn UNESCO tại Việt-Nam.

Khuyến cáo số 50 của UNESCO được đưa ra trong phiên họp thứ 23 từ ngày 6 đến ngày 15 tháng 7 năm 1960 tại Genève. Về ảnh hưởng của khuyến cáo này đối với sự phát sinh giáo dục trung học tổng hợp Việt-Nam, Dương Thiệu Tống đã viết :

«...Những khuyến cáo về hệ thống tổ chức, nội dung các môn học cũng giải thích phần nào lý do sự hiện hữu của phong trào thiết lập chương trình trung học tổng hợp Việt-Nam (1).

Khuyến cáo số 56 của UNESCO liên quan đến chương trình hướng dẫn trong học-đường. Ảnh hưởng của khuyến cáo này đến việc thực hiện chương trình trung học tổng hợp Việt-Nam được Bộ Giáo-Dục long trọng xác nhận trong bản tường trình tại Hội Nghị thứ 29 của tổ chức UNESCO vào tháng 7 năm 1966 như sau :

«...Vi thể sau khi nhận được khuyến cáo số 56, chúng tôi sẵn sàng thực hiện một chương trình như vậy trong học-đường của chúng tôi theo chương-trình sau đây :

1. Trung-tâm trắc nghiệm và hướng dẫn.

2. Học-bạ mới.

3. Soạn-thảo trắc-nghiệm tâm-lý.

(1) *Ibid.*, tr. 11.

4. Hai trường trung-học "tổng hợp" thí điểm ở Thủ-Đức và Huế (1).

Sau đó, vào năm 1963, Phái-Đoàn UNESCO tại Việt-Nam, trong một cuộc nghiên cứu từ tháng 10 đến tháng 11 năm 1963 về tình trạng và các kế hoạch phát triển kinh-tế tại Việt-Nam, đã khảo sát hiện trạng và nhu cầu của nền giáo-dục nước ta, đồng thời đưa ra các khuyến cáo liên quan đến giáo-dục Việt-Nam.

Về bậc trung học, phái đoàn đề nghị một chương trình bao gồm hai cấp hướng đến việc xữ dụng toàn thê các trẻ em thuộc mọi năng khiếu ở bậc Trung học, tránh được trình trạng bỏ học, mất mát quá đáng bằng cách hướng các trẻ, sau bốn năm học ở Đệ Nhất Cấp, hoặc về một nghề nghiệp thích hợp, hoặc về các trường kỹ thuật hay thương mại, hoặc về bậc Đệ Nhị Cấp bao gồm các ngành học chuyên nghiệp, kỹ thuật và phổ thông tùy theo sự lựa chọn. (2)

Tóm lại, cơ quan UNESCO trong quá khứ đã từng đưa ra những khuyến cáo quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát sinh giáo dục trung học tổng hợp Việt-Nam.

DỰ ÁN HỆ THỐNG GIÁO-DỤC MỚI VÀ ĐẠI-HỘI GIÁO-DỤC TOÀN-QUỐC 1964

Trong Đại Hội Giáo Dục Toàn Quốc vào tháng 10 năm 1964, Bộ Giáo Dục đã đưa ra một dự án hệ thống giáo dục mới. Dự án ấy đã đề-nghị :

... Trong 7 năm hiện thời của nền Trung học, hai năm đầu sẽ dành cho việc dự hướng. Tại các lớp 6 và 7 một số giáo chức sẽ phụ trách nhận xét năng khiếu của đứa trẻ để hướng dẫn nó vào các ngành

(1) Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, "Situation et Progrès de L'enseignement au Cours de l'Année Scolaire 1963-66." (Sàigòn : Bộ Giáo-Dục, 1966.)

(2) Dương Thiệu Tống, *op. cit.*, tr. 14-15.

học hợp với sở trường của nó. Hai năm sau (lớp 8 và 9) sẽ dành cho việc định hướng. Chương trình học, ngay từ hai lớp này sẽ phân chia ra hai ngành văn chương mỹ thuật và khoa học kỹ thuật. Đối với những trẻ đã biểu lộ năng khiếu chuyên nghiệp hoặc không có hoàn cảnh gia đình để tiến xa, cần tổ chức ngay việc hướng nghiệp (1).

Hai trăm vị đại diện của 45 đô, tỉnh, thị trên toàn quốc trong Đại Hội Giáo Dục ấy đã chăm chú nghe lời trình bày của thuyết trình viên, đã thảo luận kỹ càng, và cuối cùng với đa số 96 trên 160 phiếu, đã chấp thuận sự cần thiết phải sửa đổi nền giáo dục Việt-Nam. Tuy nhiên, đối với dự án Hệ Thống Giáo Dục Mới, Đại Hội đã tỏ ra dè dặt, và đã quyết định yêu cầu Bộ Giáo Dục :

1. Nghiên cứu kỹ càng hơn Dự Án Hệ Thống Giáo Dục Mới bằng cách tham khảo ý kiến, chẳng những của Hội-Đồng Giáo-Dục mà cả các chuyên viên các ngành, các giới do Bộ mời làm việc cùng với Hội Đồng Giáo Dục.

2. Thiết lập các thí điểm trước khi thực thi toàn bộ dự án này.

3. Trù liệu các biện pháp chuyển tiếp khi thực thi dự án.

Như vậy Dự Án Hệ Thống Giáo Dục Mới và Đại Hội Giáo Dục Toàn Quốc đã đưa ra những khuyến cáo có liên quan trực tiếp đến việc thành lập các trường trung học kiểu mẫu để kiểm nghiệm chương trình trung học tổng hợp trong năm 1964.

SỰ TRỢ GIÚP CỦA HOA-KỲ

Vì phải đương đầu với chiến tranh và chậm tiến, từ nhiều năm nay, Việt-Nam đã nhận viện trợ của Hoa-Kỳ trong nhiều lãnh vực trong đó có giáo dục. Sự trợ giúp của USAID và cơ quan tiền nhiệm USICA cho Việt-

(1) "Đại-Hội Giáo-Dục Toàn-Quốc, 1964." Văn-Hóa Nguyệt-San, XIV (Tháng 3 và 4, 1965).

Nam trong lãnh vực giáo dục đã góp phần vào việc thực hiện chương trình trung học tổng hợp Việt-Nam. Tuy rằng sự trợ giúp của Hoa Kỳ không hẳn là nguyên nhân làm nảy sinh giáo dục trung học tổng hợp Việt Nam, nhưng phải công nhận rằng chính nhờ sự trợ giúp ấy mà chúng ta có thêm phương tiện vật chất và kỹ thuật trong việc cải tổ nền trung học nước nhà.

Vào năm 1959, Bộ Giáo Dục đã thỏa thuận với USICA để phát triển nền trung học tổng hợp và để trợ giúp các chương trình huấn luyện giáo chức cho công cuộc phát triển ấy. Đề thi hành bản hợp đồng ký với Bộ Giáo Dục năm 1959, năm 1960, một hợp đồng sơ khởi đã được đem ra thương lượng với Đại Học Ohio ở Athens thuộc tiểu bang Ohio về sự trợ giúp kỹ thuật và các công tác huấn luyện.

Cuộc kiểm điểm sơ khởi được thực hành và một hợp đồng dài hạn về sự trợ giúp và cố vấn kỹ thuật được chấp thuận ngày 20 tháng 7 năm 1962. Theo bản hợp đồng, các công tác qua sự trung gian của cơ quan USAID có hiệu lực ở Việt Nam trong vòng 10 năm và sẽ chấm dứt vào ngày 30 tháng 6 năm 1972.

.....

Ba mươi ba kỹ thuật gia thường xuyên thuộc hợp đồng và sáu cố vấn thuộc giao kèo ngắn hạn đã phục vụ cho Đại Học Ohio tại Việt-Nam với tư cách là nhân viên của ban điều hành thường xuyên trong khoảng thời gian từ sáu tới 93 tháng, và thời gian phục vụ trung bình là 28,3 tháng (bản 1.1.). Các chương trình đã phát triển, các chương trình thí điểm đã được khởi xướng, các trường kiểu mẫu đã được thành lập, chương trình đặc biệt huấn luyện giáo sư đã bắt đầu, các khóa tu nghiệp đã được mở ra, một số trường sở đã được xây cất, và một số phương tiện đã được cung cấp (1).

(1) Purdy *op. cit.*, tr. 3, 4, và 5.

Vậy, mặc dầu sự trợ giúp của Hoa-Kỳ không phải là động lực duy nhất thúc đẩy việc thiết lập chương trình trung học tổng hợp Việt Nam, nhưng sự trợ giúp ấy đã rất hữu ích cho việc thực hiện chương trình ấy.

Tóm lại, các sự kiện vừa trình bày trên đã chứng-tỏ rằng giáo dục trung học tổng hợp Việt Nam đã được thành lập do những ý hướng về một nền giáo dục cải tiến của chính người Việt-Nam trong quá khứ, do ảnh hưởng của phong trào cải tổ giáo dục trung học theo chiều hướng tổng hợp trên thế giới, do những bế tắc của nền trung học hiện tại, do những khuyến cáo trong và ngoài nước, và cuối cùng là nhờ ở sự trợ giúp của Hoa-Kỳ. Bao nhiêu yếu tố đó, không riêng yếu tố nào, mà là tất cả, đã ảnh hưởng lẫn nhau, thôi thúc nhau, hiệp lực cùng nhau để làm nảy sinh ra việc thực hiện chương trình tổng hợp Việt Nam vậy.

dùng tiếng việt để phổ biến sự học

— *Chánh phủ Pháp ít cho dạy tiếng Việt.* — *Dân Việt-Nam ít sách vở hơn dân Nhật-Bản.* — *Nạn mù chữ trong giới bình dân.*

(Cùng loạt bài này của tác giả, xin đọc từ VHVS số 1 — 1974)

ĐẠI BIỂU NGA TRÁCH NƯỚC PHÁP KHÔNG DẠY TIẾNG BỒN XỨ Ở THUỘC ĐỊA

Trong một buổi nhóm của Ủy ban Liên hiệp quốc, Đại biểu Nga chỉ trích Pháp hai điều :

— Pháp, cũng như mấy cường quốc có nhiều thuộc địa, chi phí về giáo dục một ngân sách ít ỏi, vừa đủ biến hóa dân bản xứ thành tôi tớ giỏi.

— Ngoài ra, về sự dạy học, Chánh phủ Pháp cho dùng toàn tiếng Pháp, còn tiếng bản xứ thì không dùng.

Theo báo Thời cuộc, 9-9-1948.

Dịch bản tin United Press, Genève.

Nhận xét của người biên lại: Đại-biểu Nga nói hơi sai về việc "không dùng tiếng bản xứ". Ở mấy lãnh thổ kia, không rõ ra làm sao. Còn ở Việt Nam, nên nói là "ít dùng tiếng bản xứ". Lại với, ngôn ngữ đó không có một giá trị định đoạt ở mấy kỳ thi.

Dấu sao, cũng có hai hậu quả tối nguy : làm mất dân tộc tính, và sự học chưa được phổ thông trong đại chúng.

MỘT ĐẠI DIỆN VĂN HÓA QUỐC TẾ

Ông J.T. Bodet là Giám đốc Văn hóa quốc tế, đồng thời là một nhà bác học Nam Mỹ, đã bàn về nạn mù chữ trong thế giới.

Ông J.T. Bodet viết :

Vấn đề mù chữ không chỉ là một vấn đề giáo dục thôi. Nó còn là một bi kịch của thế giới, một bi kịch đã xúc động chúng ta ; và nó là một bi kịch về kinh tế, chánh trị, xã hội.

Dương Hoàng Sơn dịch của J.T. Bodet

Báo Thế giới, 5-11-1949.

MỘT CHÁNH KHÁCH PHÁP BÀN VỀ HỌC Ở VIỆT NAM : NÊN DẠY CHỮ HÁN VÀ KHOA HỌC :

Đại Tá F. Bernard, nguyên Nghị sĩ Hạ Nghị Viện, đã viết trong báo « Monde nouveau » :

Nền học chánh cần đổi thay, môn khoa học nên đề vào chương trình học vấn.

— Không cần thủ tiêu chữ Nho,

— Nên phổ biến chữ " quốc ngữ " ; rần dùng quốc ngữ để viết một mở sách giáo khoa.

Đại Tá F. Bernard còn thêm một điều quan trọng :

— Quí ông đã dẹp bỏ các cuộc thi Hương, thi Hội, ngày xa xưa ấy, ở Việt Nam không có người đỗ ; sau đó quí ông thiết lập nững trường giống y bên Pháp, những trường Đại học chỉ dạy một số ít sinh viên.

— Hay, ta đem văn minh đến Việt Nam, thì 80 phần trăm dân Việt đều đỗ. Trong các khoản Việt Nam phiên trách chúng ta, thì khoản này đúng nhất.

Dịch của Monde nouveau. -- Báo

Dân Thanh, 27-3-1948.

**Ý KIẾN CỦA ÔNG FRANCISQUE VIAL,
THANH TRA HỌC CHÁNH :**

Ông Francisque Vial, nhân đi kinh lý ở Đông Dương có viết :

Ở xứ Gaule thuộc La Mã, toàn dân Gaule học được một thứ « La tinh » hạ đẳng, rất khác với La tinh văn chương, thì ở Đông dương, toàn dân Việt Nam chỉ học được một thứ Pháp ngữ hạ đẳng. Đồng thời họ quên tiếng mẹ đẻ và không xem những sách giá trị mà một nhóm trí thức Việt Nam cố sức viết ra, nhóm này nuôi chí lớn « Bình vực và biểu dương tiếng Việt ».

Ông F. Vial đề nghị : Ở hai cấp sơ học, tiểu học nên dùng thừa ngữ Việt Nam.

Dịch theo Bulletin général
de l'Instruction publique, Hà Nội. — Novembre 1940.

Nhận xét : Như ai nấy đều rõ :

1. — Đức chiếm đóng Paris và một phần nước Pháp, từ tháng sáu 1940.

2. — Nhật khởi binh đánh ở Trung hoa (Đường cò, Thiên tân) từ tháng bảy 1937. Rồi như tấm ấn lá, sẽ lan rộng đến Hà Nội, Saigon, v.v...

— Nước Pháp tính cải cách chương trình học văn ở Việt Nam, thì quá trễ. Trong khoảng các năm 1943, 1944, 1945 sự tranh dành giữa hai văn hóa Nhật, Pháp càng thêm rõ rệt. Từ 1946 đến 1965, trên bình diện văn hóa, còn nhiều biến cố xảy ra.

**Ý KIẾN CỦA CHÁNH PHỦ VIỆT NAM, NĂM 1947,
VỀ VIỆC CHỖNG NẠN MÙ CHỮ**

Tháng Mười 1947, Thủ tướng Nguyễn văn Xuân tuyên bố :

— Chánh phủ sẽ chống nạn mù chữ, sẽ cho dạy quốc ngữ toán pháp trong dân chúng.

— Tiếng Việt sẽ dành lấy địa vị mà nó phải có ở ban Trung học ; như vậy ban học này làm tăng thêm đặc tánh quốc gia.

**NẠN MÙ CHỮ VÀ Ý KIẾN CỦA MỘT NHÓM
KÝ GIẢ VIỆT NAM**

Nhiều ký giả Việt Nam đã viết về nạn mù chữ.

Một chuyên viên ở sân ga Saigon : Năm 1946, tại sân ga xe lửa Saigon, có mấy câu viết bằng phấn, cho biết hai chuyến xe sẽ chạy hồi 8 giờ và 12 giờ. Đối với người biết a, b, c, thì rõ ràng lắm, thế mà một số hành khách mù chữ phải chạy hỏi lằng xằng.

Phụ chú : 1. — Hãng xe điện Saigon/Cholon năm 1932, ở các ga Louvain, Arras, Nancy, P. Ký, có cho vẽ thêm những hình xe đạp, xe thô mệ, cào cò, v... Hành khách dễ nhớ các ga.

2. — Các gói thuốc uống, các hộp sữa đặc, họ vẽ hình cọp nai, con chim, mẹ bồng con. Người mua dễ nhớ.

3. — Các tên công lộ Saigon, năm 1932 rất khó nhớ. Những tên « bình dân », từ 100, 150 năm nay, như xóm Vạn chài, xóm Lách, vườn Lài, cây đa bà Bầu bị dẹp bỏ.

Những địa đồ chỉ tên đường, cách in không hợp lý. Thật là khó kiếm tên đường. Khó kiếm, thì người bình dân rất buồn, mà không nói. Mấy ông ở văn phòng cho xuất bản địa đồ, thì cứ yên trí là hoàn hảo.

Tôi có gặp 1, 2 tài xế Taxi, 1, 2 cảnh sát viên Saigon, họ không thạo tên đường.

Có một phương pháp chắc ăn là cầm địa đồ Saigon đến 1, 2 xóm Rạch miễu, Bạc Liêu mà thí nghiệm :

— Bà tìm giúp tôi con đường Nguyễn thiện Thuật ?

— Ông tìm giúp tôi con đường Nguyễn Trường Tộ?

Nếu nhân viên cứ làm việc ở thấp ngà, thì dân chúng khó hiểu.

Tập chuyện đời xưa của Grimm, người ta đã thí nghiệm ở một nhóm binh dân, trước khi xuất bản thì các sách vệ sinh, canh nông, v.v... cũng phải thí nghiệm.

Tình lý Bến Tre: Năm 1951, 'có lớp truyền bá quốc ngữ' tại trường Nữ công Bến Tre.

Báo Phục Hưng, lối tháng 7-1951.

Nghệ sĩ sân khấu: Năm 1951, phần đông nghệ sĩ sân khấu đều mù chữ.

Báo Thần Chung, 12-12-1951.

Công nhân Việt kiều ở Camargue nước Pháp: Năm 1952, phần lớn công nhân Việt Kiều ở Cà lao Camargue là nông dân không biết chữ. — Theo lời khai giữa một phiên Tòa Án Aix-en-Provence.

Tin Việt tấn xã, lục đăng ở báo Việt Thanh, Saigon, 9-5-1952.

Trẻ đánh giày: Năm 1954, một số đông trẻ nhỏ đánh giày phải chịu nạn mù chữ.

Báo Dân thanh, 26-8-1954.

Từ sách 'Pháp luật, kinh tế, xã hội học phổ thông': Từ sách 'Pháp luật, kinh tế, xã hội học phổ thông' đã thực hiện một cuộc điều tra nhỏ nhỏ trong các xóm binh dân, và cho biết:

Đời sống mắt mờ, năm 1952 đã bắt buộc đàn bà trẻ em xuống ra làm việc quá nhiều. Nói chung, phải có đến 1/3 dân số trong gia đình, đi làm việc mới có thể sanh sống.

Cùng lúc ấy, ở nước Pháp, mỗi năm:

— 660.000 trẻ em 14 tuổi ra trường tiểu học.

— 22.000 vào học trường chuyên nghiệp.

— 25.000 vào các trung tâm tập nghề.

— 40.000 vào tập nghề 1 cách đúng đắn ở các xí nghiệp, (năm 1946).

PHỤ CHÚ

— Sự học xuống dốc: Trong khoảng 1914-1918, tức là 5 năm, dân Việt chịu ảnh hưởng chiến tranh. Trong khoảng 1939-1945, tức là 6 năm, dân Việt lại chịu ảnh hưởng chiến tranh, hoặc là sống ngay trong khói lửa. Tôi nghĩ rằng con trẻ thiếu thì giờ, và sự học có một phần nào xuống dốc.

— Một điều kiện của sự học: Theo thông lệ, phải có chút đỉnh cơm tiền, thì mới học được. Có thực mới vực được đạo. Phải rỗi rảnh, thanh nhàn, thì mới học được.

Người dân Việt trong thời đó hộ của Trung quốc, phải mò ngọc trai, phải kiếm mật gấu, ngà voi, làm việc đầu tắt mặt tối, thì không học được.

— Người binh dân Việt Nam, từ năm 1919 đến năm 1940, có được thung dung nhàn rỗi hay không?

Tôi không trả lời thẳng vào câu hỏi, nhưng tôi thấy rằng:

a. — Chiến tranh ở các nơi đồn dập, khiến cho giá sinh hoạt cứ tăng lên.

b. — Thuế nặng, sưu cao, việc làm mê mệt.

c. — Kỹ nghệ đưa ra nhiều xa xỉ phẩm; một số người tự buộc mình mua sắm xa xỉ phẩm. Phải rán làm việc, phải chạy tiền.

Trở lên là 1, 2 nhận xét của riêng tôi. Có thể độc giả chưa tin tưởng cho lắm. Vậy tôi dẫn hai câu của người khác, đáng tin tưởng hơn.

a. — *L'enseignement secondaire suppose des loisirs... Les élèves vont butiner dans les livres.* (Sự học vẫn ở cấp Trung học đòi hỏi sự rảnh rang. Học trò có thì giờ xem nhiều sách, để thâu lượm tinh túy của sách).

Theo tạp chí *Revue des Deux Mondes* (lối 1920).

b. — *Một số Linh mục Thiên Chúa giáo, thấy rằng công việc nhiều thêm, và xin bớt giờ làm việc.*

Do Việt Tấn xã, 26-4-1955.

— *Bực tiểu học và bực bỏ túc ở Nhật, Pháp, Mỹ :*

Tôi có góp nơi nhật báo, tạp chí, những thẻ về chuyện ngữ ở các nước về sự học ở các nước. Được một hồ sơ nặng lối hai, ba ký. Những biển cổ trong mấy năm 1963, 1964 làm lạc mất. Tôi nhớ tiếc và đau lòng.

Do những thẻ nói trên, tôi nhớ mảy về thời hạn cho học tập ở trường tiểu học và lớp bỏ túc, tại mấy quốc gia Nhật, Pháp và Mỹ.

Ai ai cũng hiểu : bực tiểu học, thì cưỡng bách và khởi đóng tiền. Hồi sơ khởi, con trẻ 12, 13 tuổi, phải ra khỏi trường. Tuổi này, lần lượt sẽ tăng lên đến 14 tuổi rồi 15, 16 tuổi. Hình như có nơi muốn tăng lên 18 tuổi. Chánh phủ muốn cho toàn dân có một vốn học vừa được phổ thông, vừa được phần nào vững chắc. Nói một cách khác, học mà hiểu rõ, học mà không quên ; đem sự học mà áp dụng chặt chẽ trong nghề nghiệp, trong cuộc đời, trong cuộc đấu tranh của dân tộc.

*

Trở lên là chuyện ở thế giới.

Sau đây là một chuyện ở Việt Nam. Tôi biên ra đề mong ước nhiều người rút kinh nghiệm.

Trong hai năm 1969, 1970 (tháng hai), tôi xem hai bài phê bình sách giáo khoa tiểu học ở tạp chí Bách Khoa Thời Đại và nhật báo Cấp Tiến.

Họ phê bình 5, 7 cuốn sách, vạch ra nhiều chuyện sai lầm.

Tôi kể lại một chuyện thôi, và cũng không nêu tên tác giả cuốn sách.

Cả hai bài báo nói về cái *thermomètre*, hàn thử biểu.

Tác giả, vì lẽ nọ lẽ kia, cứ lẫn với cái *baromètre*, phong vũ biểu.

Các học trò, có lẽ cần nhớ mấy điều dưới đây, thì bảo đảm khỏi lầm lạc.

a. — Từ 10, 50 năm ở các nhà thương, hay dùng chữ cặp ống thủy, kẹp ống thủy. Lấy cái *thermomètre*, hàn thử biểu, cho người bệnh kẹp vô nách, cho biết người bệnh nóng hay lạnh. Ta phải gạch nhẵn mấy chữ : *nóng, lạnh*.

b. — Nơi chữ *thermomètre*, tự điển *Petit Larousse*, có biên : Do từ ngữ Hi Lạp *Thermos*, nóng.

c. — Vài mươi năm nay, nhân dân có dùng cái bình chứa nước nóng. Ai ai cũng nói được chữ *thermos*, tệt mốt.

Vậy thì, ta thấy rõ : chín, mười hàng chữ trên đây, chỉ nói về sự nóng, sự lạnh.

Ta nên xóa bỏ, nên đuổi xa những chữ : xem mưa, xem gió.

d. — Nếu được thì các học trò nên nhờ phụ huynh xem lại 1, 2 bài sách giáo khoa bằng tiếng Anh, tiếng Pháp.

e. — Tôi không biết hết, tôi có nói nhiều, thì cũng không nói hết về việc sách giáo khoa, là một câu chuyện tối quan trọng, nó đòi hỏi sự cố gắng của toàn dân.

Tôi kết thúc với một lời yêu cầu.

Tôi yêu cầu Bộ Giáo Dục, các giáo sư, các nhà đề ý về sự học, yêu cầu quý vị nghĩ phương thức nào để tạo ra những sách vững chắc, bảo đảm

mười mười, như tự điển *Petit Larousse* (đã nói trên), những sách khoa học *Vuibert* toán pháp *F. Cirod*; những sách tái bản 30, 40 năm, mà uy tín ở thế giới nguyên vẹn.

— *Cấp tốc và hòa hoãn.* — Trong một quốc gia, có những công việc cấp tốc, lại có những công việc lâu dài.

— Tướng Gallieni, Tổng trấn Paris, năm 1916, viết một bố cáo cho biết: Chính phủ Pháp, đã dời xuống Bordeaux. Đó là việc cấp tốc.

— Tướng Ph. Pétain chống giữ quan ải Verdun. Đó là việc cấp tốc.

— Tạo con đường sắt chạy qua Sibérie, đó là công việc hòa hoãn lâu dài.

— Quí ông Littré, E. Lavisse, L. Pasteur làm những công việc hòa hoãn lâu dài 5, 10 năm, chưa thấy kết quả.

Ở Việt Nam, trong thời gian 1946-1960, tôi cứ thấy « dấu hiệu » cấp tốc: — Lớp cấp tốc dạy y tá nhảy dù, — Lớp cấp tốc dạy đánh máy, — Lớp cấp tốc Anh ngữ v.v...

Tôi có quen một hai thanh niên, họ ăn uống vội, nghỉ ngơi vội; họ mệt, họ bệnh, họ kinh hoàng.

Để chữa một phần nào chứng bệnh thời đại, tôi mạn phép đưa ra hai « tư tưởng » Đông/Tây:

a. — *Dục tốc bất đạt.* (Tạm dịch: Muốn gấp hẳn không thành công).

b. — *Le temps ne respecte pas ce qu'on fait sans lui.* — Grammaire Cl. Augé. (Tạm dịch: Thời gian không kính nể những công trình thiếu điều kiện thời gian).

CHUYÊN NGỮ TIẾNG VIỆT

— Cô Hùng thị Ôn không đồng ý với một giáo viên muốn dùng chuyên ngữ tiếng Pháp:

Năm 1925, cô Hùng thị Ôn viết: học trò lớp sơ đẳng đã lấy gì làm thông tiếng Pháp; như vậy dạy bài Cách trí bằng tiếng Việt, có lẽ nào « học trò lại bỏ ngữ như loài vịt nghe sấm, hay chú mán nghe kèn ».

Cô Hùng thị Ôn. — Thực nghiệp dân báo. - Hà nội. 6-11-1925.

— Ý kiến của ông Nguyễn tấn Phương:

Năm 1939, Ông Nguyễn tấn Phương viết: Tôi vui mừng ký nhận hai phần ba thanh niên nam nữ hiện, thời viết quốc văn khá lắm...

Trong 5 năm nay, số người đọc sách cũng tăng lên như số người trước tác.

Nguyễn tấn Phương. — Tuần báo Mai 6-1-1939.

— Năm 1939 một cuộc diễn thuyết ở Phnom-Penh: Báo Điện Tín, Saigon cho biết một cuộc diễn thuyết ở Phnom-Penh. — Ông Nguyễn văn Khả, đốc học trường « Institution le Royal » sẽ nói bằng tiếng Annam, về vấn đề Ảnh hưởng của tiểu thuyết đối với bạn trẻ.

Báo Điện Tín, 6-7-1939.

— *Chữ quốc ngữ và tạp chí « Indochine » năm 1942*

Năm 1942, tạp chí « Indochine », một cơ quan bán chính thức của Chính phủ Đông Dương, nói đến vai tưởng quan trọng của chữ quốc ngữ.

Báo *Indochine* đã viết:

Tuần báo Diễn đàn Đông dương, *La Tribune Indochinoise*, ngày 7 tháng tám 1943 Ông Bùi quang Chiêu đã nói nhiều về giá trị của chữ quốc ngữ.

Sự phiên âm ra mẫu tự La tinh như vậy là điều duy nhất ở Viễn Đông...

Mà ở trên những kết quả thực tiễn, tự nó cũng là quan trọng lắm, ta phải trông ngó cao hơn: sự truyền bá quốc ngữ giúp sự truyền bá sách vở các ngành trong đại chúng; cho nên các nhà văn An nam đã biết rằng có thể trình bày cho dân chúng các vấn đề cao xa về khoa học về triết học hay văn chương. Họ lại càng nhiệt thành, trong nhiệm vụ khai hóa.

Theo tạp chí « Indochine » 20-8-1942.

— Sự truyền bá quốc ngữ và Ông Văn Trinh năm 1944: Ông Văn Trinh đã viết: nên đem quốc văn, lịch sử, địa dư làm môn dạy cốt yếu ở bậc Tiểu học; còn Pháp văn chỉ làm món phụ mà thôi.

Báo Điện Tín. Saigon. — Lối năm 1944.

Ý KIẾN CỦA ÔNG ĐỖ ĐỨC ĐẠT — ĐỊA VỊ CHỮ PHÁP Ở TRƯỜNG TRUNG ĐẲNG, CAO ĐẲNG;

Ông Đỗ Đức Đạt có viết một thiên hồi ký khá chon thành: Tấm lòng hoài bão của khách lưu vong nơi hải ngoại.

Tôi trích lục mấy câu:

Công việc truyền bá chữ quốc ngữ là vấn đề vỡ lòng, Hán học, Pháp học chỉ là những thứ ngoại ngữ cần thiết ở bậc trung đẳng, cao đẳng học.

Dân mà biết đọc, biết viết mới hiểu lẽ sống của mình.

Theo Đỗ Đức Đạt. Báo Cứu dân Saigon

17-12-1949

MỘT Ý KIẾN CỦA TUẦN BÁO « SÔNG ».

Năm 1935 tuần báo Sông đem đối chiếu trình độ học vấn của dân Nhựt và dân Việt Nam. Báo Sông cho rằng dân ta thiếu sách, thiếu thầy.

Sau đây là ý kiến của báo Sông.

« Bảy chục năm về trước, quân binh có kẻ sắc thuốc đề cho súng thần công uống.

Bảy chục năm về sau, dân ta thấy các máy bay, còn ngạc nhiên, không hiểu làm sao nó lại bay được.

Trải qua một khoảng thời gian ấy, trí thức dân ta chưa thêm bao nhiêu. Thế mà, người Nhựt, cũng trong bao nhiêu ngày tháng đó, họ đã chế tạo ra máy bay, và đã dùng máy bay đi cướp đất nước khác rồi.

Sự hơn kém ấy có nhiều nguyên nhân thật, nhưng cái nguyên nhân lớn hơn hết là vì ta không có sách vở để học.

Số kiếp học mượn viết nhờ chỉ đủ làm nô lệ cho cái tinh thần của người mà thôi.

Điều đó, sau hai ngàn năm kinh nghiệm ta phải hiểu rõ hơn ai hết.

Bởi vậy, ngày nay ta muốn có một nền học thuật hẳn hoi, muốn cho dân ta có những tri thức mới về cuộc đời mới thì công việc cần kíp của ta, các nhà cầm bút là hãy cố công dịch thuật hết những sách vở Tây phương về các môn học.

Ta phải làm cho dân ta chỉ đọc sách quốc ngữ cũng có cái học thức tương đương với người thế giới.

Hà Nhơn.— Tuần báo Sông. 26-6-1935

TIN TỨC

văn-hóa, giáo-dục và thanh-niên

BẦU HỘI VIÊN HỘI ĐỒNG VHGD NHIỆM KỲ II (1974-1978)

Cuộc bầu cử hội viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục nhiệm kỳ II (1974-1978) đã khởi diễn vào sáng 16-6 và kết quả tạm thời được công bố vào lúc 22 giờ đêm nay tại số 4 đường Duy Tân Saigon.

Thành phần của Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục nhiệm kỳ II có 40 hội viên gồm 30 hội viên thực thụ và 10 hội viên dự khuyết của các khối Văn Hóa, Giáo Dục.

Khối Văn-Hóa gồm các tổ chức Văn Hóa công và tư, Khối Giáo Dục gồm các ngành Đại Học, Trung Học, Tiểu Học và Hội Phụ Huynh Học Sinh.

Theo nguồn tin Văn phòng Ủy Ban Bầu cử thì Khối Văn Hóa sẽ có 12 đại biểu thực thụ, trong đó có 4 Đại biểu của các tổ chức văn hóa công và 8 đại biểu của các tổ chức văn hóa tư. Khối Văn Hóa cũng có 4 đại biểu dự khuyết, gồm hai của các tổ chức văn hóa công và hai của các tổ chức văn hóa tư.

Trong Khối Giáo Dục, ngành Đại Học công hoặc tư có 6 đại biểu thực thụ và một dự khuyết. Ngành Trung Học công và tư có 9 đại biểu gồm 6 thực thụ và 3 dự khuyết. Ngành Tiểu Học có 4 đại biểu gồm 3

thực thụ và 1 dự khuyết. Trong khi đó, Hội Phụ Huynh Học Sinh có 4 đại biểu gồm 3 thực thụ và 1 dự khuyết.

Cuộc bầu cử các đại biểu vào Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục nhiệm kỳ II năm nay được tổ chức theo thể thức vận động công khai và bỏ phiếu kín.

Được biết, Luật số 05/69 ngày 2-5-69 ấn định Tổ Chức và Điều Hành Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục, theo đó Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục có nhiệm vụ cố vấn cho Chính phủ trong việc hoạch định và thực thi chính sách Văn Hóa Giáo Dục, trình bày sáng kiến và soạn thảo kế hoạch về các vấn đề Văn Hóa Giáo Dục và nghiên cứu việc thiết lập Hàn Lâm Viện Quốc Gia.

PHÁT GIẢI THƯỞNG CUỘC THI TRANH VẼ THIỆU NHI TOÀN QUỐC

Ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, sáng 9-4 đã đến chủ tọa lễ phát giải thưởng cuộc thi tranh vẽ thiệu nhi toàn quốc tại Thư Viện Quốc Gia, đường Gia Long Saigon.

Ngò lời trong dịp này, ông Tổng Trưởng đã khen ngợi các Nha Trung, Tiểu học cũng như Mỹ thuật đứng ra tổ chức cuộc thi hội họa mỗi năm trên toàn quốc nhằm khuyến khích học sinh trau dồi nghệ thuật, trong đường lối cũng như chính sách giáo dục đã đề ra là đào tạo thanh thiếu niên trên mọi phương diện gồm trí, đức, mỹ, và thể dục.

Ông Tổng Trưởng cũng khen ngợi các học sinh đoạt giải và khuyến khích các học sinh không trúng giải đừng nản lòng trong việc sáng tác. Theo ông Tổng Trưởng, chủ trương giáo dục không những hướng dẫn thanh thiếu niên hội nhập cùng cộng đồng xã hội mà còn mạnh dạn bước vào những cửa ngõ quốc tế, những giải thưởng mà các thiếu nhi đoạt trong cuộc thi hội họa tại Đại Hàn cũng như Ấn Độ được phát trong buổi lễ sáng nay đã chứng tỏ điều này.

Ông Tổng Trưởng sau đó đã trao giải thưởng cho các học sinh trúng giải. Giải nhất cuộc thi bậc tiểu học gồm 20.000\$ và một bằng danh

dự về tay em Ngô Cát Đăng Phương, học sinh lớp 3A Hội Việt Mỹ Saigon. Hai giải nhì, mỗi giải 15.000\$ và bằng danh dự về tay hai học sinh lớp 4 trường Lasan Taberd là Bùi Xuân Đình và Nguyễn Ngọc Hải.

Học sinh Lê Anh Triết Nhân lớp 7 trường Lasan Taberd được trao giải nhất bậc Trung Học với 25.000 đồng, hai giải nhì đồng hạng mỗi giải 15.000 đồng về tay Trần Hải Thành lớp 9 Taberd và Lê Trung Cầu lớp 7 Nguyễn Tri Phương, Huế.

Mỗi bậc Trung Học và Tiểu Học còn có 10 giải khuyến khích với số tiền thưởng cho mỗi giải là 5.000 đồng cùng một bằng danh dự có chữ ký của Ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

Theo Ông Nguyễn Văn Quyện, Giám Đốc Nha Mỹ Thuật, cuộc thi tranh vẽ thiếu nhi toàn quốc quy tụ 3043 tác phẩm của các học sinh thuộc ba trường Tiểu Học, 20 trường Trung Học và một số lớp hội họa trên toàn quốc tham dự.

Trong số những tác phẩm dự giải, ban tổ chức đã tuyển chọn 174 bức để triển lãm tại Thư Viện Quốc Gia từ ngày 9 đến hết ngày 16-4.

Đây là cuộc thi thường niên do các Nha Trung Tiểu Học, Tư Thục phối hợp cùng Nha Mỹ Thuật tổ chức kể từ năm 1969.

Trong buổi lễ phát giải thưởng sáng nay, ông G.A. Poppen, Tổng Lãnh Sự Ấn Độ và ông Sang Sin Park, Tùy Viên Văn Hóa Tòa Đại Sứ Đại Hàn đã trao giải thưởng cho các học sinh đoạt giải cuộc thi văn tranh vẽ thiếu nhi quốc tế tổ chức tại Đại Hàn năm 1970 và tại Ấn Độ năm 1972.

Em Huỳnh Công Minh, học sinh Trung học Đà Lạt đã đoạt huy chương đồng trong cuộc thi tại Đại Hàn và bảy học sinh thuộc các trường Trung Vương, Gia Long, Nguyễn Du, Chu Văn An và Pétrus Ký được trao tặng các giải thưởng và bằng tưởng lệ của cuộc thi tại Ấn Độ.

Các em học sinh tham dự buổi lễ phát giải thưởng sáng nay đã dùng tiệc trà và xem phim nói về thiếu nhi tại Thư viện Quốc gia.

TỔ CHỨC THI VÀ TRIỂN LÃM TRANH VẼ THIẾU NHI NHÂN NGÀY THIẾU NHI VN

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên sẽ tổ chức cuộc thi và triển lãm tranh vẽ thiếu nhi toàn quốc 1974 trong khuôn khổ Ngày Thiếu Nhi Việt Nam vào tháng 9 tới đây.

Học sinh các trường trung tiểu học phổ thông, kỹ thuật, nông lâm súc công tư toàn quốc từ lớp 9 trở xuống đều có thể tham dự cuộc thi nói trên.

Tranh dự thi phải là sáng tác mới, chưa từng được trưng bày nơi công cộng hay dự một cuộc triển lãm nào trước.

Đề tài do học sinh tự chọn, tuy nhiên Ban Tổ Chức khuyến cáo học sinh nên chọn các đề tài liên quan đến đời sống học đường, gia đình và xã hội quanh mình.

Tranh có thể vẽ bằng bút chì màu, phấn màu, màu nước, màu dầu... và kích thước tối thiểu là 30 cm x 50 cm.

Phía sau bức tranh, phải ghi rõ tên họ, nam hay nữ ngày và nơi sanh, trường, lớp học, địa chỉ của trường hay của cha mẹ.

Giải thưởng dành cho cấp trung học gồm từ 5.000 đồng đến 25.000 đồng và cấp tiểu học từ 5.000 đồng đến 20.000 đồng.

Tranh dự thi có thể gửi thẳng về Nha Sinh Hoạt Văn Hóa số 8 Nguyễn-Trung-Trực Saigon trước ngày 15-9-74 hoặc các ty Văn hóa Giáo dục và Thanh Niên địa phương trước ngày 8-9-1974.

Muốn biết thêm chi tiết có thể liên lạc với các địa chỉ nêu trên.

KẾT QUẢ CUỘC THI HÙNG BIỆN ANH NGỮ

Giải nhất cuộc thi hùng biện Anh ngữ kỳ 6 do Hội Việt Mỹ Saigon tổ chức đã về tay học sinh Quang Tự Chí, lớp 12A trường Trung Học Văn Khôi, Saigon.

Cuộc thi hùng biện Anh ngữ quy tụ 18 thí sinh trung học tại Saigon và các tỉnh vào vòng chung kết sáng qua 31-3 và 5 thí sinh đoạt giải đều thuộc các trường Trung học tại Saigon.

Các học sinh Trần Thanh Sơn, (Trường Trương Vĩnh Ký), Nguyễn Thị Thanh Nhân (Sương Nguyệt Ánh), Hoàng Thị Kim Thoa (Regina Mundi) và Vương Đức Thắng (Chu Văn An) đã lần lượt đoạt từ giải nhì tới giải năm.

Mỗi thí sinh dự thi đã nói trong năm phút bằng Anh ngữ về đề tài "bằng cách nào VN có thể làm cho quốc tế hiểu biết và ủng hộ". Ban Giám khảo gồm các ông Âu Ngọc Hồ, Nguyễn Ngọc Bích, Lưu Vinh Lữ, James Culpepper, Robert Shields và bà Pierre Sales đã tuyên bố kết quả như trên.

Lễ phát giải thưởng được tổ chức ngay sau khi tuyên bố kết quả.

Học sinh Quang Tự Chí đã được trao tặng 90.000\$ học bổng bán niên tại Viện Đại Học Cửu Long, cúp và huy chương vàng cùng một số sách vở giá trị.

HỘI ĐỀN HÙNG VIỆT NAM VÀ ĐỀN THỜ QUỐC TỔ

"Phục hưng truyền thống, bảo tồn nghi lễ, phụng sự tổ tông và bảo vệ tín ngưỡng bằng cách khôi phục những thuần phong mỹ tục cổ truyền", Hội Đền Hùng với những mục tiêu hoạt động nhằm gây ý thức trở về nguồn trong quần chúng đến nay đã vừa hai tuổi.

Vận động xây Quốc Miếu

Được chính thức thành lập từ tháng 3 năm 1972, Hội Đền Hùng với trụ sở Trung Ương đặt tại 359 Trương Minh Giảng Saigon đến nay đã có hơn 30 Tỉnh Hội trên toàn quốc cùng với khoảng trên 4.000 hội viên.

Song song với việc phát triển tổ chức, Hội Đền Hùng trong thời gian qua đã nỗ lực vận động để thực hiện việc xây cất đền thờ Đức Quốc Tổ Hùng Vương.

Theo lời ông Đinh Văn Ri, Chánh Hội Trưởng Hội Đền Hùng Việt-Nam, ngôi đền thờ Đức Quốc tổ tại trung ương sẽ được khởi công xây cất trong năm nay, nếu không có gì trở ngại.

Đền thờ Đức Quốc Tổ sẽ được xây trên khu đất rộng 162 mẫu tại bên đò Cây Gõ, Xã Long Bình (Biển Hòa) với đồ án của kiến trúc sư Ngô Viết Thụ.

Ngoài đền thờ Quốc Tổ tại trung ương, Hội Đền Hùng dự định trong tương lai sẽ đứng ra vận động thiết lập tại mỗi tỉnh một đền thờ gọi là Quốc Miếu.

Ngôi Quốc Miếu đầu tiên trong chương trình này vừa được Tỉnh Hội Đền Hùng Nha Trang hoàn thành do sự góp công góp sức của các giới đồng bào trong tỉnh.

Quốc miếu, theo lời ông Đinh Văn Ri, ngoài ý nghĩa là nơi tôn nghiêm để dân chúng làm lễ bái vọng Quốc Tổ, còn là cơ sở kiến trúc tượng trưng cho nền văn hóa dân tộc và cũng là nơi để ghi ơn những vị anh hùng trong suốt dòng lịch sử đã bồi đắp cho giang sơn gấm vóc Việt Nam.

Đồng thời, cũng là nơi thể hiện tinh thần đại đoàn kết, tình tương thân tương ái giữa những con dân nước Việt.

Gây ý thức về nguồn

Ngoài ra Quốc miếu còn là Trung Tâm Văn Hóa với những sinh hoạt nhằm gây ý thức trở về nguồn.

Trở về nguồn, theo ông Đinh Văn Ri, không có nghĩa là trở về với hư hại, thoái hóa mà là cương quyết gìn giữ và phát huy những cái hay, cái đẹp của ông cha, đồng thời chọn lọc và tiếp thu những tiến bộ từ phương xa tới như tiền nhân chúng ta đã làm.

Trong ý hướng đó, Hội Đền Hùng Việt Nam đã tổ chức nhiều buổi nói chuyện cùng các sinh viên, học sinh cũng như những buổi trình

diễn văn nghệ tại Saigon và Gia Định để phát huy văn hóa cổ truyền và tinh thần dân tộc Việt Nam.

Theo ông Đinh Văn Ri, lịch sử dân tộc ta đã trải qua biết bao thăng trầm nhưng với ý chí quật cường và tinh thần bất khuất, dân tộc ta đã bao phen đánh đuổi xâm lăng, mở mang bờ cõi, bảo tồn lăng miếu cùng những giá trị tinh thần bất diệt.

Hội Đền Hùng Việt Nam quyết tâm giữ vững giá trị tinh thần đó với thành tâm thiện chí hướng về Quốc tổ Hùng Vương, dẹp bỏ mọi bất đồng để góp phần xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thanh bình và hạnh phúc.

TRIỂN LÃM ẢNH NGHỆ THUẬT TẠI HỘI VIỆT MỸ

Gần 70 bức ảnh màu và đen trắng của các nhiếp ảnh gia thuộc Nhóm 6, Hội Ảnh Nghệ thuật Việt Nam được trưng bày trong cuộc triển lãm khai mạc tối 5-4 tại Hội Việt Mỹ Saigon.

Cuộc triển lãm quy tụ những tác phẩm với đề tài về chân dung, phong cảnh và sinh hoạt xã hội của các nhiếp ảnh gia Dương Xuân Phương, Tôn Lập, Nguyễn Thanh Xuân, Nguyễn Văn Lâm, Nguyễn Phú Hữu và Lê Văn Khoa.

Nhóm 6 Hội ảnh Nghệ thuật Việt Nam do nhiếp ảnh gia Nguyễn Thanh Xuân điều khiển. Ông Nguyễn Thanh Xuân hiện là giảng viên lớp nhiếp ảnh Hội Việt Mỹ Saigon.

Nhiếp ảnh gia Tôn Lập là một trong những sáng lập viên Hội ảnh Nghệ thuật và nhiếp ảnh gia Dương Xuân Phương đã đoạt giải nhất về bộ môn nhiếp ảnh giải Văn học Nghệ thuật toàn quốc 1970.

XỨ MÃ MÈN MỘ NGHỆ THUẬT VIỆT NAM

Nghệ sĩ Việt Nam, nhất là phái nữ nổi tiếng « Mai cốt cách, tuyết tinh thần » hay « vóc hạc minh mai », « tài năng, duyên dáng có thừa », sắp có dịp vượt trùng dương sang Mã Lai Á phô diễn tài nghệ.

Một tổ hợp Mã Lai Á chuyên trách phát triển Ca vũ nhạc kịch mang tên Holidays Service Sendirian Berhad mong được hợp tác với Nghệ sĩ Việt Nam trong các chương trình trình diễn của Tổ hợp tại Mã Lai Á.

Holidays Service Sendirian Berhad đã nhờ Tòa Đại sứ Việt Nam tại Mã Lai Á giúp liên lạc và giới thiệu với các nghệ sĩ Việt Nam muốn tham gia các chương trình này.

« Sự hợp tác của các nghệ sĩ Việt Nam sẽ giúp Tổ hợp giới thiệu sâu rộng truyền thống, tập quán, văn hiến Việt Nam và nhất là khiếu văn nghệ của quảng đại dân Việt » theo lời của đại diện Tổ hợp.

Holidays Service Sendirian Berhad còn mong ước có dịp ra mắt quần chúng Việt Nam.

Trong quá khứ, các tài danh Việt Nam như Ba Chim, Tư Giao, Võ Văn Bảy, Đỗ Thới Vinh... và chiến thắng Merdeka năm 1966 vẫn còn là những hình ảnh quen thuộc đối với dân chúng và thao trường Mã-lai-Á.

Nổi gót các anh hùng « vai u thịt bắp », « câu ca tiếng hát », Việt Nam cũng từng làm cho dân Mã mê say.

Năm 1968, Đoàn Văn nghệ Hoàng Thi Thơ đã « thử lửa » tại đây và được cổ vũ nồng nhiệt không kém thể thao. Phần đông dân chúng Mã ưa thích các điệu vũ dân tộc Việt Nam và các nhạc kịch ngắn. Đây là sở thích đúng điệu của người bản xứ Mã.

Nếu mộng ước thành đạt, Holidays Service Sendirian Berhad sẽ là chốn kỳ ngộ của giới nghệ sĩ Mã — Việt.

Tổ hợp Holidays Service Sendirian Berhad hiện đặt trụ sở tại Ground Floor, Wisma Bellia — 49 Jalan — Lornia — Kuala Lumpur.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VỚI CÔNG TÁC PHỒ BIÊN VĂN HÓA

Thư viện Quốc gia kể từ tháng 2-1972 khi cơ sở này bắt đầu hoạt động đến nay đã có khoảng gần một triệu độc giả. Riêng trong năm 1973, Thư viện này đã đón nhận 283.152 người kể cả trẻ em từ 6 tuổi và người lớn đến đọc sách.

Để cung ứng nhu cầu của độc giả, Thư viện Quốc gia hiện có hơn 200.000 cuốn sách Việt ngữ, Anh, Pháp và Trung-Hoa. Trong số này độc giả có thể tìm thấy những cuốn sách được in từ thế kỷ 16.

Thư viện Quốc gia còn có công trình sưu tập rất đầy đủ về các nhật báo và tạp chí gồm 2.154 ấn phẩm định kỳ và 602 tạp chí khác nhau.

Sách vở và tạp chí tại Thư viện Quốc gia được sắp xếp theo hệ thống thập phân của Dewey, một phương pháp rất phổ thông hiện nay.

Ngoài những người đến đọc sách tại chỗ, Thư viện quốc gia đã cấp gần 30.000 thẻ cho mượn sách. Công việc cấp thẻ này cho đến nay vẫn được tiếp tục đều đặn vào mỗi thứ hai hàng tuần.

Kho chứa sách cao 12 tầng

Tọa lạc tại số 69 đường Gia Long Saigon, Thư viện Quốc gia được khởi công xây cất trên khu đất rộng 20.000 thước vuông của trường Đại học Văn Khoa cũ từ tháng 12-1968 và hoàn thành hơn một năm sau đó với ngân khoản trên 181 triệu đồng.

Thư viện gồm hai dãy lầu. Một gồm phòng đọc sách báo, tạp chí, phòng tham khảo, trao đổi văn hóa phẩm, cho mượn sách, phòng đọc sách

nhì đồng, vi phim và đĩa đồ, phòng triển lãm cùng những phòng dành cho nhân viên làm việc.

Dãy lầu hơi lui vào phía trong gồm 12 tầng được gọi là kho chứa sách có thể chứa được một triệu cuốn sách.

Phòng đọc sách cho người lớn tại Thư viện có thể chứa được khoảng 500 độc giả trong khi phòng đọc sách nhi đồng có thể đón nhận chừng 300 em.

Kể từ tháng 11-73, Thư viện đã thực hiện chương trình chiếu phim dành cho giới nhi đồng vào mỗi sáng chủ nhật.

Chương trình này tiến hành đều đặn trong sáu tháng qua và trung bình mỗi tuần có khoảng 1.000 trẻ em từ sáu tuổi trở lên đến xem phim tại Thư viện.

Ngoài ra, chương trình kể chuyện cổ tích và sinh hoạt dành cho trẻ em vào mỗi thứ năm hàng tuần, kể từ tháng 2 vừa qua của Thư viện Quốc gia cũng được giới nhi đồng hưởng ứng đông đảo.

Phòng vi phim của Thư viện Quốc gia được trang bị những máy móc tối tân, trị giá khoảng 20 ngàn Mỹ kim để chụp vào phim các tài liệu làm phóng ảnh... khả năng của các máy này có thể chụp và rửa một cuốn phim dài trên 30 thước trong vòng gần một tiếng đồng hồ. Ngoài ra phòng này còn có máy đọc các vi phim và những đoạn người ta cần nghiên cứu kỹ càng, có thể được phóng lớn ra.

Thư viện lưu động

Trong mục đích sưu tầm, bảo trì di sản văn hóa Việt Nam để sử dụng mãi mãi và phổ biến khắp nơi trong xứ hầu nâng cao trình độ dân trí cũng như sưu tập và bảo-tồn các sách báo, tài liệu quốc tế cần thiết cho sự phát triển toàn diện quốc gia Việt Nam, Thư viện Quốc gia trong năm nay đang xúc tiến mạnh mẽ việc phổ biến cũng như trao đổi tài liệu cùng ngoại quốc.

Công việc trao đổi này cũng đang được thực hiện giữa Thư viện Quốc gia và những thư viện thuộc các cơ sở và viện Đại học trong nước.

Theo ông Phan Văn Hữu Giám đốc Thư viện Quốc gia, đề công cuộc trao đổi này thêm hữu hiệu, Thư viện Quốc gia đã làm sẵn những dịch vụ chuyên môn như phân tách báo chí, thư mục...

Công tác thực hiện các Thư viện Lưu động được dự trù cho hoạt động từ năm ngoài, nhưng đến nay chưa thể bắt đầu vì còn thiếu phương tiện, mặc dù Thư viện Quốc gia đã có sẵn hai chiếc xe dùng vào việc chở sách đến các quận.

Theo ông Phan Văn Hữu, Thư viện Quốc gia dự trù cho các xe Thư viện Lưu động hoạt động từ quận 5 đến quận 11 trong Đô thành. Mỗi tuần hai chiếc xe của Thư viện Quốc gia sẽ chở sách đến đậu trước một địa điểm đã định sẵn như Trung tâm Cộng đồng của Quận và sẽ cho đồng bào mượn sách.

Đề Thư viện Lưu động có thể hoạt động, ông Phan Văn Hữu, cho hay Thư viện Quốc gia dự trù sẽ mua 12 ngàn cuốn sách cho người lớn và sáu ngàn sách cho trẻ em.

Thiếu nhân viên chuyên nghiệp

Ông Phan Văn Hữu, người đã có gần 10 năm hoạt động trong lãnh vực giáo dục, hiện điều khiển gần 100 nhân viên tại Thư viện Quốc gia, cho hay những khó khăn mà ông đang gặp phải là thiếu thốn nhân viên chuyên nghiệp cũng như phương tiện điều hành.

Vì vậy, trong năm nay Thư viện Quốc gia dự định mở hai khóa huấn luyện về Thủ Thư cho các nhân viên tại Thư viện Quốc gia cũng như các thư viện công, tư khác.

Chương trình này, ông Phan Văn Hữu hy vọng sẽ được mở rộng hơn trong những năm tới để góp phần đào tạo những người có đủ khả năng điều hành thư viện.

Với khoảng 800 chỗ ngồi dành cho người lớn và trẻ em hiện có, Thư viện Quốc gia, một trong những thư viện lớn và đúng tiêu chuẩn hiện nay hầu như vẫn chưa đáp ứng nổi sự chiêu cổ ngày càng đông đảo của độc giả.

Số người đến Thư viện quá đông trong khi chỗ ngồi để đọc sách vẫn còn chưa giới hạn. Bởi vậy, theo ông Phan Văn Hữu nếu có ngân khoản, Thư viện Quốc gia sẽ xúc tiến việc che mái trên sân thượng của lầu nhì và mua thêm bàn ghế để có thể đón thêm khoảng 1.000 người đến đọc sách.

Hiện tại, Thư viện Quốc gia với giờ mở cửa mỗi ngày từ 8 giờ đến 20 giờ là nơi đón nhận số độc giả đông đảo nhất trong số những Thư viện hiện có tại Việt Nam.

VNCH ĐOẠT HUY CHƯƠNG VÀNG TRONG CUỘC TRIỂN LÃM NHIẾP ẢNH TẠI BỈ QUỐC

Một nhiếp ảnh gia Việt Nam đã chiếm huy chương vàng trong cuộc triển lãm nhiếp ảnh quốc tế kỳ thứ 28 do Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Hoàng Gia Bỉ tổ chức mới đây tại Charleroi.

Nguồn tin Bộ Ngoại giao hôm nay cho biết nhiếp ảnh gia Trần Thị Quỳnh A của Hội Nhiếp Ảnh 35 ly Việt Nam đã chiếm giải thưởng trên với tác phẩm đen trắng "Qua đường".

Cuộc triển lãm nhiếp ảnh này quy tụ 2394 tác phẩm đen trắng và màu của 634 nhiếp ảnh gia trên 40 quốc gia tham dự.

Hội Nhiếp Ảnh 35 ly Việt Nam là hội nhiếp ảnh của những người chơi máy ảnh nhỏ vừa mới được thành lập và lần đầu tiên tham dự một cuộc triển lãm quốc tế. Hội đã đoạt được một trong năm huy chương vàng.

MỘT GIÁO SƯ VIỆT NAM TẠI PHÁP ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VIỆT NAM TẠI PHÁP

Giáo Sư Phạm Mậu Quân, Giáo Sư Thực Thụ Toán Học Phó Khoa Trường Đại Học Paris 13 (Pháp) có đề nghị thành lập một Viện

Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam tại Pháp, hầu phổ biến văn hóa Việt Nam tại Quốc gia này.

Trong cuộc tiếp kiến Giáo sư Quân và Bác sĩ Lưu Quang Sang, Giáo Sư vi trùng học Viện Pasteur Paris của ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên tại Saigon sáng 12-4, Giáo sư Quân cũng tường trình rằng hiện nay tại Pháp có rất đông chuyên viên Việt Nam muốn thành lập một tổ chức nhằm qui tụ các chuyên viên hầu tìm cách góp phần trong công cuộc phát triển quốc gia tại nước nhà.

Đề nghị này đã được ông Tổng Trưởng VHGD/TN tán thành và chấp thuận.

Giáo Sư Phạm Mậu Quân đã từ Pháp trở về Saigon trong 3 tuần lễ nay, theo lời mời của Trường Đại Học Khoa Học Saigon, để thuyết trình cho các sinh viên Ban Cao học Tiến sĩ Toán tại đây, về đề tài Toán học trong 6 buổi. Chương trình này nằm trong kế hoạch của Trường Đại học Khoa học Saigon, nhằm mời một số giáo sư ở ngoại quốc về giảng dạy cho sinh viên quốc nội trong từng thời gian ngắn một. Giáo sư Quân đã lên đường trở lại Paris vào ngày thứ hai 15-4-74.

THI SĨ QUÁCH TẤN NÓI CHUYỆN « THI NHÂN BÌNH ĐỊNH THỜI HÁN HỌC » TẠI QUI NHƠN

Thi sĩ Quách Tấn vào thượng tuần tháng 5 qua đã nói chuyện về đề tài « Thi nhân Bình Định thời Hán học » tại Trung tâm Văn hóa Qui Nhơn.

Diễn giả cho biết từ lâu nay nhắc đến Bình Định người ta cho rằng đó là một nơi nổi tiếng về võ thuật và do đó nhiều người có ấn tượng Bình Định quý chuộng sức mạnh thể xác hơn sức mạnh tinh thần. Sở dĩ có trường hợp này vì những ngôi sao bên võ như Tây Sơn Tam Kiệt, Bùi Thị Xuân, Trần Quang-Diệu, Tăng Bạt Hồ, Nguyễn Đức Nhuận, Bùi Điền, Trương Can, Quán Nhã... đã khiến lãng quên những áng văn thơ tuyệt tác.

Diễn giả nhắc đến một số bài thơ của anh hùng Mai Xuân Thưởng sáng tác trong lúc dấy nghĩa binh chống Pháp trong thời kỳ phong trào Cần Vương. Ngoài ra, theo thi sĩ Quách Tấn, cụ tú Nguyễn Khuê tại quận An Nhơn trước đây đã từng đậu 3 khoa tú tài rất sớm trường thi quốc âm. Sau khi phong trào Cần Vương dứt, cụ Nguyễn Khuê là một trong những nhà ái quốc thường mượn lời thơ cho khuấy khỏa nỗi lòng. Bốn người con của cụ là Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Tri, Nguyễn Thúc Mân, Nguyễn Quý Luân cũng nổi tiếng hay chữ và đều có thi văn quốc âm lưu truyền. Riêng về bên Hán tự, cụ Nguyễn Trọng Tri tức cụ nghệ Văn Sơn được cụ Huỳnh Thúc Kháng ca tụng trong tập « Thi Từ từng thoại ».

Thi sĩ Quách Tấn còn nhắc đến cụ Nguyễn Đức Nhuận đã từng ứng nghĩa Cần Vương và tuần tiết một lần với anh hùng Mai Xuân Thưởng. Cụ Nhuận hay chữ từ thuở nhỏ và trong một cuộc thi thơ của quan Tổng Đốc Bình Định triều Tự Đức với đề tài « Gái lấy chồng già » được đoạt giải nhất.

Riêng cụ Nguyễn Đôn Phục quê quán tại An Nhơn nổi tiếng nhất là bài « Bông hũu kim kỳ » dài đến mấy trăm câu và đối chọi rất chính. Sở trường về văn tế thi sĩ Quách Tấn cho biết có cụ Huỳnh Bá Văn đậu cử nhân khoa Bình Ngô.

Cụ tú Nguyễn Diệu sở trường về hát bội và đặc biệt là đã viết tuồng « Ngũ hổ Bình tây » với giọng văn điêu luyện, dựng lớp khéo khiến vua Tự Đức ngợi khen. Cụ Tú Nguyễn Diệu cũng có nhiều bài thơ quốc âm như « Chán đời », « Con muỗi » được phổ biến rộng rãi.

Văn hào Đào Tấn tại ấp Vĩnh Thạnh quận Tuy Phước đậu cử nhân năm 23 tuổi, làm quan trải ba triều Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái lên đến chức Thượng thư và được phong tứ tước. Hán văn của cụ còn có tập « Mộng mai ngâm thán ». Quốc âm hiện còn để lại nhiều vở tuồng hát bội và nhiều bài thơ hay.

Thi sĩ Quách Tấn còn nhắc các thi nhân thời Hán học như cụ Phạm Trường Phát, Hòa thượng Bích Liên, cư sĩ Minh Tịnh, Thượng tọa Liên Tôn, cụ Nguyễn Xuân Kiều, chí sĩ Tăng Bạt Hổ, cụ cử Nguyễn Đình Phương.

Ngoài ra, văn chương lưu lại thời vua Gia Long trở về trước tại Bình Định, theo thi sĩ Quách Tấn, chưa tìm thấy ai ngoài cụ Đào Duy Từ và cụ Đặng Đức Siêu.

Buổi nói chuyện kéo dài ngót ba tiếng đồng hồ với sự tham dự của Đại Tá Hoàng Đình Thọ, Tỉnh Thị Trưởng sở tại, ông Chánh Thẩm Tòa Đại hình và rất đông các thân hào, nhân sĩ, nhà thơ, nhà văn tại các Quận trong tỉnh và thị xã.

NÓI CHUYỆN VỀ NHÀ VĂN DAVID CARVER

Chân dung ông David Carver, cố Tổng Thư Ký Hội Văn Bút Quốc Tế đã được một số nhà văn, nhà thơ Việt Nam 'phác họa' trong buổi nói chuyện tổ chức sáng nay 9-6 tại Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, đường Đoàn Thị Điểm, Saigon.

Hồi tháng 2 năm 1974, ông David Carver đã công khai chỉ trích nhà chức trách Sô Viết về cách đối xử của họ với văn sĩ Alexander Solzhenitsyn.

Ông David Carver sinh ngày 10-8-1903 tại Luân Đôn, từng làm nghề ca sĩ và trình diễn tại Anh, Hoa Kỳ, Gia Nã Đại từ năm 1932 đến 1939. Đến năm 1951 ông được bầu làm Tổng Thư Ký Trung Tâm Văn Bút Anh và sau đó giữ chức Tổng Thư Ký Hội Văn Bút Quốc Tế cho đến khi ông từ trần vào ngày 10-5 vừa qua.

TRIỂN LÃM TRANH THÊU TẠI HỘI VIỆT MỸ

Cuộc triển lãm tranh thêu, tranh vẽ, búp bê, thú nhồi bông và hoa vải được tổ chức trong một tuần lễ kể từ ngày 14-6 tại Hội Việt Mỹ Saigon.

Những sản phẩm mỹ thuật nói trên do họa sĩ Nguyễn-Văn-Trọng, bà Đặng thị Ngọc Mỹ, các cô Lương Kim Anh và Nguyễn-Ngọc-Mỹ thực hiện.

Cuộc triển lãm khai mạc hồi 18 giờ 15 ngày 14-6 và mở cửa đến hết ngày 20-6, mỗi ngày từ 15 đến 21 giờ.

PHIM 'VĨNH BIỆT TÌNH HÈ' CHIẾU RA MẮT

'Vĩnh Biệt Tình Hè', cuốn phim đầu tiên của hãng Đại Á đã được trình chiếu ra mắt báo giới và thân hữu chiều 23-5 tại số 45 đường Nguyễn Duy Dương Saigon.

Phim 'Vĩnh Biệt Tình Hè' do đạo diễn Lê Mộng Hoàng thực hiện theo ý chuyện của Huyền Anh mô tả mối tình ngang trái giữa một nữ sinh con nhà giàu có một sinh viên nhà nghèo nhưng đầy nghệ sĩ tính. Các diễn viên gồm Băng Châu, Nguyễn Chánh Tín, La Thoại Tân, Khả Năng, Thanh Việt, Túy Hoa, Kim Cúc, Năm Châu, Bảy Nam, Hoài Mỹ.

Phim dài 1 giờ 45 phút, đen trắng, 35 ly, được chiếu trên màn ảnh đại vi tuyến, đã ra mắt khán giả thứ đó vào khoảng thượng tuần tháng 6.

TRIỂN LÃM TRANH PICASSO TẠI VIỆN VĂN HÓA PHÁP

Gần 60 bức tranh vẽ trên giấy của nhà danh họa Picasso đã được trưng bày trong cuộc triển lãm khai mạc tối 23-5 tại Viện Văn hóa Pháp đường Đồn Đất Saigon.

Những họa phẩm trên được nhà danh họa Picasso thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 1959 đến 1968 và được lưu giữ tại Thư Viện Quốc Gia tại Paris (Pháp).

Đây là những họa phẩm ít được biết đến của Picasso nhưng được nhà danh họa này sáng tác trong thời kỳ ông tìm được nguồn cảm hứng dồi dào nhất và được Picasso mô tả là « đã tìm lại được tuổi trẻ ».

Nhà danh họa Picasso sinh năm 1801 và từ trần năm 1973. Ông bắt đầu vẽ tranh từ năm 1904 và nổi tiếng với trường phái lập thể từ 1910.

Cuộc triển lãm của Picasso mở cửa đến hết ngày 2 tháng 6-1974.

KHAI MẠC TRIỂN LÃM ĐẠI HỘI SINH VIÊN TOÀN QUỐC

Lễ khai mạc khu triển lãm Đại hội Sinh viên toàn quốc 1974 đã cử hành chiều 23-5 tại Trung tâm sinh hoạt thanh niên Duy Tân, dưới sự chủ tọa của giáo sư Bùi Xuân Bào, Thứ trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh niên.

Khu triển lãm gồm các gian hàng của các viện đại học Vạn Hạnh, Cao Đài, Duyên Hải, Saigon, Tiền Giang, Đà Lạt, Minh Đức, Huế, Viện đại học Bách Khoa Thủ Đức và Trường Quốc Gia hành chánh.

Các gian hàng này đều trưng bày những chương trình nghiên cứu đặc biệt của trường, nhất là hai viện đại học cộng đồng Tiền Giang và Duyên Hải, đã trình bày các dụng cụ và sản phẩm đặc thù của địa phương. Riêng Viện Đại học Minh Đức nổi bật trên hết, với các máy vô tuyến truyền hình và chương trình truyền hình trực tiếp buổi lễ do sinh viên phân khoa khoa học kỹ thuật thực hiện tại chỗ.

Khu triển lãm mở cửa từ 23 đến 27-5, mỗi ngày từ 8 giờ sáng.

Hiện diện trong buổi lễ khai mạc còn có ông Nguyễn Xuân Huệ, Đồng lý văn phòng Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, các Viện trưởng và đại diện các Viện đại học tham dự đại hội, một số quan khách và khoảng 1.000 sinh viên liên viện.

THUYẾT TRÌNH VỀ VAI TRÒ ĐẠI HỌC

Trong khuôn khổ chương trình sinh hoạt Đại hội Sinh viên toàn quốc 1974, một buổi thuyết trình về vai trò Đại học cũng đã được tổ chức chiều 23-5 tại thính đường Trung tâm Sinh hoạt Thanh niên Duy Tân Saigon.

Buổi nói chuyện được đặt dưới quyền chủ tọa của Giáo sư Bùi Xuân Bào, Thứ Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

Thuyết trình viên, sinh viên Nguyễn Hữu Tâm, Chủ tịch Sinh viên đoàn Văn khoa thuộc Viện Đại Học Saigon, dịp này đã mô xê đề tài « Vai trò của Đại học trong việc phát triển cộng đồng Quốc gia ».

BỀ MẠC KHÓA HỘI THẢO VỀ ĐẠI HỌC CỘNG ĐỒNG

Khóa Hội thảo về Đại học Cộng đồng đã kết thúc chiều 29-3 với bản khuyến cáo 9 điểm yêu cầu ban hành quy chế tự trị cho Đại học Cộng đồng.

Qua 3 ngày thảo luận, các hội thảo viên đã thuyết trình về triết lý giáo dục cộng đồng, tầm quan trọng và tính cách hữu ích của Đại học cộng đồng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay cùng những trở ngại mà Đại học Cộng đồng Việt Nam đã vấp phải.

Bảng khuyến cáo nhận định rằng, triết lý giáo dục Đại-học Cộng đồng phù hợp với tinh thần Hiến pháp Việt Nam, chính sách địa phương và đại chúng hóa giáo dục đại học, và nhu cầu phát triển Quốc gia. Giáo dục Đại học Cộng đồng đã được sự hưởng ứng của chính quyền và nhân dân địa phương.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và vị thế Viện Trưởng Đại học Cộng đồng rất quan trọng và tế nhị trong việc điều hành và phát triển Viện Đại học Cộng đồng và sự phối hợp giữa các Đại học Cộng đồng và các Đại học Quốc gia liên kết rất thiết yếu.

Do đó khóa hội thảo xin Tổng Thống ban hành qui chế tự trị cho Đại học Cộng đồng.

Bản khuyến cáo cũng yêu cầu điều chỉnh thành phần và chức vụ của Hội đồng Quản trị và nâng cao uy thế của Viện Trường Viện Đại học Cộng đồng bằng cách Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên can thiệp để Thượng Viện xét lại thủ tục bổ nhiệm Viện Trường Đại Học Cộng đồng.

Các Hội thảo viên kêu gọi nghiên cứu kỹ lưỡng, nhu cầu của địa phương và khả năng giảng huấn viện Đại học Cộng đồng nên phối hợp với các Đại học Quốc gia liên kết trong việc soạn thảo và phát triển các chương trình học, đồng thời sáp nhập các cơ sở giáo dục có mục đích tương tự vào Đại học Cộng đồng và quảng bá rộng rãi thêm triết lý giáo dục Đại học Cộng đồng.

Khóa hội thảo về Đại học Cộng đồng khai diễn hôm 28-3 với sự tham dự của đại diện Viện Đại học Cộng đồng Duyên Hải, viện Đại học Cộng đồng Tiền Giang và đại diện tất cả các viện Đại học, các học viện công tư toàn quốc, trường Cao Đẳng Quốc phòng và trường Võ bị Quốc gia Dalat.

Buổi lễ bế mạc được đặt dưới quyền chủ tọa của Giáo sư Bùi Xuân Bào, Thứ trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

LỄ PHÁT GIẢI THƯỞNG « ĐẶC SAN XUÂN HỌC ĐƯỜNG »

Ông Ngô Khắc-Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên lúc 8g30 sáng 31-3 đã đến chủ tọa lễ phát giải thưởng « Đặc San Xuân Học Đường » do Trung tâm Giáo dục Thanh Niên Cấp Tiến tổ chức tại rạp hát Opera đường Trần Hưng Đạo Saigon.

Trong phần hiệu thi, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên đã lên tiếng ca ngợi sáng kiến của Ban Tổ chức giải « Đặc San Xuân

Học Đường ». Ông nói đây là một cơ hội thuận tiện nhằm khuyến khích học sinh khắp các trường trên toàn quốc phát huy những khả năng sẵn có của các em trong khi còn cấp sách đến trường. Ông mong mỏi Ban Tổ chức giải « Đặc San Xuân Học Đường » sẽ gạt hái nhiều thành công trong tương lai hầu mang lại cho học sinh những món ăn tinh thần qua những đặc san Xuân mà các em đã góp phần sáng tạo.

Trước đó, Giáo sư Trần Minh Xuân, Quản Đốc Trung Tâm Giáo dục Tráng niên Cấp Tiến cùng là Chủ Tịch Hội Đồng Giám Khảo của giải « Đặc San Xuân Học Đường » tường trình về mục đích của việc Trung tâm Giáo dục Tráng Niên Cấp Tiến đứng ra tổ chức giải nói trên. Ông nói, đây là một việc làm nhằm khích lệ các trường đã bỏ công ấn hành Đặc san Xuân và cũng là cơ hội phát hiện những tài năng mới có thể tham gia tích cực vào làng văn báo vốn cần những khuôn mặt mới, thể hiện những tâm tư mới của đất nước.

Giáo sư Trần Minh Xuân dịp này cũng đã ngỏ lời cảm tạ tất cả sự đóng góp về tinh thần cũng như hiện vật của các văn thi nhân, học giả mạnh thường quân, hiệu trưởng, giáo sư và toàn thể học sinh, sinh viên đã hỗ trợ và hưởng ứng tham gia, giúp đỡ cho giải thưởng Đặc San Xuân Học Đường thành tựu tốt đẹp.

Sau đó, ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên và quan khách hiện diện đã lần lượt trao giải nhất cho Đặc San Trung học Lê văn Duyệt, gồm một « cúp » bằng vàng và một số tặng phẩm sách vở. Trúng giải nhì là đặc san Trung học Phong Phú tỉnh Phong Dinh, giải thưởng cũng gồm một « cúp » vàng và một số phẩm vật sách vở. Chiếm hai giải ba đồng hạng là Đặc San Trung học Đình Tiên Hoàng, Vũng Tàu và Đặc San Trung học Hùng Vương, Saigon. Hai giải khuyến khích về tay Trung học Tư thực Khoa Văn Saigon và Trung học Đô Thị Tân Định.

Đoạt giải cá nhân xuất sắc là bài thơ « Thư Xuân Cho Thầy Cũ » của học sinh Trần Ngọc Tùng lớp 10 A1 Trung học Đình Tiên Hoàng, Vũng Tàu

và truyện ngắn «Ngoài Bưng Cỏ Nắng» của học sinh Vương Doãn Chi, Trung học Phong Phú, Phong Dinh.

Ông Trần Tử Hải, một giáo sư Hội họa tại trường Trung học Pétrus Ký đã vẽ hai bức tranh đặc biệt để dành trao giải thưởng cho hai cá nhân xuất sắc nói trên cùng với một số tặng phẩm do các mạnh thường quân trao tặng.

Buổi lễ trao giải thưởng «Đặc San Xuân Học Đường» được kết thúc bằng một cuộc chiếu phim giúp vui.

BỘ VHGD/TN ĐANG NGHIÊN CỨU KẾ HOẠCH NÂNG ĐỠ HỌC SINH NGHÈO

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên đang nghiên cứu một kế hoạch nhằm nâng đỡ các học sinh nghèo với chiều hướng là giúp đỡ những học sinh này có cơ hội thuận tiện để tiếp tục công việc học hành.

Trong cuộc tiếp xúc với báo chí tại buổi lễ trao giải thưởng «Đặc San Xuân Học Đường», ông Tổng Trưởng VHGD/TN có cho biết: Một trong những biện pháp cấp thời mà Bộ đã và đang làm là cấp học bổng cho các học sinh nghèo. Biện pháp này theo ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh niên, không thể giải quyết toàn bộ vì ngân sách có giới hạn mà số học sinh nghèo thì rất đông. Ngoài việc cấp học bổng, ông Tổng Trưởng còn nhấn mạnh rằng việc mở thêm những lớp đêm, cũng đã giúp giải quyết phần nào sự khó khăn của các học sinh đặc biệt là con em giới quân nhân, công chức, lao động có đồng lương thấp kém.

Dịp này, ông Tổng Trưởng ca đã ngợi tinh thần của các hiệu trưởng tư thực trong việc cấp phát học bổng cho các học sinh nghèo hoặc con em quân nhân công chức học giỏi. Ông mong mỗi sự đóng góp đó tích cực hơn nữa, hầu góp phần giúp Bộ Giáo Dục giải quyết các khó khăn hiện tại.

Đề cập đến tin tức một số học sinh các trường tư trên toàn quốc phải bỏ học vì gặp những bất trắc, Ô. Tổng Trưởng cho biết Bộ đang cho điều tra về việc này hầu giải quyết thích nghi và toàn bộ đề các học sinh nhất là học sinh nghèo vẫn tiếp tục việc học vấn một cách đầy đủ.

MỞ TRƯỜNG, IN SÁCH, CẤP HỌC BỔNG... «ĐỀ THỰC THI HIẾN PHÁP»

Sách giáo-khoa

Trong tương lai gần, sách giáo khoa sẽ hạ giá và rẻ hơn hiện nay tới 65%, như lời ông Tổng Trưởng VHGD/TN tiết lộ tới 1-4, khi Tổng Thống chấp thuận cho biến Trung Tâm Học Liệu thành một cơ sở tự trị để hợp tác cùng các nước Anh, Pháp và Mỹ ấn hành các sách giáo khoa cần thiết, thay vì tiếp tục nhập cảng như hiện nay.

Đến dự cuộc tiếp tân tại Thương Viện nhân kỷ niệm bảy năm ngày ban hành Hiến Pháp Đệ Nhị Cộng Hòa 1-4-67, ông Tổng Trưởng VHGD/TN cho biết ngoài việc trình lên Tổng Thống đề nghị biến Trung Tâm Học Liệu thành cơ sở tự trị như vừa nói để dễ hợp tác với các tổ hợp ấn hành sách báo Anh Pháp Mỹ hầu có thể in sách giáo khoa với giá rẻ, Bộ VHGD/TN còn đề nghị với Bộ Tài Chánh trợ cấp cho giấy in sách.

Phản nản rằng dù hiện nay Trung Tâm Học Liệu đã ấn hành được một số sách giáo khoa giá rẻ, nhưng có nhiều giáo sư vì ăn hoa hồng của các nhà xuất bản tư nên chỉ buộc học sinh sử dụng sách của các nhà xuất bản này, với giá cao gấp 10 lần hơn giá của Trung Tâm Học Liệu, ông Tổng Trưởng nói «chính điều này đã gây khó khăn cho một số gia đình nghèo có con em hiếu học».

Tình trạng vừa nói, theo ông, sẽ chấm dứt khi Trung Tâm Học Liệu hoạt động mạnh mẽ và rộng rãi trên địa hạt ấn hành sách theo chiều hướng nói trên.

Thêm trường, thêm lớp

Khi bày tỏ mối lo ngại trước nạn vật giá gia tăng khiến nhiều gia đình nghèo phải chịu đựng cảnh cho con em nghỉ học vì không đủ tiền đi chuyên, trả học phí, mua sách vở giấy bút... Ông Tổng Trường cho biết, để giảm thiểu cảnh này, Bộ VHGD/TN sẽ cho mở thêm nhiều lớp đêm — tại Saigon, Gia Định hiện có 350 lớp đêm — cấp thêm học bổng cho học sinh nghèo, và kêu gọi tư thực toàn quốc cấp học bổng cho những em hiếu học nhưng túng thiếu.

Nhắc lại rằng Hiến Pháp 1-4-67 đã quy định nền giáo dục Việt-Nam theo chế độ cưỡng bách cho cấp tiểu học, Ông Tổng Trường nói cho đến nay chúng ta chưa đủ khả năng để thực thi điều khoản quy định này. Vì theo ông cho biết, ở cấp tiểu học cho đến năm 1973, chúng ta chỉ mới có thể tiến đến mức thỏa mãn 100% các đơn xin vào lớp một, thay vì buộc tất cả mọi trẻ em đến tuổi cấp sách phải vào trường học hành.

Để có thể thực thi Hiến Pháp, Ông Tổng Trường nói chúng ta sẽ xây cất thêm nhiều trường Trung và Tiểu học để thu nhận nhiều học sinh hơn. Số học sinh này, trong năm 1973 có 1.000.000 thuộc bậc Trung học, nhưng khoảng 50% đã phải học ở các tư thực, và sang năm 1974, có thêm 100.000 em nữa cần trường lớp.

Trong niên khóa tới đây, số sinh viên cần thêm phòng sở bàn ghế là 20.000. Đây cũng là một vấn đề phải lo.

Cải tổ chương trình

Mặt khác, Ông Tổng Trường đã cho biết Bộ VHGD/TN đang thành lập một Hội Đồng Quốc Gia Cải Tổ Chương Trình Học, để thay đổi tinh thần và đường lối, cách thức học hành ở nước ta sao cho liên tục từ tiểu học đến Đại học và thực tiễn thay vì xa rời thực tế.

Ông nói trong chủ trương « cần chuyên viên, kỹ sư, cán sự hơn là văn sĩ, luật sư... » Hội Đồng này quy tụ rất nhiều người thuộc nhiều giới khác nhau, như công kỹ nghệ, canh nông, cùng với giáo chức và phụ huynh học sinh. Những người này ngồi lại với nhau bàn thảo tỉ mỉ, cân nhắc, lựa chọn và hoạch định một chương trình học tiến bộ, hữu lý hơn hiện nay.

Khi nào chương trình học được lập xong, Bộ sẽ cho mở rất nhiều cuộc hội thảo trên toàn quốc để mọi người góp ý, trước khi cho áp dụng.

ÔNG TỔNG TRƯỞNG VHGD-TN: TỶ LỆ HỌC SINH NGHỈ HỌC CHỈ LÒI 5%

Ông Tổng Trường VHGD-TN cho rằng tỷ số học sinh nghỉ học không đến nỗi « bi quan » như Hội đồng Văn Hóa Giáo Dục đã báo động.

Trong cuộc phỏng vấn dành cho phái viên VTX sáng ngày 1-4 tại văn phòng, ông Tổng Trường xác nhận có một số học sinh phải nghỉ học vì sách vở, vật giá gia tăng. Tuy nhiên ông nói, theo các báo cáo mới nhất tỷ lệ học sinh nghỉ học không quá cao như những con số được đưa ra một tuần trước đây.

Theo ông, ngoại trừ tại một thiểu số rất ít các trường ở miền Trung, tỷ lệ học sinh nghỉ học có thể lên đến trên dưới 25%, những con số ghi nhận được tại các cơ sở giáo dục khác rất thấp, thường từ 2 đến 3%. Ông nói : Tính chung, tỷ lệ học sinh nghỉ học chỉ từ 5 đến 10%.

Được hỏi về các biện pháp giúp đỡ học sinh nghèo, ông Tổng Trường VHGD-TN cho biết Bộ đang có chương trình các Trung tâm lớp đêm với học phí rất hạ, khoảng 1 phần 4 học phí các tư thực.

Riêng tại Saigon — Gia Định các lớp đêm đã thu nhận 25.000 học sinh, trên 1 phần 4 tổng số học sinh công lập tại hai địa phương này. Trong niên

khóa tới, Bộ VHGD-TN sẽ mở thêm nhiều lớp đêm và phát triển mạnh chương trình lớp đêm tại các tỉnh.

Mặt khác, ông Tổng Trưởng tiếp, Bộ sẽ kêu gọi các trường tư dành thêm các chỗ học miễn phí cho học sinh nghèo, có nhi tử sĩ.

Ngoài ra, vẫn theo ông Tổng Trưởng, Bộ sẽ cố gắng tối đa trong hạn định mà khả năng tài chánh hiện nay cho phép, để thực hiện lần lượt các biện pháp giúp đỡ sinh viên học sinh như in thêm sách giáo khoa với giá hạ, mở rộng hoạt động các quán cơm sinh viên hiện hữu, tăng thêm các quán cơm sinh viên học sinh v.v...

ĐÊM VĂN NGHỆ « VỀ NGUỒN » DO ĐOÀN TIÊN RỒNG THỰC HIỆN

Đoàn văn nghệ « Tiên Rồng » với đêm văn nghệ cổ tích tại trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch nghệ tối 31-3, đã thu hút khán giả trong hơn hai tiếng đồng hồ với những tiết mục hướng « Về Nguồn ».

Chương trình văn nghệ gồm những màn đơn ca, hợp ca, vũ và hoạt cảnh nói về tâm sự của những chàng Trấn Thủ Lưu Đồn, sự tích Trầu Cau, huyền sử vị anh hùng Đinh Bộ Lĩnh... được khán giả nhiệt liệt tán thưởng.

Buổi trình diễn văn nghệ của đoàn Tiên Rồng được tổ chức nhân lễ giỗ tổ Hùng Vương năm thứ 4822 do ông Bùi Xuân Bào, Thứ Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên chủ tọa, quy tụ khoảng 500 khán giả, phần đông là sinh viên học sinh.

Đoàn văn nghệ thanh niên sinh viên học sinh Tiên Rồng được thành lập từ năm 1971 với mục đích dùng văn nghệ kết hợp giới trẻ trên con đường phục vụ quê hương.

BỘ VHGD/TN CÓ THỂ TUYÊN DỤNG SINH VIÊN THUỘC CÁC VIỆN ĐẠI HỌC TU NÈU HỘI ĐỦ TIÊU CHUẨN

Nhân đến chủ tọa cuộc họp báo của Bộ VHGD/TN sáng 13-4 tại Hội trường của Bộ này, ông Tổng Trưởng cho báo chí biết vấn đề tương đương văn bằng được đặt trên tiêu chuẩn chương trình học và ban giảng huấn cơ hữu của các đại học. Bằng chứng rõ ràng cho vấn đề này, theo ông Tổng Trưởng là việc Bộ VHGD/TN đã nhờ Viện Đại học Đà Lạt huấn luyện 100 giáo sư Trung học Sác tộc để giảng dạy tại các trường ở Cao Nguyên và miền Trung.

Như vậy các sinh viên theo học tại bất cứ ban, ngành hay phân khoa nào tại các Đại học tư đã được phép hoạt động hợp lệ sẽ được Bộ công nhận giá trị tương đương của văn bằng tốt nghiệp, nếu hội đủ các tiêu chuẩn về chương trình ban giảng huấn và khả năng thực sự của sinh viên tân khoa.

Được hỏi về trường hợp Viện Đại học Minh Đức, ông Tổng Trưởng cho biết, khi Viện Đại học này xin hợp thức hóa, Bộ VHGD/TN đưa 2 điều kiện liên quan đến trường Đại học Y khoa Minh Đức theo đó, trường không được dạy Đông y trong học trình và phải có bệnh viện để thực tập trong vòng 3 tháng.

Theo ông Tổng Trưởng, khi cho phép Viện Đại học Minh Đức tạm hoạt động, Bộ lưu ý nhất đến trường Y khoa vì đây là một cơ quan đào tạo y sĩ, những người sẽ lo cho sức khoẻ của dân chúng sau này. Do đó Bộ luôn luôn lưu tâm kiểm soát kỹ lưỡng Đại học Y Khoa Minh Đức để tránh những sơ xuất có thể làm hại cho sức khoẻ dân chúng. Chính trong chiều hướng này, một phái đoàn Thanh tra của Bộ đã đến Đại học Minh Đức mấy tuần trước đây.

Vẫn theo ông Tổng Trưởng, thẩm quyền Thanh tra các trường trung tiêu và đại học trong nước thuộc Tổng đoàn Thanh Tra Bộ

VHGD/TN và thành phần phái đoàn Thanh tra đã đến Viện Đại học Minh Đức gồm các Y sĩ thuộc Đại học Y khoa Saigon, Y sĩ đoàn, Đại diện Bộ Y tế và đại diện Tổng đoàn Thanh tra Bộ VHGD/TN.

Riêng vấn bằng Y khoa Bác sĩ Minh Đức, ông Tổng Trưởng cho biết sẽ được Bộ công nhận nếu hội đủ các tiêu chuẩn và điều kiện đã nêu ra. Tuy nhiên việc hành nghề của các Y sĩ này thuộc thẩm quyền của Bộ Y Tế và Y sĩ đoàn.

Về vấn đề trợ cấp cho các Đại học tư, ông Tổng Trưởng nói rằng các Đại học này được trợ cấp ngang nhau. Riêng Viện Đại học Minh Đức vì chưa giải quyết vấn đề Đại học Y khoa nên còn đang cứu xét.

Trả lời một câu hỏi liên quan đến các giáo sư Đại học ở các tỉnh, Ông Tổng Trưởng cho biết tiêu chuẩn thành lập viện Đại học tư là phải có đủ cơ sở, ban giảng huấn và chương trình học. Khi xin phép mở đại học tư các Viện trưởng đều cam kết và đưa danh sách đầy đủ giáo sư cơ hữu. Nay nếu vì lý do gì mà thiếu giáo sư, không mời họ đến dạy được là do sự sắp xếp và thuộc trách nhiệm của các trường liên hệ.

ÔNG TỔNG TRƯỞNG VHGD-TN VIẾNG THĂM VIỆN ĐẠI HỌC CỘNG ĐỒNG TIỀN GIANG

Ông Tổng Trưởng VHGD-TN chiều 16-4 đã đến viếng viện Đại Học Cộng Đồng Tiền Giang tại quận Bến Tranh, Định Tường.

Dịp này, ông Tổng Trưởng nói rằng mô thức Đại học Cộng đồng rất phù hợp với công cuộc phát triển quốc gia hiện nay. Chính nhờ áp dụng mô thức giáo dục mới này mà các quốc gia Á Châu như Nhật, THĐQ, Đại Hàn đã phát triển rất mau lẹ về kỹ nghệ.

Theo ông Tổng Trưởng, Việt Nam Cộng Hòa chúng ta, trong cương vị một nước chậm tiến đã bị chiến tranh tàn phá lại đang phải chiến đấu chống cộng, cần phải có một đường hướng giáo dục thực tiễn nhằm đào tạo

những công dân ý thức được vai trò của mình trong cộng đồng xã hội đồng thời là những chuyên viên hữu ích cho Quốc gia trong mọi ngành.

Trong chiều hướng đó, ông Tổng Trưởng tiếp, nền giáo dục của chúng ta phải nhắm về kỹ thuật. Tuy nhiên chúng ta cũng không nên lơ là phương diện văn hóa mà phải giữ mức quân bình giữa hai ngành này.

Ông nói, chính trong bối cảnh đó mà mô thức Đại học Cộng đồng tức Đại học Đoàn kỳ được thành hình nhằm huấn luyện cấp tốc trong hai năm các chuyên viên trung cấp trong các ngành cần thiết cho công cuộc phát triển cộng đồng tiến đến phát triển toàn diện quốc gia.

Cũng trong dịp này, ông Tổng Trưởng đoán chắc với gần 300 sinh viên hiện diện rằng sau khi tốt nghiệp, họ sẽ được tuyển dụng và đa số sẽ được đưa về phục vụ tại cộng đồng liên hệ. Ngoài ra, nhằm phát triển các Đại học Cộng đồng và nâng cao giá trị văn bằng, Bộ sẽ dành một số lớn học bổng bậc Cao học, Tiến sĩ tại ngoại quốc cho nhân viên giảng huấn các đại học này, đồng thời mở thêm phân khoa căn bản vào niên khóa tới để chuẩn bị cho các sinh viên có khả năng vào các đại học quốc gia.

Trước đó, Giáo sư Nguyễn Đăng Long, quyền Viện trưởng Viện Đại học Cộng đồng Tiền Giang đã trình lên ông Tổng Trưởng hiện trạng của Viện. Khai giảng niên khóa đầu tiên vào tháng 2-73, hiện Viện Đại học Cộng đồng Tiền Giang có 394 sinh viên với hai ban Sư phạm và Canh nông. Viện đang sử dụng các cơ sở Đại học Sư phạm với hai giảng đường và 18 phòng dùng làm lớp học, thư viện văn phòng và phòng sinh hoạt thanh niên.

Tháp tùng ông Tổng Trưởng còn có Đại Tá Chung Văn Bông Tỉnh thị Trưởng Định Tường Mỹ Tho, Bác sĩ Nguyễn Văn Thơ, Khoa Trưởng Nha Y Khoa, XLTV Viện trưởng Viện Đại Học Saigon và Chủ tịch Hội đồng quản trị Viện Đại Học Cộng đồng Tiền Giang, các giới chức trong hội đồng quản trị Viện Đại học này, cùng các viên chức cao cấp Bộ VHGD-TN

RÀT ĐÔNG SINH VIÊN DU HỌC NGOẠI QUỐC TRỞ VỀ VIỆT NAM TRONG DỊP HÈ NĂM NAY

Khoảng 2.000 sinh viên Việt Nam du học ngoại quốc tại các khu vực Âu châu, Mỹ châu Úc châu và Á châu... đã được Chính phủ tận tình giúp đỡ để trở về thăm quê nhà trong dịp nghỉ hè cuối niên khóa 1973-1974.

Khoảng hạ tuần tháng 5-1974, một số sinh viên Việt Nam du học tại Gia Nã Đại đã về Saigon đợt đầu tiên trong chương trình hàng năm của Chính phủ nhằm đưa sinh viên quốc ngoại trở về thăm quê hương.

Ngoài ra, vào khoảng giữa tháng 6 và cuối tháng 6-1974, 600 sinh viên du học tại Hoa Kỳ cũng trở về thăm bằng các chuyến bay khác nhau cùng với một mục đích trên.

Các sinh viên du học Hoa Kỳ sẽ lưu lại Việt Nam Cộng Hòa trong thời gian bốn hay tám tuần lễ.

Tiếp sau đó các sinh viên du học khu vực Âu Châu Á Châu và Úc Châu sẽ tiếp tục được về Việt Nam để họ có cơ hội nhìn thấy tận mắt sinh hoạt Việt Nam Cộng Hòa trong chiều hướng bảo vệ quê hương, phát triển xứ sở.

Trong dịp hè 1973, khoảng trên 1700 sinh viên quốc ngoại đã được tổ chức về thăm quê nhà và họ đã cùng với sinh viên các viện Đại học trong nước tham dự "Trại nối vòng tay lớn", thăm viếng các chiến tích để lại sau cuộc tổng tấn công Việt Nam Cộng Hòa do Cộng Sản chủ mưu vào mùa hè 1972 như Cù thành Quảng Trị, Đại lộ Kinh Hoàng, cùng các khu kỹ nghệ...

Một số sinh viên quốc ngoại dịp này đã được Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu, Thủ Tướng Chánh phủ cùng giới chức cao cấp trong Chánh phủ tiếp kiến trong buổi họp mặt tại Dinh Độc Lập. Những sinh viên đã học thành tài sau chuyến trở lại quê nhà đã ở lại phục vụ quê hương.

Cục Thông Tin Quốc Ngoại Thuộc Bộ Dân Vận và Chiêu Hồi cùng với sự tiếp tay của một số sinh viên quốc nội đang tổ chức đón tiếp các sinh viên quốc ngoại về thăm quê nhà cùng nhận nhiệm vụ hướng dẫn số sinh viên này thăm viếng Việt Nam Cộng Hòa trong khoảng thời gian họ lưu lại Saigon.

Theo nguồn tin trên thì các sinh viên quốc ngoại về nước thăm quê nhà hoàn toàn tự túc và Chánh phủ không bỏ ra số tiền nào yểm trợ phương tiện cho họ, ngoại trừ các Tòa Đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại các nơi có sinh viên Việt Nam du học cấp chiếu khán để dàng cho họ cũng như để họ trở lại nơi đang theo học mà không bị một ràng buộc nào, ngoại trừ việc các sinh viên tự ý lựa chọn ở lại phục vụ xứ sở.

PHỤ TÁ TỔNG TRƯỞNG VHGD-TN: VIỆC TUYỂN CHỌN GIÁO CHỨC LỚP ĐÊM "RẤT CHẶT CHẼ"

Ông Nguyễn Thanh Liêm, Phụ tá đặc biệt Tổng trưởng VHGD/TN đặc trách Trung tiểu học và Bình dân giáo dục, hôm 26-5 nói rằng không hề có vấn đề độc đoán trong hàng ngũ giáo sư lớp đêm.

Lời tuyên bố trên nhằm đính chánh nguồn tin liên quan đến các trung tâm lớp đêm do Nhật báo Công Luận số 1766 phát hành thứ Sáu 24/5 loan tải.

Theo ông phụ tá, các giáo chức phụ trách lớp đêm, theo tiêu chuẩn ấn định, phải là giáo sư đệ nhất hoặc đệ nhị cấp, tốt nghiệp các trường đại học sư phạm, các giáo sư ngoài thành phần ấy, tối thiểu phải có văn bằng Tú tài II trở lên.

Ngoài ra, vẫn theo ông phụ tá, sự tuyển chọn giáo sư lớp đêm còn được căn cứ trên những ưu tiên theo thứ tự sau đây:

- Giáo sư lớp đêm đã dạy trong các niên khóa trước.
- Giáo sư cơ hữu của trường nơi đặt trung tâm lớp đêm.

- Giáo sư đang tông sự tại Bộ VHGD/TN và các nhà sở trực thuộc.
- Giáo sư đang tông sự tại các trường công lập khác.
- Giáo sư đang tông sự tại các cơ quan bạn.

Ông Phụ tá cho biết việc đề nghị tư nhân làm giáo sư dạy lớp đêm không được chấp thuận, và các giáo sư chỉ được quyền dạy tối đa 12 giờ mỗi tuần.

Như vậy, ông phụ tá nói, không thể có vấn đề "giáo sư nhảy dù" "thiếu bằng cấp" tại các trung tâm lớp đêm.

Mặt khác, đề cập đến khả năng các hiệu trưởng trung tâm lớp đêm, ông Phụ tá nói, nhờ việc tuyển chọn giáo sư chặt chẽ, tiêu chuẩn bổ nhiệm hiệu trưởng càng "phải gặt gao". Thông thường chức vụ này, do các vị hiệu trưởng hệ thống lớp ngày tại trường liên hệ kiêm nhiệm.

BỘ VHGD/TN NÓI RÕ VỀ VẤN ĐỀ DU HỌC NIÊN KHÓA 1974-75

Bộ Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên hôm 31-5 nói rõ quyết định của Hội Đồng Nội Các về vấn đề du học niên khóa 1974-75 như sau :

- 1) Tạm ngưng cho sinh viên xuất ngoại du học tự túc và học nghề.
- 2) Cho phép sinh viên xuất ngoại với học bổng tự với điều kiện có văn bằng Tú Tài II hay văn bằng tương đương từ hạng bình thứ trở lên và không được chuyển ngành trong suốt học kỳ. Hạn tuổi tối đa: nam 19 tuổi, nữ 21 tuổi.
- 3) Về học bổng Quốc Gia, Hội Đồng Nội Các không chấp thuận đề nghị 100 học bổng tân cấp cho sinh viên xuất ngoại về niên khóa 1974-75. Tuy nhiên ngân khoản dự trữ cho số học bổng kể trên sẽ được dùng vào việc cấp học bổng cho sinh viên quốc nội.

THUYẾT TRÌNH VỀ THẺ LỆ DU HỌC NIÊN KHÓA 1974-75

Tiếp theo quyết định của Hội Đồng Nội Các về các thẻ lệ du học niên khóa 1974-1975, một buổi thuyết trình hướng dẫn về các thẻ lệ này đã được tổ chức sáng 2-6 tại rạp Thống Nhất, Saigon.

Buổi hướng dẫn du học, do Biệt đoàn SVHS Đô Thành Bộ đảng Dân Chủ tổ chức với thành phần thuyết trình đoàn gồm ông Phạm Xuân Tích, Công cán ủy viên Bộ VHGD/TN, Biệt đoàn trưởng Biệt đoàn SVHS Đô Thành Bộ đảng Dân Chủ, Ông Nguyễn Văn Trù, Chánh Văn phòng Bộ VHGD/TN và Ông Trần Công Thiện, Giám đốc Nha Học bổng và Du học.

Các loại học bổng

Trước tiên thuyết trình đoàn loan báo quyết định của Hội Đồng Nội Các về thẻ lệ du học niên khóa 1974-1975 theo đó mọi sự xuất ngoại du học tự túc và học nghề trong niên khóa 1974-1975 đều tạm ngưng.

Chánh phủ cũng không chấp thuận các học bổng Quốc Gia tân cấp niên khóa 1974-75 và chỉ tái cấp 400 học bổng Quốc Gia mà các sinh viên thụ hưởng đã xuất ngoại trong những năm trước.

Tuy nhiên, các sinh viên học sinh ưu tú, từ hạng bình trở lên có thể xin học bổng ngoại viện do chánh phủ các quốc gia bạn cấp. Riêng các học sinh nghèo hạng bình thứ trở lên có thể xin xuất ngoại du học với học bổng tự ở ngoại quốc.

Tiêu chuẩn để được cấp các loại học bổng này là phải có học lực ưu tú (từ hạng bình trở lên đối với học bổng ngoại viện và từ hạng bình thứ trở lên đối với học bổng tự), hạnh kiểm tốt và gia cảnh nghèo. Hạn tuổi tối đa là nam 19, nữ 20 (học bổng ngoại viện) và nam 19, nữ 21 (học bổng tự).

Du học không ngoại tệ với học bổng tư

Ứng viên xin xuất ngoại với học bổng tư phải làm giấy cam kết không được chuyển ngân bất cứ dưới hình thức nào ngoại trừ kinh phí đi chuyển khứ hồi.

Theo ông Giám đốc Nha Học bổng và Du học, các đương sự, nếu được chấp thuận xuất ngoại du học, sẽ không được chuyển ngân hàng tháng, cùng các ngoại phí, nhưng sẽ được một số hiện kim tiền túi là 40 Mỹ kim. Tất cả chi phí trong thời gian theo học ở ngoại quốc của đương sự sẽ do tổ chức tư thuận cấp học bổng đài thọ.

Trong trường hợp này, ứng viên phải đính kèm hồ sơ du học, một giấy bảo trợ tài chánh do một tổ chức tư một trường Đại học hay một tư nhân ở ngoại quốc cấp, bảo đảm sẽ đài thọ mà chi phí cho sinh viên liên hệ trong suốt học kỳ ở ngoại quốc.

Để tránh các sự lạm dụng, ông Giám đốc Nha Học Bổng Du học Bộ VHGD/TN cho biết, tổ chức hay tư nhân bảo trợ phải hiện diện tại Quốc gia mà sinh viên liên hệ muốn du học và chỉ các tư nhân thường trú, không phải sinh viên du học mới có quyền cấp giấy bảo trợ tài chánh.

Ngoài ra, mỗi tổ chức tư, ngoại trừ các trường Đại học, mỗi tư nhân chỉ được bảo trợ tài chánh cho một sinh viên mà thôi.

Vấn theo ông Giám đốc Nha Học bổng và Du học, giấy bảo trợ do trường Đại học hoặc tổ chức tư cấp phải được Sứ quán hay Tòa Lãnh Sự Việt Nam Cộng Hòa tại quốc gia liên hệ kiểm nhận để xác nhận uy tín của tổ chức này. Trường hợp tư nhân, giấy bảo trợ phải được chính quyền địa phương thị thực và Sứ quán Việt Nam Cộng Hòa kiểm nhận. Riêng các Việt kiều, nếu muốn cấp giấy bảo trợ, phải đến lập giấy này tại Sứ quán hay Lãnh sự quán Việt Nam Cộng Hòa ở quốc gia đang cư ngụ. Điều này giúp các phụ huynh yên tâm về khả năng tài chánh cũng như thành phần của người mà họ gởi gắm con em du học.

Khuyến khích du học bậc Cao học

Ở bậc Cao học, thuyết trình đoàn cho biết, Chính phủ đặc biệt khuyến khích việc xuất ngoại du học bậc Cao học để sớm có chuyên viên cần thiết cho công cuộc phát triển Quốc gia hiện nay.

Các tiêu chuẩn du học bậc Cao học buộc ứng viên phải tốt nghiệp Đại học trong niên khóa 1973-74 với thứ hạng cao và trong hạn tuổi bằng với tuổi tối đa ở bậc Đại học cộng thêm số năm tối thiểu để đậu văn bằng Đại học liên hệ. Riêng tư nhân, hạn tuổi tối đa được ấn định là 45 tuổi. Các ứng viên tư nhân phải thuộc một trong những trường hợp sau :

- Động viên tại chỗ vì lý do tôn giáo và được Giáo hội đề cử du học.
- Động viên tại chỗ vì lý do nghề nghiệp và được xí nghiệp đề cử du học về ngành liên hệ.
- Động viên tại chỗ vì lý do Sắc tộc
- Quá 38 tuổi và hợp lệ quân dịch.
- Cựu quân nhân
- Miễn dịch vĩnh viễn.
- Hoãn dịch vì lý do học vấn tối thiểu 28 tháng và còn liên tục đến ngày xuất ngoại.

Chuẩn bị tinh thần

Cũng trong dịp này, ông Giám Đốc Nha Học Bổng và Du Học nhắc nhở các sinh viên học sinh có ý muốn xuất ngoại du học hãy chuẩn bị kỹ lưỡng từ vật chất, tài chánh đến tinh thần, tình cảm. Các điều kiện về sức khỏe, sinh ngữ, học lực cũng là những yếu tố quan trọng quyết định cả cuộc đời của Sinh viên du học.

Theo ông, đã có những trường hợp bị thăm xảy ra khiến cho sinh viên du học phải trở về Việt Nam, gián đoạn việc học.

Thuyết trình đoàn cũng nhắc nhở các phụ huynh nên suy nghĩ thật kỹ trước khi quyết định cho con em du học không chuyên ngành, không nên cho con em đi bừa rồi để tự họ lo liệu ở ngoại quốc.

Theo thuyết trình đoàn, cách đây vài tuần, Hoa Kỳ đã ra luật cấm sinh viên ngoại quốc làm việc thêm tại Mỹ quốc. Ở Ý, Thụy sĩ, cũng có luật tương tự trong khi Gia Nã Đại và Tây Đức rất hạn chế việc làm cho sinh viên ngoại quốc. Riêng tại Nhật, trước đây, các sinh viên ngoại quốc tương đối dễ tìm việc làm hơn, nhưng hiện nay họ phải nhận những công việc nặng nhọc mới có chỗ làm.

Nên trực tiếp với giới thẩm quyền

Cũng trong dịp này, ông Chánh Văn Phòng Bộ VHGD-TN đã giải đáp các thắc mắc của phụ huynh học sinh về những cái gọi là "lem nhem" mà trước hay sau mùa du học dư luận thường có những tiếng đồn không tốt.

Theo ông Chánh Văn Phòng, có một số người ở bên ngoài Bộ, cứ đến mùa du học thường hay lãnh vai trò trung gian để thu nhận đơn, hứa hẹn chạy chọt với Bộ, theo dõi kết quả cứu xét của Hội đồng Du học để thông báo với phụ huynh học sinh và nếu cần xin mang tay trình ký các văn kiện cho phép xuất ngoại.

Ông nhấn mạnh, chính những người này là kẻ không liên hệ, không có thẩm quyền gì đối với việc cứu xét hồ sơ du học nhưng đã gây tai tiếng cho việc làm của Bộ. Tuy nhiên rất may mắn là trong những năm qua những tiếng đồn không tốt đó không đến nỗi gây xôn xao trong dư luận phụ huynh học sinh, sinh viên vì Bộ VHGD-TN lúc nào cũng chủ trương cứu xét hồ sơ một cách công bằng và công khai.

Nhân dịp này, Ông Chánh văn phòng đã phân tách thật rõ ràng những mảnh khõe lương gạt phụ huynh học sinh sinh viên cũng như ngay cả ứng viên của bọn người làm ăn phi pháp đó.

Ông thiết tha kêu gọi phụ huynh và ngay cả các ứng viên nên đích thân lo lắng, theo dõi cho con em mình, cho chính mình, đừng dễ tin lời của một ai mách bảo dù người đó ở bên trong hay bên ngoài Bộ. Nếu có điều gì thắc mắc hoặc cần khiếu nại xin hỏi ngay người có trách nhiệm hoặc giới chức có thẩm quyền để giải quyết vấn đề.

Ông cũng kêu gọi phụ huynh và các ứng viên mạnh dạn tiếp tay với Bộ VHGD và TN bằng cách tố cáo đích danh và nêu bằng chứng cụ thể nếu có trường hợp một nhân viên nào tại Bộ cố ý làm khó dễ để đòi tiền trà nước.

Đề kết luận, Ông Chánh Văn Phòng nhấn mạnh, các ứng viên sẽ được Hội đồng Du học chấp thuận nếu hồ sơ hợp lệ hội đủ tiêu chuẩn đề ra. Trường hợp ngược lại, nếu không hợp lệ, không đủ tiêu chuẩn hồ sơ sẽ bị bác ngay lúc đầu. Không có một cá nhân nào, kể cả các giới chức cao cấp có thẩm quyền về vấn đề du học tại Bộ VHGD và TN có quyền đơn phương quyết định chấp thuận hay không. Mọi quyết định đều tùy thuộc thẩm quyền cứu xét của Hội đồng Du học.

Tiếp theo phần hướng dẫn thuyết trình đoàn đã giải đáp thỏa đáng thắc mắc do cử tọa nêu lên.

Buổi thuyết trình hướng dẫn du học nói trên được đặt được dưới sự chủ tọa của Nghị sĩ Trần Ngọc Oanh, Chủ tịch Đoàn thành Bộ đảng Dân Chủ cùng với sự hiện diện của trên 1.000 sinh viên, học sinh và phụ huynh.

BỘ VHGD-TN THỰC HIỆN HAI PHIM TÀI LIỆU VỀ THÈ THỨC THI TRẮC NGHIỆM

Hội đồng Nghiên cứu Cải Tò Thi cử đã thực hiện hai phim tài liệu nhằm chỉ dẫn thè thức thi Tú Tài phổ thông theo lối trắc nghiệm khách quan.

Phim thứ nhất trình bày một phòng thi kiểu mẫu, với 30 thí sinh, cách sắp xếp chỗ ngồi, phân phối bài thi phương pháp hướng dẫn làm bài thi trắc nghiệm của giám khảo, lễ lối gác thi của giám thị và cách ghi tên họ số báo danh của thí sinh vào các chi tiết cần thiết khác của thí sinh vào bảng trả lời.

Phim thứ hai chỉ dẫn cách thức chấm thi bằng máy điện tử, từ máy xuyên phiếu IBM 534-3 máy chấm bài IBM 1230, hệ thống IBM 1230 — 534-3 ghi số báo danh và điểm số mỗi bài thi vào phiếu IBM đến giàn máy IBM 360-50 dùng vào việc cộng điểm, lập danh sách thí sinh đủ điểm đậu và thiết lập chứng chỉ trúng tuyển.

Cả hai phim đều sẽ do Hội đồng NCCTTC phối hợp thực hiện với Trung Tâm Học Liệu Bộ VHGD-TN. Mỗi phim dài từ 5 tới 10 phút sẽ được chiếu tiếp theo hoặc xen kẽ với các chương trình trắc nghiệm đề được phát hình vào mỗi chiều chủ nhật trên đài truyền hình VN bằng tầng số 9.

PHÁI ĐOÀN BỘ VHGD/TN QUAN SÁT VIỆC CHẤM THI BẰNG MÁY ĐIỆN TỬ

Ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên sáng 31-5 đã hướng dẫn một phái đoàn đến quan sát các máy điện tử dùng trong việc chấm thi Tú Tài phổ thông tại Trung Tâm Viện Toán Tiếp Vận, Bộ Tổng Tham Mưu, khu Tân Sơn Nhất, Gia Định.

Phái đoàn đã được Đại Tá Nguyễn Thanh Huệ, Chỉ huy Trưởng Trung Tâm Điện toán Tiếp Vận thuyết trình về tổ chức, khả năng các máy điện tử được thiết trí tại Trung Tâm. Sau đó, một sĩ quan đặc trách công tác khảo thí trình bày các công tác chuẩn bị và thực hiện việc chấm bài trong kỳ thi Tú Tài phổ thông sắp tới, từ việc tiếp nhận tài liệu, tìm hiểu nhu cầu đến công tác điện biến và lập các loại kết xuất do khảo thí yêu cầu.

Sau đó, phái đoàn được hướng dẫn quan sát các phòng máy điện tử, máy chấm bài IBM-1230 và tham dự một cuộc chấm bài do máy này thực hiện.

Máy IBM-1230 có thể chấm 1.000 bài trong một giờ và tất cả các máy điện tử từ máy xuyên phiếu, máy chấm bài đến giàn máy IBM 360-50 sẽ hoàn tất kỳ thi Tú Tài phổ thông ngày 26-6 sắp tới với trên 140.000 thí sinh trong vòng 23 ngày.

Tham gia phái đoàn do ông Tổng Trưởng hướng dẫn có Nghị sĩ Lê Phước Sang, Chủ tịch Ủy ban VHGD Thượng Viện, một số Dân biểu Nghị sĩ thuộc các Ủy ban này tại Quốc Hội, ông Nguyễn Thanh Liêm phụ tá đặc biệt đặc trách Trung Tiêu Học và Bình Dân Giáo Dục, các giới chức cao cấp Bộ VHGD/TN, đại diện báo chí và một số phụ huynh học sinh thủ đô.

THÀNH PHẦN PHÁI ĐOÀN LỰC SĨ VIỆT NAM DỰ ĐỆ THẤT Á VẬN HỘI

Phái đoàn lực sĩ Việt Nam Cộng Hòa tham dự Đệ Thất Á Vận Hội ở Teheran (Ba Tư) vào cuối tháng 8 sẽ gồm 17 người, kể cả nhà diu dật.

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên cùng Ủy Hội Quốc Gia Thể Thao Thể Vận và các Tổng Cuộc trong phiên họp hôm 20-6 tại Bộ đã quyết định gởi đấu thủ và một trưởng đoàn thuộc bộ môn bóng bàn, ba đấu thủ và một nhà diu dật thuộc bộ môn quần vợt, ba xạ thủ và một nhà diu dật thuộc bộ môn tác xạ, một lực sĩ thuộc bộ môn bơi lội cùng ban lãnh đạo toàn thể phái đoàn gồm ba người tham dự Á Vận Hội nói trên.

Ngoài phái đoàn chính thức gồm 17 người, còn có một số huấn luyện viên và chuyên viên tham dự Á Vận Hội với tính cách tự túc.

Bộ môn xe đạp trước đây dự trừ gửi một tay dự đua môn 800 thước và 1.600 thước nhưng Tổng Cuộc Xe Đạp đã tự nguyện rút lui vì lý do kỹ thuật.

**ÔNG TỔNG TRƯỞNG VHGD/TN TIẾP KIẾN PHÁI ĐOÀN
HỘI TUYỂN TỨC CẦU THIẾU NIÊN**

Ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, chiều 12-4 đã tiếp phái đoàn Hội Tuyển Tức Cầu Thiếu Niên Việt Nam sắp tham dự giải Tức Cầu Thiếu Niên Á Châu tổ chức tại Bangkok, Thái Lan.

Buổi tiếp kiến đã diễn ra Hội Trường Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, số 35 đường Lê Thánh Tôn, Saigon.

Phái đoàn Hội Tuyển Tức Cầu Thiếu Niên Việt Nam gồm 23 người do Kỹ Sư Nguyễn Kim Quyền, Phó Chủ Tịch Tổng Cuộc Tức Cầu Việt Nam hướng dẫn. Thành phần phái đoàn gồm 18 cầu thủ, một huấn luyện viên, một nhà diu dật, một trọng tài, một đại diện Tổng Cuộc Tức Cầu, và một vị hướng dẫn. Cuộc tranh giải Tức Cầu Thiếu Niên Á Châu kỳ thứ 16 này sẽ kéo dài từ ngày 14-4 tới hết ngày 2-5-1974 tại Bangkok Thái Lan bao gồm các đoàn cầu thiếu niên ở lứa tuổi từ 17 tới 20, của 17 quốc gia tại Á Châu là: Đại Hàn, Ấn Độ, Thái Lan, Nhật Bản, Ba Tư, Tích Lan, Phi Luật Tân, Khmer, Brunei, Mã Lai Á, Tân Gia Ba, Miến Điện, Nepal, Hongkong, Trung Hoa Quốc Gia, Hồi Quốc và Việt Nam Cộng Hòa.

Trong năm trước, cuộc tranh giải tức cầu thiếu niên Á Châu kỳ thứ 15 được tổ chức tại Teheran Ba Tư.

Phái đoàn Tức Cầu Thiếu Niên Việt Nam lên đường vào tối 12-4-1974.

Hiện diện trong buổi tiếp kiến, còn có Ông Đinh Văn Ngọc, Chủ Tịch Ủy hội Thể Thao và thể vận VN, Ông Giám Đốc Nha Thể Dục Thể Thao, Ông Trần Minh Mẫn, Chủ Tịch Tổng Cuộc Tức Cầu Việt Nam, quý vị trong ban chấp hành Tổng Cuộc, cùng toàn thể các viên chức và cầu thủ trong phái đoàn Tức Cầu Thiếu Niên.

**TRẠI HUẤN LUYỆN HUYNH TRƯỞNG THANH NIÊN
HỒNG THẬP TỰ VÙNG 4**

Hồng Thập Tự Việt Nam với sự yểm trợ của Ty Thanh Niên Kiên Giang vào trung tuần tháng 4 đã tổ chức Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Thanh Niên Hồng Thập Tự Vùng 4 tại Hòn Lại Sơn thuộc tỉnh Kiên Giang trong năm ngày.

Trại qui tụ 243 trại sinh thuộc 14 Phân Đoàn Hồng Thập Tự Quân Khu 4 và Phân Đoàn Hồng Thập Tự Saigon. Các trại sinh được huấn luyện qua các đề tài chuyên môn Hồng Thập Tự như cứu thương, đức tính đoàn viên sinh hoạt thanh niên vv...

Sau ba ngày học tập và thi đua sinh hoạt. Kết quả được ghi nhận như sau :

Trang hoàng trại : nhất đơn vị Vinh Bình, nhì Vinh Long và ba Châu Đốc.

Cứu Thương : nhất đơn vị An Xuyên, nhì Saigon và ba An Giang.

Trò chơi lớn : nhất đơn vị Vinh Long, nhì Kiên Giang và ba Ba Xuyên.

Văn nghệ lửa trại : nhất đơn vị Châu Đốc, nhì Bạc Liêu và ba Chương Thiện.

Bích báo : nhất đơn vị Hà Tiên, nhì Sadek và ba Phong Dinh.

Lễ phát giải thưởng các bộ môn được diễn ra tại đất Trại trong bầu không khí vui tươi. Hiện diện trong buổi lễ có Dục Sư La Thành Trung, Chủ Tịch HTT/VNCH, Ông Đoàn Trưởng Thanh Niên HTT/VN và một số đồng quan khách cùng chánh quyền địa phương tham dự.

GIA ĐỊNH : LỄ PHÁT ĐỘNG PHONG TRÀO SỐNG KHỎE
LÀNH MẠNH HỌC ĐƯỜNG

Đại tá Châu Văn Tiên, Tỉnh Trưởng Gia Định, sáng 6-4-1974 đã đến chủ tọa Lễ Phát động Phong trào Sống khoẻ Lành mạnh Học đường tổ chức tại thao trường Tỉnh lỵ với sự tham dự của học sinh các trường thuộc hai quận Tân Bình và Gò Vấp.

Địp này, Đại tá Tỉnh Trưởng đã nói chuyện cùng các em học sinh và kêu gọi sự hợp tác của mọi giới trong công cuộc phát động sống khoẻ, lành mạnh tại học đường.

phụ trương

huyền-thoại-học và huyền-thoại lí-học việt-nam

Ở một thế-kì trong đó con người đang đem hết tâm lực ra để tiêu hủy vô vàn những hình-thức sống, sau khi đã tiêu diệt bao nhiêu là xã hội mà sự phong-phú và tạp-biệt từ ngàn xưa vẫn là cái gia-sản minh-bạch nhất do tổ-tiên để lại, thực chưa bao giờ mà cần thiết như bây giờ, là phải nói như các huyền-thoại đã nói, rằng một nền nhân-bản hiền biết không bắt đầu bằng chính mình, mà phải đặt thế-giới lên trước sự sống, sự sống lên trước con người, và sự kính trọng người khác lên trước sự tự-ái...

(En ce siècle où l'homme s'acharne à détruire d'innombrables formes vivantes, après tant de sociétés dont la richesse et la diversité constituaient du temps immémorial le plus clair de son patrimoine, jamais sans doute, il n'a été plus nécessaire de dire, comme font les mythes, qu'un humanisme bien ordonné ne commence pas par soi-même, mais place le monde avant la vie, la vie avant l'homme, le respect des autres avant l'amour-propre).

Cl. Lévi-Strauss Mythologiques III
L'Origine des Manières de Table, 1968

Nói đến huyền-thoại, rất nhiều người, tiếm nhiệm cái chủ-nghĩa thuần lý đơn sơ của Tây phương ở thế-kì trước, tỏ vẻ khinh thường và cho rằng đó chỉ là những chuyện bịa-đặt và hoàn toàn huyền-hoặc của thời tiền-luận-lý trong loài người.

Cái thái-độ phán xét vội vã và hầu như tiên-định đó hàm chứa nhiều điều sai lầm căn-bản mà ngày nay, chúng ta phải sửa lại.

Trước hết là về tính cách huyền-hoặc của huyền-thoại. Danh từ *huyền-thoại* (mà tôi dùng ở đây, sau khi loại bỏ danh-từ *thần-thoại*, vì huyền-thoại không chỉ nói về thần và không chỉ kể những chuyện của các thần, mà trong căn-bản là những chuyện về người, về những người ở một thời nguyên thủy sơ khởi) cũng như các danh từ *mythos*, *mythe*, *myth*, của Tây phương đều có khuê gọi lên cái ý niệm huyền-hoặc thực. Nhưng trong thực chất, "huyền" thì có huyền, nghĩa là có tính-chất sâu kín; nhưng "hoặc", nghĩa là giả dối, mê muội thì không. Các huyền-thoại được tạo ra và lưu truyền bởi các dân tộc không phải là để loạn tâm, dối chúng. Sở dĩ mà các tác-giả ngay từ thời Bắc-thuộc, sang đời Trần, tới đời Lê của ta, cũng gọi những chuyện ấy là *đị* (Lưu Tuân), là *u* (Trần Thế Pháp) là *quái* (Lí Tế Xuyên), là *ki* (Nguyễn Dữ) mặc dầu sự mê tín trong những thời đó không phải là hơi hợt, thì chỉ vì rằng ý-thức-hệ nho-giáo khi đó đã thay thế hẳn ý-thức-hệ huyền-thông của đời thái-cổ, và trong nếp sống của dân tộc khi đó không còn những lễ khai tâm để người thiếu niên được giảng dạy về nghĩa-lý của các huyền-thoại nữa mà thôi. Sang đến đời của chúng ta, với những hiểu biết đầu là còn nông-cạn về khoa-học, và với những sự-kIỆN nặng-nề của nền văn-minh vật-chất, tất nhiên rằng ta càng thấy cái tính-cách bày-đặt và phi lý của các huyền-thoại, kể cả và nhất là các huyền-thoại dân-tộc. Sự phi-lý có nhưng đó chỉ là đối với cái "lý" của ta mà thôi; và cái lý đó cho huyền-thoại là phi lý chỉ là vì nó không hiểu được cái lý trong các huyền-thoại.

Sang đến điểm thứ hai, là về cái mà người ta gọi là óc tiền-luận-lý. Danh từ tiền-luận-lý (*prélogique*) đã được đặt ra bởi L. Levy-Bruhl trong

cuốn "Tâm linh sơ khai" (La Mentalité Primitive) nổi danh của ông. Khi viết cuốn sách đó, Levy-Bruhl cho rằng các dân tộc sơ khai chưa biết lý-luận theo nguyên-lý bất-tương-phản, và chỉ biết liên tưởng một cách bao gồm, theo các huyền-thoại. Nhưng chính tư-tưởng của Levy-Bruhl cũng đã biến chuyển lần lần theo sự nghiên-cứu của ông, và khi ông mất đi, các *Tập ghi chú* (*Carnets*, 1940) di-cảo của ông cho thấy rằng ông không còn nghĩ rằng trong thế-giới của loài người, có những tâm-linh khác biệt; ông quan niệm rằng tâm-linh của con người chỉ có một, với những hình thức khác nhau tùy theo cái mẫu hình của nền văn hóa trong đó người ta được nuôi dưỡng; và ở các dân tộc sơ-khai, thì những nét văn hóa đặc biệt là sự tham-gia (*participation*), và tính-cách quan trọng mà người ta đặt vào các huyền-thoại và các biểu-tượng, trong đời sống văn-hóa của cộng-đồng.

Huyền-thoại và biểu-tượng không mất đi trong loài người gọi là văn-minh của đời nay. Con thuyền Mayflower và các Sáng tổ (Founding Fathers) đều là thực có trong lịch-sử, nhưng đang thành những biểu-tượng và huyền-thoại để kết hợp nhân tâm trong Hiệp-chủng-quốc. Ở Nhật-Bản, là một nước đã đạt tới một trình độ rất cao theo quan niệm văn minh của Âu Mi, huyền-thoại Thái-đương thần-nữ và dòng dõi Mặt trời của Thiên-hoàng vẫn được nuôi dưỡng và giảng dạy. Và ở những nước đã mất hoặc quên các huyền-thoại tối-cổ của mình như Pháp, Nga.... thì lại có những huyền-thoại mới hiện ra, mà ta có thể gọi là những huyền-thoại của thời-đại. Người ta tự hào với thuần-lý chủ-nghĩa, duy-thực chủ-nghĩa, khoa-học chủ-nghĩa, duy-vật chủ-nghĩa, và người ta tạo ra những huyền-thoại về một số "nhân vật" toàn năng, có tên là Lí-trí, là Lịch-sử, là Tự-do, là Công-lý, với những vị thần phát-ngôn-viên mới là Lời sách, là Làn sóng điện, là Đảng, là Lá cờ, là Quyền sách. Một cuốn tạp-luận của R. Barthes (*Mythologies*, 1964) mới phân tích các hiện-tượng ấy trong xã-hội hiện-đại của nước Pháp; và những truyện của F. Kafka đã tả cái thân phận khốn nạn của con người trong cái thế-giới ác mộng nhưng rất thực, làm thành bởi thiên la địa võng các huyền thoại đương thời.

Huyền-thoại không mất đi trong tinh-thần nhưng đã thay đổi trong hình-thức, tinh-cách và cơ-cấu. Các huyền-thoại xưa nói về những sự việc xảy ra ở thời nguyên-thủy nhưng vẫn còn chi phối cuộc đời hiện-đại một cách thâm sâu, và có thể trở đi trở lại được mãi mãi trong đời sống của bầy đàn. Còn các huyền-thoại ngày nay thì nói về những sự việc sẽ đến ở lúc tận cùng của mai hậu, nhưng vẫn luôn luôn chi phối và sẽ phán xử tất cả những gì đã xảy ra và đang xảy ra trong các bầy đàn hiện-tại của loài người. Một thí-dụ điển-hình nhất về huyền-thoại của thời nay là về Lịch-sử, mà người ta không cho là ở quá khứ nữa và đặt ở vị lai, để lập những bản án tối-hậu về các hành động của mỗi cá-nhân cũng như của mỗi thế-hệ. Và đây không phải là một huyền-thoại của những bọn mán, bọn mường trong nhân-loại, mà là của những xã-hội tự cho là "tiến bộ" nhất trong cõi nhân-gian ngày nay!

Tôi đã đi hơi quá xa vấn-đề, nhưng cốt là để nói rằng không thể coi huyền-thoại chỉ là những sản-phẩm phi-lí của những nhân-loại hoàn-toàn khác biệt với các xã-hội đương-thời của loài người. Thực sự ra, thì phải nói rằng chúng ta chỉ mới bắt đầu bắt đầu hiểu về các huyền-thoại cổ-truyền của các dân-tộc, kể cả dân-tộc Việt-nam; và sự hiểu biết về thực-chất của huyền-thoại thì có lẽ chỉ mới bắt đầu le lói.

Huyền-thoại là những lời có cơ-cấu đặc biệt được để lại từ những thời rất xa xưa để truyền dạy những điều quan-hệ đối với dòng sống của một cộng-đồng văn-hóa, và được chấp nhận như những sự thật vĩnh-cửu và tuyệt-đối bởi cộng-đồng văn-hóa đó trong suốt thời-gian cộng đồng văn-hóa đó còn tồn tại.

Định-nghĩa này, mà tôi đề nghị với học-giới, nhấn mạnh đến một vài điểm mà tôi nghĩ là rất quan trọng cho sự nghiên-cứu huyền thoại học.

Thứ nhất, là sự bao-trùm của một nền văn-hóa đối với huyền-thoại và cái chức-vụ của huyền-thoại trong nền văn-hóa đó. Văn-hóa thế nào thì huyền-thoại như thế. Văn-hóa mà mất đi, thì huyền-thoại cũng không còn

ý-nghĩa. Ta gọi cái quá-trình đó, là sự phá-huyền: kết-quả là huyền-thoại nếu còn, thì cũng chỉ còn là một chuyện cổ dân-gian mà thôi.

Do đó suy luận ra, thì thấy rằng:

Một hệ-thống huyền-thoại chỉ có thể giảng giải được, là ở trong một nền văn-hóa mà ta phải biết và hiểu rõ. Sự hiểu một huyền-thoại không thể ra ngoài được cái thời-gian và cái khung-cảnh của cái nền văn-hóa đặc-biệt đã cấu tạo, lưu truyền và tin tưởng huyền-thoại đó. Đó là lập-trường thứ nhất, mà tôi gọi là *lập-trường linh-giải* (herméneutique).

Điểm thứ hai, là tinh-cách tuyệt-đối thực của huyền-thoại đối với một cộng-đồng văn-hóa. Đây là *lập-trường hiện-tượng-luận* (phénoménologique), mà tôi nhận sau những khảo-cứu của Mircea Eliade và Van der Leeuw. Con người, trong các cộng-đồng huyền-thông, coi rằng huyền-thoại đã lập ra vũ-trụ và nền-nếp của cuộc sống. Họ sống trong huyền-thoại, họ sống các huyền-thoại, họ tự thực hiện qua các huyền-thoại của họ. Huyền-thoại, đối với những người trong một nền văn-hóa, là cái gốc và cái lý-do của mỗi nét và của toàn bộ văn-hóa.

Điểm thứ ba, là *lập-trường cơ-cấu-luận* (structuraliste) về huyền-thoại. Trong lập-trường này, huyền-thoại cũng được qui chiếu vào cái toàn-khối gọi là văn-hóa, như được đòi hỏi bởi lập-trường linh-giải. Nhưng trong sự giải-nghĩa huyền-thoại, thì mỗi huyền-thoại được coi là một xây-dựng làm bằng một số những huyền-thoại-vị (mythème) liên-hệ với nhau theo những qui-ước, và móc nối với nhau để làm thành một tín-văn có nghĩa-lý. Trong một nền văn-hóa nào đó, các huyền-thoại không phản nghịch lại nhau, và có thể, một phần nào, được luận ra từ một huyền-thoại gốc khi các phạm-trù và tương-quan trong huyền-thoại này đã được phân tích. Các sự biến-cải hình-thức của huyền-thoại cho phép tháo gỡ vũ-trụ của sự sống thành những phần-tử biệt-lập và đối-nghịch theo hệ-thống căn hai, để diễn tả các giá-trị được chấp nhận trong một nền văn-hóa.

Lập-trường phương-pháp của cơ-cấu-luận như vừa được trình bày đã được rút ra từ những khảo-sát của Cl. Lévi-Strauss về nhân-chủng học xã-hội của ông, và nhất là từ bộ *Mythologiques* (Huyền-thoại-lí-học) (1964-1971), là công-trình gần đây nhất của Lévi-Strauss.

Sự khảo-sát huyền-thoại lí-học rất giống sự khảo sát ngôn ngữ theo phương pháp cơ cấu, nhưng với một sự khó-khăn đặc-biệt, là không một ai dám nói rằng hiểu ý-nghĩa thực của một huyền-thoại một cách tiên định cả. Tuy nhiên, nhờ sự so sánh và đối-chiếu liên-tục, Lévi-Strauss đã soi sáng được rất nhiều vấn đề thuộc về cơ-cấu tư-tưởng và những khả-năng tổ-hợp của con người ở những thời sơ thủy; đồng thời, ông cũng đạt được một vài khám phá, hay ít ra là đặt được một giả thuyết có chứng minh, về nơi phát xuất và những con đường truyền-bá của các huyền thoại Mi-châu. Đó là những thành-quả rất lớn, trong một địa-hạt chưa từng được khai-phá.

*

Các huyền-thoại Việt-Nam, trong hiện-trạng của sự biên-khảo, có thể cho phép được một sự khảo sát khoa học không?

Việc biên-chép các huyền-thoại Việt-nam bắt đầu từ thời Bắc-thuộc bởi người Trung-Hoa và được nối tiếp cho đến ngày nay bởi người Việt-Nam và một số tác-giả Pháp (1).

Một số huyền-thoại của những dân tộc lân-cận với người Việt, cũng đã được ghi lại trong một thời gần đây.

Các sự biên chép này, nói chung, còn rất thiếu sót, và hầu hết lại không trung thực. Nhiều tác giả để lộ ra cái ý định muốn làm văn chương, và thiếu dặt hoặc phẩm bình câu chuyện bằng những lời của mình. Riêng

(1) Xem Nguyễn thị Ngọc Thám — Công việc biên chép và sắp-xếp truyện cổ dân gian, Bách-khoa, 15 : 344, 1971.

một điểm này, cũng đủ gọi lên sự ngờ vực (1). Lại có một số tác giả, và những tác giả cò nhất cũng không thoát khỏi cái lầm lỗi này, lại còn xếp đặt, cắt xén, hay sửa lại các huyền-thoại để cho hợp với cái ý-thức-hệ đương thời của mình hơn đôi chút và bằng cách đó, tránh được những lời phê bình rằng đã kể lại những chuyện kém đường đạo-đức, khả đi hại đến thuần-phong.

Chúng ta chưa có một tập huyền-thoại nào được ghi lại theo những phương pháp của dân-tộc-học, nghĩa là đúng như được kể lại bởi các ông già bà cả giữ cái truyền thống dân gian, với những chú thích rành mạch về khu vực của mỗi huyền thoại, và các biến thái của huyền thoại khi chuyển sang một truyền thống khác. Đối với các huyền thoại theo tục truyền của Việt-Nam thì có lẽ khó lòng còn có thể tái lập lại được ở đời nay; tuy nhiên, cũng có thể còn một số làng xã vẫn giữ được gần nguyên vẹn một vài huyền thoại của thời sáng lập, với những nghi-lễ tương ứng. Nếu không có người ghi chép lại ngay thì, theo cái đà "tiến bộ" hiện tại, chắc chắn rằng những truyền thống đó cũng sẽ mai một hẳn đi, trong không bao lâu nữa. Còn các huyền thoại của những dân tộc nhỏ sống ở các vùng đồi núi thuộc nước Việt-nam và lân cận, cũng phải được thu nhặt một cách cẩn trọng để làm tài liệu nghiên cứu về sau này (2). Hơn nữa, cái liên-lạc giữa các dân-tộc nhỏ ấy và dân-tộc Việt-nam có lẽ lớn hơn và chặt-chẽ hơn là phần lớn chúng ta nghĩ.

*

Một vấn-đề quan-trọng và gần như tiên-quyết trong công-việc khảo-sát huyền-thoại-học, là làm cách nào để định được, trong tất cả những truyền-

(1) Không những là ở Việt-nam, từ Trần Thế Pháp cho đến Nguyễn Đông Chi, Hoàng Trọng Miên, và... Phạm Duy Khiêm đều muốn làm văn-chương, mà ở Trung Hoa, Không-tử (Kinh Thư), ở Hilạp, Ovide (*Métamorphoses* : *Đời 16t*) cũng muốn làm văn-chương, (và luân-lí) bằng huyền thoại.

(2) Trong công việc khảo-luận này, những sách chính được dùng làm tài-liệu là : Trần Thế Pháp — *Linh Nam Chích Quái*.

kỳ, di-sử, đã được góp nhặt, cái gì là huyền-thoại, cái gì là cổ-tích, cái gì là dã-sử, và cái gì là giả-tưởng.

Ở đây, và trên phương-diện thuần-túy hình-thức, tôi sẽ nhận là huyền-thoại những chuyện tục-truyền có những tính-cách sau đây :

1— Chuyện được nói rằng đã xảy ra ở thời nguyên-thủy tức là ở một thời.

— chưa có thời-gian ;

— vũ-trụ còn hỗn mang và vô danh, hoặc vừa qua một biến-động xóa bỏ hết cái trật-tự cũ ;

— trời và đất còn liền nhau hoặc còn thông với nhau ;

— mặt trăng và mặt trời chưa được phân biệt ; hoặc có mặt trời mà chưa có mặt trăng ; hoặc có nhiều mặt trăng và nhiều mặt trời với những qui-đạo tự-do ; vì lý-do này, ngày đêm cũng chưa có ;

— vạn vật chưa hoặc còn đang được cấu thành và chưa có tên gọi, cũng chưa có những biểu-tượng hình-thức như ở thời nay ;

— các vật sống có dính đến người đều đi được, nói được, và khác các vật đó như hiện hữu ;

— có những biến hóa có ý-nghĩa tượng-trưng giữa các vật với nhau và giữa người với vật.

2— Giống người huyền-thoại khác những người hiện đang sống trong vóc hình, mặc dầu là có thể liên-hệ dòng dõi :

— những người huyền-thoại không có hoặc chưa có một số những biểu-tượng của con người đời nay, đặc-biệt nhất là tiếng nói, ngọn lửa, và tục-lệ ;

... Lý Tế Xuyên — Việt-diện U-linh-tập.

Nguyễn Đông Chi (1936) — Lược khảo về Thần-thoại Việt-nam.

Hoàng Trọng Miên (1959) — Việt-nam Văn-học Toàn-thư.

Khi nào dùng những sách khác, tôi sẽ ghi chú ngay trong bài văn.

Các huyền-thoại được kể lại một cách tóm-lược và đơn-sơ, nhưng theo đúng từng chi-tiết như đã được chép lại bởi các soạn-giả.

— Những người huyền thoại có những hành động mà người đời nay cảm kỳ, và do những hành động không thường đó, đã tạo lập ra những cái thiết yếu cho đời sống hiện tại. Đó là một sự đối nghịch căn bản được phản chiếu bởi những đối nghịch khác trong cốt chuyện của huyền thoại.

3 — Chuyện được truyền lại có một hình thức văn-hóa tương ứng, là một lễ nghi, một sự cấm kỵ, hoặc một nét văn-hóa đặc thù mà cộng đồng vẫn theo một cách tôn kính ; hoặc chuyện còn để lại đến nay những di tích vật chất trong thiên nhiên mà tất cả mọi người trong cộng đồng đều thấy rõ và công nhận một cách tuyệt đối. Những hình thức tương ứng này là những bằng chứng về tính cách vĩnh cửu hoặc sự vô tận tái lai của huyền thoại.

Các tính cách hình thức của huyền thoại như được kể ra ở trên không phải chỉ có trong huyền thoại Việt-Nam, mà có chung trong huyền thoại của mọi dân tộc. Việt-Nam không ở ngoài cái đại lệ đó.

Chúng ta không biết rõ các huyền thoại của dân tộc đã được cấu tạo vào thời nào của tiền sử. Tôi nêu ra một giả thuyết, với tất cả sự dè dặt tự nhiên phải có trong lãnh vực này : hầu hết các huyền thoại Việt-Nam đều đã được lập ra trong lúc ban mai của thời nông-nghiệp, tức là, như các nhà tiền sử học gọi, ở thời tân thạch, hoặc trước đó, ở thời trung thạch, và nói cho rõ hơn nữa là, vào khoảng thời gian từ nền văn minh Hòa-bình đến nền văn minh Bắc-sơn I. Những huyền thoại xưa nhất đã bị hạ bực lần lần và thành những chuyện cổ tích, mặc dầu hình thức này, cũng còn giữ được vài nét của huyền thoại cũ. Một số lại được biến cải : nguyên nhân chính của sự biến cải là sự biệt lập và di chuyển của một nhóm người ra khỏi bầy đàn gốc của họ ; cái ngành đã tách rời ra chi có những huyền thoại trong những hình thức dị hóa và có khi bằng hoá, nhưng từ những hình thức đó có thể lại nở ra những dòng huyền thoại

mới (1). Sự băng-hoại đến chỗ cùng cực của một thoại có thể là sự hóa thân của huyền-thoại thành dã-truyện của một vài vị thần hoàng làng (2). Sau cùng, cũng còn có một số huyền-thoại sống, vì còn được truyền tụng, được tin kính, và được tái diễn đều-đặn với những nghi thức cổ-truyền, ở vài khu vực; và một số huyền-thoại đã chết hẳn từ lâu, nhưng còn để lại vết-tích, trong một nghi-lễ, một trò chơi, một câu phong-dao, một cách nói một tục-lệ, hay một nét văn-hóa.

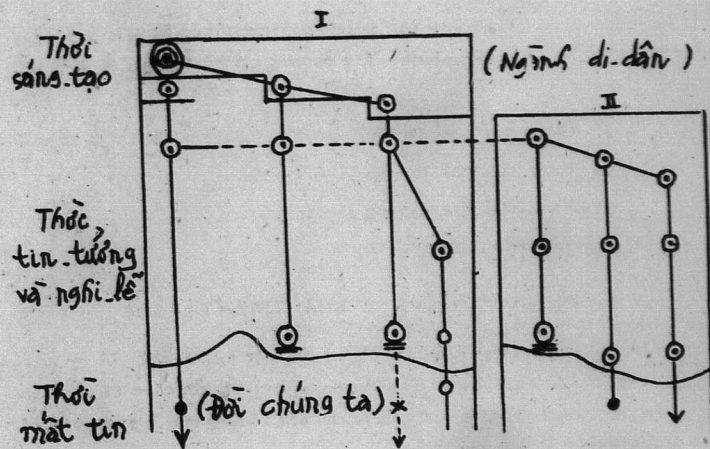
Khu-vực gốc-nguồn của huyền-thoại cũng chưa được biết rõ, trong hầu hết các trường-hợp. Có một vài huyền-thoại có lẽ đã phát sinh từ đất nôi của dân-tộc, tại một chỗ nào đó ở chân núi Himalaya, và được truyền tụng lại không những bởi dân-tộc Việt, mà bởi cả những dân-tộc cùng gốc-gác, rải-rác từ miền Bắc-Ấn sang tới bờ của biển Đông. Và cũng có nhiều huyền-thoại khác, nảy nở ra ở một hạt nhỏ của lãnh-vực Việt-Nam (Vinh Phúc-Yên, Sơn-Tây, Phú Lạng-thương), và được móc nối vào những huyền-thoại gốc-nguồn trong những truyền-thống địa-phương. Huyền-thoại Việt-Nam, cũng như dân-tộc Việt, giống như một con sông lớn có một ngọn nguồn ở một nơi xa nhất, cao nhất, và nhiều dòng sông nhỏ từ nhiều chiều hướng đổ vào. Con sông càng ngày càng lớn và càng tràn đầy; và nếu có

(1) Cái diễn-trình này được thấy rõ nhất là ở các tổ huyền thoại Mỹ-châu.

Khi các điều-kiện lịch-sử và địa-lý đã bị xóa nhòa, như với các huyền-thoại Hy-lạp, thì người ta chỉ còn có thể nói được là có những biến-thoại. Những khảo-cứ của Vernant gần đây đã cho phép dựng lại vài huyền-thoại gốc của Cổ Hy-lạp và lập ra những giả-thuyết về tâm-lý-học lịch-sử.

(2) Dã-truyện của thần-hoàng làng hầu hết là những mảnh đời được truyền-kỳ hóa của những nhân-vật có thực nhưng đã được phong thần bởi tín-ngưỡng dân-gian. Sự thần thánh hóa một người thành một vị thần hoàng làng là một diễn-trình xã-hội xảy ra trong vòng một cộng-đồng nông-nghiệp (làng) còn có tính cách sơ-khai với những nét đặc-biệt của văn-hóa Việt-nam; diễn-trình này được khơi ngòi bởi một vài sự-khiến xảy ra như những sự hiên-linh, mà người ta thường gọi là « động làng ».

Trong bài này, những trường-hợp trên không được nói tới, và chỉ kể đến những trường-hợp thoái-hóa của huyền-thoại thành một truyền-kỳ về một nhân vật được phong thần. Một phong-tục riêng của làng (mà làng khác coi là xấu xa hay quái-dị) được gắn bó với những huyền-thoại thoái-hóa.



- ◎ Huyền-thoại gốc
- ◌ Huyền-thoại liên-kê
- ◌ Huyền-thoại chết
- Thần-thoại thần hoàng làng
- Chuyên cổ dân-tộc
- X Hình thức thoại - Aô khí

Hình 1 — Các biến-cải của huyền-thoại

những quãng thời-gian trong đó, như trên con sông Thương nước chảy đôi dòng, người ta thấy hai hệ huyền-thoại đi song-song, thì cũng chỉ là trong một khoảnh khắc của lịch-sử. Sự hòa-đồng của dân-tộc sẽ thống nhất văn-hóa và dung hợp các huyền-thoại thành một khối thuần-nhất sau một thời-gian ngắn.

Các huyền-thoại của dân-tộc như được truyền-tụng lại cho tới ngày nay, làm thành bốn sát-na, mà theo Tây-phương, ta có thể gọi là vòng (1). Bốn vòng là :

- 1— Vòng khai thiên lập địa.
- 2— Vòng khai sinh con người và vạn vật
- 3— Vòng khai phá cõi sống
- 4— Vòng tạo dựng văn-hóa.

A— HUYỀN-THOẠI VỀ SỰ KHAI THIÊN LẬP ĐỊA

Một huyền-thoại Việt-nam (HT1) cho rằng nguyên-thủy là sự hỗn-mang : ở cái thuở ấy, tất cả đều mịt-mù, trời đất liền nhau không phân-biệt và chỉ có những hạt cát rải ra, cho đến vô-cùng tận. Sau cát là nước, mênh mông ở khắp mọi nơi.

Trong cái khoảng hỗn mang ấy, tự nhiên sinh ra một ông mà người ta gọi là Khổng-lỗ. Khổng-lỗ bốc cát làm đá, rồi chồng đá lên mà đẩy trời cho ra xa đất. Trời ra xa ở chính giữa, nhưng ở khắp chung quanh, chân trời vẫn còn liền với đất. Do đó, đất được quan niệm như một cái bánh vuông và trời thì là một cái vung trong trắng úp ở trên.

Trên mặt đất, nước tụ vào cái vực đã được đào lên để lấy đá — cát mà chống trời : đó là nguyên-nhân của biển cả. Những nơi đá và cát vương vãi thì thành những đồi, núi. Đất còn úng nước, nên Khổng-lỗ phải khơi những dòng sông cho nước chảy ra biển khắp mặt đất, cây cối mọc ra, và làm thành những rừng-rú che phủ.

Ở vùng Sơn-tây, còn có một phong-dao lưu hành để nói về cái công-việc khai thiên lập địa của Khổng-lỗ. Công việc ấy được chia thành bảy thời-ki, mà ta có thể gọi, theo truyền-thống của huyền-thoại, là bảy ngày. Theo

(1) Trần Ngọc Ninh — Huyền-thoại Việt-nam Tân-Văn, số 13 và 14, 1969 (tháng 5 và tháng 6).

bài hát, thì đến ngày thứ Bảy, Khổng lỗ nhập hóa vào trong trụ trời mà thành vĩnh-cửu, nhưng theo chuyện kể, thì không rõ có phải vậy hay không. Tây theo cái khuyh-hướng của mỗi người, có thể cho những câu hát này là ngày-thơ như tâm-hồn sơ-thủy, hay thâm-trầm như một triết-lí bí truyền :

Nhất, Ông đếm cát,
 Nhì, Ông tát bể,
 Ba, Ông kê sao,
 Bốn, Ông đào sông,
 Năm, Ông trồng cây,
 Sáu, Ông xây rú,
 Bảy, Ông trụ trời.

Chúng ta chỉ nhận xét rằng, cát là biểu-tượng của vật-chất hỗn-mang ; việc của Khổng-lỗ (Ông) trong ngày đầu là dùng toán học (đếm) để khởi sự công-cuộc tổ chức vũ-trụ. Ngày thứ hai, sự tát bể là để lấy vật-liệu dựng cái cột chống trời. Ngày thứ ba, thì kê (hay để ?) sao, nghĩa là tổ chức bầu trời. Ba ngày sau, là để làm nền cho đất (đào sông, trồng cây, xây rú). Ngày thứ bảy là ngày thành đạo, và Ông hóa thân thành cái trụ trời mà ông đã dựng lên. Bài hát chưa nói đến sự tạo ra con người. Về phương diện ngôn-ngữ, thì bài hát cũng không cò lắm, và có lẽ đã được sửa lại nhiều lần.

Trụ trời là một biểu-tượng vô cùng quan-trọng đối với các dân-tộc sơ-khai. Trong cái ngữ-vựng chuyên-môn của Tôn-giáo-học, đó là Thế-giới-trụ, Axis mundi. Trụ trời không những là cái cột chống trời (kinh-thiên-trụ) mà còn là cái thông-lộ thần-bí giữa Cõi Trời, Cõi Nhân-gian và Cõi Đất, quanh đó được thành lập khu-vực thiêng-liêng, cách biệt với khu vực ế-tạp của sự sống.

Ở những vùng rừng núi, ngày nay còn có một số 'núi cấm' (Thái-Nguyên, Bắc-Giang...) mà người dân bản-xứ tôn thờ và e sợ Rừng rậm, cây

sát, phủ kín những ngọn núi này; nhìn lên cao, quanh năm thấy khói xanh tỏa lên, mờ ảo và huyền-bí. Đây là những trụ trời của đời xưa, mà sự sợ hãi truyền-đời của loài người vẫn giữ trong tình trạng trinh trắng. Cũng có những trụ trời đã giảm bớt sự thông-linh, như núi Thạch-môn (Sơn-Tây), mà địa-vị ngày nay có lẽ cũng không hơn gì núi Atlas ở Bắc-Phi, hay núi Olympe, ở Hy-lạp nữa. Nhưng trong một thời-gian lâu-dài ở lúc bình-minh của con người Việt-nam, tất cả các ngọn núi chống trời này đã là những trung-tâm quanh đó sự sống được phép kết tinh lại.

Một huyền-thoại (HT₂) thuộc vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh (Cửu-chân Nhất-nam) về lúc khai thiên lập địa cho rằng khởi thủy có Khổng-lô và Nữ-oa, cùng bày ra một cuộc thi đua đắp núi. Cuộc đua được ước hẹn là trong ba ngày. Khổng-lô bốc đất vào thùng, gánh đi mà dựng núi của mình. Một gánh quá nặng, làm thùng đứt dây, đất đổ ra thành chín ngọn đồi lớn. Vì sự đứt quang bất ngờ ấy, nên núi của Khổng-lô không cao bằng núi của Nữ-oa. Từ trên ngọn núi của Nữ-oa, nhìn xa ra được tới chân trời, còn từ ngọn núi của Khổng-lô thì chỉ thấy được biển Đông. Khổng-lô thua cuộc, và bị Nữ-oa đạp đổ ngọn núi của mình.

Khổng-lô kiên-nhẫn đắp lại nhiều núi khác, trùng trùng điệp điệp thành những rừng dài, và để vết chân mình trên nhiều tảng đá lớn. Sau đó thì Khổng-lô và Nữ-oa lấy nhau.

Tên của hai người huyền-thoại rõ ràng là đã được đổi, sau khi những người ở đây tiếp xúc với người miền Bắc. Khổng-lô là một tên trùng hợp giữa huyền-thoại 1 và huyền-thoại 2; còn Nữ-oa thì là một nhân-vật mà ta sẽ nói đến trong một đoạn sau (HT₅), nhưng hầu hết mọi người đã biết trước, là một người có trong huyền-thoại của Trung-Hoa.

Cấu-tạo nhị-nguyên của huyền-thoại HT₂ khá rõ rệt. Cấu-tạo đó cần được phân tích trong các yếu-tố một cách cần-trọng, để làm cho ý-nghĩa của huyền-thoại được minh-hiễn. Nhưng trước khi vào công-việc ấy,

ta cần nhận định rằng sự hiểu một huyền-thoại phải vượt qua cái nghĩa đen của câu chuyện, qua cả cái nghĩa bóng đơn-giản mà người ta có thể tạo ra được bằng cách phiên dịch các tên người hay tên vật thành những tên khác, trừu-tượng hoặc hợp-lí (?) hơn các tên cũ, để thấy được cái cơ-cấu ẩn của huyền-thoại.

Huyền-thoại HT₂ có một cơ-cấu. Cơ-cấu của HT₂ có thể biến cải.

Đây là phần đầu của một huyền-thoại Raglai mà ta sẽ phân tích dưới số mục HT₉.

HT₉ (Raglai) — Siat và Siong ở trong một trái cam. Một bà lão hái trái cam rồi đi tắm. Về nhà, bà lão bóc trái cam ra ăn và từ đó thụ thai, mà sinh ra Siat và Siong, cùng là con trai cả. Trong bảy ngày, hai anh em lập nhà và nặn ra các bát, đĩa, chum, vại, đủ cỡ và đủ kiểu để dùng trong nhà.

Sau đó thì hai anh em từ biệt mẹ, đi ra ngoài biển cả, dựng một cái tháp trên ba cây cột ở giữa biển. Họ lên tháp và nhìn ra xa, thấy trên đất liền có hai cái làng là Klang Ko và Klang Chong, tại đó đàn ông và đàn bà ở riêng nhà tuy có lấy nhau. Hai anh em liền xuống hai làng ấy, đánh bon đàn ông và cướp đàn bà về để lấy làm vợ.

Huyền-thoại HT₉ của Raglai là một hình thức biến-cải của HT₂, với một sự dị-biệt ở khởi-điểm, là về phái-tính của Siat và Siong, so với phái-tính của Khổng-lô và Nữ-oa. Khổng-lô và Nữ-oa thì tự nhiên sinh, và sự phân-biệt nam nữ được quan niệm ở đây là một sự-không tự-nhiên; nhưng sự phối-hợp giữa nam và nữ thì lại là một sự-không văn-hóa, chỉ thành tựu sau khi mặt đất đã được xây dựng lại.

Trong HT₉, Siat và Siong cùng là con trai. Hai người tuy có trong trái cam, nhưng sinh ra là do một bà lão đã ăn trái cam (nhận giống vào

trong người) sau khi tắm (thấm nước ở ngoài thân). Sự thụ thai, như vậy, là sự phối-hợp của một cái tự nhiên là cái mầm, với một cái nhân-tạo, là cái cách đưa cái mầm vào trong con người (1).

Siat và Siong không xây-dựng ra phong-cảnh của mặt đất trong bảy ngày như Không-lồ và Nữ-oa, nhưng cũng, trong bảy ngày, dựng lên một cái nhà lớn với những bát đĩa chum vại. Chúng ta nhận thấy ngay sự tương-đồng giữa hai loại công-việc. Cái nhà là vũ-trụ của sự sống; bát-đĩa chum vại trong nhà đồng trị với đồi núi trong cảnh vật. Nhưng ý-nghĩa của các vật thế này ngược lại với nhau, vì bát đĩa chum vại thì dựng nước ở trong lòng, còn đồi núi thì để nước ở ngoài. Nói cách khác, bát đĩa, chum vại là những đồi núi lật ngửa, còn đồi núi thì là những bát đĩa chum vại úp sấp. Hơn nữa, bát đĩa chum vại thì rỗng lòng, còn đồi núi thì đặc ruột. Đó là lý-do vì sao cái thúng cát đứt quang và đồ xương đã làm thành ra đồi núi. Bát đĩa là những hình-thức đối-ngịch với đồi núi, như văn-hóa đối nghịch với tự nhiên.

Sự đảo ngược của HT₂ sang HT₉ (hoặc ngược lại) vẫn tiếp tục. Trong HT₂ thì người ta đứng trên núi ở đất liền mà nhìn ra xa để thấy biển cả và chân trời. Trong HT₉ thì ngọn tháp được dựng lên ở giữa biển, và người ta đứng trên ngọn tháp nhìn thì thấy đất, và trên đất, có hai cái làng. Sau khi đó thì có những sự đổ vỡ (HT₂) hoặc đánh lộn (HT₉); rồi Không-lồ và Nữ-oa lấy nhau, hoặc Siat-Siong lấy vợ.

Không-lồ và Nữ-oa là trai với gái, nên có sự đối-ngịch giữa hai người từ khởi-điểm cho đến khi hai người phối hợp với nhau. Siat và Siong cũng là trai cả nên trong mọi việc, hai người đi song-song với nhau, không rời ra và cũng không thể phân biệt được ai với ai.

(1) Cần nói cho rõ rằng nhiều dân-tộc sơ-khai, cho đến ngày nay, còn không hiểu (hay bị cấm hiểu) rằng một đứa con là sản-phẩm của sự phối-hợp giữa hai chủng-tử của hai cá-nhân đồng-loại và khác phái-tính. Những sự hiểu biết khoa học thuộc một bình diện khác và không (hay chưa) được coi là những nguyên-lý chỉ-đạo của đời sống xã-hội văn-hóa.

Nhưng ngoài điểm này ra, ta có thể nói rằng giữa các thoại-vi (mythème) trong hai huyền-thoại, có những mối tương-quan rất giống nhau cho phép tạm-thời để HT₉ sang một bên.

Một huyền-thoại Bahnar kể lại việc tạo-thiên lập-địa theo một tích khác các huyền-thoại trên. Tuy nhiên ta cũng vẫn nhận thấy một tích-cách nhị-nguyên trong huyền-thoại này, và đó là một đầu mối quan-trọng cho sự phân tích.

HT₃ (Bahnar).— Trời đất khởi thủy là hỗn-mang; bỗng dựng sinh ra một Nam, một Nữ, là Bok Koi Dơi và La Kon Keh. Kon Keh lấy cảm vật ra mà tạo thành cái trên, cái dưới, là trời và đất. Koi Dơi lấy lời của mình mà làm ra các thiên-thê, trước hết là hai chị em Mặt Trời và Mặt Trăng, rồi đến các tinh-tú khác, rồi treo tất cả lên trời.

Bok Koi Dơi và La Kon Keh có ba người con với nhau. Con thứ nhất là Iể Pôm là thần chúa trên trời. Hai con sau, một nam, một nữ, thì cho xuống mặt đất, lúc ấy còn hoang vu. Koi Dơi cho hai con một nắm hạt để rải trên đất, mà thành ra các cây cỏ. Kon Keh lại dùng lời mà sinh ra các giống chim muông. Hai con của Koi Dơi và Kon Keh lấy nhau và sinh ra loài người.

Sự tương-tự giữa ba huyền-thoại (HT₁, HT₂ và HT₃) khá rõ ràng. Bok Koi Dơi và La Kon Keh của Bahnar (HT₃) là Không-lồ và Nữ-oa của Cửu-Chân Nhật-nam (HT₂); hai nhân-vật này được thu lại làm một, là Không-lồ trụ trời của HT₁. Sự tự nhiên sinh của các nhân-vật này được huyền-thoại cho là trùng hợp với sự phân biệt trời và đất. Sau đó thì tinh-tú trên trời, núi sông và vạn vật dưới đất, được cấu thành, với những chất-liệu khác nhau và đối nghịch trong mỗi huyền-thoại, nhưng với những liên-hệ giống nhau. Con người được sáng tạo bằng những nguyên-liệu khác các giống vật khác. Tất cả những sự-kiện trên đều xảy ra như Lão-tử nói một cách rất cô-đặc trong Đạo-Đức-Kinh (cũng theo một truyền-thống

huyền-thoại) : Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật ; tức là từ cái Hồn-mang nguyên-thủy mà sinh ra trời và đất ; rồi khi đã có cặp trời-đất rồi, mới sinh ra người. Cái hồn-mang nguyên-thủy là cái « vô danh » đứng đầu trời đất. Khi có con người rồi thì các vật được đặt tên, và vạn vật được thành. Cái tên (lời) có một chất-liệu thần-thánh và có khả-năng sáng tạo, nhưng là một động-lực chỉ bắt đầu vạn chuyển từ lúc sự nhị-nguyên đã xuất hiện.

Cơ-cấu của các truyền-thống huyền-thoại như ta đã thấy khác biệt hẳn với cái cơ-cấu của miền Bắc Trung-Hoa, mà Kinh Dịch đã kết tinh lại ; vì theo Kinh Dịch thì « Thái cực sinh lưỡng nghi. Lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, » theo hệ-thống bậc hai một cách đều đặn.

Nhưng một điều lạ-lùng đến nỗi trở thành kinh-dị, là sự thất-tung của các huyền-thoại chính-thống Trung-Hoa. Theo các sử-gia đương-thời, thì hầu hết, nếu không phải là tất cả các huyền-thoại nguyên-thủy mà các sách Trung-Hoa bắt đầu chép từ đời Hán, đều là huyền-thoại của miền Nam.

Các huyền-thoại miền Nam chính là nguồn-gốc của huyền-thoại Bàn-cổ và huyền-thoại Phục-hi, Nữ-oa. Bàn-cổ giống như Khổng-lồ của HT1.

HT4 (gốc Ngô-Sở).— Trong cái hỗn-độn nguyên-thủy giống như một quả trứng lớn, tự nhiên sinh ra một ông Bàn-cổ, làm cho trời và đất rời nhau ; cái khí thanh, nhẹ, bay lên là trời, cái khí nặng, trọc, đọng nơi dưới là đất. Bàn-cổ mỗi ngày đi dạo chín lần và cao lên hơn một trượng, trong mười tám ngàn năm như thế, thì trời cao lên đến tột đỉnh, đất cũng trằm đến tột đỉnh... Khi Bàn-cổ chết, thì đầu, bụng, tay, chân thành năm ngọn núi (chống trời) ; hai mắt là mặt trăng và mặt trời, mồ (hoặc nước mắt) làm thành sông và biển, tóc và lông là các cây cỏ trên mặt đất...

HT5.— Từ cái hỗn-độn nguyên-thủy, sinh ra hai anh em, một nam, một nữ, mình rắn, đầu người, là Phục-hi và Nữ-oa. Hai anh em phối

hợp với nhau và phân chia vũ-trụ ra thành trời, đất. Con Cọng-công húc đỡ một mảng trời làm trời sụp, nước trời đổ xuống thành một trận Đại-Hồng-Thủy lụt khắp mặt đất. Nữ-oa lấy đá năm sắc mà vá lại trời, rồi cắt bốn chân của con rùa lớn mà dựng lên bốn cây trụ ở bốn phương ; sau đó giết con Cọng-công mà lập lại sự quân-bình của vũ-trụ.

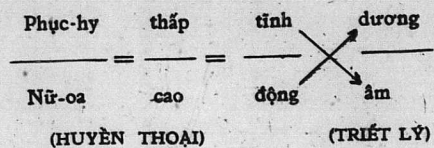
Trở lại với các huyền-thoại nguyên-thủy của các dân-tộc miền Nam sông Dương-tử, một cơ-cấu có thể được lập ra, với một sự đối-nghịch khai sáng, có những hình-thức và nội-dung dị-biệt từ hệ-thống này sang hệ-thống khác :

NHÓM I		NHÓM II		NHÓM III
HT 1	HT 4	HT 5	HT 2	HT 3
Hồn-mang		Hồn-mang		Hồn-mang
Cát	Khi	?	?	+ Cát
Trên	Trên	Trên Trời	Trời	Kon Keh ; Nữ Chát
Dưới	Dưới	Dưới Đất	Đất	Bok Koi Dơi ; Nam Lôi
	Nhẹ	Nữ ; Nữ-oa	Nữ-oa	Cái bao-trùm (Vũ-trụ)
	Nặng	Nam Phục-hi	Khổng-lồ	Các vật-thể (Thiên-thê)
	Thanh	Cao	Cao ; Hẹp	Không-linh-động (Cây-cỏ)
	Trọc	Thấp	Thấp ; Rộng	Linh-động (Chim-muông)
			Một	
			Nhiều	
Trời	Trời	Động	Lành ; Tĩnh	
Đất	Đất	Tĩnh	Vỡ ; Động	
Trụ Trời (Khổng-lồ)	Bàn-Cổ	Cọng-Công Nước trời		

Bảng 1 — Phạm-trù căn-bản trong các huyền thoại về trời-đất.

Huyền-thoại HT₁ và HT₄ là hai huyền-thoại giản dị nhất về phương diện cơ-cấu với những cặp đối-nghịch đồng-trị. Tính-cách đơn-giản này có được ngay từ đầu, có lẽ là vì vấn-đề giao-thông giữa trời và đất, trên và dưới, nhẹ và nặng, trong và đục đã được giải quyết bởi sự-kiện trụ trời hay Bàn-cổ.

Huyền-thoại HT₅ (Phục Hi, Nữ Oa) phức tạp hơn một bậc. Ở đây, cái hỗn-mang không có tính-chất hạt và thể-chất như trong các huyền-thoại 1, 3 và 4, và không biết bản chất của nó là gì. Từ cái hỗn-mang gọi là Thái-cực đó, đã phát sinh ra sự đối-nghịch nam/nữ, hay Phục-Hi/Nữ-oa, cả hai đều có hình tròn (đầu) dài (đuôi), nhưng một người thì chỉ ở đất (thấp) và một người thì với lên trời (cao), một người thì tĩnh (không vá trời) và một người thì động (vá trời). Sự đối-nghịch này đã được coi là đồng nghĩa với đối-nghịch dương/âm của nền triết-lý Trung-Hoa, nhưng trong nội dung thì có sự tương-phản giữa huyền-thoại và triết-lý :



do đó có thể nêu lên một giả-thuyết rằng huyền-thoại HT₅ đã từ một dân-tộc nhỏ mẫu-hệ truyền vào nền văn-hóa Trung-Hoa theo phụ hệ. Ở đây, sự giao-thông giữa trời và đất được tạo ra bởi sự sụp trời do con Cồng công tạo ra : nước trời đổ xuống làm ngập đất. Chiều hướng của sự giao-thông là từ trên xuống dưới, và ngược lại với chiều-hướng của sự dựng cột kinh thiên.

Sự đảo-ngược vai trò và tính-cách nam/nữ cũng được thấy trong huyền thoại HT₂ của khu vực Cửu-chân Nhật-nam. Cốt truyện hơi khác, nhưng sự đối-nghịch đầu-tiên cũng vẫn là Nam/Nữ, tức là Khổng-lò/Nữ-oa. Sau đó, sự đối-nghịch phát triển ra thành những hình-thái khác :

Nam	Đồ vỡ	Thấp	Rộng	Nhiều
Nữ	Lành	Cao	Hẹp	Một

Ta nhận thấy rằng sự đối-nghịch thứ hai (gánh đất đờ/ không đờ) và thứ ba (Ngọn núi thấp/ Ngọn núi cao) cũng giống như trong huyền-thoại HT₄ của Phục-hi và Nữ-oa (không vá trời/có vá trời; không với cao/có với cao), Nhưng một sự khác-biệt căn-bản hiện ra ở đây, vì trong huyền thoại HT₂, trái lại với huyền-thoại HT₃, người nam đóng một vai trò hoạt-động, còn người nữ thì giữ vai trò thụ-động. Cũng trong huyền-thoại này, không có nhân-vật phá-hoại là con Cồng-cồng (mặc dầu như ta sẽ thấy, cũng có trận hồng-thủy). Khổng-lò và Nữ-oa chỉ phối hợp với nhau sau khi công-việc xây dựng núi sông đã được hoàn thành.

Cơ-cấu của huyền-thoại HT₃, (Bahnar) có tính chất phức-tạp nhất vì diễn ra trong cả không-gian lẫn thời-gian, như một quá-trình biến-chứng.

Trong huyền thoại HT₃, cặp đối-nghịch đầu-tiên xuất hiện ra trong cái hỗn-mang nguyên-thủy là Nam/Nữ tức Bok Koi Dơi/Kon Keh. Cặp đối-nghịch này phát triển bằng hai năng-lượng khác nhau, là Lòi và Chất, và hai năng lượng đó chính là nguyên-liệu để cấu tạo thành các vật.

Hỗn mang được phân thành vũ trụ, có trên/dưới bởi *chất cảm*, một chất hạt mà người Nữ vắt ra. Vũ trụ là cái bao trùm, không hình, không thể. Phần trên tức là trời, được tổ chức trước, bởi năng lượng sáng tạo của lòi, phát xuất từ người Nam. Lòi tạo ra các khối thể linh động, gồm có hai chị em Mặt Trời và Mặt Trăng, đối lại với các tinh tú không phải là chị em. Trên trời, sau đó có một người con của cặp Koi Dơi-Kon Keh ngự trị.

Phần dưới là đất, và dưới đất có hai người, một Nam, một Nữ, không có năng lực sáng tạo như Koi Dơi và Kon Keh, mặc dầu là dòng dõi của Koi Dơi và Kon Keh. Sự tạo lập vạn vật trên mặt đất nhắc lại sự tạo lập vũ trụ. *Cây cỏ* (không linh động) sinh ra trước, và là do những hạt của

người Nữ Kon Keh mà phát sinh. Chim muông (linh động) sinh sau, do lời của người Nam Koi Dơi mà thành.

Câu chuyện diễn thành nhiều đợt, và ở hai tầng lớp khác nhau, với những đối nghịch đồng-trị là :

HỒN-MANG					ĐẤT	
		Định hướng				
Kon Keh	Nữ	Chất (hạt)	vũ trụ	Tĩnh	Cây cỏ	(Tĩnh)
: — :		: — :			: — :	
Koi Dơi	Nam	Lời	Tạo lập thiên thể	Động	Chim muông	(Động)

Do những đối nghịch này, có thể thấy được rằng chất được liên hệ với sự tĩnh và là nguồn gốc của sự phân-biệt trên/dưới (tức là chiều hướng bên vững căn-bản) trong vũ-trụ và của cỏ cây trên mặt đất. Chất là do ở người Nữ tạo ra. Ngược lại, lời được liên hệ với sự động, và là nguồn gốc của các thiên-thể (di chuyển ngang trên trời) và của các chim muông (di chuyển ngang dưới đất). Lời phát ra từ người Nam.

Trong vũ-trụ lại có sự đối-nghịch giữa một người ở trên trời và hai người khác giống (đực+cái) ở dưới đất. Sự đối-nghịch này được đảo lại thành đối nghịch giữa Mặt trăng — Mặt trời là hai chị em cùng giống (cái) và các tinh tú khác, không phải chị em. Hai người ở dưới đất là anh em thì lấy nhau; hai chị em Mặt trăng, Mặt trời thì cùng lấy một chồng (là con cá; như sẽ được nói trong một đoạn sau).

Những sự đối-nghịch trên bình-diện này có thể diễn ra là :

	KHÔNG ĐỊNH GIỐNG	CÓ ĐỊNH GIỐNG	
Vũ-trụ	Một người (Trời)	Hai người (Đất)	{ Cái } { Đực } → lấy nhau
Trời	Nhiều tinh-tú (xa nhỏ)	Hai tinh-tú (gần, lớn)	{ Cái + Cái } → lấy một chồng (con cá)

Mặc dầu rất phức-tạp, HT5 (Bahnar) trình bày một hệ-thống tư-tưởng thuần-nhất, trong đó trên trời và dưới đất, ý-niệm nam (đương), qua tác-dụng của lời, được liên hệ với sự có hình-thể-nhất-định và có sự chuyển-động; ngược lại ý niệm nữ (âm), qua tác-dụng của chất, được liên hệ với sự không định hình nhưng có chiều hướng (trên dưới), và sự không linh động.

Từ HT2 sang HT5, sự đồng-nhất quan-điểm rất là lạ-lùng. Trong HT2 (Cửu-chân), người nữ cũng chỉ có chiều cao, còn người nam thì có chiều rộng; người nữ thì tĩnh, và người nam thì động, giống như HT5 và ta có thể đặt ra phương-trình :

HT2

Không-lở

Nữ-oa

Chín ngọn đồi của KL rộng

Ngọn núi của NO (cao)

HT5

Bok Koi Dơi

Kon Keh

Chim-muông của BKD

Cây-cỏ của KK

Nhưng HT2 hình như đã mất một đoạn đầu nói về sự tạo-lập vũ-trụ và các tinh tú. Chúng ta sẽ thấy rằng các huyền-thoại của khu-vực Cửu-chân Nhật-nam tuy không truyền lại phần này, nhưng còn có những đoạn mà ta có thể coi là biến-thể của huyền-thoại Bahnar.

Sự khai thiên lập địa tiếp diễn sau đó, với chuyện của Mặt trời, Mặt trăng và các tinh-tú.

Như huyền-thoại HT5 (Bahnar) đã diễn tả một cách rõ ràng, cặp Mặt trời và Mặt trăng khác các thiên-thê khác. Sự đối-nghịch này được thấy trong những huyền-thoại của nhiều dân-tộc (1).

HT5b (Bahnar, tiếp).— Mặt trời và Mặt trăng (do Bok Koi Dori tạo ra bằng Lòì), là hai chị em gái. Cả hai cùng lấy một chồng là con cá Bơ, nhưng rồi bỏ nhau. Con cá vẫn đi theo hai vợ cũ, và nếu bắt được vợ nào thì nó nuốt vợ ấy; khi nào việc ấy xảy ra, thì người ta phải đập thủng gỡ mạt để đuổi con cá.

Đề hiệu được điểm đầu-tiên của huyền-thoại về tính-cách chị em của Mặt trời và Mặt trăng, ta có thể nhìn sang địa-hạt huyền-thoại thuộc một vài dân-tộc khác.

HT6 (Mán).— Trong cái hỗn-mang nguyên-thủy, tự nhiên sinh ra, cùng một lúc, hai nhân-vật là Nhiên-vương và Bàn-cô.

Nhiên-vương là hiện thân của trời đất: đầu là trời, chân là đất. Trên đầu, có ba trăm sáu mươi con mắt; con mắt bên trái sinh ra Mặt trời; con mắt bên phải sinh ra Mặt trăng.

Tính-cách chị em (2) của Mặt trời và Mặt trăng cũng được nhận bởi huyền-thoại Rongao. Sự khác nhau giữa Mặt trời và Mặt trăng là một sự-kiện xảy ra về sau.

HT7 (Rongao).— Mặt trời là chị của Mặt trăng. Hai chị em luân-phiên nhau mỗi người chiếu sáng một ngày. Nhưng ánh Mặt trăng sáng và nóng quá, làm cho trẻ con chịu không nổi và chết hết, một khi trăng đi

(1) Cf. Lévi-Strauss: *L'origine Des Mœurs do table* (1968) và *l'Homme Nu* (1971).

(2) Theo Chou YiKi (thế-kì thứ 6) thì "khi Bàn-cô chết, đầu hóa thành một ngọn núi thiêng, hai mắt thành mặt trăng mặt trời, mỡ thành sông và biển, lông tóc thành các cỏ cây".

Sách Houa hsu king (thế-kì thứ 3) lại cho rằng Thái-Thượng Lão-quân (Lão-tử) biến hình: "Con mắt trái thành mặt trời, con mắt phải thành mặt trăng; đầu là núi Côn-luân, tóc là các vì sao..."

chậm lại và để ngắm nhìn cảnh-tượng dưới đất. Người ta bèn lấy tro mà trát vào Mặt trăng. Từ đấy, Mặt trăng bớt sáng, bớt nóng, và thường hay ngoảnh mặt đi; sự xuất hiện của trăng thường về đêm, và cũng không hết đêm.

Huyền-thoại Việt-nam về Mặt trời Mặt trăng gần như là tổng-hợp của ba huyền-thoại Bahnar (HT5b), Mán (HT6) và Rongao (HT7).

HT1b (tiếp).— Mặt trời và Mặt trăng là hai chị em. Công-việc trời giao cho là thay phiên nhau để soi sáng thế-gian.

Mặt trời đi kiện, có bốn người khiêng. Trong nửa đầu tiên của năm, thì phu kiện thuộc lớp già, nên đi chậm, làm cho ngày dài. Nửa năm về sau, toán phu kiện thuộc lớp trẻ, đi nhanh hơn, nên ngày ngắn.

Mặt trăng ngày xưa cũng chiếu nóng, làm cho đêm cũng như ngày, thiên-hạ khờ sờ vì cái nóng. Trời phải lấy tro trát vào mặt của Mặt trăng; từ đó, ánh trăng bớt nóng, nhưng Mặt trăng thường ngoảnh mặt đi, có khi lại quay hẳn lưng lại, và chỉ nhìn thẳng vào mặt đất có vài ngày mỗi tháng mà thôi.

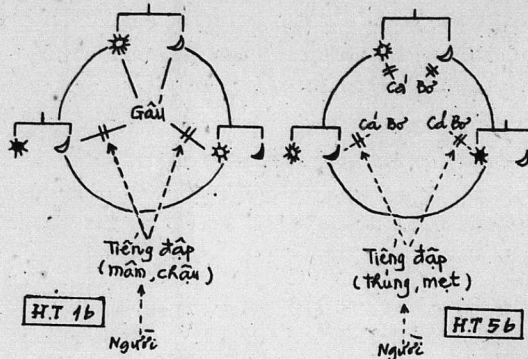
Hai chị em Mặt trời và Mặt trăng cùng lấy một chồng, là con gấu; khi nào gấu đến với một vợ, thì vợ kia bị che lấp đi và trời đất tối xầm lại. Người ta phải gõ mâm đồng để đuổi gấu đi. Khi có tiếng đập mâm, thì gấu bỏ cuộc.

Mặt trăng và Mặt trời được gọi trong Việt-ngữ bằng hai danh-từ cùng chung một cấu-tạo. Theo huyền-thoại Mán (HT6), thì có lẽ lúc đầu, tên của hai thiên-thê này là "Mặt trăng" và "Mặt trời", mới đúng. Hai con mắt đó nhìn xuống trần-gian để theo dõi các hành-vi của loài người ở cõi thế. Vì cùng một nguồn-gốc, nên huyền-thoại cho là hai chị em. Sự giống nhau giữa hai chị em Mặt trăng và Mặt trời được diễn giải trên ba điểm: 1— Cả hai đều tương đối gần với đất, nên được cho vai trò giám-sát; 2— Cả hai đều soi sáng; 3— Cả hai đều có một chu-kì để nhận trong

ngày. Ba điểm này biệt lập Mặt trăng và Mặt trời ra khỏi đám tinh-tú nhỏ, le-lói, ở xa, không có chu-ki dễ nhận, và được rải rác trên trời một cách gần như lung tung, bừa bãi...

Mặt trời, Mặt trăng lại khác nhau ở vài điểm đặc-biệt, mà huyền-thoại cũng giảng giải một cách thích-đáng. Mặt trăng thì thay đổi hình-dạng theo tuần trong tháng, và có một ánh sáng dịu và mờ. Mặt trời thì thay đổi thời-gian xuất hiện theo mùa trong năm, và có một ánh sáng chói-lọi, cao-quí.

Ngoài ra, lại còn có những hiện-tượng mà tính-cách chỉ định trong thời-gian không được nhận xét bởi khoa-học huyền-thông. Huyền-thoại giảng giải hiện-tượng nhật-thực và nguyệt-thực bằng một chuyện tình-duyên trắc-trở. Sự phân-tích cơ-cấu cho thấy sự biến-cải đảo-ngược giữa HT 1 và HT 5.



Hình 2.- Cơ-cấu đảo-ngược giữa HT 1b và HT 5b

— : phối hợp ; 卐 : chia rẽ ; ---> : tác dụng

Với một khởi-điểm giống nhau, rằng có hai chị em Mặt trời và Mặt trăng cùng lấy một chồng, tính-cách của người chồng đã đem lại một sự dị-biệt đầu tiên : con Gấu của HT 1b là một con vật ở cạn, con Cá (Bơ) của HT 5b là một con vật ở nước. Vì trời và nước cách nhau, nên huyền-thoại nói rằng Cá bị vợ bỏ, và vẫn theo đuổi để nuốt vợ. Khi cá nuốt được một vợ, thì loài người phải khua thúng đập mẹt để khuấy động bầu trời, làm cho cá phải nhả ra mà chạy. Đó là về phía Bahnar. Ngược lại, ở phía Việt-nam, con Gấu thuộc đất và còn có thể đi lại với trời, nên không bị chia rẽ với vợ. Bình-thường thì Mặt trời sáng vào ban ngày. Mặt trăng sáng vào ban đêm (1), và không có sự việc gì xảy ra cả. Nhưng đôi khi, Mặt trời và Mặt trăng lại đi sát nhau, và nếu một trong hai vợ của Gấu biến đi mất, thì là vì Gấu lại với vợ kia. Loài người cũng phải can thiệp vào bằng sự đập trống, gõ mâm, để tách rời Gấu ra, cho khỏi ăn mất vợ.

*

Những sự đại đồng tiêu dị giữa các huyền-thoại 1b, 5b, 6 và 7 có thể làm cho ta nghĩ rằng đây là một thân-tộc. Nhưng, vẫn trong khu-vực, lại có những huyền-thoại cho Mặt trời là gái và Mặt trăng là trai. Như huyền-thoại Srê HT 8.

HT 8 (Srê). — Mặt trời xưa kia chiếu sáng ban đêm, còn Mặt trăng thì chiếu sáng ban ngày. Mặt trăng là anh, Mặt trời là em gái của Mặt trăng.

Lúc ban ngày thì người ta ở dưới đất phải ra ngoài ao ngoài đồng để cày cấy, giết giũ. Mặt trăng mặc toàn đồ trắng, thấy thế thì ghê sợ, phải nâng vạt áo lên để khỏi dây bẩn khi đi qua các làng.

Người ta càng ngày càng đông đúc. Mặt trăng bèn bảo em thay mình chiếu sáng ban ngày, và chính mình thì đảm nhiệm công-việc

(1) Tục-ngữ Việt-nam nói : Hai đứa như Mặt trời, Mặt trăng với nhau, nghĩa là hai người không muốn nhìn thấy nhau.

chủ-trương, và như thế do nẻo đường khác nhau, Tây-phương khoa-học đi hướng ra ngoại-giới đại vũ-trụ, còn Đông-phương đạo-học đi hướng vào trong nội-giới tiểu vũ-trụ.

Paul Brunton, trong *Indian Philosophy and Modern Culture*, New York 1939, có kết-luận về điểm trên đây như sau :

« Cỗ-nhân Ấn-độ rút nhận-định triết-học của họ về vũ-trụ thiên-nhiên trong sự khái-ngộ tự trên cao xuống như là « kết-quả kinh-nghiệm bản-thân của những bậc tiên-tri thánh-trí (Rishis) trong thế-giới tâm-liên. Các nhà khoa-học Âu-Tây không làm gì có loại kinh-nghiệm như thế, và nếu họ đều đi đến kết-luận giống nhau là vì họ đều vạch đường tìm lối của họ từ trong thâm sâu của thế-giới vật-chất để vươn ra biên-giới cùng « tốt của nó đến chỗ mà những điện-tử tan biến vào bí-mật. Ở đây không phải vấn-đề nên hỏi xem phương-pháp cận-đại nào hay hơn, mà chính là vấn-đề tự mừng thầm rằng về một số điểm trọng-đại nhất các nhà hiền-triết nhất của cổ đại Đông-phương và hiện-đại Tây-phương, đi từ những « tiền-đề hoàn-toàn khác biệt bắt đầu đạt đến chính những kết-luận giống nhau. Bởi vậy mà chính trên cơ-sở như thế chúng ta có thể xây dựng hy-vọng cho một sự trao-đổi tối-hậu về tư-tưởng, thí-nghiệm và kinh-nghiệm một cách thẳng-thần và cởi-mở giữa Đông-phương và Tây-phương ngộ-hầu giúp nhân-loại thành-lập chân-lý về vũ-trụ trong đó nhân-loại sống còn ».

(*Indian monism and western thought*. p. 43).

Và theo Swami Vivekananda, một đạo-sĩ danh-tiếng thế-giới hiện-đại thì :

« Dân-tộc Ấn-độ bắt đầu khảo-cứu tinh-thần, luận-lý và siêu-hình. Các dân-tộc Âu-Tây đi quan-sát ngoại-giới thiên-nhiên. Nhưng ngày nay cả hai bên đều đi đến những kết-quả tương-tự. Khảo-cứu về tinh-thần chúng tôi khám-phá thấy cái Duy-nhất, cái Một đại-đồng, cái Bản-thể toàn-diện và Thực-tại. Khoa-học về vật-chất cũng đi đến cùng một cái Duy-nhất ấy.

Hai anh em Siat và Siong, do một quả cam sinh ra, không chịu theo Mặt trời.

Hai anh em nuôi con chó. Khi con chó chết, hai người lấy sơn đỏ quét lên mình nó và hà hơi vào. làm con chó sống lại và thành thần (Gôn-rôh). Nó rong tuốt lên trời, thấy Mặt trời và đuổi cản. Mặt trời phải chạy suốt từ Đông sang Tây, nhưng đến tối thì cũng bị con chó Gòn-rôh bắt được và nuốt đi. Mặt trời đi trong bụng chó suốt đêm, đến sáng thì lại thoát ra được đặng hậu môn, rồi lại bị con chó đuổi theo, cứ thế mãi. Từ đó, mới có ngày và đêm. Những khi mặt trời mọc chậm, tức là vì chưa ra thoát khỏi được bụng chó.

Các huyền-thoại mới này hình như khác hẳn các huyền-thoại trên. Tuy nhiên, nhìn qua khía-cạnh cơ-cấu, những liên hệ vẫn được thấy là :

a— Sự đối-nghịch nguyên-thủy giữa cặp Mặt trời—Mặt trăng và các sao (Sao không dính dấp gì đến đời sống của trần gian cả, vì quá xa và không có chu-kỳ rõ-rệt). Sau đó mới có sự đối-nghịch Mặt trăng/Mặt trời, mà ta có thể gọi là hậu-đắc.

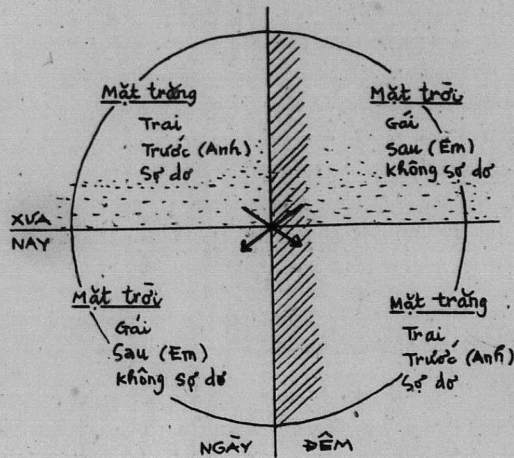
b— Huyền-thoại Srê HT8 là biến-thoại của các huyền-thoại HT1b và HT5b. (Xem hình 3 nơi trang tiếp).

Có ba sự đối nghịch trong huyền-thoại này là :

Mặt trăng	Ngày	Xưa
Mặt trời	Đêm	Nay

Sự đối-nghịch thứ nhất thuộc về vật-chất thì không thay đổi trong tương-quan của hai vế. Nhưng từ Xưa sang Nay, có một sự đổi-ngổi cho phép viết rằng :

$$\frac{\text{Xưa}}{\text{Nay}} = - - 1$$



Hình 3.— Cơ-cấu của Huyền-thoại HT8

do đó, có thể luận ra rằng :

$$\frac{\left(\begin{array}{c} \text{Mặt trăng} \\ \text{Mặt trời} \end{array} \right)}{\text{Xưa}} : \frac{\text{Ngày}}{\text{Đêm}} = - \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Mặt trăng} \\ \text{Mặt trời} \end{array} \right)}{\text{Nay}} : \frac{\text{Ngày}}{\text{Đêm}}$$

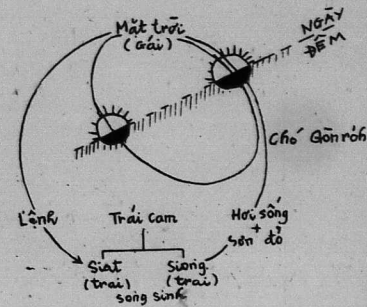
và ngược lại.

So sánh HT8 với HT1b và HT5b, thì thấy rằng sự đổi-ngôi này hiện hữu cùng với hai sự biến-cải ở đầu HT8, đem Mặt trăng lên trước (anh) Mặt trời, và đổi Mặt trăng thành phái nam.

Tôi không biết có một huyền-thoại nào cho rằng cả Mặt trăng và Mặt trời đều là trai cả, và có huyền-thoại nào cho Mặt trời là trai còn

Mặt trăng là gái hay không ; và cũng không biết còn có huyền-thoại nào đặt Mặt trăng lên trên Mặt trời, như HT8, nhưng cùng thuộc một phái (trai, hay gái) không. Nếu có, và nếu những huyền-thoại giả-tưởng này thuộc cùng một dòng, thì sự so-sánh chắc sẽ đem lại nhiều ánh sáng về Huyền-thoại-học khu vực và dân tộc.

c— Huyền thoại Koro HT9 không nói gì tới Mặt trăng trong sự giảng giải ngày đêm, hình như là đã hiểu rằng sự luân lưu ngày đêm là một hiện-tượng của Mặt trời không thôi.



Hình 4.— Cơ cấu của huyền thoại HT9

Ở đây, Mặt trời hay xía vô công việc của người vì người là dòng-dôi của Mặt trời. Nhưng giữa Mặt trời và cặp Siat + Siong thì không có liên-lạc huyết-thống nữa, vì hai người này là ở trái cam sinh ra ; sự liên-lạc chỉ còn ở ảnh-hưởng tinh-thần của Mặt trời (vì có một lúc Mặt trời bắt hai anh em phải đánh nhau, và họ đã đánh nhau trong bảy ngày liền). Ngược lại, hai anh em đã hà hơi sống vào con chó sơn đỏ, cho con chó bay lên cắn Mặt trời. Do đó, có sự tuần hoàn ngày đêm của Mặt trời.

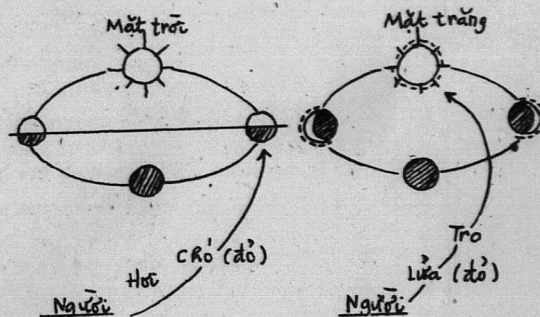
Vòng lớn (Mặt trời gái → Anh em trai → Chó Gòn-róh) là vòng khởi-thủy của huyền-thoại. Vòng nhỏ (Chó → Mặt trời) là kết-quả của huyền-thoại. Chỉ có vòng nhỏ là còn tồn tại trong đời nay.

Con chó Gòn-róh trong HT9 giống con Gấu của HT1b và con Cá Bơ của HT5b ở chỗ nó cũng ăn Mặt trời. Nhưng sự giống nhau này chỉ ở bề mặt, tức là trên bình-diện biểu-hiện, còn nội-dung thì khác hẳn: một đảng thì có tính-cách chu-ki và liên hệ đến ngày đêm, một đảng thì không có chu-ki và liên-hệ đến hiện-tượng nhật-nguyệt-thực.

Thực ra thì huyền-thoại HT9 phải xảy ra ở ngay từ khởi-diêm của HT1b, nếu hai huyền-thoại có cùng một gốc. Nhưng sự cùng-gốc của hai huyền-thoại chỉ có thể chứng minh được một cách gián tiếp. Huyền-thoại HT9 (Raglai), đúng ra, thì là một biến-thể của huyền-thoại HT7 (Rongao):

	HT9	HT7
TỰ-NHIÊN	Mặt trời can thiệp vào việc dưới đất, làm hai anh em đánh nhau	Mặt trăng quá nóng làm trẻ chết
HUYỀN-THOẠI	Người (Siat + Siong) dùng hơi, qua con chó Gòn-róh làm mất Mặt trời trong nửa thời-gian của ngày	Người dùng tro trát vào Mặt trăng làm giảm ánh sáng và sức nóng
VĂN-HÓA	Có ngày-đêm như hiện-tại Ảnh-hưởng của Mặt trời bị giảm.	Có Mặt trăng như hiện-tại — Ảnh-hưởng của Mặt trăng bị giảm

Bảng 2.— Các thoại-vị và nội-dung trong hai huyền-thoại HT9 và HT7



Hình 5.— Sự đảo ngược giữa hai huyền-thoại HT9 và HT7

Như vậy tức là sự liên-hợp giữa Mặt trời và Người đã bị cắt đứt bởi con Chó dùng làm khí-cụ. Mặt trời bị mất một nửa thời-gian hiển-hiện vì phải vào trong bụng của con Chó. Chó là một cá thể linh động, sản-phẩm của Văn-hóa, vì không những đã được thuần-hóa bởi người mà còn được sơn và hà hơi bởi người cho sống lại.

Ngược lại, sự liên-hợp giữa Mặt trăng và Người thì bị cắt đứt bởi Tro, dùng làm khí-cụ. Mặt trăng mất một nửa sức mạnh, vì bị bọc bởi Tro. Tro là một chất chết và không linh động, nhưng cũng là biểu tượng của văn hóa, vì tro là cái mà ngọn lửa đã bị chế ngự để lại.

Kết quả của hai sự-kiện huyền-thoại là có ngày có đêm trên mặt đất. Trên phương-diện phân-tích cơ-cấu, sự so sánh giữa hai huyền-thoại HT9 và HT7 đã làm lộ ra một ý-nghĩa duy-nhất về sự đối nghịch giữa Tự-nhiên và Văn-hóa, do người lập ra với những vật (Chó Gòn-róh ; Tro) đã được biến hóa từ những cái mà người đã cướp được của tự-nhiên (chó trước khi thành Gòn-róh ; lửa).

Huyền thoại Việt-nam (HT₁₀) còn kể về một thời-ki có mười Mặt trời liên-tục chiếu sáng và làm cho trên mặt đất, ngày dài vô tận. Một người tên là Hậu-nghệ, đã nhìn thấy, trên một cái cây ở ngoài biển cả, có chín con quạ, lông đỏ như lửa. Hậu-nghệ liền lấy cung tên bắn rớt chín con quạ ấy, và từ đó chỉ còn có một Mặt trời, để chiếu nắng xuống mặt đất.

Huyền-thoại này có lẽ chỉ là một mảnh của huyền-thoại đầy đủ hơn ; Huyền-thoại Mèo (HT₁₀) là một chứng-tích rằng có thể có một tích nữa.

HT₁₀ (Mèo).— Chử Lâu (Đấng Tạo-hóa Miêu) sáng tạo ra trời đất, với các tinh-tử và 10 mặt trời với 9 mặt trăng, trong bảy ngày. Một tấm màn xanh mênh-mông được tung ra để giữ cho sao và các Mặt trời Mặt trăng không rơi xuống đất được.

Các Mặt trời và Mặt trăng đều sống và di chuyển tự-do trong thời đó. Các Mặt trời đều là gái, các Mặt trăng thì đều là trai cả. Chúng thì nhau chiếu sáng, chiếu nóng xuống mặt đất, và như thế trong bảy năm liền, không có lấy một bóng đêm, làm cho đất khô héo, cây cối chết hết, và loài người khờ sờ.

Vì chịu không nổi, người ta phải chặt cây xuống làm thành cung tên mà bắn các Mặt trời và Mặt trăng. Nhưng chỉ bắn hạ được có 9 Mặt trời và 8 Mặt trăng mà thôi. Còn lại một Mặt trời và một Mặt trăng chạy thoát. Chúng trốn biệt trong bảy năm liền, làm cho đêm tối dày đặc trên khắp mặt đất, sự lạnh-lẽo không thể chịu nổi. Loài người phải van nài để Mặt trời Mặt trăng trở lại trên bầu trời, nhưng chúng không chịu. Con cọp đi làm sứ-giã để cầu xin cũng không được. Nhưng rồi nghe tiếng gà gáy bảy lần, Mặt trời và Mặt trăng lại thuận trở lại. Từ đó, mặt đất mới ấm và sáng lại, và cũng từ đó, ngày đêm được phân chia rõ ràng.

Ngay chính huyền-thoại Mèo có lẽ cũng thiếu sót (ở đoạn cuối, trong sự giảng-giải về việc thiết-lập ngày đêm), nhưng tương đối thì đầy đủ hơn là câu chuyện được kể lại bởi dân Việt-nam.

Có những vấn-đề mà tôi chưa hiểu nổi, vì cái óc suy-tư còn quá nông-cạn của mình, về những con số có trong huyền-thoại (Việt-nam cũng như Mèo, Mường, Bahnar, Raglai, v.v.). Có lẽ đây đã là một Linh-số-học, như của Pythagore ở Cồ Hi Lạp, hay như Dịch-kinh-số của Trung-Hoa. Lạ lùng nhất là số bảy : Sự làm ra vũ-trụ-được thực hiện trong 7 ngày (với Chử Lâu và với Không lồ của HT₁), sự kiện mười Mặt trời và chín Mặt trăng kéo dài trong 7 năm, thời-ki không có Mặt trời Mặt trăng cũng là 7 năm, rồi cuối-cùng, con gà sống phải gáy 7 lần, Mặt trời Mặt trăng mới trở về với loài người. Rõ ràng rằng con số 7 ngày là một con số linh-thiên của người Mèo. Trong văn hóa Mèo, có còn những chứng tích gì về sự linh-thiên của số 7 hay không, thì tôi không được biết. Số 7 được nói đến trong nhiều huyền-thoại của nhiều dân tộc khác trong khu-vực này. Dân Bahnar cho rằng trận Đại-Hồng-thủy, tiêu diệt nhân loại cũ và lập ra nhân-loại hiện tại, đã đến sau một trận lụt lâu 7 ngày 7 đêm, (và chấm dứt với tiếng gà gáy). Dân Raglai kể rằng Đấng (Tạo hóa) lập ra mặt đất bằng 7 gùi đất của cõi Brah Ting (U-minh, hay Hòn-mang), với 1 bầu đất màu mỡ.

Thế-giới-quan của người Raglai lại cho rằng có 7 cõi sống, là 3 tầng trời, 3 tầng địa ngục, và tầng thứ 7 ở giữa là cõi người ta.

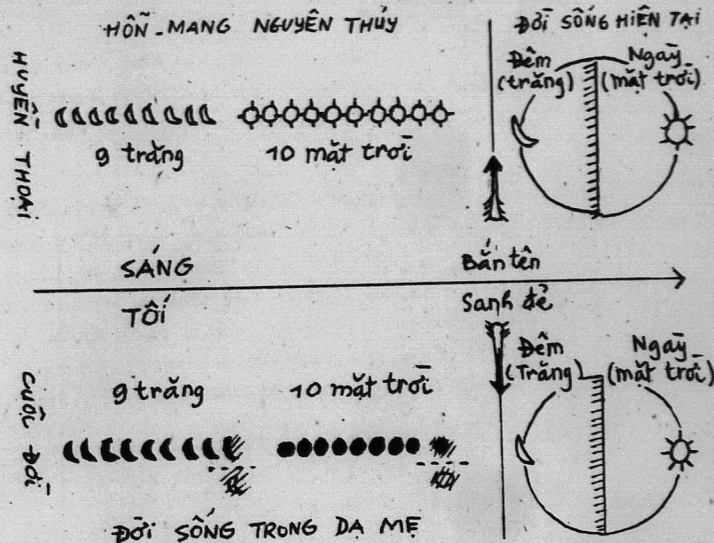
Cũng có thể đặt một giả-thuyết là 7 đã được quan niệm, không, những là 7, mà còn là 10-3, trong thời huyền-thoại. Một quan niệm về vũ trụ của người Thái có vẻ như chủ trương điều đó : trời, của người Thái, được tả như một cây nấm, làm bằng 7 miếng đất, 3 tầng đá, và 9 con sống. Người Việt-nam cũng tin rằng sự sống của con người liên hệ với 3 hồn và 7 vía ; và nếu là đàn bà thì có tới 9 vía.

Sự nhận xét cuối cùng này đưa ta đến 10 Mặt trời và 9 Mặt trăng của thời nguyên-thủy theo huyền-thoại Mèo (HT10), (và cũng là 10 Mặt trời của một huyền-thoại Việt-nam, 10 đất+đá và 9 sông của huyền thoại Thái). Trước khi phân tích vấn-đề này, cần nói thêm rằng còn có một huyền-thoại nữa, thuộc một sắc dân Mán, cho rằng có 12 Mặt Trời và Mặt trăng, nhưng không phải là ở lúc nguyên-sơ của trời đất, mà là ở thời nguyên-sơ của loài người sau trận Hồng-thủy.

HT11 (Mán).— Sau trận Hồng thủy, đất đai úng nước, nên trời làm ra 12 tinh-cầu để cho đất chóng khô. Nhưng đất khô rồi mà các tinh-cầu vẫn cứ chiếu nắng, làm cho cây cỏ khô héo và loài người khờ-sờ. Người ta liền lấy cung tên bắn rụng hết 10 tinh cầu. Từ đó, chỉ còn lại có Mặt trời và Mặt trăng chia nhau chiếu sáng xuống hạ-giới.

Ở đây (HT11), chúng ta chỉ nhận xét rằng $12 = 10$ (mặt) + 2 (còn) + sự sống của các sinh vật. Chúng ta lại trở lại với 10 Mặt trời và 9 Mặt trăng, — với sự tiết-giảm bởi mũi tên của người.

Nhìn vào huyền-thoại HT10 dưới khía cạnh phân-tâm-học, người ta có thể nghĩ rằng đây là một huyền-thoại để nói về đời người. Mười Mặt trời và chín Mặt trăng có nghĩa là chín tháng và mười ngày, thời-gian được coi là tối-hào đối với cái thai nằm trong bụng mẹ. Một tin-tưởng cổ-truyền, còn lưu hành cho đến ngày nay trong dân tộc Mèo cũng như trong dân tộc Việt-Nam, nói rằng những đứa trẻ sinh ra đúng chín tháng mười ngày (kể từ ngày cuối của kì thấy kinh sau cùng người mẹ) đều sẽ « làm lớn ». Thời gian 10 Mặt trời và 9 Mặt trăng chấm dứt khi người ta dùng tên mà bắn hạ các Mặt trời và Mặt trăng xuống, để sang một thời đại mới chỉ còn có một Mặt trời và một Mặt trăng, với ý-nghĩ là ngày và đêm. Sự diễn-tiến song song của huyền-thoại và của đời người có thể hình dung ra một cách dễ dàng:



Hình 6 — Huyền thoại HT10 và Ý-nghĩa cuộc đời theo phân-tâm-học.

Trong sự giảng-giải theo phân-tâm-học, cái hồi quan-trọng nhất là lúc bắn tên, mà ý-nghĩa tương-đương với sự sanh đẻ. Đó là một sự chấn-động lớn làm đổi đời. Mũi tên là biểu-tượng của sự chấn-động ấy. Chúng ta nhận xét rằng mũi tên thì bắn ngược từ dưới lên trên (từ đất lên trời), còn khi sanh đẻ thì tất cả mọi thứ, nước đầu ối, sữa con và cái nhau, đều rơi từ trên xuống dưới. Sự đảo-lộn chiều hướng ấy là để đáp lại với một sự khác biệt ở đầu, vì trong huyền-thoại thì con người bị quá nhiều ánh sáng và bị khô héo, còn trong bụng mẹ thì con người ở trong nước, không có ánh sáng chiếu đến. Sự lộn ngược như vậy là một sự biến-cải cơ-cấu rất thông dụng trong ngôn-ngữ huyền-thoại, như ta đã thấy nhiều lần ở trên.

Tới đây, cơ-cấu-pháp đã nối tiếp vào phân-tâm-học để giúp cho phân-tâm-học ra khỏi một bước đường khó khăn. Trong phân-tâm-học, tính-cách

biểu tượng của các hình-ảnh là một điều được công nhận. Nhưng những sự biến-cải cơ-cấu trong toàn bộ của một hệ-thống, đầu hệ-thống đó là một tâm-trạng hay một văn-hóa, thì chưa bao giờ được đề cập tới, theo sự hiểu biết của tôi.

Tiến xa hơn một bậc nữa, lại thấy thêm một vài vấn-đề khúc-mác mà phân-tâm-học có lẽ không gỡ ra được. Tại sao trong huyền-thoại HT10, Mặt trời Mặt trăng sống sót lại chạy trốn? Tại sao người mồi không được, cọp bắt không xong, rồi bảy năm sau, con gà nó bảy tiếng thì Mặt trời và Mặt trăng lại trở về một cách thực là ngoạn-ngoãn, và từ đó bắt đầu có cái trật-tự của ngày đêm? Và tại sao lại có một huyền-thoại Mán (HT11) trong đó có 12 tinh-cầu (chứ không phải 9 Trăng và 10 Mặt trời như trong HT10)?

Về phương-diện cơ-cấu, ta nhận xét rằng người, cọp và gà là 3 : 7 năm vắng lặng và 7 tiếng gáy của con gà là 14. Cộng 3 với 14 thì là 17, tức là số Mặt trời và Mặt trăng đã bị bắn rớt.

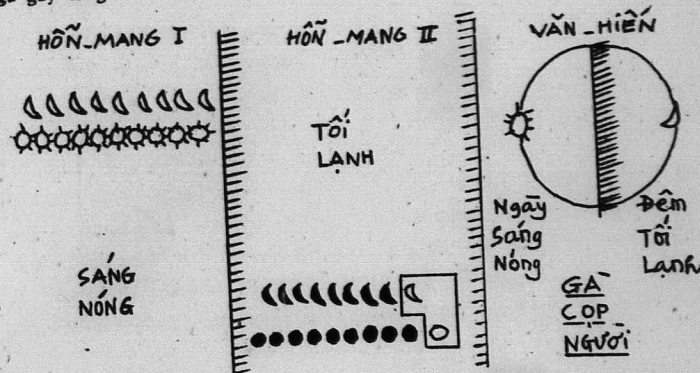
Huyền-thoại HT10 chia ra ba thời-kỳ. Thời kỳ thứ nhất dài 7 năm, thời-kỳ thứ hai cũng dài 7 năm, và thời-kỳ thứ ba thì bắt đầu với 7 tiếng kêu của con gà.

Trong thời-kỳ thứ nhất, có 10 Mặt trời và 9 Mặt trăng, với ánh sáng chói lọi và liên tục không ngừng; cây cỏ và các loài vật cực khổ về sự nóng bức và bởi ngày vô tận.

Trong thời-kỳ thứ hai, tuy còn 1 Mặt trời và 1 Mặt trăng, nhưng cả hai đều đi ẩn thành ra cũng như không có một tinh-cầu nào cả. Mặt đất hoàn toàn tối tăm một cách liên tục không ngừng; cây cỏ và các loài vật cực khổ về sự lạnh lẽo và bởi đêm không cùng.

Đến thời-kỳ thứ ba thì thế quân-bình đầu tiên lại được tái lập, vì cộng $2 + (7 \times 3) + 3$ đã đủ số như trong lúc nguyên sơ. Nhưng tới đây là đời sống văn hóa, trong đó có một sự phân phối quân binh giữa ánh sáng

và bóng tối, sự nóng và sự lạnh, ngày và đêm. Điều phân-cách là tiếng con gà gáy sáng.



Hình 7 - Huyền thoại HT10 theo cơ-cấu-pháp.

Sự tổ-chức thời-gian của sự sống theo ngày và đêm quan-trọng không kém gì sự tổ chức vũ-trụ thành trời và đất. Giữa trời và đất, thì có trụ trời (HT1 và các huyền thoại sẽ nói về sau). Giữa ngày và đêm, cũng phải có con gà để cho đối xứng. Nếu sự tổ chức vũ-trụ được hoàn-thành trong 7 ngày, thì sự phân chia ngày đêm cũng được thực hiện, sau hai lần 7 năm quá sáng và quá tối, bởi 7 tiếng gáy của con gà. Bảy tiếng gáy ấy không khác gì 7 ngày trong huyền-thoại khai thiên lập địa.

Chúng ta phải hiểu sự quan-trọng của ngày đêm với các nền văn-minh nông-nghiệp. Có thể nói rằng trong đời sống nhật vật, khi sự săn bắt còn là hoạt-động chính của con người, thì ngày đêm cũng chẳng khác gì nhau. Người rình mồi ban ngày thì rình suốt ngày ấy sang ngày khác; kẻ rình mồi ban đêm, thì cũng là suốt đêm nọ qua đêm kia. Sự sống lang-bạt, theo vết của một con mồi, nhiều khi kéo dài không biết bao lâu và đưa đi bao xa theo đường hướng nào. Đường về hang nhiều khi chỉ là theo trí nhớ,

dựa trên những cái mốc trong thiên nhiên, cái cây, hòn đá, ụ đất hay một dòng nước.

Nhưng sang đời sống trồng nuôi, tương đối vững vàng hơn đầu chưa tới được sự cố thổ, thì mọi sự đều thay đổi. Vũ-trụ có phương-hướng, vì mặt trời, mặt trăng có những đường đi bất di bất dịch khi người ta không còn phải phiêu rạt nay đây mai đó ở những nơi góc biển chân trời xa-lạ. Các cộng-đồng làng-mạc bắt đầu được tổ chức, và ngày-đêm thành một cái nhịp bất buộc của sự sống chung. Ngày là thời của Mặt trời, và Mặt trời vẫn can thiệp vào đời sống bởi ánh nắng, sáng và ấm. Nhưng đêm thì không còn Mặt trời nữa, và nếu có Mặt trăng thì cũng là một Mặt trăng hiền-hòa, đã biết hổ thẹn và nhiều khi ngoảnh mặt đi, để cho loài người có thể hưởng được cái bóng tối và sự mát-mê của đêm mà gặp gỡ và yêu đương nhau.

Người ta có thể hỏi : còn con gà với con cọp thì sao ?

Xin thưa thêm : gà và cọp đều là những con vật thiêng. Cọp được thờ ở khắp một giải đất lớn rộng, từ sông Dương-tử trở xuống. Gà cũng được thờ bởi một số bộ-lạc cho tới thời khuyết-sử ; và tuy ngày nay không còn được tôn kính nữa, nhưng cũng còn là một trong số tam sinh mà người ta dâng lễ lên các tổ-tiên và thánh-thần. Chúng ta sẽ còn có dịp trở lại với hai con vật linh này, trong một số huyền-thoại dân-tộc cũng như trong cơ-cấu của ngôn-ngữ.

Việt và Puốc lại còn một huyền-thoại nữa, về Mặt trăng.

Huyền-thoại Việt không xa lạ gì với chúng ta. Đó là huyền-thoại về thằng Cuội.

HT₁₂ (Việt) — Cuội xưa là một gã tiểu-phu. Một bữa vào rừng, Cuội thấy bốn con hổ con. Cuội dùng rìu đập chết cả bốn. Vừa xong, thì nghe tiếng hổ mẹ gầm ở xa. Cuội vội leo lên cây trốn ; nhìn xuống thì

thấy con hổ mẹ đã về, đang gào thét vì thương con. Một lát sau, hổ mẹ bỏ đi, và Cuội ráng nhìn theo thì thấy hổ đến một cái cây bên bờ suối, lấy mấy cái lá trên cây đem về nhai rì ra và mớm cho con. Chỉ một lát sau là cả bốn sống lại, rồi đàn hổ bỏ đi nơi khác.

Lúc đó Cuội mới tụt xuống và ra khỏi bờ suối đào cái cây đem về trồng ở khu vườn sau nhà. Có cái cây trường sinh ấy, Cuội cứu được rất nhiều người đã chết rồi mà còn sống lại được.

Khi nào đi đâu, Cuội cũng không quên dặn vợ : " Có đất thì đất bên Tây, chớ đất bên Đông, cây dồng lên trời ". Người vợ bị căn dặn nhiều lần quá, đâm ra bực mình khó chịu. Chị ở chờ một bữa chồng đi vắng, liền ra đất phăng ngay vào gốc cây ở bên Đông. Cái cây tự nhiên bật rễ và bay lên. Vừa lúc đó thì Cuội ta về. Thấy cây đang từ từ bay lên, Cuội hoảng hốt chạy lại và ôm lấy một cái rễ cây mà niu xuống. Nhưng không được, và cái cây với thằng Cuội bay tít lên đến mặt trăng. Ngày nay, ta còn thấy bóng cái cây, giống như một cây đa, với thằng Cuội ngồi ở dưới gốc, in trên Mặt trăng.

Huyền-thoại Puốc (HT₁₃) (1) nói rằng một anh nhà nghèo đi làm công, thấy một con rắn con. Anh ta đánh chết con rắn. Con rắn mẹ về, thấy con chết, thì tìm đến một cái cây, trước vỏ ra để nhai và phun vào cái xác của con. Con rắn con được phun liền sống lại.

Anh làm công thấy thế, liền bắt chước lấy vỏ cây để thử trên các con vật đã chết thì thấy rất kiến hiệu, vật đã chết rồi cũng có thể hoàn sinh được.

Trên đường về nhà, anh cứu một cô con gái đã chết, và được lấy cô ta. Anh vào rừng, đánh cái cây về trồng trong nhà, và dặn vợ đứng lại gần cây. Nhưng chị vợ trái lời chồng, đến xem cái cây. Cái cây liền bật rễ và bay lên trời. Anh chàng thấy thế vội chạy lại ôm cây kéo xuống và bị

(1) Nguyễn Đắc — Truyện Cổ Dân Gian Miền Núi — Hồng Lĩnh, 1970.

cuốn lên theo. Con chó của anh ngoạm gấu quần cũng bị lôi lên nốt. Cả ba bay lên Mặt trăng và vẫn còn được thấy trên đó.

Hai huyền-thoại trên rõ ràng là hai biến-thể của một thoại chung. Cả hai giảng giải về những vết mà ta nhìn thấy trên Mặt trăng những đêm trăng tròn không mây. Sự hiện-hữu của những vết trên Mặt trăng đã được nhận xét từ rất sớm, và mỗi dân-tộc có một giả-thuyết về sự-khiến thiên-văn này. Ở một đoạn trên, ta đã gặp hai huyền-thoại nói rằng Mặt trăng là một cô gái tò-mò và hung-ác, nên bị trát tro vào mặt. Huyền-thoại HT12 và 13 kể một câu chuyện khác, phảng phất giống (1) như chuyện của Hằng-nga ăn trộm thuốc trường-sinh của chồng (là Hậu-nguyệt) mà bay lên Cung Quảng. Chuyện Hằng-nga là một chuyện mà người Trung Hoa (một lần nữa) đã mượn của các dân-tộc miền Nam-Ngũ linh để làm giàu cho cái kho-tàng văn-chương của họ, và ta có thể bỏ cái câu chuyện vay-mượn ấy ra ngoài sự suy-tư hiện-tại của ta, để trở về với các huyền-thoại thực của vài dân-tộc sống trên đất Việt-nam.

Ta hãy tóm lược hai huyền-thoại trên để thấy rõ các thoại-vị.

HT 12	HT 14
(Việt-nam)	(Puốc)
— Người đốn củi (có vợ) đánh chết bốn con hổ con	Người làm bếp (chưa vợ) đập chết một con rắn.
— Hồ mẹ lấy lá của một cái cây ở bờ suối để cứu con sống lại	— Rắn mẹ lấy vỏ cây và phun cho con sống lại
— Người đốn củi đem cây về trồng ở nhà, và bắt đầu lấy lá cây cứu người	— Người làm bếp lấy vỏ cây cứu người; lấy vợ; đánh cây về nhà để

(1) Huyền-thoại Hằng-nga giống huyền-thoại tháng Cuối mừng hơn hai huyền-thoại HT12 và HT13.

Cuối mừng (Đạo-Kha) khám phá được cây thuốc, nhờ con nai. Lá cây được dùng 1— bắt đầu để chữa bệnh 2— rồi để cái tử hoàn sinh; 3— cuối cùng để làm cho dân Mừng thành trường sinh bất tử. Tới đây thì ông Trời bắt cả cây và người róng bết lên Cung Trăng.

trồng và dùng vỏ cây để chữa bệnh.

— Người đốn củi dặn vợ đừng đi vào bên đông của cái cây

— Người làm bếp dặn vợ đừng đến gần cây.

— Người vợ đi vào rế đông của cái cây.

— Người vợ lại gần cái cây.

— Cây và người đốn củi lên trên Mặt trăng

— Cây, người làm bếp và con chó bay lên Mặt trăng

Mỗi huyền-thoại trên được xây-dựng với hai thoại-vị.

Trong thoại-vị thứ nhất (phần đầu của ba huyền-thoại), một người đàn ông bắt chước tự-nhiên và lập ra một việc văn-hóa.

Trong thoại-vị thứ hai, một người đàn bà đến với văn-hóa theo một thái-độ tự-nhiên.

Kết-quả là một sự chia-rẽ: tất cả những gì dính đến văn-hóa thì hợp với Mặt trăng; cái không-văn-hóa thì ở Mặt đất.

Công-việc văn-hóa ở đây là thuật chữa bệnh. Phép chữa bệnh cổ-truyền của Việt-Nam dùng lá cây nhai ra hay nấu lên mà cho người bệnh uống. Với dân Puốc, vỏ cây được mài ra làm thuốc. Cả hai phép chữa bệnh này đều có gốc-nguồn từ những thời huyền-thoại cổ-xưa nhất của dân-tộc.

Sự tôn-trọng văn-hóa đòi hỏi rằng người ta vào trong văn-hóa với thái-độ được truyền dạy bởi văn-hóa. Người đàn bà, trong ngôn-ngữ huyền-thoại, có nghĩa là tự-nhiên, vì có những chu-kỳ không thay đổi được; cũng vì lý-do ấy, trong tôn-giáo thái-cổ, đàn bà cũng đồng-nghĩa với ư-tạp. Huyền-thoại HT12 lại ráp hai biểu tượng là đàn bà và sự bài-tiết vào với nhau để chỉ sự tự-nhiên, trái nghịch với văn-hóa; rồi đem cái tự-nhiên có tính cách ư-tạp ấy mà dính vào với cái linh-thiêng trong văn-hóa là cái hướng đông của cây thuốc.

Kết-quả, là sự tách rời giữa văn-hóa và tự-nhiên : cây bay lên trời, mang theo cả người đàn ông mà sáp nhập vào Mặt trăng. Và mặt trăng (trái lại với Mặt trời), là một thiên-thể có chu-kỳ nhưng không ứ-tạp (trong huyền-thoại Việt-Nam). Còn người đàn bà thì ở lại trên Mặt đất với những chu-kỳ của mình (theo Mặt trăng). Mặt đất thì không có chu-kỳ và có ứ-tạp (vì chứa đựng sự bài tiết).

Về phương-diện ý-nghĩa-học, ta có những cặp đối-ngịch :

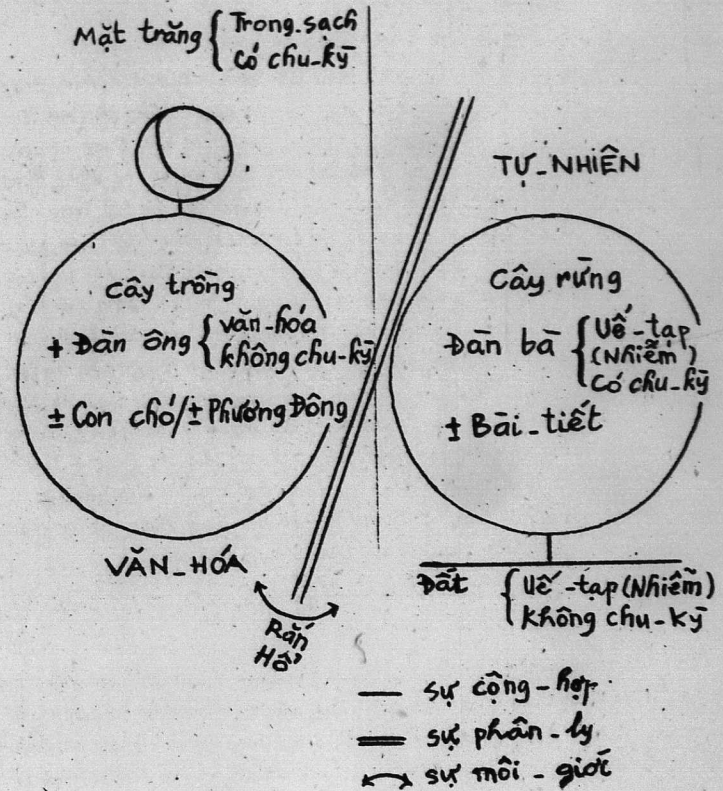
TỰ-NHIÊN		≠	VĂN-HÓA	
Cây trong rừng			Cây ở trong vườn	
Bệnh và chết			Khỏi bệnh. Không chết	
Biểu- trạng :	Mặt đất	Biểu- trạng :	Mặt trăng	
	↑ (Không chu-ki)		(có chu-ki)	
	← Đàn bà		← Đàn ông	
	↑ (Có chu-ki)		↑ (không có chu-ki)	

Giữa tự-nhiên và văn-hóa, có những nhân-vật môi-giới theo huyền-thoại. Trong huyền-thoại Việt-Nam, con hổ là môi-giới. Trong huyền-thoại Puốc, con rắn là môi-giới. Rắn và hổ là hai con vật linh, được thờ trong hai văn-hóa, và cả hai đều được coi là khác với người đàn bà.

Hai huyền-thoại HT₁₂ và HT₁₃, theo nghĩa đen thì là đề giảng giải về những vết hình trên Mặt trăng, và cũng là huyền-thoại làm nền cho vị-trí văn-hóa của đàn bà/đàn ông, của Đất/Trăng, và của những con vật linh, theo sự phân-tích cơ-cấu (1).

(1) Huyền-thoại Mường (đã được đề cập tới ở trên, cùng với huyền-thoại Hàng-nga lên Cung Quảng) hình như là đề giảng giải tại sao con người không thể trường sinh bất tử được. Nhưng về phương-diện cơ cấu, thì cũng là để thiết lập sự đối-ngịch giữa

Trăng	và	Sóng
Đất		Chết



Hình 8 — Cơ-cấu của huyền-thoại HT₁₂ và HT₁₃

Trong các sắc dân sống trên đất Việt-nam, còn có những huyền-thoại khác đề cập về nguyên-ủy của những vết trên Mặt trăng. Huyền-thoại Kóhò HT_{9b} kể một tích rất xa với câu chuyện thăng Cuội và cây thuốc của Việt-nam và Puốc :

HT9b (Ko'ho, Roglai, Mạ).—

(Lang là con bà Mặt trời. Nàng lấy Đung ở dưới đất, ở với Đung ba ngày thì có thai. Nàng bảo chồng lợp cho nàng cái lều trên một tảng đá, nhưng Đung không dựng được cái lều lên. Buồn lắm, Đung liền cầu Bung Bang là cậu của Lang, ở một hòn đảo ngoài đại dương. Bung Bang tới, và dựng lều cho cháu ở. Lang ở trong lều hai đêm, rồi bảo Đung rằng "Anh lên hỏi mẹ xem vì sao mà em đau bụng". Đung cưỡi con ngựa đực trắng ĐamKo, và bay lên hỏi Mặt trời là mẹ của Lang. Mặt trời bảo Đung rằng "Ta thấy con Lang vợ của con, ta biết cái chứng đau bụng của nó. Nó sanh rồi, ta chẳng cần phải xuống làm chi. Con lấy một cái kèn túi và một cái sáo đem về. Con của hai con là một đứa con trai tên nó là Đen ». Mặt trời và Đung ngồi uống rượu với nhau, và Mặt trời bảo Đung thổi kèn mboat (kèn sáu ống) cho bà nghe; nhưng Đung không biết thổi kèn mboat. Mặt trời mới dạy cho Đung biết thổi mboat. Thổi rằng: "Đut Đung Đung Đen; Đen hỡi, hỡi Đen, cha con là Đung, mẹ con là Lang, dì con là Lê, cậu con Bung Bang, bà con chặt củi, có con là Mus, Đen hỡi hỡi Đen, từ ngày sinh con ».

Ba ngày sau, Đung trở về; hẳn lên ngựa và bay về với Lang. Nó thổi kèn mboat suốt hai đêm trường...

Trong khi Đung đi rên, thì em của Đung là Đan đến với chị dâu là Lang ăn ở với Lang một buổi. Lang xấu hổ về việc ấy và mượn con chim gáy bộ áo của nó mà trốn đi. Đung bồng con đi tìm vợ, thấy lại Lang, nhưng một lần nữa Lang lại trốn đi, về ở ngoài đảo với cậu là Bung Bang. Mấy ngày sau thì Đen đã lớn, hai cha con Đung và Đen vẫn ở với nhau. Nhờ sự chỉ dẫn của Bung Bang, Đung và Đen đi tìm thấy Lang. Đen hỏi xin với ăn trầu, và Lang cho với. Bữa sau, Đen leo lên cây mít của Bung Bang. Bà nó là Mặt trời trông thấy và nhận ra cháu. Mặt trời bắt Lang phải về nộp khoán cho làng để chuộc tội.

Người Koho và Roglai nói thêm rằng :

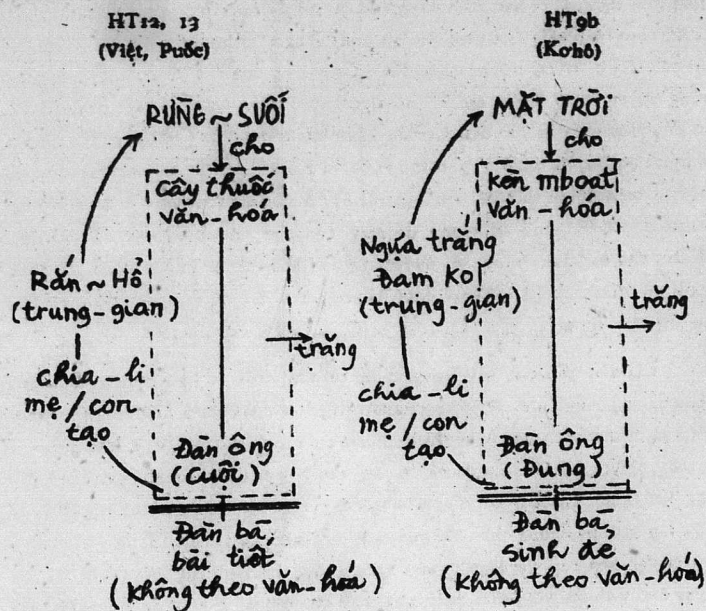
Về sau Đung chết, lên ở trên Mặt trăng, những đêm sáng trăng, người ta nhìn lên còn thấy bóng Đung ngồi thổi cây kèn mboat trên ấy.

Chuyện tích của Đung với cây kèn sáu ống rất xa với chuyện tích của Cuội và cây thuốc, như ai cũng có thể thấy. Nhưng trong cơ-cấu, sự tương-đồng thực là kỳ-diệu. Ở đây, cái kèn sáu ống mboat thay thế cây thuốc để đóng vai trò biểu-tượng của văn-hóa. Cây kèn ấy được Mặt trời cho Đung, cũng như ngọn suối hay cánh rừng cho cây thuốc, mà Cuội đem về nhà mình. Trong huyền-thoại Việt-nam, thì có con hổ làm trung-gian để dắt Cuội lại với cái cây; trong huyền-thoại Puốc, thì một con rắn là hướng-đạo. Còn trong huyền-thoại Koho thì là con ngựa đực trắng ĐamKo biết bay. Và lý-do đầu tiên, đã dẫn dắt đến cuộc du-hành khám phá của Cuội hoặc của Đung, trong cả ba huyền-thoại Việt-nam, Puốc và Koho, đều là một sự đau-dớn do một sự biến-động chia-lia con với mẹ gây ra cho người mẹ: ở huyền-thoại Koho thì là sự sanh đẻ trong đó đứa con rời khỏi bụng mẹ để vào đời, và làm cho mẹ đau bụng ở huyền-thoại Việt-nam và Puốc, thì là sự chết, trong đó đứa con lia ra khỏi lòng thương của mẹ để ra ngoài đời, và làm cho mẹ đau lòng.

Cái kèn sáu ống mà Đung mang từ Mặt trời về nhà là một vật tiêu-biểu của văn-hóa Koho. Một nhạc-cụ đương nhiên đã là văn-hóa vì là phương-tiện của một thuật, một nghệ-thuật. Nhạc-cụ lại phát biểu được lời, nghĩa là có một ngôn-ngữ, và vì thế, cái giá-trị văn-hóa của cây kèn mboat lại được tăng lên thêm. Những lời đầu-tiên mà cây kèn nói lên lại là những lời để thiết lập cái hệ-thống thân-tộc của một đứa nhỏ mới sanh. Tinh cách biểu-tượng văn-hóa của cái kèn mboat không thua kém gì cái cây thuốc tượng trưng cho y-thuật. Cho đến ngày nay, cây kèn mboat còn là dụng-cụ văn-hóa tinh-túy của dân Koho, cùng với cây sáo bốn lỗ ko'wao và cây tiêu ba lỗ bare (đổi lại với chiêng, chũm và trống là những dụng cụ chiến-tranh).

Trong đoạn cuối của huyền-thoại Koho, vợ của Đung là Lang cũng làm một việc nghịch văn-hóa. Dân Koho, theo mẫu-hệ, nhưng sự loạn đâm

giữa người đàn bà với anh em của chồng bị coi là một tội (1), mà làng bắt vợ. Theo chuyện tích, sự nghịch văn-hóa ấy cũng đưa đến một sự phân-ly, vì Lang phải thành con chim gáy mà trốn về quê nhà ở ngoài biên, bỏ lại cả bùa phép, còn Đung giữ cây kèn mboat, với Đen giữ bùa phép của Lang, thì ở lại. Nhưng về sau, Đen lại nhận với của mẹ mà ăn trâu, nên cuối-cùng, lên Cung trăng vẫn chỉ có một mình người chồng với cái kèn tượng, trưng cho văn-hóa.



Hình 9 — Sự đồng-cơ-cấu của huyền-thoại HT 12, 13 và HT.9b

— : Phối hợp ≠ : Chia rẽ

(1) Sự-xiện này không bị coi là tội trong nhiều chế-độ mẫu-hệ khác, cũng như sự-xiện ngược lại trong chế-độ phụ-hệ (người đàn ông Việt-Nam chẳng hạn, có thể lấy hai chị em ruột làm vợ).

Sự đồng-cơ-cấu giữa cặp huyền-thoại HT12, 13 (Việt, Puốc) và huyền-thoại HT9b (Kohó, Ma, Roglai) là một sự-kiện mà trên đây tôi gọi là ki-diệu, vì một lần nữa, qua đó ta có thể thấy được rằng cái nội-dung ý-nghĩa của các huyền-thoại không phải là ở cái cốt chuyện, mà là ở những tương-quan giữa các thoại-vị. Hai cốt chuyện khác nhau, nhưng có thể cùng chung một nội-dung với nhau, nếu sự phân-tích làm sáng tỏ được một cơ-cấu đồng-nhất, với những thoại-vị đồng-trị. Cũng như hai câu nói theo hai ngôn-ngữ khác nhau có thể cùng một ý-nghĩa với nhau. Huyền-thoại là một ngôn-ngữ siêu-ngôn-ngữ, trong đó có những hình-thức biểu-tượng, được xây dựng thành những thoại-vị có ý-nghĩa. Từ một hệ-thống huyền-thoại dân-tộc này sang một hệ-thống huyền-thoại dân-tộc khác, người ta dùng những biểu-tượng khác, và những tương-quan thoại-vị khác; nhưng bằng sự phân-tích huyền-thoại-lí-học, đối chiếu vào các nền văn-hóa như-thực-có, cái ngôn-ngữ huyền-thoại này có thể được tháo gỡ ra lần lần, để biện minh ra được sự cùng-gốc của một số nền văn-hóa, hoặc sự vay-mượn giữa hai nền văn-hóa không đồng nguyên.

Trên đây là những huyền-thoại khai thiên lập địa, từ trời, đất đến nhật, nguyệt.

Còn về các sao? Trong hiện-trạng của huyền-thoại học Việt-nam, tôi không được biết một chuyện nào về các sao cả; điều duy nhất mà tôi được nói cho biết, là sau khi chết, thì hồn người ta bay lên thành sao; và sao đời ngôi là những người được sang một cõi trời khác (sau khi sa vào một cái hang trời). Nhưng người nào (hay con vật nào), vì có gì (tức là theo lý-do huyền-thoại nào), đã thành ngôi sao nào, thì không được hiểu.

Một huyền-thoại Roglai nói rằng: Trời làm ra sao và sắp đặt cho thành những hình, rồi bảo cho người ta biết rằng đó là hình những vật-dụng cần thiết cho đời sống của người ta trên mặt đất. Người ta bắt chước

những hình ấy mà làm ra các vật văn-hóa. Chùm Tựa Rua là cái cối và những người giã gạo. Cái lưới cây được làm ra theo hình Chùm Sao Cây. Cái thuyền độc-mộc là theo hình Chùm Sao Thuyền, cái nia là theo Chùm Sao Côn Hạng, cái dó, cái gầu là do ở các chùm sao Cái Đố, Cái Gầu, v.v... Tất cả các vật-dụng này, khi xưa, đều tự nhiên làm việc, không cần đến bàn tay của người. Huyền-thoại Srê cũng nói tương tự như thế. Và trong ngôn-ngữ Việt-nam, cũng còn những tên gọi đúng như ở trên.

Huyền-thoại Tào Thiên Lập Địa, làm thành một vòng huyền-thoại vô cùng quan-trọng trong đời sống của cộng-đồng văn-hóa Việt-nam thái-cổ.

Trong dòng lịch sử của dân-tộc Việt-nam, ở một thời nào đó, đã có một hệ-thống huyền-thoại khác,—phần lớn cũng là vay mượn hay giành giật từ các dân-tộc Miền Lĩnh-Nam, — trào đến như nước triều sóng bề mà tàn phá cái nền huyền-thoại cũ. Sự kiện này chẳng phải chỉ có ở Việt-nam. Tại Lưỡng-Hạ-địa, khi nền văn-minh Sumer bị tràn ngập bởi các đợt xâm-lăng làm thành đế-quốc Babylone, rồi Assur, thì các huyền-thoại Sumer cũng phải đổi lột mà thành huyền-thoại Babylone hay Assur. Hai Đấng Tào-hóa Enlil và Enki phải được khai sanh lại là Apsu và Tiamat, trước khi bị đẩy xuống cấp dưới bởi Alalu (Huyền-thoại Hittit), hay bị giết bởi Marduk (Huyền-thoại Akkad). Ngày nay, chỉ còn vài nhà tiền-sử-học là còn biết đến các huyền-thoại của những dân vong-quốc trên. Đối với các huyền-thoại Việt-nam thì chưa đến nỗi như thế, nhưng chắc-chắn rằng người ta biết các ông Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, với vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, và Hằng-nga, những nhân-vật huyền-thoại chính-thức của Trung Hoa, — nhiều hơn là biết đến ông Khổng-Lò trụ trời ở Sơn-tây, hay thằng Cuội trên Cung trăng của Việt-nam. Và nhân-danh một thứ chủ-nghĩa thuần-lí nào đó, người ta còn mặt sát ông Đùng bà Đà, hợp-thân của hai cái nguyên-lí sáng tạo ra cõi sống, mà không ngờ rằng đó chính là Phục-hi và Nữ-

oa, cái Dương và cái Âm hai anh em đã lấy nhau đẻ biến cái hỗn-mang nguyên-thủy thành trời-đất của người Trung-Quốc.

Trong thời tiền-sử, người Việt-nam (người Lạc, người Âu và những người tiền-Lạc, tiền-Âu) sống trong sự tin-tưởng vô-biên và tuyệt-đối về các chân-lí tối-thượng được nói bởi các huyền-thoại. Vì huyền-thoại trước hết là một ngôn-ngữ linh-thiêng. Bằng ngôn-ngữ ấy, cộng-đồng được kết chặt lại thành một văn-hóa và một dân-tộc. Huyền-thoại thiết lập ra cộng-đồng và là nền-móng của nếp sống trong cộng-đồng. Trong thời huyền-thông của dân-tộc, ý-nghĩa của mỗi huyền-thoại được thấy ngay trong đời sống hàng ngày, và sự giáo-dục cốt-yếu trong thời ấy chính là sự khai tâm vào huyền-thoại. (1).

Một ít mảnh của các huyền-thoại xưa còn được truyền lại và ghi chép lại cho đến ngày nay. Nhưng ý-nghĩa bí-truyền của các huyền-thoại thì không còn nữa, vì cái dòng sống cũ đã bị cắt đứt từ lâu, và bị những lớp sống mới chôn sâu lấp kín xuống đến đáy-tầng của tiềm-thức dân-tộc.

Những huyền-thoại ấy nói gì ?

Rằng xưa kia là hỗn-mang, con người sống trong tự-nhiên, cái tự-nhiên mù-mịt và dày-đặc như trong một cái lòng trứng. Do ở đâu mà con người sinh ra, thì không biết, nhưng sự chết thì ai cũng phải bị. Sự chết đón chờ ở trong lùm cây, ở sau tảng đá. Nguy-hiêm ở khắp nơi, sự kinh-hoàng và căng-thẳng là tâm-trạng thường-trực : nên nói rằng trời và đất chưa phân, sự tối-tăm còn bao trùm tất cả. Cõi sống vô-định, không có phương-hướng và không có thời-gian, đối với con người của hỗn-mang.

Văn-hóa bắt đầu với sự phân-biệt trời đất, và tiếp tục với sự tổ-chức vũ-trụ với thời-gian.

Trời đất được phân chia bởi những người không thuộc về lớp đời nay, mà người ta hình dung là Khổng-lò hoặc là những hình vật nửa người nửa muông. Sự phân-chia trời/đất có nghĩa là sự thiết-lập

(1) Cũng như ở Cê-Hi Lạp : ở đây, sự giáo dục cũng đặt nền-tảng trên huyền-thoại và các anh-hùng-ca của Homer.

cõi linh-thiên trong đời sống : sự linh-thiên bao trùm đời sống nhưng cách biệt với đời sống, như bầu trời đối với mặt đất. Trời thành ra cái nơi của Linh-thiên và đất là cái nơi của Uế-tạp từ đó.

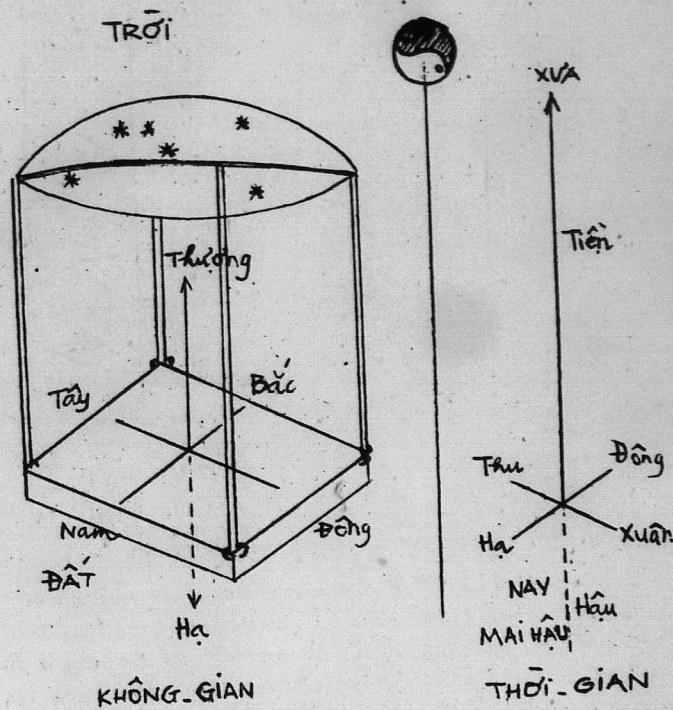
Sự đối-nghịch trời/đất và các phạm-trù liên hệ đến mỗi cõi ấy dần dần thành hình. Trên/dưới thành ra cái tiêu-chuẩn của cao/thấp, nhẹ/nặng, thanh/trọc, quý/tiện, thiêng/tục trong cái ý-thức-hệ của một tuổi trong dòng lịch-sử của cái nhân-loại ở đây.

Trời và đất được lập ra như hai cõi đối nhau, nhưng có thể thông với nhau. Trụ-trời hay cột kinh-thiên là sự thiết-lập một khu-vực linh-thiên ngay trong cõi sinh-hoạt của cộng-đồng. Thực ra thì không bao giờ trời với đất rời hẳn nhau : bầu trời vẫn bị buộc vào với đất ở huyền-thoại này, hoặc được chống bởi những cái chân rùa dựng lên làm cột ở huyền-thoại kia ; và một huyền thoại Việt-nam cũng như Việt-ngữ còn ghi lại rằng "chân trời" ở bốn phía của mặt đất. Nhưng nơi chân trời thì xa lắm, phải lên trên đỉnh núi của bà Nữ-oa mới nhìn thấy ; mà nếu không có được một thông-lộ giữa trời và đất thì làm thế nào mà hỏi được trời mỗi khi có những việc nan-giải trong cõi đời dưới ? (1) Trụ trời chính là dấu-tích của một tôn-giáo nguyên-sơ nhưng đã bắt đầu có những sắc-thái hiện đại ; tín-ngưỡng trụ trời giả thuyết rằng đã phải có những người được ban cho cái thần-lực giao thông được với trời để tiếp nhận những mệnh-lệnh từ trên truyền xuống và chuyển đệ những lời cầu-nguyện từ dưới dâng lên. Đó là những tháp, những đền, những nhà thờ của tiền-sử.

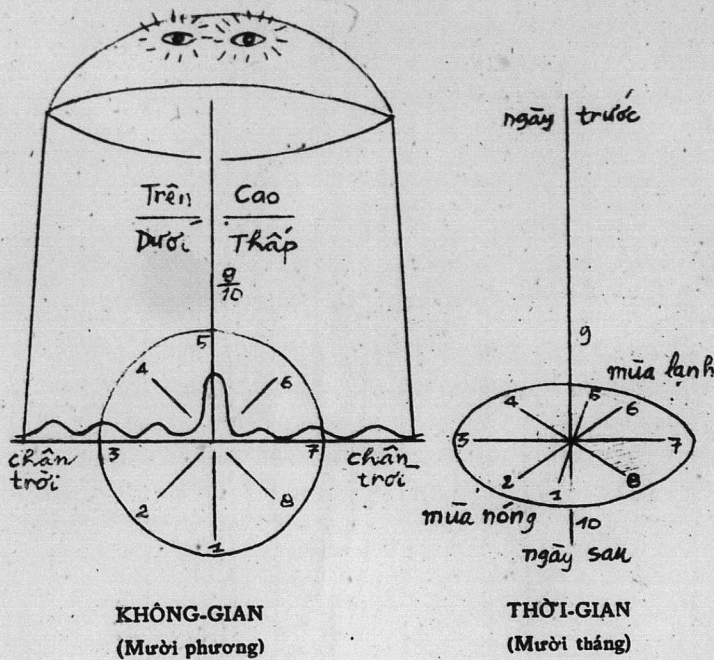
Không-gian và thời-gian của cõi sống có thể tổ-chức từ đây. Sự tổ-chức không-gian và thời-gian được thực hiện theo một mô-hình chung, và làm thành vũ-trụ. Ý-nghĩa nguyên-thủy của tiếng "vũ-trụ" chính là thế. Vũ-trụ là cái mô-hình tổ chức không-gian và thời-gian theo cái ý-thức-hệ mạnh nha ở lúc này.

(1) Bắc thang lên hỏi ông Trời, là một câu tục-ngữ nói về cõi thông-lộ này. Trụ trời, cái tháp, cái cây, cái thang là những biểu tượng đồng nghĩa.

Không-gian có một cái trục đã được định, là trên/dưới. Quanh cái trục đó, mà biểu-tượng là trụ trời, là cả cái đất sinh-hoạt của con người, cũng như cả cái không du-hành của các trăng-sao.



Hình 10 — Tổ-chức vũ-trụ theo Trung-Hoa.



KHÔNG-GIAN
(Mười phương)

THỜI-GIAN
(Mười tháng)

Hình 11.— Tô-chức vũ-trụ theo truyền-thuyết của Việt-nam.

Cái phạm-trù đầu-tiên đã được định là trên/dưới theo mẫu-hình trời/đất, thì ở mặt đất, cũng có một phạm-trù tương-đương, là cao/thấp (núi/đồi), hoặc là cao/sâu (núi/sông, hay bề). Nhưng ở đây, cái trên cũng là cái bao-trùm, và cái trên ấy phải có «chân» mới đứng vững, nhờ cái dưới làm nền (dầu là chân trời hay chân núi).

Hai phạm-trù được đặt ra sau đó cho mặt đất là hẹp/rộng và một/nhiều; cái cao thì hẹp, cái thấp thì rộng; cái cao thì một, cái thấp thì nhiều. Đó là sự bù trừ, mà huyền-thoại đưa vào văn-hóa.

Sự tổ-chức thời-gian là một công-việc phức-tạp và khó-khăn, nên chỉ được làm sau khi không-gian đã được định hướng.

Thời-gian chưa được tổ chức là thời-gian hỗn-mang. Nhưng chất-liệu của thời-gian không giống chất-liệu của không-gian. Huyền-thoại (HT₃) nói rằng trời và đất được phân ra bằng chất cám mà La Kon Keh vớt ra để trộn vào với hỗn-mang. Còn Mặt trời, Mặt trăng và các tinh-tú là do lời của Bok Koi Dơi tạo thành. Lời của Koi Dơi cũng là nguyên-ủy của các loài muông thú.

Nói cách khác thì thời-gian liên hệ đến đời sống và các tinh-tú cùng nhật, nguyệt, còn bầu trời và mặt đất thì không có thời-gian-tính một cách tự-nhiên. Lời là năng-lực, lời giả thiết những quan-niệm, và lời chính là chất-liệu làm ra những vật linh động có thời-gian tính ở trên trời và ở dưới đất.

Sự hỗn-mang của thời-gian kéo dài cho đến khi người ta hiểu được rằng mặt trời hiện biến một cách đều-đặn, và mặt trăng cũng có chu-kỳ vững-vàng. Đời sống được tổ chức theo những nhịp đó. Huyền-thoại nói rằng con người thắng được sự hỗn-loạn của nhật, nguyệt, và đã chỉ huy được đường đi của hai tinh-cầu ấy.

Quan-niệm rằng trên trời chỉ có một mặt trời là một quan-niệm mà ngày nay chúng ta cho rằng hiển nhiên, nhưng thực ra thì không hiển nhiên như thế, khi con người còn sống trong nền kinh-tế nhật-vật. Nhiều huyền-thoại Mỹ-châu cũng kể rằng xưa kia có nhiều mặt trời, và có huyền-thoại còn nói một cách chính-xác rằng có một trăm mặt trời luân-phiên nhau mà đốt nóng mặt đất.

Ngay cả khi đã đạt tới một trình-độ văn-minh khá cao rồi, một vài dân-tộc cũng còn nghĩ rằng có hơn một mặt trời chiếu sáng xuống đất. Như với dân Ché Ai-cập, thì Mặt trời Khepri là Mặt trời đi lên, còn Mặt trời Atoum là Mặt trời đi xuống.

Từ buổi hỗn-mang có 70 Mặt trời sang thời nay chỉ có một, tất nhiên phải có một sự loại-trừ mạnh-mẽ. Huyền-thoại đã cho Mặt trời là những con chim có một cái tổ ở trên một cái cây xa và cao. Người đã bắn rụng những con nhật-điều ấy mới chỉ hoàn-thành được có cái phần tiêu-cực của công-việc.

Sự chế-nghư mặt trời để thiết lập ngày đêm (hay mùa) đã được thực hiện nhờ con gà hay con chó, tùy theo là huyền-thoại Mèo hay Raglai: Con gà sống, với cái mỏ đỏ chót và bộ lông rực-rỡ, là biểu-tượng của lửa. Con chó cũng là minh lửa (1), và con chó Gônrôh còn hơn thế nữa vì sau khi chết, nó đã được sơn đỏ toàn thân và hà hơi cho sống lại; nó đã thành tinh của lửa, nhưng là tinh lửa nhân-tạo.

Gà với chó, như hai từ của ngôn-ngữ huyền-thoại, là hai con vật văn-hóa và linh-thiêng đối-nghịch với nhau nhưng bổ túc lẫn nhau. Gà thì gọi Mặt trời từ cõi tối-lạnh trở về. Chó thì đuổi Mặt trời sáng-nóng mà nuốt đi, nghĩa là bắt phải vào trong cõi u-tối. Gà làm ra sáng, chó làm ra tối. Trong nền văn-hóa của khu-vực này, con gà là con vật của ban ngày, con chó là con vật của ban đêm. Tin-trưởng của dân Việt-nam là chó có thể nhìn thấy ma, và tuy ngày nay nó chỉ là con chó giữ nhà, nhưng đêm nào có trăng, chó cũng vẫn nhớ lại cái năng-lực huyền-thoại của mình mà sủa trăng cho trăng phải đi nhanh và chóng sáng, để có thể làm lại cái việc đuổi cản Mặt trời.

Còn con gà sống thì cũng được liên-hệ đến việc báo thức, nghĩa là sự gọi người ta từ ở cõi tối trở về cõi sáng. Tiếng kêu của con gà Việt-nam cho đến ngày nay, còn là một tiếng thức giục... Ý nghĩa văn-hóa của con gà, đi đôi với ý-nghĩa của con gà trong nền kinh-tế:

Lao xao gà gáy rạng ngày,

Vai vác cái cây, tay dắt con trâu,

(1) Mircea Eliade.— *Le Chamanisme et les techniques archaïques de l'extase*, 1951.

*Bước chân xuống cánh đồng sâu,
Mắt nhắm mắt mở, đuổi trâu ra cây.*

(Ca-đao)

Sự đối-nghịch gà/chó còn được tiếp tục trong những chuyện cổ-tích mà người ta kể cho nhau nghe vào lúc trăng lên; qua một trong những chuyện ấy, người ta hỏi trẻ: « tại sao con chó có răng mà không ăn được thóc gạo; và tại sao con gà không răng thì lại cứ thóc gạo mà ăn (1) ». Câu trả lời đúng, thực ra phải được tìm ở trong huyền thoại.

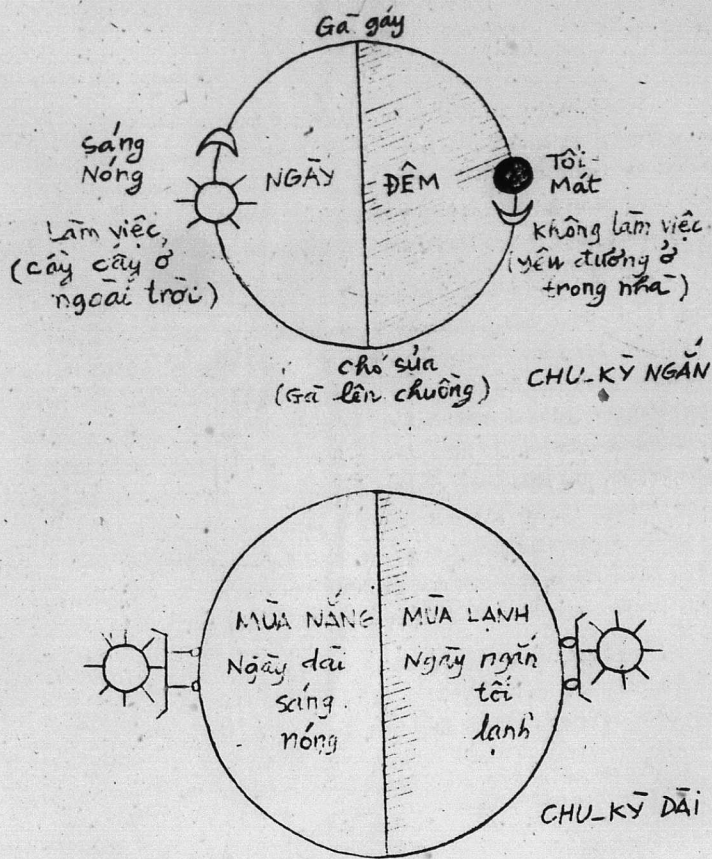
Mặt trời huyền-thoại không những là ngày, mà còn có thể là mùa nắng. Huyền-thoại thiết lập nên thời gian hai mặt, mà ta hiểu là ngày/đêm cũng được, hay nóng/mát (lạnh) và khô/ướt cũng được. Năm, ở khu-vực này, được phân làm hai mùa, theo cái mẫu-hình cơ-cấu mượn của không-gian. Đứng về phương-diện thuần-lí, và theo những sự hiểu-biết ngày nay về vũ-trụ-học (thiên-văn), thì chia năm thành hai phần, một phần trong đó ngày dài dần, một phần trong đó ngày ngắn dần, có phần hợp với sự nhận-xét tự-nhiên hơn là sự phân-biệt qui-tức thành bốn mùa (quí, tiết). Với con người ở gần xích-đạo, điều này lại càng đúng hơn nữa (2). Nhưng có lẽ lí-do chính của sự chia một năm ra thành bốn mùa hay hai mùa, là cái cơ-cấu tư-tưởng được dựng lên bởi các huyền-thoại sáng-tạo.

Ở Mi-châu (3) người Modoc (theo Curtin) kể rằng tổ-tiên của loài người không có lửa và chỉ ăn thịt sống. Lửa là sở-hữu của 10 anh em Bệnh-tật sống ở phương đông và 10 anh em Mặt trời sống ở phương tây.

(1) Câu tục-ngữ: « *Buồng cau, buồng móc, Con gà hạt thóc* » bắt nguồn từ ở đây.

(2) Trong thực-tế của khí-hậu vùng, có nơi coi sự nóng/lạnh là chính, và lập ra hai mùa là mùa nắng và mùa lạnh. Hai mùa này không bắt buộc phải dài bằng nhau, như thế thổ-dân Xô Mũi (Nez Percé) ở Mi-châu cho là bốn tháng lạnh và 5 tháng nóng, thành 1 năm (có 9 tháng). Cũng có nơi coi sự sáng/tối là chính, lại có nơi coi sự nắng/mưa, hoặc sự bão/lặng là chính. Phức-tạp nhất là sự phân biệt mùa (dân Menomini).

(3) Các tài-liệu này lấy trong Lévi-Strauss, Cl.— *Mythologiques III: L'Origine des Manières de Table*, Plon, 1965.



Hình 12.— Sự tổ-chức thời-gian theo hai chu-kỳ như được định trong huyền-thoại.

Người ta ăn cắp lửa, và từ đó, Bệnh-tật lan tràn trong loài người. Mười Mặt trời làm nóng quá, người ta bèn giết đi 5, chỉ còn lại có 5; từ đó có một mùa lạnh và một mùa nóng, mỗi mùa có 3 tháng.

Dân Shasta (theo Dixon) có một huyền-thoại đảo-ngược: Ngày xưa có 10 Mặt trăng, cho nên quanh năm lạnh-lẽo. Thần Sơn-câu (Coyote) phải giết chết 5 Mặt trăng, để làm ngắn mùa đông lại.

Huyền-thoại Việt-nam nói về hai mùa, thì cho rằng vì Mặt trời, trong sự tuần-thứ hằng ngày, đi một cái kiệu, và có hai tốp phu kiệu khác nhau: một tốp thì già và chậm, một tốp thì trẻ và nhanh.

Sự chia tháng chưa được nói tới. Huyền-thoại hoàn-toàn im lặng về vấn-đề này; nhưng có một vài chỉ-dẫn cho ta hiểu rằng xưa kia, một năm được chia thành 10 tháng, mỗi tháng 3 cổ, mỗi cổ 10 ngày. Giữa năm vừa qua và năm sắp tới, có một khoảng thời-gian là thời-gian linh-thiêng. Cũng như không-gian linh-thiêng là một không-gian cô-lập-hóa, thời-gian linh-thiêng là một thời-gian được cắt rời ra khỏi cái thời-gian của cuộc sống. Người ta ăn uống, ca hát nhảy múa, và sống lại các huyền-thoại nguyên-thủy trong các cuộc biểu-dương tập-thể đó. Cái nhịp sống ấy, dựng lên trong thời-ki đầu-tiên của đời sống trồng-nuôi với sự thành lập các làng-mạc-buôn-kẻ, tức là vào khoảng thế-ki thứ — 120 đến — 100, chỉ mới thực sự bị dập tắt chưa đầy 2000 năm nay ở miền đồng-bằng Sông Cái. Còn ở miền rừng-núi, thì vẫn được duy trì, với một vài biến-cải, bởi các dân-tộc còn kháng lại các trào-lưu gọi là văn-minh.

TRẦN-NGỌC-NINH

VĂN.HÓA TẬP - SAN NĂM
THỨ XXIII, SỐ 2 (1974).
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯƠNG LAI, 133 VÕ-
TÁNH, SAIGON, GIẤY
PHÉP XUẤT - BẢN: NGHỊ
ĐỊNH SỐ 332 CAB / SG
NGÀY 5 . 5 . 1952

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-y thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam Saigon xuất bản-cục, 1960, trang . . .
Trần-văn-X . . . "Điền cổ", Văn - Hóa Tập - San Tập. . .
Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .)
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA TẬP-SAN NĂM
THỨ XIII SỐ 2 (1974)
M 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯƠNG LẠI, 133 VŨ
TÁNH, SAIGON. GIẤY
PHÉP KIẤY-BẢN; NGHỊ
ĐỊNH SỐ 332 CAS/50
NGÀY 5.3.1952

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hộ của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-y thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học - Việt - Nam Saigon xuất bản-cục, 1960, trang . . .

Trần-văn-X . . . "Điền cổ", Văn - Hóa Tập - San Tập. . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .)
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy-nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.



Giá : 100đ.

